

BỘ QUỐC PHÒNG
VIỆN LỊCH SỬ QUÂN SỰ VIỆT NAM

NHỮNG TRẬN HẢI CHIẾN NỔI TIẾNG THẾ GIỚI



NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN

BỘ QUỐC PHÒNG
VIỆN LỊCH SỬ QUÂN SỰ VIỆT NAM

NHỮNG TRẬN HẢI CHIẾN NỔI TIẾNG THẾ GIỚI

NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN

LỜI NÓI ĐẦU

Biển đóng vai trò quan trọng trong tiến trình phát triển của nhân loại. Đối với các quốc gia ven biển, biển không chỉ là yếu tố quan trọng để tồn tại và phát triển mà còn là điều kiện để xác lập vị thế của mình. Vị thế đó thường được định đoạt bởi sức mạnh làm chủ trên biển thông qua các lĩnh vực khoa học hàng hải, phát triển các ngành kinh tế biển, vận tải, đóng tàu, thương mại, v.v... Tuy nhiên, kể từ khi xuất hiện các cuộc tranh chấp quyền lợi trên biển, các hoạt động đó còn được đảm bảo bằng nền tảng của sức mạnh hải quân và khả năng tác chiến trên biển.

Trong lịch sử nhân loại, các trận hải chiến đã nhiều lần từng làm thay đổi cục diện chiến tranh, thậm chí làm xoay chuyển thế và lực của nhiều quốc gia, dân tộc. Vào thời cổ đại, lực lượng thủy binh Hy Lạp đã từng đánh bại cường quốc hải quân Ba Tư để rồi xác lập bá quyền ở Địa Trung Hải; mở rộng con đường giao thương đến khắp châu Âu và trở thành một cường quốc thịnh vượng. Đến thời trung đại, những chiến thuyền cùng lực lượng thủy binh thiện chiến của Anh đã nhiều lần đánh bại hải quân Tây Ban Nha để trở thành cường quốc, phát triển kinh tế, mở rộng thuộc địa ra nhiều châu lục, v.v...

Trong lịch sử chiến tranh cận đại và hiện đại, một số quốc gia vốn trước đây bị coi là yếu thế, nhưng với việc ưu tiên phát triển kinh tế biển và lực lượng hải quân, họ đã lần lượt đánh bại các đối thủ để trở thành các quốc gia hùng mạnh. Hải quân Anh đã từng đánh bại hải quân Pháp trong trận Trafalga sau đó giành quyền thống trị Địa Trung Hải. Người Nhật thắng người Nga trong trận Đối Mã và trở thành cường quốc trên thế giới, độc chiếm Mãn Châu và Triều Tiên. Trong hai cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất và thứ hai, việc phát xít Đức và quân phiệt Nhật Bản bại trận cũng một phần do những thất bại nặng nề trong các trận hải chiến trên biển Địa Trung Hải và Thái Bình Dương, v.v...

Ngoài việc làm thay đổi vị thế quốc gia, một số trận hải chiến còn tạo nên những thay đổi lớn về tổ chức, vũ khí, trang bị và phương thức tác

chiến trên biển. Việc người Tây Ban Nha tổ chức Hạm đội Armada với những chiến thuyền lớn nhằm chống lại quân Anh đã cho ra phương thức tác chiến “pháo hạm”; kết thúc cách đánh áp mạn, chứng tỏ ưu thế vượt trội của pháo tầm xa trong tác chiến hải quân. Tương tự như vậy, cách tổ chức hạm đội hỗn hợp của người Nhật trong trận Đồi Mã đã cho ra đời phương thức tiến công trực diện kết hợp với chia cắt và bao vây trên biển, v.v... Cách tổ chức hạm đội của người Tây Ban Nha, người Nhật cũng như cách tiến hành các trận hải chiến của người Hà Lan, người Anh,... trong lịch sử không chỉ tạo nên những phương thức tác chiến mới mà tạo tiền đề cho sự ra đời các loại vũ khí mới.

Mặc dù quy mô và phương thức tác chiến của các trận hải chiến luôn thay đổi cùng với sự thay đổi của vũ khí, công nghệ, nhưng những nét đặc sắc trong các trận hải chiến nổi tiếng thế giới ở một chừng mực nhất định vẫn còn nguyên giá trị.

Cho đến nay, đã có nhiều cuốn sách, bài báo và các công trình khoa học ở Việt Nam và nước ngoài viết về các trận hải chiến. Tuy nhiên, do mục đích của từng công trình, các tác giả chỉ mới đề cập đến từng trận đánh cụ thể, mà chưa đề cập một cách tương đối toàn diện các trận hải chiến nổi tiếng thế giới.

Việt Nam là một quốc gia ven biển và có đủ các yếu tố để trở thành một quốc gia có thế mạnh về biển. Trong bối cảnh tình hình khu vực Biển Đông đang diễn biến hết sức phức tạp như hiện nay, việc nghiên cứu các trận hải chiến nổi tiếng thế giới là điều cần thiết. Qua đó, chúng ta có thể lĩnh hội tri thức; tham khảo, tiếp thu những kinh nghiệm lịch sử để vận dụng vào sự nghiệp xây dựng lực lượng hải quân Việt Nam chính quy, tinh nhuệ, tiến thẳng lên hiện đại, đủ sức bảo vệ chủ quyền biển, đảo thiêng liêng của Tổ quốc.

Với mục đích đó, Viện Lịch sử quân sự Việt Nam triển khai nghiên cứu đề tài “**Những trận hải chiến nổi tiếng thế giới**”. Đây là những trận đánh để lại nhiều dấu ấn, nhiều bài học lịch sử quý báu trong tác chiến trên biển. Thông qua việc trình bày bối cảnh, kế hoạch, lực lượng tham

chiến, diễn biến và kết quả 12 trận hải chiến nổi tiếng từ năm 480 Tr.CN đến năm 1982, cuốn sách không chỉ dừng lại ở việc mô tả chi tiết từng trận đánh, mà còn đi sâu phân tích ý nghĩa, bài học kinh nghiệm của từng trận đánh để qua đó độc giả có thể hình dung một cách tương đối khái quát tiến trình phát triển của lực lượng hải quân trên thế giới: từ tổ chức lực lượng, phương thức tác chiến, nghệ thuật chỉ đạo và điều hành tác chiến đến sự ra đời, phát triển của các loại vũ khí, trang bị mới, v.v...

Trong quá trình biên soạn, mặc dù các tác giả đã có nhiều cố gắng, nhưng do nguồn tư liệu hạn chế, khả năng có hạn, cuốn sách khó có thể đáp ứng được tất cả các yêu cầu đã đặt ra và cũng khó tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong nhận được ý kiến đóng góp của độc giả để chúng tôi sửa chữa, bổ sung hoàn chỉnh tốt hơn trong lần xuất bản sau.

Nhân dịp cuốn sách ra mắt bạn đọc, Viện Lịch sử quân sự Việt Nam và các tác giả chân thành cảm ơn các nhà khoa học, các cộng tác viên đã tham gia cùng chúng tôi hoàn thành cuốn sách; cảm ơn Nhà xuất bản Quân đội nhân dân đã nhiệt tình cộng tác trong việc xuất bản cuốn sách.

VIỆN LỊCH SỬ QUÂN SỰ VIỆT NAM

TRẬN SALAMIS

(Năm 480 Tr.CN)

I. BỐI CẢNH

Salamis là hòn đảo, đồng thời cũng là tên gọi của eo biển hẹp được tạo bởi đảo Salamis và thành phố Piraeus nằm ở phía Tây Bắc Athena của Hy Lạp. Tại đây đã diễn ra trận hải chiến lớn lần đầu tiên được sử sách chép lại^[1]. Trận hải chiến Salamis nằm trong cuộc chiến tranh Hy Lạp - Ba Tư (500 - 449 Tr.CN).

Vào năm 522 Tr.CN, vua Darius I - “Vua của các vị vua” lên ngôi, được thừa hưởng một đế quốc Ba Tư rộng lớn, trong đó có cả phần lãnh thổ ở vùng Tiểu Á. Sau khi lên ngôi, Darius I tích cực củng cố và xây dựng đất nước, tiến hành nhiều cải cách, đồng thời tiếp tục công cuộc mở mang bờ cõi và gặt hái nhiều chiến công, dẹp tan các cuộc nổi loạn ở xứ Media và Babylon. Năm 499 Tr.CN, người Ionian ở Hy Lạp phát cờ khởi nghĩa. Các xứ Eretria, Athena đứng về phía họ để giải phóng người Hy Lạp khỏi ách nô dịch của Ba Tư. Quân đội Ba Tư do Darius I phái đến đã dẹp tan cuộc nổi dậy này. Với việc đánh bại quân nổi dậy Ionian, lần đầu tiên vua Ba Tư Darius I chạm trán với người Hy Lạp. Đây cũng là nguyên nhân để vua Darius I thực hiện giấc mộng chinh phục bán đảo Hy Lạp.

Xứ Hy Lạp thời đó không phải là một quốc gia thống nhất^[2] mà là tập hợp từ các thành bang như Athena, Thebes, Gorith, Sparta... từ lâu đã có sự phát triển trên các lĩnh vực, không chịu ảnh hưởng của đế quốc Ba Tư. Những người đứng đầu các thành bang luôn có tinh thần tự chủ, không chịu khuất phục các đế quốc Babylon, Ai Cập và giờ đây họ không chịu ách đô hộ của đế quốc Ba Tư.

Năm 492 Tr.CN, Quân đội Ba Tư chia thành hai cánh quân: thủy binh và bộ binh tiến hành cuộc viễn chinh lần thứ nhất vào Hy Lạp. Tuy nhiên, trên đường đi, lực lượng thủy binh của họ bị một cơn bão mạnh nhấn chìm tại eo biển Hellespont, làm chết hai vạn thủy thủ. Riêng lực lượng bộ binh thì bị nhân dân xứ Thrace chống trả mãnh liệt, gây tổn thất nặng nề và phải rút quân trở về. Sau thất bại này, Darius I một mặt tiếp tục chuẩn bị chiến tranh, mặt khác thực hiện các đòn hù dọa nhằm khuất phục người Hy Lạp. Darius I phái các sứ giả đến các thành bang Hy Lạp yêu cầu cống nạp và gây áp lực buộc người Hy Lạp phải đầu hàng Ba Tư. Các thành bang Athena và Sparta kiên quyết cự tuyệt. Người Athens đã giết chết sứ giả Ba Tư quăng xuống hố sâu, còn người Sparta thì vứt sứ giả Ba Tư xuống giếng và nói: “Nhà ngươi hãy đi xuống đấy mà lấy đất và nước!”.

Hai năm sau (năm 490 Tr.CN), Darius I quyết định phát động cuộc viễn chinh xâm lược Hy Lạp, tiếp tục thực hiện tham vọng thống trị khu vực Địa Trung Hải. Đoàn quân viễn chinh Ba Tư xuất phát từ đảo Samos, men theo bờ biển vùng Tiểu Á, lần lượt đánh chiếm các đảo Naxos, Delos. Nhân dân các đảo quyết chiến đấu chống quân Ba Tư, nhưng chỉ một tuần sau, quân Ba Tư đã chiếm được các đảo. Hầu hết dân cư ở đây đều trở thành nô lệ và vùng biển này trở thành căn cứ xuất phát của Hạm đội Ba Tư sang phía Tây. Sau thắng lợi đó, quân Ba Tư tiếp tục tiến vào biển Attica, đổ bộ lên bờ biển xứ Athena. Trên cánh đồng Marathon đã diễn ra trận quyết chiến chiến lược và thắng lợi cuối cùng thuộc về Hy Lạp. Cuộc chiến tranh Hy Lạp - Ba Tư lần thứ nhất kết thúc.

Sau thất bại trong trận Marathon, Darius I bắt đầu kế hoạch chuẩn bị cho cuộc chinh phục Hy Lạp lần thứ hai. Tuy nhiên, vào năm 486 Tr.CN, người Ai Cập nổi loạn và Darius I buộc phải hoãn cuộc chinh phạt. Cùng trong năm này, Darius I chết sau 36 năm trị vì Ba Tư. Xerxes - con trai cả của Darius I lên ngôi đã nhanh

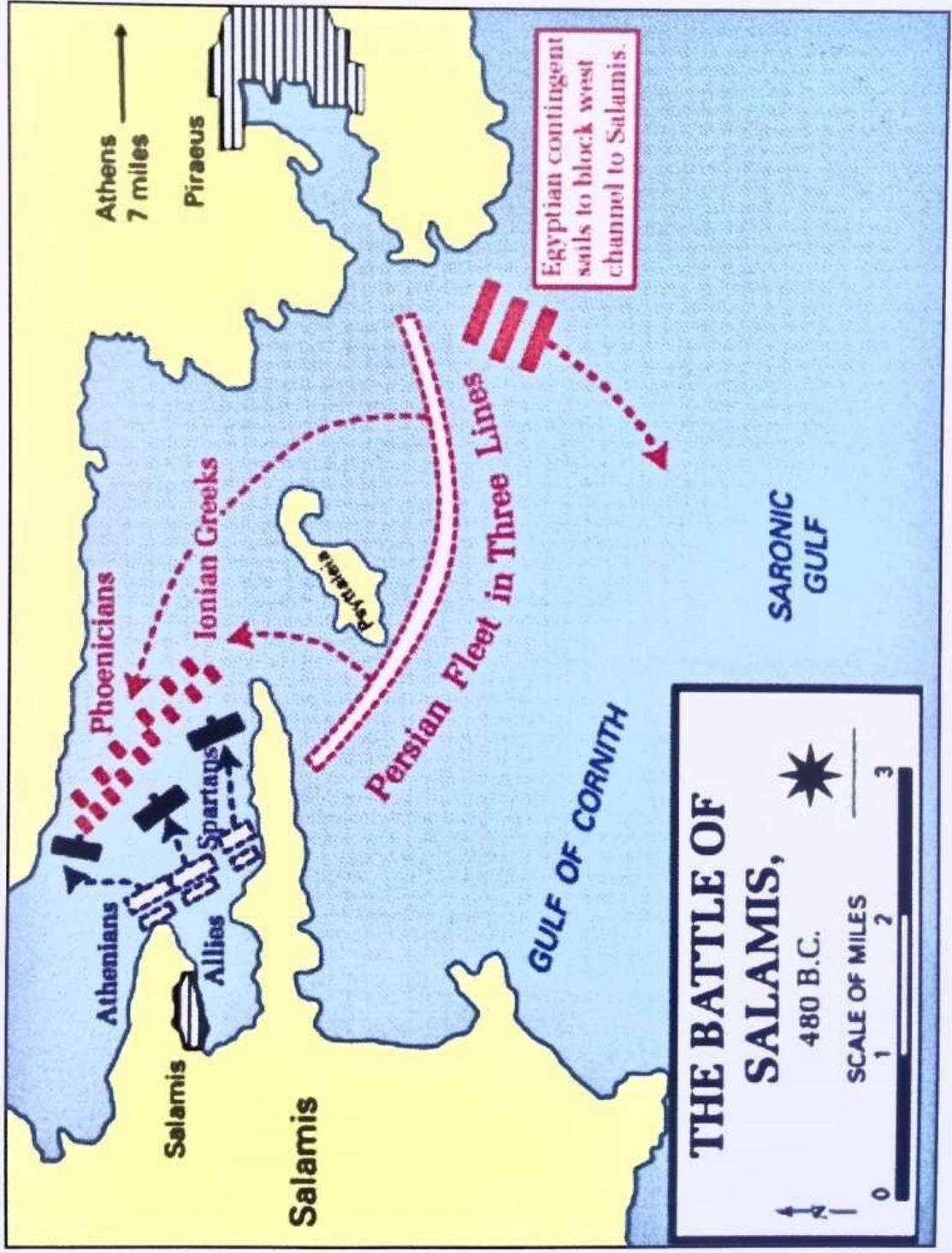
chống tổ chức lực lượng, đập tan cuộc nổi dậy của người Ai Cập, đồng thời khởi động lại việc chuẩn bị cho cuộc xâm lăng Hy Lạp. Mùa Xuân năm 480 Tr.CN, sau 10 năm chuẩn bị phục thù, vua Ba Tư chỉ huy đại quân gồm cả thủy binh và bộ binh xuất phát từ Abydos tiến vào châu Âu, rồi men theo bờ biển Thrace xâm nhập vào vùng đất Hy Lạp cả trên biển lẫn trên bộ.

II. QUÁ TRÌNH CHUẨN BỊ

Về phía Ba Tư

Ngay từ khi lên ngôi, vua Ba Tư, Xerxes đã chủ trương thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa quá trình chuẩn bị tiến đánh Hy Lạp, trong đó đặc biệt chú trọng xây dựng lực lượng thủy binh. Quan điểm của Xerxes cho rằng, đây là cuộc viễn chinh quy mô lớn, đòi hỏi việc lập kế hoạch phải dài hạn, phải chuẩn bị đầy đủ nhân lực, vật lực, chắc thắng mới tiến đánh Hy Lạp. Với quan điểm đó, trong một thời gian dài, Xerxes đã huy động được một đội quân đông tới hàng vạn người cùng hàng nghìn chiến thuyền bao gồm chủ yếu là người Ba Tư, Ả-rập, Ai Cập; ngoài ra còn có người Hy Lạp ở các thành bang, khu vực bị quân Ba Tư xâm lược... Theo sử sách ghi lại, vào thời điểm diễn ra cuộc chiến tranh với Hy Lạp, Ba Tư đã xây dựng được một lực lượng đông tới 1.700.000 người, trên 1.200 chiến thuyền và 500 người phục vụ cho chiến đấu^[3].

Trận SALAMIS (năm 480 Tr.CN)



Số lượng chiến thuyền của các quốc gia, bộ tộc tham gia Hạm đội Ba Tư¹

Quốc gia	Số thuyền	Quốc gia	Số thuyền	Quốc gia	Số thuyền
Phoenicia	300	Pamphylia	30	Ionia	100
Ai Cập	200	Lycia	50	Đảo Cyclades	17
Cyprus	150	Minor	30	Aeolia	60
Cilicia	100	Caria	70	Hellespont	100
Tổng cộng				1.207	

Về phía Hy Lạp

Để đối phó với các đạo quân Ba Tư, những người đứng đầu các thành bang Hy Lạp, trong đó chủ yếu là vai trò của Themistocles - Thủ lĩnh thành bang Athena chủ trương phải xây dựng một lực lượng bộ binh và thủy binh hùng hậu, trong đó chú trọng tăng cường thủy binh với việc tập trung phát triển các đoàn chiến thuyền mạnh nhằm gây thanh thế và đối phó với ngoại bang. Theo chủ trương trên, ngoài lực lượng quân bộ, Hy Lạp đã thành lập được một lực lượng thủy binh lớn và đóng thêm được 200 chiến thuyền có ba bậc chèo, đồng thời tích cực rèn luyện quân sĩ tác chiến trên biển, đủ sức đối phó với quân Ba Tư. Tuy nhiên, vào thời điểm đó, ở Hy Lạp vẫn đang diễn ra một số cuộc chiến tranh giữa thành bang nên Athena không có đủ nhân lực để chiến đấu trên đất liền cũng như trên biển. Trước tình hình đó, đầu năm 481 Tr.CN, dưới sự chủ trì của Themistocles, các thành bang Hy Lạp đã tổ chức thành công Đại hội tại Corinth, đưa đến sự ra đời của Liên minh các thành bang Hy Lạp.

Sau khi nhận được tin các đạo quân Ba Tư tiến theo cả hai

đường thủy - bộ tiến vào Hy Lạp, Themistocles cử vua Sparta là Leonidas dẫn 300 chiến binh đến đóng giữ tại khu vực hẻm núi Thermopylae với hy vọng chặn đứng bước tiến công trên bộ của địch. Ông đã chỉ huy quân ra sức chiến đấu, nhưng vì một tên phản quốc dẫn đường đánh lén nên hơn 300 quân của Leonidas đã bị đánh tan tác; hầu hết tướng sĩ của Sparta đều hy sinh; vùng Thermopylae hoàn toàn thất thủ. Sau khi đánh chiếm được Thermopylae, lực lượng bộ binh Ba Tư đánh thẳng vào Attica, chiếm đóng thành Athena. Lúc bấy giờ, lực lượng thủy binh Hy Lạp với gần 400 chiến thuyền cùng hàng nghìn thủy thủ do Thống soái Miltiades chỉ huy được lệnh rút vào vịnh Salamis. Về mặt kế hoạch chiến lược, trong nội bộ những người đứng đầu Liên minh các thành bang Hy Lạp bắt đầu có sự chia rẽ. Một bộ phận tướng lĩnh chủ trương muốn đưa hạm đội bỏ vịnh Salamis, nhưng Themistocles kiên quyết thực hiện trận quyết chiến, tiêu diệt đại quân Ba Tư tại eo biển này.

Số lượng thuyền của các thành bang trong liên minh Hy Lạp¹.

Thành bang	Số thuyền	Thành bang	Số thuyền	Thành bang	Số thuyền
Athena	180	Corinth	40	Aegina	30
Chalcis	20	Megara	20	Sparta	16
Sicyon	15	Epidaurus	10	Eretria	7
Ambracia	7	Troezen	5	Naxos	4
Leucas	3	Hermione	3	Styra	2
Cythnus	1	Ceos	2	Melos	2
Siphnus	1	Serifos	1	Croton	1
Tổng cộng	370				

Khi toàn bộ lực lượng thủy binh đã neo đậu an toàn trong vịnh,

Miltiades ra lệnh cho toàn bộ phụ nữ và trẻ em sơ tán đến thành Troezen tại bán đảo Peloponesus, còn những trai tráng trưởng thành thì được trưng tập vào quân ngũ chuẩn bị cho một trận quyết chiến tại vịnh Salamis.

III. DIỄN BIẾN

Giữa tháng 4 năm 480 Tr.CN, lực lượng thủy binh Ba Tư vượt qua eo biển Hellespont. Tại đây, Xerxes nói trước ba quân rằng: “Ta ra lệnh cho các người hãy tham gia cuộc chiến này với tất cả sức mạnh của mình. Chúng ta đang hành quân chống lại quân nổi dậy ở phía Tây. Nếu chúng ta đánh bại họ, quân đội chúng ta sẽ là vô địch. Vì vậy, chúng ta hãy cầu nguyện trước các vị thần của Ba Tư để họ phù hộ cho chúng ta chiến thắng”^[4]. Trên 1.200 thuyền của Ba Tư với khoảng 517.000 thủy thủ, và một số lượng lớn những người phục vụ, khí giới, lương thảo được lệnh nhổ neo tiến đánh Hy Lạp.

Biết tin Ba Tư xuất quân, Themistocles - Tổng chỉ huy các đạo quân Hy Lạp ra lệnh cho tất cả các thành phố vùng duyên hải phải dựng các chướng ngại vật dọc theo bờ biển để ngăn quân đối phương đổ bộ, đồng thời hạ lệnh cho quân sĩ thực hiện cuộc nghi binh, rút chạy khỏi Athena để kéo Hạm đội Ba Tư vào eo biển Salamis. Trên đường rút chạy và sơ tán dân, Themistocles đều gửi lời nhắn lại cho các đội Ionia Hy Lạp trong Hạm đội Ba Tư, yêu cầu họ hãy rời khỏi những “người man rợ”^[5] để gia nhập đội ngũ chiến binh Hy Lạp.

Cuộc đụng độ trên biển đầu tiên giữa các đạo quân Ba Tư và Hy Lạp diễn ra vào sáng ngày 27 tháng 8 năm 480 Tr.CN khi Hạm đội Ba Tư tiến vào phía eo biển Artemisium (bắc đảo Euboea), nơi có những chiến thuyền tiên phong quân Hy Lạp đang trú ngụ, nhằm mục tiêu đánh chiếm thành Athena. Lúc đó, vị trí đóng quân của

Hy Lạp tại eo biển Artemisium có khoảng 271 thuyền chiến. Nếu Artemisium bị đánh chiếm, thủy quân Ba Tư có thể dễ dàng hội quân với lực lượng bộ binh ở Thermopylae. Trước một lực lượng Ba Tư áp đảo cả về số lượng, các thuyền chiến Hy Lạp đã thực hiện đòn nghi binh, cho một số thuyền ra khiêu khích. Quân Ba Tư bắt đầu tiến vào vịnh Pagasae với một số lượng thuyền lớn hơn so với dự kiến. Vào cuối ngày hôm đó, phía Hy Lạp bắt giữ 15 thuyền đối phương khi các thuyền Ba Tư nhầm tưởng rằng đó là nơi neo đậu của Hạm đội Ba Tư.

Theo sử gia Herodotus, người Ba Tư không tấn công vào ban ngày vì họ lo ngại phải đối diện với sức mạnh của các thuyền chiến và bộ binh Hy Lạp. Do vậy, Xerxes quyết định sẽ tiến công quân Hy Lạp vào đêm tối để đảm bảo thắng lợi.

Xerxes cho dàn thuyền chiến thành ba hàng trong đêm tối và khi bố trí xong thì vừa đến sáng. Nhưng ngay lúc đó, có một cơn bão từ phía Đông Nam ập tới, mưa lớn, sấm sét phá tan đội ngũ thuyền chiến Ba Tư, đánh dạt hàng trăm chiếc vào bờ và một số chiếc bị chìm, xác chết nổi khắp mặt biển.

Khi tập hợp lại, Hạm đội Ba Tư chỉ còn khoảng 800 chiếc. Xerxes cử Nữ hoàng xứ Halicarnassus đồng thời cũng là nữ tướng Artemisia chỉ huy 5 chiến thuyền bất ngờ tiến công vào phía Hy Lạp. Hạm đội Hy Lạp thua khi trời gần sáng. Artemisia bắt được một viên chỉ huy của Hy Lạp, sai đem buộc vào mũi thuyền, cắt cổ cho máu chảy xuống biển để tạ ơn thần biển. Tiếp đó, quân Ba Tư thừa thắng xông lên, kéo đại quân xuống phía đông đảo Euboea. Vượt qua Artemisium, quân Ba Tư nhanh chóng chiếm cuối phía bắc đảo Euboea và hội quân với lực lượng đổ bộ tại Thermopylae, thực hiện ý đồ đè bẹp quân Hy Lạp trên bộ và trên biển.

Trong khi đó, quân Hy Lạp đang nung nấu ý chí phục thù, nhân cơ hội này đã tổ chức phản công lại quân Ba Tư vào đêm tối

tại Artemisium. Sau thắng lợi trên, quân Ba Tư tỏ ra chủ quan, khinh địch, không kịp trở tay trước đòn tiến công của quân Hy Lạp. Khoảng 30 chiếc thuyền đã bị quân Hy Lạp đánh chìm. Số còn lại phải tháo chạy ra biển, nhưng lại gặp giông bão nên tiếp tục bị đánh đắm, làm hư hỏng nhiều chiếc thuyền khác. Sau ba ngày trời yên, biển lặng, quân Ba Tư lại kéo quân trở lại mỏm Euboea, tiếp tục nghênh chiến với quân Hy Lạp, nhưng bị thua và phải rút lui về cảng Sepia. Trong khi đó, quân Hy Lạp nhận được thêm viện binh và thực hành truy kích địch, dụ kéo quân Ba Tư vào sâu eo biển Salamis.

Nhận được tin quân Hy Lạp rút chạy khỏi Athena, Xerxes đã ra lệnh cho Hạm đội Ba Tư quay thuyền hướng về phía Salamis để chặn quân Hy Lạp từ phía Nam. Khi hoàng hôn buông xuống, Themistocles tiếp tục tung tin giả, thu hút đoàn thuyền chiến của Ba Tư vào sâu hơn nữa eo biển Salamis. Đến đây, trời đã tối hẳn. Cho rằng, quân Hy Lạp vì sợ hãi mà rút chạy, Xerxes ra lệnh hạ trại và lập trại vàng trên sườn núi Aigaleos (nhìn ra eo biển) với mục đích chỉ huy quân Ba Tư và quan sát trận chiến đấu giữa các chiến binh Hy Lạp và Ba Tư ở một vị trí thuận lợi nhất. Cuộc tiến quân của Ba Tư tiếp tục hướng về phía Nam, qua Phocis - vùng đất của người Phocis đã thực hiện kế sách “vườn không nhà trống” trước khi người Ba Tư đến. Vì vậy, quân Ba Tư gần như không gặp khó khăn nào khi tràn qua các thành phố phía Nam.

Lúc này, toàn bộ Hạm đội Hy Lạp đã được bày binh bố trận tại Salamis. Sau khi được tiếp viện, quân Hy Lạp tại Salamis có khoảng 380 tàu và 80.000 quân, bao gồm cả các tay chèo, binh sĩ và đội phục vụ... Theo lệnh của Themistocles, những người dân ở đây đã dựng lên các bức tường gỗ ngăn chặn quân Ba Tư đổ bộ lên đất liền. Lực lượng bộ binh tại hòn đảo này có khoảng từ 5.000 đến 6.000 người với nhiều cung thủ xuất sắc, sẵn sàng chiến đấu và phục vụ các thuyền chiến. Nhiệm vụ chính của họ là bảo vệ bờ

biển, ngăn cản bất kỳ sự đổ bộ nào của quân Ba Tư, buộc đối phương phải tiến thẳng vào eo biển, nơi lực lượng thủy binh đang mật phục. Ngoài ra còn có hàng nghìn người dân là những nô lệ, ngư dân... thực hiện nhiệm vụ trên đất liền như vận chuyển khí giới, nấu ăn, đưa tin... Phần lớn phụ nữ, trẻ em, người già đã được sơ tán trước đó. Đêm trước của trận hải chiến, quân Hy Lạp đã đổ bộ một lực lượng lớn lên đảo Psyttaleia, nằm giữa Salamis và đất liền, sử dụng một cánh quân tiến sang phía Tây để bao vây Salamis. Các thuyền chiến đang đậu ở vị trí giữa Ceos và Cynosoura cũng được lệnh tăng cường kiểm soát toàn bộ khu vực này, nhằm ngăn chặn và dụ đoàn thuyền của Ba Tư vào sâu eo Salamis. Sự có mặt của lực lượng thủy binh ở đây còn giúp đỡ các cư dân còn lại trên đảo vào những nơi trú ẩn an toàn trước khi trận chiến diễn ra. Họ chuẩn bị cho trận chiến hoàn toàn trong im lặng, giữ bí mật tuyệt đối, tránh sự phát hiện của đối phương.

Sau khi toàn bộ Hạm đội Ba Tư đã lọt vào eo biển Salamis, quân Hy Lạp bắt đầu phản công. Theo sử gia Herodotus, trước khi trận chiến diễn ra, Themistocles đã có lời kêu gọi đối với binh sĩ trên các thuyền chiến, quyết tâm đánh thắng quân “man rợ” Ba Tư. Chạm trán với quân Hy Lạp ở eo biển được chuẩn bị chu đáo và có trật tự theo chiến thuật *phalanx* - một đội hình chiến thuật bộ binh cơ bản trong thời kỳ cổ đại, thủy quân Ba Tư trở nên lộn xộn, thiếu tổ chức và vùng eo biển hẹp càng trở nên chật chội hơn. Tuy nhiên, liên quân Hy Lạp chưa tấn công ngay lập tức mà tiếp tục cho một số thuyền ra khiêu khích để dụ đoàn thuyền chiến của quân Ba Tư vào vị trí thuận lợi nhất cho đợt phản công.

Xerxes chia lực lượng thuyền chiến của Ba Tư thành ba cánh quân: cánh quân thứ nhất ở phía Nam đảo Psyttaleia để chặn quân Hy Lạp ở phía Đông và Tây eo biển. Cánh quân thứ hai bao gồm các đội thuyền của Phoenicia và Ionia tiến hành bao vây Salamis. Cánh quân thứ ba chủ yếu là Hạm đội Ai Cập được đánh

giá là thiện chiến nhất sẽ ở phía Nam eo biển hẹp giữa Salamis và Megara với mục tiêu thu hút đối phương và giải quyết nhanh chóng trận chiến bằng thế áp đảo của lực lượng thuyền chiến. Cuộc chiến đấu thực sự bắt đầu vào lúc bình minh.

Theo Herodotus, khi cờ hiệu được phát lên, cuộc chiến tại Salamis mới thực sự bắt đầu. Theo phương thức chiến tranh cổ điển, trận chiến đấu diễn ra chủ yếu giữa các *hoplites* trên boong, các cung thủ và người phóng lao... Cũng theo Herodotus, trận hải chiến diễn ra hết sức khó khăn cho người Ba Tư bởi họ hoàn toàn bị bất ngờ khi rơi vào bẫy của người Hy Lạp. Sự lộn xộn của các thuyền chiến Ba Tư ngày càng trầm trọng trước các đội hình *phalanx* kinh điển. Tính kỷ luật và trật tự của các chiến binh Hy Lạp được phát huy tối đa trên biển. Quân Hy Lạp sử dụng các tàu nhẹ, cơ động áp sát đánh vào mạn tàu, đồng thời dùng các tàu có mũi nhọn đâm thẳng vào tàu đối phương. Cách đánh của *hoplites* Hy Lạp đã làm cho các đội thuyền của Ba Tư ngày càng trở nên hỗn loạn. Trên khắp chiến trường, hầu hết các cánh quân của Ba Tư đều bị đẩy lùi. Cánh quân thứ hai do tướng Ariabigne (người anh em của Xerxes) chỉ huy, nhanh chóng bị quân Hy Lạp giết chết. Đội quân Phoenicia như rắn mất đầu, trở nên hỗn loạn, bị đẩy lùi hoàn toàn, nhiều tàu bị mắc cạn. Ở vị trí trung tâm, cánh quân thứ ba bị các tàu của Hy Lạp đánh chia cắt, không có khả năng đối phó với quân Hy Lạp.

Bị tiến công bất ngờ và chưa được chuẩn bị với cách đánh áp mạn, Hạm đội quân Ba Tư bị đánh thiệt hại nặng, buộc phải rút khỏi Salamis. Quân Hy Lạp tổ chức truy kích, đánh bại Hạm đội Ba Tư.

Những chiến binh Ba Tư trên các thuyền chiến đầy thương tích, hoặc bị cháy cố thoát khỏi thuyền bằng cách lao xuống biển, nhưng hầu hết bị chết. Artemisia, nữ hoàng xứ Halicarnass chỉ huy đoàn thuyền Caria bị đoàn thuyền của Pellene do Ameinias

chỉ huy đuổi theo. Để thoát khỏi sự bủa vây của thuyền chiến Hy Lạp, thuyền của Artemisia tự đâm vào một tàu của Ba Tư và thuyết phục Ameinias rằng, đây là đội thuyền của liên minh Hy Lạp. Tin lời Artemisia, Ameinias bỏ cuộc săn đuổi. Đứng trên núi quan sát, Xerxes nhầm tưởng rằng, Artemisia đã đâm được thuyền của liên minh Hy Lạp và bày tỏ sự thất vọng đối với các nam thuyền trưởng khác. Ông nhận xét rằng, “những người đàn ông đã biến thành đàn bà và người đàn bà duy nhất trong hàng ngũ tướng lĩnh đã trở thành đàn ông”.

Trước sự phản công mãnh liệt của quân Hy Lạp, các đội thuyền chiến của Ba Tư buộc phải rút lui về phía Phalerum, nhưng đã rơi vào ổ phục kích của quân Hy Lạp tại eo biển. Thuyền chiến của Ba Tư bị đánh đắm gần hết, các binh sĩ trên thuyền hoặc bị chết do cung, đao, hoặc bị chết đuối, số còn lại bị bắt làm tù binh. Những chiếc thuyền còn lại mình đầy thương tích trở về cảng Phalerum và nơi trú ẩn của quân Ba Tư. Xerxes ngồi trên núi Aigaleos trong ngai vàng đã chứng kiến sự tàn sát giữa quân Hy Lạp và Ba Tư, ra lệnh giết hết các chỉ huy và thủy thủ bỏ chạy. Vào lúc hoàng hôn, Salamis không còn bóng dáng những chiếc thuyền chiến của Ba Tư, quân Hy Lạp hoàn toàn kiểm soát eo biển. Trận hải chiến kết thúc.

IV. KẾT QUẢ VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ RÚT RA TỪ TRẬN ĐÁNH

Kết thúc trận Salamis, quân Ba Tư thiệt hại nặng. Phần lớn quân sĩ bị tiêu diệt; một số bị bắt làm tù binh, nhưng sau đó cũng bị quân Hy Lạp giết chết. Thuyền chiến của Ba Tư bị đánh đắm, mất hơn 200 thuyền^[6]. Tổn thất về người không được thống kê một cách chính xác, nhưng theo Herodotus, người Ba Tư chịu nhiều thương vong hơn người Hy Lạp bởi hầu hết binh sĩ Ba Tư

không biết bơi trong một cuộc hỗn chiến đẫm máu, thuyền đắm, bốc cháy khắp eo biển.

Quân Hy Lạp giành thắng lợi hoàn toàn. Phía Hy Lạp tổn thất khoảng hơn 40 thuyền. Phần lớn lực lượng (thuyền chiến, binh sĩ...) được bảo toàn. Số tù binh Ba Tư bị bắt trong trận hải chiến bị phía Hy Lạp giết hết.

Sau trận Salamis, cuộc chiến tranh Hy Lạp - Ba Tư vẫn còn tiếp diễn. Tuy nhiên, với thất bại của các đạo quân Ba Tư tại Salamis, tương quan lực lượng giữa Hy Lạp và Ba Tư đã đảo ngược. Sau trận đánh đó, liên minh Hy Lạp từng bước giành quyền chủ động trên chiến trường, liên tiếp đánh bại quân Ba Tư tại Phataeu (479 Tr.CN) và đã truy kích chúng tới vùng phía Bắc Hy Lạp, giải phóng toàn bộ đất đai Hy Lạp. Không những vậy, hải quân Hy Lạp còn đánh bại Hạm đội Ba Tư ở ngoài biển Aegean, giải phóng nhiều hòn đảo vốn đang nằm trong sự thống trị của người Ba Tư. Cũng từ sau trận Salamis, tính chất của cuộc chiến tranh Hy Lạp chống Ba Tư bắt đầu thay đổi. Đối với Athena, cuộc chiến từ chỗ là chiến tranh tự vệ chuyển sang chiến tranh bành trướng ra nước ngoài. Năm 478 Tr.CN, Athena tiến công eo biển Hắc Hải, đánh chiếm Hellespont. Cũng trong năm đó, các thành bang Hy Lạp trên các đảo, ngoài biển Aegean và vùng Tiểu Á vì cần thiết phải đối phó với Ba Tư nên liên kết thành đồng minh do Athens lãnh đạo. Sau khi thành lập đồng minh, Athens không chỉ làm cho Ba Tư suy yếu, mà còn mở rộng đất đai và lãnh thổ sang cả phía Đông và phía Tây; xác lập được quyền bá chủ của Hy Lạp ở phía Đông Địa Trung Hải; mở rộng con đường giao thương đi đến Hắc Hải. Đó chính là những điều kiện thuận lợi giúp Hy Lạp phát triển kinh tế, xã hội, quân sự và văn hóa vào những năm cuối của thế kỷ V Tr.CN.

Trận Salamis là trận hải chiến lớn lần đầu tiên trong lịch sử chiến tranh thế giới được sử sách ghi chép lại. Qua cách mô tả

của Herodotus và các nhà sử học sau này cho thấy:

Thứ nhất, khi tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Hy Lạp, người Ba Tư đã đưa quân viễn chinh đi rất xa các căn cứ của họ. Trong điều kiện đường sá xa xôi lại bị ngăn chặn liên tục, công việc tiếp tế của họ trở nên rất khó khăn. Quân đội Ba Tư là một đạo quân ô hợp, bị trưng tập một cách cưỡng bức từ nhiều bộ lạc, từ nhiều dân tộc, phải xa rời quê hương để bán mạng cho tầng lớp thống trị Ba Tư nên sĩ khí của họ rất thấp, dù có số lượng đông nhưng sức chiến đấu không mạnh.

Thứ hai, thắng lợi của thủy quân Hy Lạp trong trận Salamis xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân cơ bản là nhân dân Hy Lạp đã tiến hành một cuộc chiến tranh chính nghĩa chống xâm lược. Họ chiến đấu vì không chịu số phận bị chinh phục, nô dịch và bảo vệ nền độc lập của mình. Vì chiến đấu cho chính nghĩa nên người dân Hy Lạp đã tích cực chuẩn bị cho cuộc chiến trong một thời gian dài (10 năm, kể từ sau trận Marathon), trong đó rất chú trọng xây dựng lực lượng thủy binh, bao gồm cả việc đóng thuyền chiến, huấn luyện kỹ thuật, chiến thuật tác chiến trên biển, khí giới, lương thực, thực phẩm, lực lượng phục vụ... Trong chiến đấu, các tướng sĩ Hy Lạp không quản ngại khó khăn, sẵn sàng xả thân vì quốc vương và dân tộc.

Thứ ba, trong trận Salamis nói riêng, chiến tranh Hy Lạp - Ba Tư lần thứ hai nói chung, Hy Lạp đã quy tụ được đội ngũ tướng lĩnh có tài thao lược, biết áp dụng những chiến lược và chiến thuật phù hợp.

Thứ tư, về chiến thuật, các tướng lĩnh Hy Lạp đã vận dụng sáng tạo đội hình *phalanx* trên biển, một đội hình chiến thuật bộ binh cơ bản trong thời kỳ cổ đại, dùng thuyền nhẹ và cơ động thực hiện có hiệu quả lối đánh áp mạn và đâm vào thuyền đối phương. Cách bố trí theo đội hình *phalanx* với những chiếc thuyền nhẹ, dàn mỏng đội hình là hết sức táo bạo đã tạo nên thế trận hiểm

hóc của người Hy Lạp trên biển. Từ việc bố trí đội hình như vậy đã tạo nên lối đánh áp mạn và đâm thẳng vào đội hình thuyền chiến Ba Tư, làm cho hầu hết đều bị đắm hoặc cháy.

Thứ năm, về chiến lược, ngay sau khi phát hiện Xerxes có ý đồ sử dụng một lực lượng lớn thủy binh và bộ binh nhằm đè bẹp quân Hy Lạp cả trên biển lẫn trên bộ, Themistocles đã khôn khéo thực hiện các đòn nghi binh, tránh không đối đầu trên bộ và ở vùng biển rộng, giả vờ thua để dụ địch vào eo biển hẹp, nơi có phần lớn lực lượng thủy binh đang mật phục. Để thực hiện ý đồ này, trước khi quân Ba Tư đến, Themistocles đã ra lệnh cho các thành phố ven biển, đặc biệt là Athena sơ tán dân ra khỏi thành phố và đắp những bức tường gỗ ngăn chặn quân Ba Tư đổ bộ. Tài thao lược của Themistocles và các tướng lĩnh Hy Lạp còn được thể hiện ở chỗ họ đã biết triệt để lợi dụng địa hình, địa vật, biết chọn đúng thời cơ giao chiến khi dụ được quân địch vào vùng biển chật hẹp, hạn chế sức mạnh của quân Ba Tư, thực hiện đòn phản đột kích, giành thắng lợi quyết định cho quân Hy Lạp.

Trận Salamis đánh dấu bước phát triển về nghệ thuật tác chiến trên biển của người Hy Lạp, trong đó Themistocles là người có những đóng góp lớn lao nhất. Với tài thao lược của mình, ông đã được sử sách ghi vào hàng ngũ các danh tướng nổi tiếng thế giới thời cổ đại.

Như thế, cùng với trận Marathon, thắng lợi của người Hy Lạp trong trận hải chiến Salamis đã làm tan vỡ mộng tưởng của người Ba Tư chinh phục châu Âu, góp phần quyết định kết thúc cuộc chiến tranh Hy Lạp - Ba Tư lần thứ hai. Đó cũng là chiến thắng của nền văn minh Hy Lạp đối với văn minh Lưỡng Hà dưới triều đại Ba Tư. Trận Salamis là một trong những trận đánh tiêu biểu và là trận hải chiến nổi tiếng thế giới thời cổ đại.

Người viết: Thượng tá PHÙNG THỊ HOAN

TRẬN ACTIUM

(Năm 31 Tr.CN)

I. BỐI CẢNH

Từ thế kỷ I Tr.CN, mâu thuẫn trong nội bộ giới quý tộc La Mã ngày càng trở nên gay gắt, dẫn đến chế độ cộng hòa ở La Mã dần dần bị thay thế bằng chế độ độc tài. Sau khi cuộc khởi nghĩa nô lệ do Spartacus lãnh đạo bị đàn áp, ở La Mã xuất hiện chính quyền tay ba (Triumvirat) lần thứ nhất, còn gọi là chế độ tam hùng lần thứ nhất. Thực chất, đây là một liên minh chống lại Viện Nguyên lão. Liên minh này gồm Julius Caesar, Gnaeus Pompeius Magnus còn gọi là Pompey và Marcus Licinius Crassus. Năm 56 Tr.CN, giữa ba người đã có thỏa thuận, theo đó Caesar làm Tổng đốc xứ Gallia; Pompey và Crassus làm chấp chính quan nhiệm kỳ 2 năm 56 và 55 Tr.CN; sau khi hết nhiệm kỳ, Pompey sẽ là Tổng đốc Tây Ban Nha và Crassus là Tổng đốc xứ Syria. Theo đúng thỏa thuận, hai năm sau, Crassus sang trấn giữ xứ Syria nhưng bị tử trận trong một trận giao chiến với quân đội Parthes, một vương quốc mới nổi lên ở Trung Á. Chính quyền tay ba lần thứ nhất bắt đầu lung lay do tham vọng quyền lực. Lẽ ra Pompey phải sang Tây Ban Nha theo như thỏa thuận ban đầu, nhưng ông ta đã ở lại Roma và cử người thân tín đi thay; đồng thời tìm cách trừ khử Caesar để nắm chính quyền. Âm mưu của Pompey bị Caesar phát hiện và nhanh chóng dập tắt; không những thế Pompey còn bị truy đuổi đến tận Ai Cập và bị tiêu diệt ở đó. Khi truy kích Pompey đến Ai Cập, Caesar đã can thiệp vào cuộc xung đột nội bộ vương triều Ptolemy ở Ai Cập; đưa công chúa Cleopatra lên ngôi nữ hoàng và sau đó kết hôn cùng bà; hai người có chung một con trai là Caesarion. Cuộc hôn nhân của Caesar với Cleopatra đã bị

một số quý tộc La Mã cực lực phản đối vì việc lấy người ngoại bang là vi phạm luật tục La Mã đương thời.

Toàn thắng trở về Rome, Caesar được dân chúng nồng nhiệt đón mừng, Viện Nguyên lão từng ủng hộ Pompey chống lại Caesar cũng phải khuất phục trước Caesar và trao cho ông quyền độc tài suốt đời, Bảo dân quan vĩnh viễn, Tổng chỉ huy quân đội và Tăng lữ tối cao.

Nắm quyền độc tài, Caesar xóa bỏ các tổ chức và tập quán của nền cộng hòa; tự mình quyết đoán mọi công việc. Mặc dù vậy, ông vẫn không xưng vương. Caesar đã cố gắng tìm cách ổn định tình hình xã hội; khoan dung với kẻ thù cũ; ban thưởng rộng rãi cho các tướng sĩ; đương nhiên là dành nhiều quyền lợi cho những người cùng phe cánh; nhưng các phe nhóm đối lập vẫn không hoàn toàn khuất phục. Nhóm quý tộc thượng lưu, trong đó có cả một số người thuộc phe Caesar vẫn tiếc nuối chế độ cộng hòa trước đó. Ngày 15 tháng 3 năm 44 Tr.CN, trong một cuộc họp của Viện Nguyên lão, vốn có âm mưu từ trước, phe đối lập cố tình gây nên tình thế hỗn loạn để cho 2 người bạn cũ của Caesar là Caius Cassius và Junius Brutus xông lên đâm chết Caesar.

Sau cái chết của Caesar, tình hình chính trị ở Rome trở nên hỗn loạn. Trong bối cảnh đó, Marcus Antonius, một viên tướng thân cận của Caesar đang làm chấp chính quan ở Rome muốn thừa kế chức độc tài của Caesar đứng lên trả thù cho Caesar, nhiều quý tộc thuộc phái cộng hòa trong Viện Nguyên lão bị giết chết. Cassius, Brutus và nhiều người tham gia vụ sát hại Caesar phải chạy trốn sang phương Đông. Marcus Antonius đem quân đuổi theo để tiêu diệt lực lượng đối địch ở nước ngoài. Trong trận Philippi (năm 42 Tr.CN) ở xứ Thrace, quân đội của Marcus Antonius đã đánh bại quân đội của phe quý tộc thuộc phái cộng hòa; hai kẻ phản bội Caesar là Cassius, Brutus phải đền tội. Cuộc xung đột giữa Marcus Antonius và Viện Nguyên lão đã khiến cho

Octavius, cháu ruột và là con nuôi của Caesar, từng được Caesar chỉ định làm người thừa kế trở thành một nhân vật quan trọng trên chính trường Rome. Octavius không chỉ được các tướng lĩnh và các nhà chính trị có uy tín tôn sùng mà còn được cả quần chúng bình dân ủng hộ vì họ hy vọng Octavius sẽ thực hiện đường lối của Caesar, đem lại quyền lợi cho họ.

Năm 43 Tr.CN, dưới áp lực của các cựu binh trong phe Caesar cũ, Octavius cùng với Antonius và Lepidus thành lập liên minh tay ba lần thứ hai nhằm chống lại bọn quý tộc thượng lưu trong Viện Nguyên lão. Liên minh tay ba chia nhau nắm giữ các vùng: Lepidus cai trị các tỉnh ở châu Phi; Antonius cai quản một vùng đất đai rộng lớn ở miền Đông Địa Trung Hải; còn Octavius cai trị xứ Italia và Gallia.

Tuy nhiên, liên minh tay ba lần thứ hai cũng lại đổ vỡ do mâu thuẫn nội bộ. Sau khi củng cố được chính quyền ở Italia, Octavius thôn tính luôn đất đai của Lepidus ở Bắc Phi. Với Antonius mặc dù sau khi Fulvia, vợ Antonius qua đời, Octavius gả em gái mình là Octavia Minor cho Antonius, nhưng việc đó cũng không thể giúp cho hai người còn lại của liên minh tay ba tránh khỏi sự chia rẽ. Sau nhiều năm hợp tác mật thiết với Octavius, Antonius bắt đầu hành động một cách độc lập. Nhiều người nghi ngờ Antonius đang cố gắng để trở thành chủ nhân duy nhất của Rome.

Từ năm 33 Tr.CN, quan hệ giữa Octavius và Antonius ngày càng căng thẳng; nguyên nhân của sự bất hòa giữa hai bên ngày càng tích tụ. Vào ngày cuối cùng của năm 33 Tr.CN, khi liên minh tay ba lần thứ hai chính thức hết hạn, Antonius đã viết cho Viện Nguyên lão rằng ông không muốn được tái bổ nhiệm. Antonius hy vọng bằng hành động này, ông có thể được Viện Nguyên lão nhìn nhận như một người hùng của họ để chống lại những tham vọng của Octavius. Antonius cũng phàn nàn với Viện Nguyên lão về việc Octavius đã vượt quá quyền hạn của mình trong việc hạ

bộ Lepidus; và rằng Octavius chiếm quyền điều hành cùng binh lính tại tất cả các lãnh địa của Pompey trong khi lẽ ra phải chia cho ông một nửa.

Octavius thì lại phàn nàn rằng, Antonius không có thẩm quyền để được kiểm soát Ai Cập và ông đã tử hình Pompey một cách bất hợp pháp. Bên cạnh đó, Octavius còn tố cáo sự tráo trở của Antonius với vua Armenia tạo ra sự lạnh nhạt của quốc gia này với La Mã. Ông cũng không gửi một nửa số tiền chiến lợi phẩm thu được đến Rome theo thỏa thuận, và rằng sự liên kết của Antonius với Cleopatra và việc thừa nhận Caesarion như một con trai hợp pháp của Caesar tạo ra sự mất uy tín cũng như đe dọa sự tồn tại của đế chế.

Trong suốt năm 32 Tr.CN, một phần ba thành viên của Viện Nguyên lão và cả hai vị quan chấp chính tối cao đều liên minh với Antonius. Hai vị quan chấp chính tối cao này quyết định che giấu các tham vọng của Antonius. Thậm chí, tại cuộc họp Viện Nguyên lão ngày 1 tháng 1, Gaius Sosius còn có một bài phát biểu tạo thuận lợi cho Antonius và đề nghị hành động của ông sẽ không bị phủ quyết bởi các hộ dân quan La Mã. Octavius không có mặt ở cuộc họp này, nhưng tại cuộc họp tiếp theo, ông đáp lại bằng cách yêu cầu hai vị quan chấp chính này phải rời Home để gia nhập với Antonius. Khi nghe tin này, Antonius đã công khai ly hôn với Octavia, chuyển đến thành phố Ephesus để ở với Cleopatra sau khi tuyên bố chính thức kết hôn với bà. Đây cũng là nơi một hạm đội lớn đã được tập hợp từ tất cả các phần của phương Đông, trong đó Cleopatra đã đóng góp một phần lớn.

Sau khi tạm trú một thời gian ở Ephesus cùng với các đồng minh của mình tại Samos, Antonius bỏ đến Athena. Lực lượng bộ binh của ông ta vốn đóng tại Armenia được đưa xuống vùng bờ biển của châu Á.

Octavius cũng nhanh chóng chuẩn bị lực lượng và năm 31

Tr.CN bắt đầu các hoạt động quân sự. Hành động đầu tiên là cho tướng Agrippa chiếm giữ Methone, một thị trấn Hy Lạp liên minh với Antonius. Tuy nhiên, do kế hoạch hành động của Antonius bị rơi vào tay một kẻ phản bội tên là Quintus Dellius và nó được đưa đến cho Octavius nên Octavius đã kịp thời có những hành động đối phó. Trước tiên, ông có những hành động để tạo ra cảm giác rằng ông sẵn sàng từ bỏ quyền lực, từ bỏ chức vụ chấp chính quan của mình vào năm 31 Tr.CN mà ông ta đã được chỉ định, đồng thời tuyên bố tán thành việc chống lại Nữ hoàng Cleopatra, cũng có nghĩa tuyên chiến với Antonius, mặc dù ông không chỉ đích danh. Trong khi Octavius thực hiện điều này, Viện Nguyên lão đã đưa ra lời tuyên chiến và tước đi của Antonius mọi thể nhân pháp luật.

II. QUÁ TRÌNH CHUẨN BỊ

Cho đến cuối tháng 8 năm 31 Tr.CN, cả lục quân và hải quân của Antonius vẫn chưa có động thái nào đáng kể, trong khi Agrippa vẫn luôn hành động và đặt Antonius vào tình thế bị bao vây. Trước tình thế đó Antonius chỉ còn cách quyết chiến. Tuy nhiên, vấn đề là chọn quyết chiến trên bộ hay trên biển. Theo lời khuyên của Cleopatra, Antonius đã chọn hướng biển.

Sau các cuộc chinh chiến ở châu Á, Antonius có một đội quân hùng hậu được thử thách trận mạc và một hạm đội mạnh. Antonius chọn Ephesus, nơi ông đã cùng Cleopatra chuyển tới sau khi chính thức tuyên bố kết hôn với bà làm căn cứ đóng đại bản doanh.

Đội quân của Antonius tại Ephesus có tới 12.000 bộ binh và 12.000 kỵ binh. Cleopatra cũng mang theo 200 tàu chiến Ai Cập loại nhỏ nhưng có tốc độ cao. Theo các nguồn sử liệu khác nhau, hạm đội của Antonius và Cleopatra có từ 220 đến 360 tàu, trong

đó có 170 chiến thuyền lớn với 3, 4 và 5 hàng mái chèo, có mũi bịt sắt, mạn được nâng cao có chỗ tới 3m. Trên boong lắp các máy và tháp phóng đạn hạng nặng. Kết cấu kiểu này khiến cho tàu có tốc độ chậm và khó chuyển hướng; sức tấn công của nó chủ yếu là phóng hỏa và phóng đạn nhằm phá hủy tàu và nhằm sát thương đối phương. Ngoài ra tàu còn thường được trang bị các móc lớn bằng thép để quăng vào tàu đối phương; nếu quăng trúng sẽ rất hiệu quả, nhưng nếu không trúng có thể sẽ gây hại cho chính tàu của mình. Antonius bố trí 25.000 quân trên các tàu chiến, không kể quân số các kíp tay chèo^[7].

Sau một thời gian sống ở Ephesus, Antonius lại chuyển đến Athena. Cuối mùa thu năm 32 Tr.CN Antonius đến Corcyra với ý định sẽ mở một cuộc tấn công về phía nước Ý. Trên đường đi Athena, Antonius không hề gặp một trở ngại hoặc sự kháng cự nào, nhưng khi vừa thấy một số tàu chiến xuất hiện từ xa, Antonius liền cho đó là tiền quân của Agrippa và vội vàng từ bỏ ý định, rút về Patrae. Antonius bố trí hải quân và lục quân dọc theo bờ biển Ioni, trong đó lực lượng chủ yếu đóng ở mũi Actium, cửa ngõ vịnh Ambracian.

Octavius đã đưa ra một số đề xuất về việc tiến hành đàm phán để hòa giải với Antonius nhưng đều bị từ chối. Cả hai bên lao vào chuẩn bị cho một trận đánh quyết định vào năm sau.

Với sự trợ giúp của Cleopatra, Antonius có một đội quân hơn hẳn Octavius, tiền bạc và phương tiện vận tải cũng rất dư dả. Tuy nhiên, do quân lương thiếu thốn khiến hàng loạt chiến binh đã đào ngũ vào mùa đông năm đó. Thêm vào đó, dịch bệnh cũng làm cho quân số hao hụt nhiều. Đến mùa xuân năm 31 Tr.CN, lực lượng của Antonius thiếu đến 1/3 quân số^[8], buộc Antonius phải tuyển thêm tân binh, nhưng vẫn không bù đắp được thiếu hụt. Không những vậy, phần lớn tân binh chưa có kinh nghiệm đi biển nên càng khó khăn cho Antonius. Như vậy, mặc dù lực lượng hải

quân của Antonius vốn là một hải quân mạnh, thiện nghệ và từng được thử thách qua chiến tranh, nhưng do cách tổ chức chưa hợp lý và do cách sống xa hoa, trụy lạc của Antonius nên đã biến nó thành một đội quân yếu kém trước khi xung trận.

Trái ngược với Antonius, đến năm 32 Tr.CN, Octavius hầu như vẫn chưa có đủ lực lượng để đối phó với Antonius nhưng ông lại rất muốn gây chiến. Xét về các điều kiện khách quan, Antonius có thể bất ngờ tấn công Octavius ngay trên đất Italia và nhanh chóng kết thúc chiến tranh bởi quân đội của ông mạnh hơn quân Octavius; mặt khác dân chúng Italia đã rất mệt mỏi và bàng quan với cuộc chiến tranh. Thế nhưng thay vì tấn công tiêu diệt Octavius, Antonius lại chỉ đắm đuối với Cleopatra. Sự thiếu quyết đoán của Antonius trong khi việc bảo đảm quân nhu ngày càng khó khăn cùng với những thiệt hại thường xuyên do quân Octavius gây ra khiến cho tinh thần binh lính sa sút. Bên cạnh đó, Antonius rất không tin những người gần gũi xung quanh, ngay cả một số quý tộc thân tín cũng bị ông ra lệnh hành hạ cho đến chết theo cách mà các bạo chúa phương Đông thường hay làm. Điều này khiến cho nhiều người La Mã bỏ chạy sang phía Octavius.

Trong khi đó, Octavius đã tranh thủ xây dựng lực lượng. Đến mùa xuân năm 31, quân đội của ông đã lên tới 80.000 bộ binh và gần 12.000 kỵ binh. Lực lượng hải quân (do Agrippa chỉ huy) có tới 260 tàu chiến. Các tàu của Octavius được chế tạo theo mẫu khác hẳn so với thời kỳ chiến tranh với Pompey. Đó là những chiếc tàu không lớn lắm, mạn tàu thấp, nhưng có tốc độ cao và dễ cơ động. Mỗi tàu có 84 tay chèo, 36 sĩ quan và thủy thủ. Những tàu này phù hợp với việc truy kích và săn đuổi cướp biển.

Mặc dù cố gắng xây dựng lực lượng và tích cực chuẩn bị, nhưng để tránh chiến tranh, Octavius cũng đã nhiều lần đề xuất đàm phán để hòa giải với Antonius. Tuy nhiên những lời đề nghị trên đều bị từ chối. Vì vậy, hai bên đều tích cực chuẩn bị cho một trận

quyết chiến vào năm sau.

Đầu năm 31 Tr.CN, tình hình chiến sự vẫn rất im ắng. Quân đội của Antonius vẫn đang trú đông trong doanh trại. Lực lượng hải quân của Octavius chỉ tổ chức các cuộc tuần tra trên bờ biển Hy Lạp. Trong quá trình tuần tra, các tàu của Octavius đã bắt giữ nhiều tàu chở quân lương, vũ khí của đối phương từ Ai Cập, Syria và Tiểu Á chuyển đến, khiến tình trạng thiếu lương thực trong quân đội Antonius càng trở nên trầm trọng. Không những vậy, các đội tuần tiễu của Octavius đôi khi còn bất ngờ đổ bộ lên bờ và tàn phá nhiều cơ sở, phương tiện của đối phương. Và khi điều kiện cho phép, lực lượng này còn mở các cuộc tấn công, gây cho đối phương những thiệt hại đáng kể.

Sau một thời gian tiến hành hoạt động quấy rối và phong tỏa, các đội quân của Octavius đã chiếm được Mehone ở Messenia, Tây Nam Peloponnesus và cả đảo Corcyra, nơi có bến cảng, đồng thời là căn cứ quân sự quan trọng để từ đó Antonius có thể ngăn chặn đường tiếp viện của Octavius qua biển Adriatic. Như vậy, chỉ trong thời gian ngắn, thông qua hoạt động quấy rối và chặn viện, Octavius đã gây cho đối phương không ít thiệt hại. Bên cạnh đó, các hoạt động này còn giúp Octavius nắm được tình hình đối phương.

Sau khi biết chắc lực lượng chủ yếu Antonius đang án binh bất động, Agrippa thuyết phục Octavius mạo hiểm cơ động lực lượng đến Epirus để tiếp cận đối phương gần hơn. Việc cơ động lực lượng đến Epirus diễn ra an toàn và không gặp phải trở ngại nào.

Trước khi chuẩn bị giao chiến với hải quân của Octavius, Antonius có 2 vạn quân và 2 nghìn tay cung. Tuy nhiên, do bị dịch sốt rét hoành hành nên nhiều thủy thủ đã bị chết. Để khắc phục tình trạng trên, Antonius ra lệnh hủy tất cả những tàu thiếu thủy thủ; biên chế đủ lực lượng cho các tàu. Việc mất mát nhiều thủy thủ đã làm cho chiến thuật *ramming* - chiến thuật đâm thọc

sườn tàu đối phương vốn là sở trường của hải quân Antonius bị hạn chế đáng kể. Theo dự tính, Antonius sẽ giao chiến với đối phương ở cửa ngõ vịnh Ambracian nhằm hạn chế tối đa ưu thế về quân số, đồng thời có thể đột phá vào phòng tuyến đối phương. Với dự tính đối phương sẽ tấn công trước, nên Antonius đã kiên trì áp dụng chiến thuật phòng ngự.

Trái ngược với dự tính của Antonius, do biết được mưu đồ của đối phương nên Octavius không tấn công trước. Vì vậy, đến cuối tháng 8 năm 31 Tr.CN, quân của Antonius vẫn án binh bất động. Trong khi đó, lực lượng của Octavius vẫn hoạt động rất tích cực. Ông ra lệnh cho các đội tàu tiếp tục tiến hành các hoạt động phong tỏa và tiến hành các cuộc giao tranh nhỏ lẻ với quân Antonius.

Trong khi chờ đợi đối phương tiến công, Antonius tiếp tục củng cố các trận địa phòng ngự tại Vịnh Ambracian. Tại đây, lực lượng của ông chiếm lĩnh 2 bên cửa vịnh; xây dựng các tháp cao để đặt máy phóng đạn bảo vệ cửa vịnh. Do có sự chuẩn bị trước lại được bố trí triển khai trong cửa vịnh nên lực lượng của Antonius rất an toàn, trong khi đó lực lượng của Octavius phải triển khai ngoài vịnh nên luôn tiềm ẩn nhiều yếu tố rủi ro và bất ngờ.

Được tin Octavius kéo quân đến Hy Lạp, Antonius rất lo sợ. Ông vội kéo toàn bộ lực lượng của mình tới Actium nhưng tình hình lúc này rất khó khăn bởi đường biển đã bị chia cắt, còn đường bộ cũng bị đe dọa. Trước tình hình đó, Antonius chỉ có một trong hai lựa chọn: hoặc giao chiến, hoặc quay trở lại. Nhưng quay trở lại là giải pháp bất khả thi vì nếu cả lực quân và hải quân cùng quay lại bằng đường biển thì phải sử dụng thêm tàu vận tải để chở lực quân; còn nếu chia hải quân và lực quân đi theo 2 đường khác nhau thì khi chiến sự xảy ra, hải quân sẽ phải chiến đấu đơn độc và thiếu sự chi viện của lực lượng lực quân.

Trước những thử thách cam go đó, Antonius cuối cùng buộc phải chọn giải pháp giao chiến. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là giao chiến trên biển hay trên bộ. Theo các nguồn sử liệu, trước khi trận đánh xảy ra, nhiều sĩ quan thân tín của Antonius khuyên ông nên lựa chọn giao chiến trên bộ vì lực lượng lục quân có ưu thế về số lượng và đã được thử thách qua chiến đấu. Họ còn là những chiến binh có tinh thần chiến đấu kiên cường, dám xả thân vì màu cờ, sắc áo của đế chế và vì danh dự của chính mình. Thế nhưng, mọi lời khuyên của cộng sự đã bị Antonius bỏ qua. Ông nghe theo lời khuyên của Cleopatra và quyết định giao chiến trên biển.

III. DIỄN BIẾN

Sáng ngày 2 tháng 9 năm 31 Tr.CN, Antonius triển khai đội hình chiến đấu thành 3 cánh. Cánh phải và trái triển khai ở 2 bờ vịnh Ambracian do Gellius và Gaius Sosius chỉ huy; cánh giữa do Insteius chỉ huy. Ý đồ triển khai lực lượng của Antonius xuất phát từ chiến thuật phòng ngự chủ động, ông cho rằng, với ưu thế tàu lớn, thành cao, có đai bảo vệ vững chắc với các loại máy phóng đạn, khi đối phương tiến vào vịnh, ông sẽ siết chặt đội hình, tổ chức tiến công và tiêu diệt đối phương từ nhiều hướng.

Phát hiện quân Antonius chuẩn bị giao chiến, Antonius lệnh cho Agrippa đưa hạm đội của mình thẳng tiến về hướng đối phương theo đội hình cánh cung với phần giữa hơi lùi về phía sau, 2 cánh nhô về hướng đối phương. Agrippa cánh trái, Arruntius trung tâm, Lurius cánh phải. Với ý đồ nhử đối phương ra khỏi các vị trí phòng thủ, Agrippa không tiến sát đến đối phương mà dừng lại ở khoảng cách gần 1 hải lý và tìm cách khiêu khích.

Đúng như ý đồ của Agrippa, khi bị khiêu khích, cánh trái của

Gaius Sosius đang phòng ngự trong vịnh Ambracian không kiềm chế được nên đã tung quân ra giao chiến. Đến 11 giờ ngày 2 tháng 9 năm 31 Tr.CN đội hình tiến công của Gaius Sosius tiến ra mũi Actium. Tưởng chừng trận giao chiến đẫm máu đã có thể nổ ra, song, theo lệnh của Agrippa, lực lượng cánh phải của Lurius không giao chiến mà từ từ rút lui, đồng thời cho các tàu rẽ phải để khóa sườn đối phương, buộc Gaius Sosius phải cho các tàu cánh trái của mình tiếp tục di chuyển sang bên trái để bảo vệ sườn. Như vậy, cánh trái của Gaius Sosius bị cắt với đội hình chủ yếu làm cho đội hình chiến đấu bị phá vỡ. Đó cũng chính là mục tiêu của Agrippa.

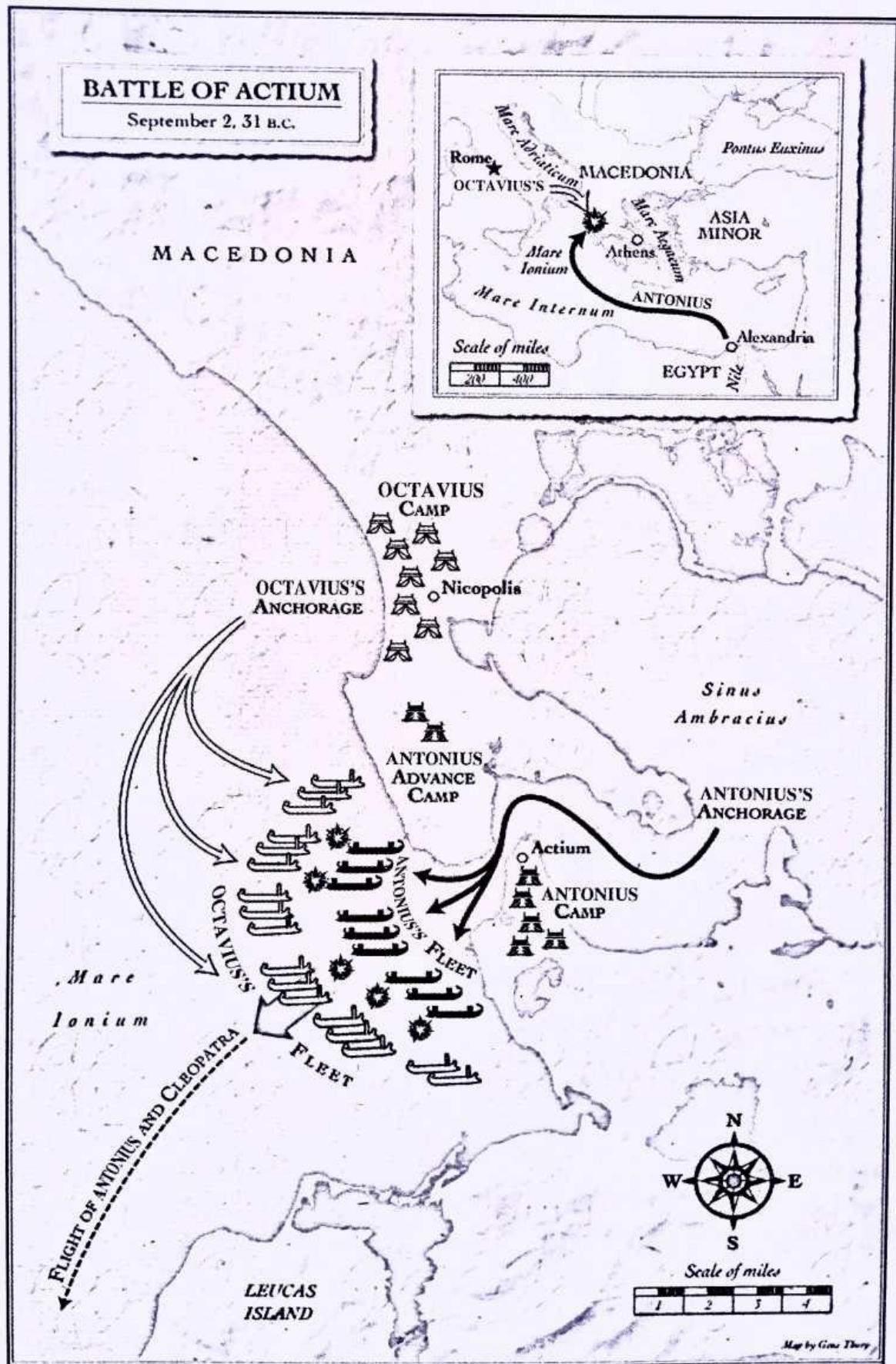
Bên cánh phải, Gellius cũng hành động thiếu thận trọng như Gaius Sosius ở bên cánh trái, cũng tách khỏi cánh giữa bởi theo kế hoạch, cánh giữa vẫn đứng yên tại chỗ hoặc tiến rất chậm, do đó 2 cánh của Antonius bị tách biệt khá xa. Sau khi Agrippa lừa được cả 2 cánh của đối phương tiến đủ xa, Lurius và Arruntius bất ngờ tấn công. Lợi dụng ưu thế về lực lượng và tốc độ cao, Lurius và Arruntius đã khóa sườn đối phương, tấn công đồng thời từ chính diện, 2 bên sườn và từ phía sau. Trong khi đó, Agrippa trao quyền chỉ huy tác chiến ở các cánh cho các chỉ huy cánh, bản thân ông cùng lực lượng chủ yếu cơ động vào khoảng trống giữa các cánh tàu địch và tấn công cánh giữa của Antonius đang bị cô lập, đánh tan tác toàn bộ lực lượng này.

Đến khoảng 1 giờ trưa, trong lúc trận giao tranh đang diễn ra quyết liệt và chuẩn bị đi đến hồi kết thì Cleopatra bất ngờ ra lệnh cho 60 chiến thuyền nhỏ căng buồm theo chiều gió lách qua những con tàu đang giao tranh để chạy ra biển khơi. Thấy Cleopatra tháo chạy, Antonius liền bỏ mặc hai đạo quân thủy, bộ, dùng tàu hộ tống cao tốc để chạy theo Cleopatra. Lẽ ra sự bỏ chạy của Antonius và Cleopatra đã làm cho các đạo quân Antonius đại bại. Thế nhưng trên thực tế, sau khi biết thủ lĩnh của mình bỏ

chạy, chỉ có một số tàu vớt bỏ tháp canh và máy phóng đạn rồi căng buồm tháo chạy, lực lượng chủ yếu còn lại vẫn không hề nao núng, tiếp tục chiến đấu trong tình hình rất bất lợi.

Khi biết lực lượng của Antonius đã giảm sút nhiều sau cuộc tháo chạy, Agrippa dùng chiến thuật sử dụng 3 hoặc 4 tàu nhẹ của mình tiến công một tàu của đối phương. Tuy nhiên, thủ đoạn đó vẫn không mang lại kết quả. Cuối cùng, Agrippa buộc phải sử dụng cách đánh cảm tử (hay còn gọi là chiến thuật *ramming*); dùng các tàu của mình đâm thẳng vào hệ thống mái chèo và bánh lái tàu đối phương khiến chúng không thể cơ động được. Mặc dù thu được một số kết quả, nhưng cách đánh trên cũng buộc Agrippa phải trả giá. Những cú va đập vào tàu của đối phương có đai đồng bảo vệ, thành tàu cao và có kíp chiến đấu mạnh đã làm cho một số tàu chiến của Agrippa bị đâm thủng và bị chìm. Trước tình hình đó, Agrippa buộc phải sử dụng các mũi lao lửa, mũi tên mang chất cháy và máy phóng đạn phóng những bó đuốc từ xa, thậm chí còn ném cả những bình vôi nóng để làm mù mắt đối phương.

Trận ACTIUM (năm 31 Tr.CN)



Trận hỗn chiến kéo dài 3-4 tiếng đồng hồ. Kết quả chỉ có một số tàu chiến của Antonius chạy được về Actium, phần còn lại bị thiêu cháy và bị bắt sống. Một tuần sau đó, do không còn thủ lĩnh, cánh quân bộ của Antonius cũng bị bao vây và buộc phải đầu hàng và bắt làm tù binh. Theo các nguồn sử liệu, sau khi trận đánh kết thúc, Antonius cố gắng tìm đến Ai Cập để sống cùng Cleopatra, nhưng ông bị Cleopatra bỏ rơi. Biết được tin đó, Octavius truy đuổi đến Ai Cập, Antonius cố gắng kháng cự nhưng thất bại vì những người thân cận đã quay lưng lại với ông. Quân đội thì ngã theo địch. Trong tình thế đó, Antonius đã phải tự vẫn. Cleopatra thì tìm cách gây cảm tình với Octavius nhưng cũng không thành, khiến bà cũng phải tự kết liễu đời mình.

IV. KẾT QUẢ VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ RÚT RA TỪ TRẬN ĐÁNH

Thắng lợi của Octavius trong trận Actium đã đưa ông lên địa vị bá chủ vùng Địa Trung Hải. Ông còn trở thành “Augustus Caesar” và là “công dân đầu tiên” của La Mã. Sau trận Actium, Octavius trở thành người đứng đầu Nhà nước La Mã. Chiến thắng Actium đã củng cố quyền lực của Octavius đối với tất cả các thể chế của La Mã, đánh dấu sự chuyển tiếp của La Mã từ chế độ Cộng hòa sang Chuyên chế^[9].

Về nguyên nhân thất bại của Antonius, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, do không có những hành động quyết đoán và cụ thể trong những tình huống nhất định nên Antonius đã bỏ lỡ cơ hội giành chiến thắng. Trước khi bước vào trận đánh, ông nắm trong tay cả lực lượng hải quân và lục quân mạnh với nguồn của cải, vật chất dồi dào. Tuy nhiên, không có đủ trí tuệ và tinh thần để sử dụng ưu thế đó, ông đã làm cho các đạo quân hùng mạnh của mình trở nên suy yếu. Bên cạnh đó, lối sông sa đọa và theo đuổi

những ham muốn cá nhân đã làm cho quân đội nhìn ông với con mắt thiếu tôn trọng; sự vô cảm của ông trước những khó khăn, thiếu thốn của người khác đã khiến cho dân chúng rất bất bình. Các nhà sử học cho rằng “khó có thể tìm thấy trong lịch sử một người nào lại là kẻ thù của chính mình, dường như cố tình tự tạo ra cái chết cho mình như Antonius”^[10].

Mặc dù Antonius có nhiều yếu điểm và bất lợi như vậy, nhưng quân đội của ông thì hoàn toàn khác. Đó là một đội quân dày dạn kinh nghiệm trận mạc; những chiến binh luôn chiến đấu vì sự tồn vong của đế chế và vì danh dự, trách nhiệm của chính mình. Tất cả những điều đó đã khiến quân đội của Antonius luôn là đối thủ đáng gờm của các thế lực đối kháng trong đế chế La Mã.

Về phía Octavius, mặc dù không phải là người cầm quân mẫu mực, thậm chí còn tỏ ra không có tầm nhìn xa, trông rộng và thiếu thận trọng. Tuy nhiên, ông đã giành chiến thắng nhờ một loạt các yếu tố khách quan và chủ quan, về mặt khách quan, đó là sự lơ là và thiếu cận của Antonius. Ngoài ra, còn một yếu tố bất ngờ khác là trước khi trận đánh nổ ra, Quintus Dellius - một trong những tướng tài của Antonius đã đào ngũ và mang theo cả kế hoạch chiến đấu sang hàng ngũ đối phương. Do nắm được kế hoạch của Antonius nên Octavius không chỉ tránh được đòn tập hậu, mà còn biến thế mạnh và sở trường của đối phương thành điểm yếu để tiến công.

Về mặt chủ quan, tuy Octavius không phải là một thủ lĩnh xuất sắc và có tầm nhìn xa trông rộng; song bù lại, ông có Agrippa - một người bạn trung thành, một trợ thủ đắc lực đầy tài năng và có nhiều kinh nghiệm trận mạc. Trước trận đánh, Agrippa đã cho quân cắt đứt các đường vận chuyển, tiếp tế của đối phương, khiến cho quân đội của Antonius không chỉ thiếu quân lương mà thiếu cả nguồn bổ sung quân số khi bị thiếu tay chèo. Trong trận đánh, Agrippa đã vận dụng nhiều cách đánh phù hợp, linh hoạt với tất

cả lực lượng và phương tiện của mình. Không chỉ tài thao lược trong lĩnh vực chiến thuật, Agrippa mà còn chứng tỏ là người có đầu óc chiến lược. Trước khi bước vào trận chiến, ông đã cho xây dựng căn cứ hải quân Julia thành một căn cứ hải quân mạnh và dễ dàng cơ động. Trong trận đánh, ông đã sử dụng lực lượng của mình một cách hợp lý, linh hoạt để thực hiện nhiều nhiệm vụ như:

Chia cắt các tuyến đường giao thông vận chuyển của đối phương; đánh chiếm và phá hủy các phương tiện vận tải; ngăn chặn việc tiếp tế đường biển khiến cho lực lượng trên tàu thiếu lương thực, thực phẩm và các nhu yếu phẩm khác.

Gây rối và đánh phá hậu phương quân địch;

Đánh chiếm các thành phố quan trọng trong lãnh thổ đối phương; đặc biệt là những thành phố cảng hoặc đầu mối giao thông ven biển (như các thành phố Methone, Patra, Korinpho), tạo điều kiện tăng cường phá hủy tiềm lực của địch, ngăn chặn hoặc gây khó khăn cho việc vận chuyển đường bộ;

Đánh chiếm những hòn đảo là căn cứ điểm tựa của hải quân đối phương (như đảo Corcyra, Lepcadia), thu hẹp tối đa phạm vi hoạt động của đối phương; đồng thời sử dụng các đảo đó làm vị trí quan sát, kiểm soát đường biển;

Tận dụng mọi cơ hội đánh địch trên biển và trên bộ để tiêu diệt sinh lực địch, nhất là tận dụng yếu tố bất ngờ, đánh vào những nơi địch ít ngờ nhất.

Trong số những nguyên nhân dẫn đến thất bại của Antonius còn phải kể đến yếu tố vũ khí và trang bị. Trong trận Actium, phần lớn các tàu của Antonius đều là những tàu lớn, được trang bị các móc sắt lớn để quăng vào tàu đối phương. Cách đánh này rất hiệu quả nếu các móc sắt quăng trúng tàu đối phương. Thế nhưng, nếu không quăng trúng, các móc thép đó có thể đập vào

tàu của mình và làm thùng mạn. Đôi khi, chúng còn làm giảm khả năng cơ động, khiến các tàu lớn trở thành mục tiêu tiến công của các tàu nhỏ. Một yếu tố kỹ thuật khác khiến tàu của Antonius trở nên ưu thế, song cũng trở thành hạn chế so với các tàu của đối phương; đó là, phần lớn các mũi tàu của Antonius được bọc bằng các tấm đồng và gỗ cắt vuông, cho phép chúng có thể đâm thẳng vào tàu đối phương theo lối đánh ramming. Tuy nhiên, trong quá trình diễn ra trận đánh, do thiếu các tay chèo nên chiến thuật ramming hầu như không thu được kết quả.

Trái ngược với đội tàu chiến của Antonius, phần lớn các tàu chiến của Octavius đều là tàu chiến nhỏ nhưng được trang bị tốt hơn, thủy thủ đoàn được huấn luyện bài bản hơn. Ưu điểm lớn nhất của các tàu này là dễ điều khiển khi lướt sóng; có khả năng đảo mạn quay tàu để chiến đấu sau khi phóng lao vào mục tiêu và rút lui để khỏi bị đánh trả. Bên cạnh đó, chúng còn được trang bị các tháp bắn cung tên và pháo bắn đá, với những quả đạn đủ mạnh để tiêu diệt quân địch.

Tóm lại, để giành thắng lợi trong trận Actium, ngoài việc vận dụng nhuần nhuyễn, linh hoạt tác chiến hải quân, Antonius còn kết hợp chặt chẽ giữa tác chiến trên bộ và trên biển; giữa đánh tiêu diệt sinh lực với gây rối, tàn phá hậu phương địch. Nếu như những bài học về tác chiến trên biển ít có khả năng vận dụng trong chiến tranh hiện đại thì những bài học về kết hợp tác chiến thủy - bộ nhằm giành thắng lợi quyết định trên biển của trận Actium cho đến nay vẫn giữ nguyên giá trị.

Người viết: Đại tá HÁN VĂN TÂM

TRẬN GRAVELINES

(21 - 30.7.1588)

I. BỐI CẢNH

Vào thế kỷ XVI, Anh và Tây Ban Nha là những nước có mâu thuẫn tôn giáo và chính trị sâu sắc nhất ở châu Âu. Ngay từ năm 1530, vua Anh Henri VIII đã cắt quan hệ với La Mã và tuyên bố là người đứng đầu Giáo hội Anh. Đây được coi là bước đi chưa từng có vào thời kỳ đó. Trong khi đó, Tây Ban Nha là một “con chiên ngoan đạo”, vì vậy Tòa thánh muốn lợi dụng sức mạnh của Tây Ban Nha để giành lại quyền kiểm soát đối với nước Anh. Nhưng có một nghịch lý là mặc dù có mâu thuẫn tôn giáo, song suốt một thời gian dài, Anh và Tây Ban Nha vẫn duy trì quan hệ ngoại giao hữu nghị. Năm 1543, hai nước hợp sức chống nước Pháp. Mười năm sau, triều đình hai nước còn liên minh với nhau bằng việc cho Philip II cưới Mary Stuart^[11]. Người dân Anh rất phản đối cuộc hôn nhân giữa Mary Stuart với Philip vì họ lo sợ nước Anh sẽ phải lệ thuộc vào Tây Ban Nha. Trong bối cảnh đó, năm 1557, Elizabeth đã hành quyết Mary và năm 1558, bà lên ngôi Nữ hoàng Anh. Là người theo đạo Tin lành, Elizabeth rất tích cực ủng hộ phong trào đấu tranh của người theo đạo Tin lành ở Pháp và Hà Lan đang nổi dậy chống chính quyền Tây Ban Nha. Lúc này, vua Tây Ban Nha Philip II là một người Công giáo mộ đạo; ông cũng đồng thời mang danh nghĩa vua nước Anh vì là chồng của Nữ hoàng Anh Mary Stuart.

Chính vì những sự kiện trên nên mới có quan điểm cho rằng mâu thuẫn tôn giáo là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến trận Gravelines. Song nghiên cứu toàn diện các vấn đề kinh tế - xã hội của Anh và Tây Ban Nha thời kỳ này cho thấy cùng với mâu thuẫn

tôn giáo còn có những mâu thuẫn khác; đó là mâu thuẫn giữa các triều đại và mâu thuẫn trong việc tranh giành thuộc địa của hai nước.

Vào các thế kỷ XV và XVI, Tây Ban Nha là một trong những đế quốc lớn nhất thế giới và là một trong những đế quốc toàn cầu đầu tiên trên thế giới; là quốc gia tiên phong trong phong trào thám hiểm thế giới và bành trướng thuộc địa cũng như tiên phong trong việc mở các lộ trình giao thương qua đại dương, phát triển thông thương qua Đại Tây Dương, giữa Tây Ban Nha với Mỹ và qua Thái Bình Dương, giữa châu Á - Thái Bình Dương với Mexico qua Philippines. Trong một khoảng thời gian, đế chế Tây Ban Nha thống trị các đại dương nhờ hạm đội tàu giàu kinh nghiệm, một sức mạnh bậc nhất toàn cầu, và họ thống trị những chiến trường ở châu Âu với một lực lượng bộ binh dày dạn và thiện chiến. Tây Ban Nha đã làm chủ Bồ Đào Nha, Nam Italia, Hà Lan.

Không chỉ làm chủ châu Âu, Tây Ban Nha còn nắm quyền đối với một nửa lãnh thổ Tây bán cầu: từ Florida và California đến Argentina.

Chứng kiến sự thịnh vượng của đế quốc Tây Ban Nha nhờ của cải thu được từ nước ngoài, Anh cũng bắt đầu xây dựng những mạng lưới giao thương tới châu Mỹ và châu Á. Năm 1562, một tàu Anh do John Hawkins làm thuyền trưởng đã đến vùng biển Carribean và đưa về nước rất nhiều của cải và nô lệ da đen. Hawkins bị lên án gay gắt vì tội buôn người; nhưng Elizabeth - người thừa kế một ngân khố trống rỗng và những khoản nợ từ người cha Henri VIII không những tha thứ cho Hawkins mà còn phong tước hiệp sĩ cho ông; đồng thời ra lệnh tổ chức một đoàn thám hiểm mới do Hawkins chỉ huy với một nhiệm vụ bí mật là cướp các tàu Tây Ban Nha. Sau đó hoạt động này được tổ chức thường xuyên theo nguyên tắc thông thường là các công ty cổ

phần; trong đó Elizabeth là cổ đông của Công ty Howkins. Nhiều quan chức cao cấp cũng noi theo tấm gương của Nữ hoàng. Trên đường đến châu Mỹ, các tàu Anh thay vì phải vào các cảng của Tây Ban Nha để nộp thuế thì họ lại đi thẳng; không những không nộp thuế mà còn tấn công các tàu Tây Ban Nha.

Những hành động đó của Anh đương nhiên bị Tây Ban Nha kịch liệt phản đối và có những biện pháp đáp trả. Năm 1568, đoàn tàu của Howkins gặp bão, phải vào đảo San Juan Ulloa gần bờ biển của Phó vương Tân Tây Ban Nha (nay là Mexico) để sửa chữa liền bị các tàu chiến của Phó vương bắn phá và đánh chìm hầu như toàn bộ. Elizabeth làm ra vẻ vô tội và muốn người anh rể Philip II xin lỗi vì hành động trừng phạt trên. Nhưng Philip II đã buộc tội Nữ hoàng Anh là giả nhân, giả nghĩa và ngầm ngầm thù địch với Tây Ban Nha.

Quan hệ giữa hai nước trở nên căng thẳng đến mức không thể hòa giải. Hai bên bắt đầu các hoạt động chuẩn bị cho một cuộc chiến tranh.

II. QUÁ TRÌNH CHUẨN BỊ

Ngay từ năm 1583, Philip II đã ra lệnh tổ chức một hạm đội để tấn công nước Anh. Quyết định tấn công nước Anh, Philip II không có ý định đánh chiếm nước này và sáp nhập vào đế quốc Tây Ban Nha. Kế hoạch của ông hoặc là lật đổ Elizabeth và đưa người của mình lên ngôi, hoặc buộc bà phải thực hiện tất cả các yêu cầu trước đây của Tây Ban Nha, gồm: Nước Anh phải: a) Rút quân Anh khỏi Hà Lan thuộc Tây Ban Nha, nhất là tỉnh Flasing, cảng Antwerpen đang bị người Tây Ban Nha phong tỏa; b) Chấm dứt ủng hộ nghĩa quân Hà Lan; c) Chấm dứt các hoạt động cướp biển đối với các tàu Tây Ban Nha và thừa nhận độc quyền thương mại của Tây Ban Nha với Đông Ấn; d) Bồi thường cho Tây Ban

Nhà những chi phí trang bị cho Armada và những thiệt hại do cướp biển Anh gây ra đối với Armada; e) Khôi phục các quyền của nhà thờ Thiên Chúa giáo Anh và hoàn trả ruộng đất đã bị Henry VIII trưng thu. Philip II thậm chí hy vọng rằng kể cả khi quân Anh không bị đánh bại hoàn toàn, thì việc đe dọa tấn công ít nhất cũng khiến cho Elizabeth phải tôn trọng các quyền của người Anh Thiên Chúa giáo hơn như thi hành Thánh lễ và các nghi thức khác của nhà thờ mà họ đang bị cấm.

Yếu tố quan trọng để đổ bộ thành công lên nước Anh, theo các cố vấn của Philip II, là trước tiên phải chiếm được các cảng của Hà Lan, đặc biệt là cảng Antwerpen và Flessingen. Đây là một việc hết sức khó khăn và đòi hỏi phải có thời gian bởi trong 20 năm tiến hành cuộc chiến tranh chống Hà Lan, Tây Ban Nha chỉ tập trung vào các hoạt động trên bộ, trong khi ngành hàng hải của Hà Lan tiếp tục phát triển mạnh và có đầy đủ các phương tiện để bảo vệ vùng biển của mình. Nhưng Philip II không muốn trì hoãn việc tấn công nước Anh, do đó đã chọn Newport và Dunkirk là 2 thành phố ven biển, nhưng không có cảng, làm vị trí tập kết đưa quân lên tàu. Mọi công tác chuẩn bị được gấp rút tiến hành; đặc biệt là tập trung loại tàu nhẹ để vận chuyển quân và hàng hóa. Việc quan trọng tiếp theo là phải giành quyền khống chế trên biển trong quá trình chuyển quân. Nhằm mục đích đó, Philip II ra lệnh chuẩn bị một hạm đội có thể vượt qua mọi sự kháng cự một cách vô điều kiện.

Đầu năm 1586, Philip II giao cho Santa Cruz lên kế hoạch xây dựng hạm đội này, gọi là Armada Tây Ban Nha. Để xây dựng Armada, tất cả các tàu cập cảng Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha đều bị giữ lại; ngoài tàu Tây Ban Nha còn tập trung cả tàu của Bồ Đào Nha, Neopolitan và Venetian, kể cả tàu chạy buồm và tàu tay chèo, trong đó có một số tàu Hanseatic. Toàn bộ số tàu này được đưa về tập trung tại Lisbon để hội quân và đưa vũ khí, đạn dược

lên tàu.

Trận GRAVELINES (từ ngày 21 đến ngày 30.7.1588)



Santa Cruz xây dựng Armada phù hợp với điều kiện ở Địa Trung Hải: các tàu vận tải có mái chèo là những chiếc thuyền dài và thấp, có các mái chèo hai bên mạn; tàu chiến là các loại thuyền buôn kiểu Hulk hoặc Urca cải biến, mũi tàu cao hơn, có tháp chỉ huy, trang bị pháo, có thể chở nhiều lính.

Tháng 2 năm 1588, Santa Cruz qua đời, Philip II phải tìm một người thay thế. Chỉ huy một lực lượng khổng lồ của Tây Ban Nha thế kỷ XVI chỉ có thể là một người có tầm ảnh hưởng lớn trong xã hội và có địa vị, có khả năng hợp tác chặt chẽ với một nhà quý tộc cao cấp là công tước xứ Parma. Nhà vua đã chọn Medina Sidonia, một quý tộc đáng tin cậy nhưng không hề hiểu biết gì về biển và không có kinh nghiệm quân sự. Medina Sidonia là người tự biết khả năng của mình nên đã từ chối sự bổ nhiệm này, nhưng nhà vua không thay đổi quyết định của mình.

Lực lượng Armada gồm 130 tàu chiến, 2.430 khẩu pháo và 30.500 quân; trong đó 8.050 thủy thủ, 18.973 binh sĩ và 2.088 nô lệ chèo thuyền, còn lại gần 1.400 người là sĩ quan. Lương thực đem theo gồm hàng triệu pound bánh quy; 600.000 pound thịt, cá muối; 300.000 pound pho mát; 400.000 pound gạo; 6.000 bao bo bo; 40.000 thùng dầu ăn; 14.000 thùng rượu vang; 124.000 ngòi nổ và thuốc nổ cho 500.000 viên đạn.

Tuy nhiên, trước khi ra khơi, Armada đã gặp nhiều vấn đề về quân nhu cũng như trang thiết bị hàng hải: lương thực, thực phẩm dự trữ được đưa lên tàu quá sớm nên đã có dấu hiệu hư hỏng; thùng chứa nước bị rò rỉ; đạn pháo sai cỡ nòng... Mặc dù vậy, các nguồn dự trữ vẫn đảm bảo cho hạm đội có khả năng hoạt động trên biển trong khoảng 4 tháng.

Nhằm đánh lừa Elizabeth và khiến bà không chuẩn bị cho cuộc chiến tranh, thông qua công tước xứ Parma, Philip II tiến hành các cuộc đàm phán kéo dài nhiều năm với Anh nhằm xóa bỏ những hiểu lầm giữa hai nước. Đương nhiên Elizabeth hiểu rõ thủ đoạn của Philip II và từ lâu Anh đã tính tới việc phải đối phó với những âm mưu của Tây Ban Nha.

Thời kỳ này, Anh đã ký hiệp ước liên minh quân sự với Hà Lan; đồng thời tăng cường phòng thủ và xây dựng các trạm tín hiệu ven biển Cornula, Kent và trên các đảo ở Manche. Quân đội Anh

có một hậu phương vững chắc. Tinh thần yêu nước của người dân Anh rất cao; người Anh coi việc phục vụ trong lực lượng hải quân là một niềm vinh dự. Kể từ các trận hải chiến Duvre và Ekliuz, hải quân Anh có đủ những người có kinh nghiệm chiến đấu trên biển. Khi biết tin Tây Ban Nha chuẩn bị tấn công Anh, nhiều người Corxar đã tình nguyện gia nhập lực lượng quân đội hoàng gia, họ là những người có kinh nghiệm chiến đấu với người Tây Ban Nha. Chính phủ đã tiếp nhận họ và bổ nhiệm những người này vào những chức vụ quan trọng. Nhiều doanh nhân và quan chức đã tình nguyện ủng hộ nhiều tàu, do đó hải quân không phải trưng dụng tàu nước ngoài. Trên các tàu của hải quân Anh không có nô lệ, không có công tố viên cùng các đao phủ như hải quân Tây Ban Nha. Trong lực lượng hải quân Anh chỉ có người Anh nên không có mâu thuẫn sắc tộc: người Scotland và Ireland khi đó không phải là thần dân Anh; con người xứ Wales là người miền núi, họ không gia nhập lực lượng hải quân và cũng không cạnh tranh với người Anh. Trong Hạm đội Anh, mọi người được tự do thực hiện các sở thích của mình; các trò đánh bạc và tiêu khiển không bị cấm đoán. Điều đáng nói là sự tự do này không phương hại đến sức mạnh của hải quân Anh vì người Anh có đặc tính nhanh chóng chuyển từ trạng thái nghỉ ngơi sang làm việc.

Đặc biệt, hải quân Anh không có vấn đề về đội ngũ chỉ huy. Năm 1585, Elizabeth bổ nhiệm công tước Lord Howard xứ Effingham làm Tổng Đô đốc hải quân Hoàng gia Anh. Howard cùng lứa tuổi với Medina Sidonia và Diego Flores nhưng khác với họ, ông có kinh nghiệm hàng hải, nổi tiếng là một chỉ huy dũng cảm và không vụ lợi. Các hải đoàn cũng do những người đi biển nổi tiếng chỉ huy như Phó Đô đốc Drake, các đô đốc Frobisher, Howkins và quý tộc Seymour.

Hải quân Anh trang bị gần 200 tàu, trong đó có 34 tàu hoàng gia; quân số từ 9 đến 15 nghìn (theo các nguồn tư liệu khác nhau)

[12], trong đó 2 phần 3 là những người chuyên đi biển, do đó họ nắm rất chắc chiến trường sắp tới. Hạm đội Anh được tổ chức thành 4 hải đoàn. Trong khi chiến tranh chưa xảy ra, các hải đoàn tăng cường luyện tập, họ tập bắn không tiếc đạn. Các tàu Anh không cần các tay chèo và điều khiển dễ hơn tàu tay chèo. Tuy nhiên độ vững chắc và độ bền vỏ tàu của các tàu Anh kém hơn tàu Tây Ban Nha. Hải quân Anh có không quá 1.200 khẩu pháo[13].

Hải quân hoàng gia đã trưng dụng tàu từ các thành phố, nhưng việc chuẩn bị quân nhu và vũ khí chưa được chú ý đúng mức. Điều này khiến Howard rất lo lắng vì sẽ vô cùng nguy hiểm đối với hạm đội và đất nước một khi chiến tranh xảy ra. Trong bối cảnh đó, Lord Howard đề nghị thường xuyên duy trì 6 tàu lớn và 6 tàu nhỏ và định kỳ luân phiên các tàu này để theo dõi tình hình bờ biển Tây Ban Nha. Nhưng lời đề nghị của Lord Howard đã không được chấp thuận; thậm chí khi nhận được tin Armada đã vào Coruna, Elizabeth vẫn ra lệnh giải giáp những tàu lớn nhất và giải động viên một nửa quân số. Howard phải rất khó khăn mới bãi bỏ được lệnh này: ông đã nhiều ngày cho quân lính ăn một nửa khẩu phần và bỏ tiền túi ra trang trải các chi phí. Cuối cùng, hải quân hoàng gia đã tập trung được toàn bộ số tàu hiện có; lực quân được kéo xuống phía Nam. Số tàu Anh được trang bị, kể cả 23 chiếc tình nguyện gia nhập hạm đội trong quá trình trang bị, lên tới 197 chiếc, với 15.000 quân; trong đó chủ yếu là thương thuyền, có 88 chiếc tải trọng chỉ từ 90 đến 120 tấn và chỉ phù hợp với nhiệm vụ hỗ trợ.

Trước sự chuẩn bị của Tây Ban Nha, Đô đốc Drake đề nghị Nữ hoàng Elizabeth cho mở cuộc tấn công Tây Ban Nha nhằm cản trở sự chuẩn bị của họ và không để cho người Tây Ban Nha tiến vào nước Anh. Lời đề nghị này đã được Nữ hoàng chấp thuận.

Năm 1586, theo lệnh của Elizabeth, Đô đốc Sir Francis Drake

bắt đầu tập kích các tàu buôn Tây Ban Nha trên Thái Bình Dương và vùng biển Carribean; đầu tiên ở khu vực Vigo, sau đó đến quần đảo Canar và Cape Verde, tiếp đó đánh chiếm Santo Domingo và Cartagena.

Ngày 19 tháng 4 năm 1586, với 4 tàu hoàng gia và 20 tàu buôn có vũ trang do London và các thành phố khác cung cấp, Drake tấn công Cadiz, nơi Công tước Medina Sidonia đang cai quản. Medina Sidonia hoàn toàn không ngờ sẽ bị tấn công nên không hề có sự chuẩn bị đối phó. Yếu tố bất ngờ đã giúp Drake chiếm được bến cảng, chiếm và phá hủy nhiều tàu, trong đó có 6 tàu tải trọng 100 tấn trở lên (loại tàu lớn nhất lúc bấy giờ). Cuối tháng 4, sau khi thu được nhiều chiến lợi phẩm có giá trị trong khi tổn thất không đáng kể, Drake tiếp tục phát triển tấn công. Medina Sidonia cho rằng để ngăn chặn đà tấn công của quân Anh, phương án thích hợp nhất là củng cố ở Sevilnia. Trong quá trình phát triển tấn công, Drake tiến đến cửa biển Taho và khiêu chiến với lực lượng Tây Ban Nha do Santa Cruz chỉ huy. Do lực lượng của mình chưa sẵn sàng nên Santa Cruz không tham chiến. Trước tình hình đó, Drake tiến về quần đảo Azor với ý đồ bắt giữ các thuyền buồm của Tây Ban Nha từ Đông Ấn trở về nhằm buộc Tây Ban Nha phải điều thêm tàu bảo vệ. Drake cho rằng bằng cách đó sẽ buộc Tây Ban Nha sao nhãng việc xây dựng lực lượng Armada. Sau gần 3 tháng quấy phá sự chuẩn bị của Tây Ban Nha và chiếm được một số tàu cùng hàng hóa của nước này, cuối tháng 6, Drake trở về Anh.

Để chống lại các cuộc tấn công của người Anh, Tây Ban Nha đã tiến hành cuộc viễn chinh do Robert Dudley, Bá tước xứ Leicester chỉ huy. Do khó khăn về tài chính và thiếu hụt binh lính cộng với sự bất tài của Dudley, cuộc viễn chinh đã nhanh chóng thất bại.

Sau thất bại của Dudley, Philip II đã quyết định xây dựng một lực lượng hải quân hùng mạnh, có khả năng vượt qua mọi trở

ngại trên biển và chuẩn bị kế hoạch viễn chinh mới. Đến tháng 12 năm 1587, Dudley bị bãi nhiệm và vua Philip II quyết định tấn công nước Anh.

Cuộc hành quân quấy phá của Drake đã khiến Armada phải lùi việc xuất quân gần 1 năm. Theo kế hoạch của Tây Ban Nha, Armada cần xuất quân trước tháng 3 năm 1588 vì sau tháng 3 thường có gió bắc rất mạnh; mặt khác, để bảo đảm giành thắng lợi, Armada cần phải tiến đến bờ biển nước Anh trước khi hải quân Anh sẵn sàng nghênh chiến. Song do thay đổi Tổng tư lệnh và sự tắc trách của cơ quan tham mưu nên phải đến tháng 5, Armada mới sẵn sàng lên đường.

Lực lượng chính của hạm đội được chia thành 6 hải đội theo các vùng: Bồ Đào Nha (Medina Sidonia), Biscay (Juan Martinez de Recalde), Kastili (Diego Flores de Vandes), Andaludi (Pedro de Vandes), Gvипusco (Miguel de Oquendo) và Levanta (Martin de Bectendona); mỗi hải đội có 10-14 tàu từ 166 đến 1.250 tấn, 12-52 pháo và 110-500 người; ngoài ra có một số tàu nhỏ làm nhiệm vụ liên lạc. Trong số 75 tàu chiến có 19 tàu tải trọng 300 tấn, 49 tàu tải trọng 500-1.000 tấn và 7 tàu tải trọng 1.000-1.250 tấn; đây là những tàu lớn nhất lúc bấy giờ. Medina Sidonia đi trên con tàu tốt nhất thế giới - tàu chỉ huy San Martin; cố vấn chính bên cạnh Medina Sidonia là Diego Vandes, nghề đóng tàu, một người hay hoài nghi và thận trọng. Ngoài ra trong hạm đội còn có:

1 tiểu đoàn 4 tàu lớn được điều từ Neapol, trang bị 50 khẩu pháo với khoảng 335 người, chưa kể 300 tay chèo, do Gugo Moncada chỉ huy;

1 tiểu đoàn 4 tàu nhỏ được điều từ Bồ Đào Nha, mỗi tàu có 5 khẩu pháo với gần 100 người, không kể 220 tay chèo;

Nhiều tàu vận tải, trong đó 23 tàu lớn, tải trọng 160-650 tấn, tất cả đều được trang bị vũ khí: 38 khẩu pháo và 280 người; các

tàu này hợp thành một tiểu đoàn (do Juan Homes de Medina chỉ huy).

Nhiều tàu hạng nhẹ, trong đó 27 tàu tải trọng dưới 100 tấn; phần lớn số tàu này cũng được trang bị vũ khí nhưng chủ yếu làm nhiệm vụ liên lạc và trinh sát (do Antony Mendoza chỉ huy).

Đây là lần huy động số lượng tàu lớn nhất của Tây Ban Nha từ trước tới giờ, do đó hạm đội này còn được gọi là Armada vô địch.

So sánh một số tính năng chủ yếu giữa tàu chiến Anh và tàu chiến Tây Ban Nha thì tàu của Anh có tốc độ nhanh hơn và khả năng cơ động linh hoạt hơn so với tàu Tây Ban Nha. Trên các tàu Tây Ban Nha mặc dù trang bị pháo lớn nhưng người sử dụng vẫn là những người lính bình thường, còn tàu Anh là các kíp chuyên nghiệp quen với tác chiến trên biển; với các pháo cỡ nhỏ, đạn của Anh có tầm bắn xa hơn và sức công phá mạnh hơn, do đó người Anh có ưu thế ở tầm xa. Những tàu chiến mới của Anh được chế tạo có khoảng rộng cho bộ phận pháo khiến cho việc quay nòng pháo được dễ dàng và góc bắn rộng.

Hành trình từ Lisbon đã bộc lộ tính cồng kềnh của Armada. Những chiếc thuyền buồm lớn, cao, đồ sộ như những “lâu đài nổi” được thiết kế vững chắc phù hợp với chiến thuật đánh áp mạn và giáp lá cà nhưng lại đi rất chậm và khó cơ động chuyển hướng. Nhiều tàu buôn đã được cải biên cho phù hợp với điều kiện tác chiến ở Địa Trung Hải và trong những trường hợp bất lợi thì chỉ có thể ứng phó bằng cách đơn giản là neo và chờ gió đổi hướng. Một số tàu có mái chèo thích hợp với vùng Địa Trung Hải, nhưng lại rất nguy hiểm trong những vùng có sóng to ở duyên hải Đại Tây Dương.

III. DIỄN BIẾN

Ngày 12 tháng 5 năm 1558, Armada đến Coruna ở phía Bắc

Tây Ban Nha và dừng lại để bổ sung dự trữ. Ngay trong đêm đó, một số tàu bị hư hỏng do giông bão nên Armada phải ở lại Coruna để sửa chữa. Chỉ đến khi có lệnh mới của nhà vua, ngày 20 tháng 6, Armada buộc phải tiếp tục lên đường. Medina Sidonia chỉ huy hạm đội đi về hướng đảo Wait với hy vọng sẽ tìm được nơi dừng chân thuận lợi và đợi tin tức từ Parma. Ngày 20 tháng 7 người Anh phát hiện Armada đang đến gần. Ngày 21 tháng 7, hải đoàn Phương Tây của Hạm đội Anh từ Plymouth tiến về hướng Armada, vòng ra phía sau đội hình Armada và ngày hôm sau triển khai tấn công. Tại Plymouth, người Tây Ban Nha chịu những tổn thất đầu tiên nhưng không phải do hỏa lực đối phương mà do chiếc tàu chỉ huy *Rodario* của Pedro de Valdes va chạm với tàu *Santa Catalina* và bị mất cột buồm; sau đó va chạm với *San Salvador* là tàu chở kho chứa của hạm đội, tàu bị bốc cháy và 2 thùng thuốc súng phát nổ. Hàng hóa và những người sống sót được đưa khỏi tàu nhưng tàu bị hư hỏng phải để lại. Rạng sáng ngày 22 tháng 7, tàu *Rodario* đi sau đội hình bị Drake bắt, trên tàu có 500 binh lính và thủy thủ cùng 50 khẩu pháo; ít lâu sau, tàu *San Salvador* hư hỏng nặng cũng rơi vào tay người Anh.

Lúc này Howard chia hạm đội của mình thành 4 cụm, lần lượt bắn vào đội hình tàu Tây Ban Nha. Hải quân Tây Ban Nha duy trì đội hình chiến đấu theo quy định của hoàng gia là đội hình bố trí theo hình bán nguyệt, ở giữa là tàu vận tải. Trước đội hình đó và dựa vào tầm bắn xa của pháo nên các tàu Anh cố gắng không tiếp cận quá gần đội hình Tây Ban Nha. Sau một vài cuộc đụng độ, hải quân Anh đã đẩy lui được Hạm đội Tây Ban Nha ra khỏi khu vực hòn đảo. Mặc dù phải tiêu hao hầu hết số đạn dược vốn đã rất ít, song hiệu quả hỏa lực pháo của hải quân Anh rất thấp, do đó thiệt hại của Tây Ban Nha không đáng kể^[14].

Hải quân Anh đã sử dụng gần hết cơ số đạn, song trước hỏa lực cấp tập của họ, Medina Sidonia cho rằng người Anh vẫn có khả

năng tiếp tục tấn công. Ông quyết định đi về phía bờ biển Flandria với hy vọng sẽ được Parma chi viện. Trước đó không lâu, ông đã phái tàu liên lạc với Parma nhưng tàu này đã bị người Hà Lan bắt giữ. Trước tình thế đó, Armada quyết định hành quân về Calais. Trên đường đi, Armada bị tổn thất thêm tàu *Santa Anna*. Chỉ huy lực lượng ở Calais lúc này là Giro de Moleon, một người công giáo có cảm tình với người Tây Ban Nha và căm thù người Anh. Cảng Calais rất hẹp đối với một hạm đội lớn như Armada, nhưng các tàu Tây Ban Nha có thể thả neo dưới sự yểm trợ của các đại đội pháo bờ biển, đây là nơi tương đối an toàn trước sự tấn công của người Anh, và có thể bổ sung quân lương và nước dự trữ. Ý đồ của Medina Sidonia tiếp tục tiến về phía Dunker đã không thể thực hiện do người Hà Lan đã tháo bỏ tất cả các phao tiêu và biển báo từ Lale đi về phía Đông.

Lợi dụng khó khăn của người Tây Ban Nha, đêm 26 rạng ngày 27 tháng 7, lợi dụng thủy triều và gió bắc, quân Anh thả 8 chiếc tàu *Brander* (do Hà Lan chế tạo) chở các vật liệu cháy về phía các tàu Tây Ban Nha đang co cụm. Mặc dù các tàu Brander của Anh chưa tới mục tiêu nhưng do hoảng loạn, nhiều tàu Tây Ban Nha đã cắt cáp neo bỏ chạy. Không có neo dự phòng, các tàu Tây Ban Nha đã không thể duy trì được đội hình chiến đấu, buộc phải rời khỏi lãnh hải Pháp và đi về Ostenda. Những chiếc tàu Brander đã không gây tổn hại gì Armada, nhưng nhiều tàu Tây Ban Nha bị hư hỏng do va chạm với nhau. Do thiếu đạn, Howard không thể tận dụng triệt để sự lúng túng của đối phương. Quân Anh chỉ tấn công chiếc tàu Galeon bị mất phương hướng đang vào vịnh. Đô đốc Tây Ban Nha ở lại vị trí cùng 4 tàu lớn (Galleon), sẵn sàng giao chiến với ý định giam chân người Anh để các tàu còn lại của Armada có thời gian củng cố.

Sáng hôm sau, 27 tháng 7, Howard và Drake được tăng cường hải đoàn của Công tước Seymour cùng với lực lượng của Đô đốc

Iusta Nassau. Một kiểu liên hạm đội của hai cường quốc biển Anh và Hà Lan được hình thành. Mặc dù không có tổng chỉ huy, các hạm đội vẫn hoạt động độc lập, song điều đó không ảnh hưởng tới việc hiệp đồng tác chiến.

Với lực lượng được tăng cường và có ưu thế, Howard quyết mở đòn quyết định với Armada trong một trận đánh gần bờ biển Flandria, nằm giữa Gravelines và Ostenda. Cuộc tấn công do Drake chỉ huy. Các tàu của Anh khai hỏa từ cự ly 100m. Trong trận này, ưu thế thuộc về pháo binh Anh. Cũng như trước đây, người Anh tránh đánh giáp lá cà và chỉ sử dụng hỏa lực pháo; nhưng lần này ở cự ly gần, họ tập trung hỏa lực vào những tàu bị tách khỏi đội hình, gây thiệt hại đáng kể cho đối phương. Pháo binh Tây Ban Nha bắn phá không hiệu quả vì đạn của họ được chế tạo bằng gang với công nghệ không hoàn chỉnh. Khi bắn vào thành tàu, đạn thường bị vỡ tan thành những mảnh vụn nên không có khả năng xuyên thủng thành tàu. Ngoài ra, do pháo được đặt trên những thương thuyền hoán cải nên khi bắn đồng loạt, sức giật của những khẩu pháo đã gây thiệt hại cho các tàu. Trận đấu pháo kéo dài gần 9 tiếng. Các tàu Tây Ban Nha cơ động kém hơn, lại bị ngược gió nên không thể chi viện cho nhau. Người Anh đã đánh chìm 1 (có tài liệu nói 2) tàu Tây Ban Nha và đánh hỏng một số khác. Ngoài ra, còn một số tàu bị mắc cạn ở Calais; 3 tàu bị gió cuốn sang phía Đông và cũng bị mắc cạn rồi nhanh chóng bị người Hà Lan bắt giữ.

Đến giờ thứ 10 của trận đánh, cả hai bên đều hết đạn. Đấu pháo là một chiến thuật mới trong hải chiến, do đó không bên nào có thể lường định được lượng đạn tiêu hao trong một trận đánh.

Trận đánh không đem lại cho người Anh thắng lợi hoàn toàn, thêm vào đó họ lại bị hết đạn mà lần này không thể nhanh chóng bổ sung. Medina Sidonia vẫn không nắm bắt được tình thế của

Anh và không quyết định tấn công đối phương, hơn nữa nguồn dự trữ đạn dược của phía Tây Ban Nha cũng gần cạn. Đô đốc Medina Sidonia tin rằng, với lực lượng hiện có ông không thể giành quyền kiểm soát được vịnh Kale, cũng không thể nói đến việc tiến đến Margeit và cửa biển Temza. Vì vậy, ông quyết định rút về nước.

Các chuyên gia quân sự cho rằng, thất bại của Tây Ban Nha trong trận Gravelines là rất nghiêm trọng, song không hẳn là một thảm kịch. Mặc dù kế hoạch tấn công nước Anh của Tây Ban Nha đã bị phá sản, Anh và Hà Lan đã bẻ gãy cuộc tấn công của Tây Ban Nha, song đội hình của Armada vẫn còn 110 tàu, trong đó gần 60 tàu chiến^[15]. Với lực lượng đó, Medina Sidonia có thể chọn các phương án rút lui an toàn. Trước hết là chuyển lực lượng từ những tàu hồng nặng nhất sang các tàu còn lại để rút về căn cứ Briugge. Một phương án khả thi nữa là trở về Kale và đưa toàn bộ lực lượng lên bờ; sau đó giao tàu cho các đồng minh ở Pháp, còn lực lượng đổ bộ sẽ đến Briugge bằng đường bộ. Với phương án này, Tây Ban Nha có thể sẽ tổn thất một phần đáng kể hoặc phần lớn số tàu, nhưng bù lại sẽ bảo toàn được lực lượng 20 nghìn chiến binh dày dạn kinh nghiệm. Phương án cuối cùng là sử dụng số quân lương còn lại cố gắng quay về Tây Ban Nha qua Manche vì lúc này ở Đại Tây Dương chưa bắt đầu mùa bão^[16].

Tại cuộc họp Hội đồng quân sự, ngày 28 tháng 7, bất chấp những đề xuất của các chỉ huy cấp dưới, Medina Sidonia đã ra lệnh không đi theo các phương án trên mà đi lên phía Bắc, về phía bờ biển Na Uy - một nước thù địch với Tây Ban Nha. Ngày 29 tháng 7, Armada rút quân theo lệnh của Medina Sidonia.

Quân Anh quyết định truy kích Armada. Ban đầu, Bộ chỉ huy Anh không tin quân địch rút lui và cho rằng đây là động tác giả của Medina Sidonia; họ dự tính quân Tây Ban Nha sẽ vào các vịnh gần đó để xốc lại đội hình rồi tiếp tục chiến đấu. Chỉ đến khi Armada đã qua vịnh Firth of Fort - hải giới giữa Anh và Hà Lan,

quân Anh và Hà Lan mới ngừng truy kích. Ngày 30 tháng 7, sau khi được tin quân đội của Công tước Parma đã sẵn sàng lên tàu, Bộ chỉ huy Anh quyết định điều Seymour cùng lực lượng của mình quay về vịnh để ngăn chặn quân Parma đổ bộ; còn lực lượng của Drake và Frobisher quay về căn cứ do trên tàu không còn đủ nước và quân lương. Bộ chỉ huy Anh dự đoán Armada có thể sẽ bổ sung dự trữ ở bờ biển Đan Mạch hoặc Na Uy rồi quay lại, vì vậy Hạm đội Anh vẫn duy trì sẵn sàng chiến đấu trong nhiều ngày.

Trong khi đó Armada tiếp tục hành trình theo con đường nguy hiểm nhất và dài nhất, vòng qua Scotland và Ireland. Do không có thông tin liên lạc nên Medina Sidonia không biết được rằng quân Anh đang chờ Armada ở Briugge và Dunker. Quyết định đi về hướng Bắc nhưng Medina Sidonia không nắm được lộ trình và cũng không có hoa tiêu dẫn đường. Thêm vào đó, lương thực và nước ngọt đã cạn kiệt; bệnh thương hàn và kiết lỵ hoành hành khiến nhiều tay chèo, binh lính và thủy thủ bị chết. Armada bắt đầu tan rã; 2 tàu Galleon bị bão cuốn về phía Đông và chìm ở bờ biển Na Uy; các tàu do người Đức điều khiển bị mất hút^[17]. Thuyền trưởng 2 tàu Galleon do không tuân lệnh nên bị Medina Sidonia ra lệnh hành quyết.

Sa vào vùng biển xa lạ với những đá, đảo ngầm và sương mù dày đặc, lại là lúc bắt đầu mùa bão, Armada bị bão tố đánh cho tan tác và tổn thất nặng nề. Những người lên được bờ hoặc bị dân địa phương giết tại chỗ, hoặc bị bắt để đòi tiền chuộc. Cho đến giữa tháng 10 năm 1588, nhờ bão qua vịnh Biscay, một số tàu lành lặn của Armada về được đến Tây Ban Nha, nhưng tinh thần binh lính suy sụp hoàn toàn. Bị tổn thất nặng nề và không đạt được những mục tiêu đề ra, Tây Ban Nha phải chấp nhận thất bại.

IV. KẾT QUẢ VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ RÚT RA TỪ TRẬN ĐÁNH

Kết thúc trận Gravelines lực lượng hải quân Tây Ban Nha bị mất 65 tàu, trong đó 45 chiếc là những chiến hạm lớn. Trong số 30.000 quân lính có gần 20.000 đã chết do bị đói khát, bệnh tật và hành quyết^[18]. Sau trận Gravelines, hạm đội vô địch Tây Ban Nha chỉ còn lại có 53 chiến thuyền. Với thất bại đó, lực lượng hải quân Tây Ban Nha không vươn lên được nữa. Từ đó, nước Anh trở thành cường quốc hải quân và giành bá quyền trên biển; lực lượng hải quân của họ trở thành lực lượng mạnh nhất châu Âu và từng bước mở rộng ảnh hưởng sang cả Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương. 400 năm sau kể từ trận hải chiến lịch sử, Anh trở thành đế quốc bậc nhất thế giới với diện tích chính quốc và thuộc địa lên đến 41 triệu kilômét vuông^[19].

Đối với Tây Ban Nha, sau thất bại trong trận Gravelines, lực lượng hải quân lớn nhất của họ đã tan rã. Tiếp theo các trận Lepanto, Portsmouth và Kale, trận Gravelines đã đánh dấu thời kỳ lên ngôi của tàu buồm lớn kéo dài gần 300 năm.

Sau khi giành thắng lợi trong trận Gravelines, người Anh và Hà Lan rất vui mừng vì đã giành thắng lợi trong một cuộc chiến xâm lược^[20]. Tuy nhiên, niềm vui ấy đã bị phủ bóng đen bao bởi cách hành xử của Nữ hoàng. Khi đến thăm lực lượng hải quân ở Portsmouth, Elizabeth Tudor đã hết lời ca ngợi binh lính và thủy thủ tham gia trận đánh. Tuy nhiên, khi họ đề nghị Chính phủ chi một khoản trợ cấp nhỏ, Elizabeth đã từ chối với lý do khó khăn về tài chính^[21]. Cách hành xử đó của Nữ hoàng đã dẫn đến mâu thuẫn giữa quân đội với vương triều. Nếu như trước năm 1588, quân đội đứng về phía vương triều để chống giặc ngoại xâm thì nay họ đứng về phía giai cấp tư sản. Mối quan hệ giữa quân đội, giai cấp tư sản với nhà vua vì thế ngày càng xấu đi.

Dưới góc độ quân sự, trận Gravelines đã để lại một số bài học quan trọng:

Trong công tác chuẩn bị, cần chuẩn bị chu đáo mọi mặt, từ công tác bảo đảm vũ khí trang bị, thông tin liên lạc đến công tác huấn luyện, chuẩn bị chiến trường, trinh sát nắm tình hình, v.v... Trong trận Gravelines, mặc dù hai bên đã chuẩn bị kỹ càng nhưng chưa lường hết được mức độ tiêu hao đạn dược trong chiến đấu. Kết quả chỉ sau chưa đầy một ngày giao chiến, phía Anh đã hoàn toàn hết đạn. Trận Gravelines là trận hải chiến đầu tiên sử dụng chiến thuật đấu pháo, nhưng với lực lượng bộ binh hùng hậu, Tây Ban Nha vẫn thiên về chiến thuật bộ binh như đánh gần, chuẩn bị các tàu lớn và vững chắc nhưng cơ động không linh hoạt để sẵn sàng đâm va. Trong khi đó, với những chiếc tàu nhỏ nhưng linh hoạt hơn, quân Anh và Hà Lan đã chủ động tránh đánh gần, vận dụng linh hoạt các thủ đoạn chiến thuật khác nhau, sử dụng hợp lý hỏa lực pháo và súng thông thường; đồng thời quân Anh và Hà Lan đã triệt để lợi dụng các điều kiện tự nhiên như hướng gió, bãi cạn và dòng hải lưu. Một vấn đề rất quan trọng giúp hải quân Anh đẩy lùi được cuộc tấn công của người Tây Ban Nha là trước khi giáp mặt đối phương (trận then chốt quyết định Gravelines), hải quân Anh đã đánh chiếm các vị trí quan trọng (Plymouth, Kale); trong khi đó Tây Ban Nha không có một căn cứ hải quân nào trên toàn bộ hải trình, kể cả trên đường tiến quân cũng như rút lui.

Trận Gravelines cũng bộc lộ nhiều khiếm khuyết trong công tác nắm địch. Do Tây Ban Nha không nắm chắc tình hình nên bỏ lỡ thời cơ tiêu diệt đối phương (cuối trận đánh, phía Anh hết đạn pháo nhưng Medina Sidonia không nắm được; trong khi đó phía Tây Ban Nha chưa phải đã hết hoàn toàn). Phần lớn những thất bại và tổn thất của Tây Ban Nha là do những quyết định sai lầm của bộ chỉ huy. Khi đối phương lợi dụng hướng gió sử dụng tàu

phóng hỏa đã không nắm được thủ đoạn của họ để bình tĩnh tìm cách đối phó nên đã nhanh chóng để vỡ đội hình. Trước khi rút lui, mặc dù đã họp Hội đồng quân sự và chỉ huy cấp dưới có những đề xuất hợp lý, song người chỉ huy tối cao không đủ sáng suốt để tìm ra phương án tối ưu nên đã quyết định phương án nguy hiểm nhất. Phía Anh tuy công tác chuẩn bị không được kỹ càng; đặc biệt không có sự thống nhất giữa Nữ hoàng và chỉ huy quân đội; song sự quyết đoán và dày dặn kinh nghiệm của người cầm quân, tinh thần chiến đấu của binh lính đã ảnh hưởng tích cực đến tiến triển trận đánh.

Phải phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng trong chiến đấu. Phía Tây Ban Nha không có sự hiệp đồng tác chiến giữa hải quân và lục quân nên đã thất bại. Trái lại, Hạm đội Anh và Hạm đội Hà Lan trên danh nghĩa không phải là một lực lượng hải quân thống nhất, không có tổng chỉ huy, song họ đã hiệp đồng rất tốt. Không chỉ hiệp đồng tác chiến tốt, các sĩ quan, thủy thủ, những người chế tạo tàu và những người đảm bảo hậu cần của Anh và Hà Lan có thể nói cũng đã tạo nên một thể thống nhất. Cũng cần nói thêm rằng, trong trận Gravelines cũng như trong toàn bộ chiến dịch, liên quân Anh - Hà Lan đã không có một người nào bị hành quyết.

Người viết: Đại tá HÁN VĂN TÂM

TRẬN HẢI CHIẾN BỐN NGÀY ANH - HÀ LAN

(1-4.6.1666)

I. BỐI CẢNH

Vào thế kỷ XVII, một số nước ở Tây Âu tuy có lãnh thổ không lớn nhưng nhờ sức mạnh của hải quân đã nổi lên như các cường quốc, trở thành đối trọng với các cường quốc trước đây vốn chủ yếu dựa vào sức mạnh của lục quân. Quốc gia đầu tiên trong số này phải kể đến Hà Lan, một quốc gia có 3 mặt giáp biển và nhiều hải cảng rất thuận lợi. Quá trình giành độc lập chủ quyền của Hà Lan gắn liền với những chiến công đánh bại hải quân Tây Ban Nha và những thành tựu đáng kinh ngạc trong lĩnh vực hàng hải.

Từ đầu thế kỷ XVII, Hà Lan không ngừng lớn mạnh và trở thành một trong những thế lực kinh tế và hàng hải lớn nhất thế kỷ XVII. Trong thời gian đó, nhiều thuộc địa và thương điểm của Hà Lan được thiết lập trên toàn thế giới, ở châu Mỹ, họ chiếm một vùng đất nằm trên bờ đông của Bắc Mỹ xây dựng thành phố New Amsterdam (năm 1674 bị thực dân Anh chiếm và đổi tên là New York tức thành phố New York của Mỹ hiện nay). Tại châu Á, người Hà Lan thiết lập thuộc địa Đông Ấn Hà Lan (Indonesia ngày nay). Trong vùng đông bắc Nam Mỹ (Suriname) và vùng biển Caribbean cũng hình thành thuộc địa Hà Lan (Aruba, Curacao, Bonaire, Saba, Sint Eustatius và Saint Martin); các đảo này là phần đất tự trị của vương quốc Hà Lan. Cùng với sự mở rộng thuộc địa, các đội tàu của Hà Lan, kể cả tàu hải quân cũng như đội tàu vận tải và tàu buôn, được coi là những đội tàu tốt nhất thế giới. Biển Bắc và Manche, biển Baltic và vịnh Biscay được coi là sở hữu của Hà Lan. Những người đi biển của Hà Lan rất có kinh nghiệm; nhiều nước, trong đó có cả Tây Ban Nha, đều muốn thuê

các thuyền trưởng cùng các tàu và kíp tàu người Hà Lan; vì thế thời gian này Hà Lan được mệnh danh là “nhà vận chuyển quốc tế”.

Lợi dụng sự non kém của luật pháp quốc tế lúc bấy giờ, người Hà Lan đã tranh thủ mở rộng bành trướng lãnh hải. Cho đến tận thế kỷ XVIII, theo luật pháp quốc tế, chủ quyền quốc gia chỉ áp dụng trên lục địa; còn các vùng nước ven biển thuộc về quốc gia có tàu hoạt động nhiều nhất. Dựa vào quy định đó, các tàu Hà Lan thường xuyên đánh bắt cá ở ven biển các nước khác như Pháp, Anh, Tây Ban Nha, Đan Mạch, Thụy Điển và bán cho cư dân các nước này để kiếm lời.

Sự bành trướng của Hà Lan đương nhiên đụng chạm đến quyền lợi của Anh. Người Anh đã từng giúp đỡ người Hà Lan trong thời kỳ đánh trả Hạm đội Tây Ban Nha nhưng giờ đây chính Hà Lan lại trở thành một đối thủ cạnh tranh của Anh. Tuy hai nước có cùng tôn giáo, nhưng mâu thuẫn kinh tế lại vô cùng sâu sắc và đó chính là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến các cuộc chiến tranh Anh - Hà Lan nửa cuối thế kỷ XVII^[22].

Ngay sau khi hoàn thành cuộc cách mạng tư sản, lập nên chế độ cộng hòa (1649), Anh bắt đầu chuẩn bị cho một cuộc chiến với Hà Lan, nhất là củng cố lực lượng hải quân. Triển khai chạy đua vũ trang trên biển, để ra vẻ hòa thuận với Hà Lan, Anh tiến hành đàm phán với Hà Lan và đề xuất liên minh với nước này. Song ý đồ thực sự của Anh là muốn thành lập một nhà nước Anh - Hà Lan thống nhất do O. Cromwell đứng đầu. Đương nhiên Hà Lan không thể chấp thuận đề xuất này và khi họ bác bỏ, Quốc hội Anh liền thông qua Đạo luật Hàng hải; một đạo luật không hề nói đến quan hệ với Hà Lan mà chỉ quy định cấm tàu nước ngoài chuyên chở hàng hóa không do mình sản xuất vào nước Anh. Rõ ràng đạo luật này được ban hành chủ yếu nhằm mục đích chống lại sự bành trướng của Hà Lan. Hà Lan kịch liệt phản đối Đạo luật Hàng

hải của Anh và hai nước nhanh chóng cắt đứt quan hệ ngoại giao. Người Anh bắt giữ các tàu buôn và tàu đánh cá của người Hà Lan ở biển Manche với lý do vi phạm Đạo luật Hàng hải. Đáp lại, Hà Lan bắt đầu thành lập các đoàn tàu biển với sự hộ tống của các tàu chiến.

Những mâu thuẫn ngày càng tăng đã dẫn đến bùng nổ cuộc chiến tranh lần thứ nhất giữa hai nước (1652-1654). Tuy cuộc chiến kết thúc với lợi thế nghiêng về phía Anh^[23], song cả hai bên đều nhận thấy sự đối đầu giữa hai đối thủ cạnh tranh vẫn chưa có hồi kết. Điều đó khiến các nhà lãnh đạo và chỉ huy hải quân hai nước phải tích cực chuẩn bị cho cuộc đối đầu mới vào năm 1666.

II. QUÁ TRÌNH CHUẨN BỊ

Trước khi quyết định trận chiến với quân Anh, Hà Lan lên một kế hoạch rất tỷ mỉ và đầy tham vọng. Mục tiêu của họ là đánh vào nơi hiểm yếu, nhạy cảm nhất của nước Anh, đó là Thủ đô London và các vùng phụ cận. Để thực hiện được mục tiêu trên, các nhà lãnh đạo và chỉ huy Hà Lan cho rằng, trước hết phải tiêu diệt Hạm đội Anh hoặc chí ít cũng phải làm suy yếu một cách căn bản sức mạnh của hải quân Anh. Với ý đồ đó, tháng 5 năm 1666, Ruyter được giao nhiệm vụ chỉ huy lực lượng hải quân Hà Lan tiến về phía Tây đánh nước Anh^[24]. Dưới quyền chỉ huy của ông còn có Van Tromp, Van Ness và Evertsen.

Theo chỉ lệnh chiến đấu của Ruyter, toàn bộ lực lượng quân Hà Lan được chia thành 3 hải đoàn kép. Mỗi hải đoàn được chia thành 3 hải đội. Hải đoàn tiền quân do Evertsen và de Vries chỉ huy; trung tâm do Ruyter và Van Ness chỉ huy và hậu quân do Tromp và Meppel chỉ huy. Cách triển khai đội hình hành quân của Hà Lan được tính toán trên cơ sở, nếu phát hiện đối phương các hải đội tàu chiến Hà Lan có thể nhanh chóng chuyển sang đội

hình chiến đấu. Trong trường hợp đối phương hành quân xuôi hướng gió và khai chiến, lực lượng tiền quân có trách nhiệm đánh lực lượng chủ yếu của đối phương ở phía trước; lực lượng hậu quân tổ chức đánh tập hậu.

Để đội hình chiến đấu phát huy tối đa hiệu quả và không bị đối phương cô lập, đồng thời để các tàu chiến không ảnh hưởng đến tầm bắn của các tàu phía trước và phía sau, Ruyter ra lệnh cho các hải đội phải hành quân theo đội hình nối đuôi nhau. Chỉ huy các hải đội phải xác định rõ vị trí của từng tàu chiến, đồng thời phân công các tàu cao tốc có trách nhiệm chi viện và cấp cứu cho những tàu bị đánh hỏng trong quá trình chiến đấu. Với cách bố trí đội hình như vậy, Ruyter không chỉ đảm bảo cho các tàu chỉ huy có khả năng bao quát toàn bộ các tàu trực thuộc; dễ chi viện nhau trong trường hợp cần thiết mà còn tạo cảm giác an toàn và ít xảy ra tình trạng rối loạn đội hình. Mặc dù được coi là tương đối hợp lý, nhưng cách bố trí đội hình của Ruyter cũng bộc lộ không ít nhược điểm: thứ nhất, buộc chỉ huy các tàu phải tuân thủ nghiêm ngặt đội hình đã định, làm giảm khả năng cơ động, tính linh hoạt của từng tàu chiến; thứ hai, khi bị đối phương tiến công vào đội hình trung tâm, đội hình chiến đấu của Hà Lan rất dễ bị ra chia cắt, thậm chí bị bao vây; thứ ba, khi vào các cảng, tàu nhỏ phải nhường đường cho tàu lớn.

Để thực hiện ý đồ chiến lược và chiến thuật trên, ngày từ cuối năm 1665, Hà Lan đã chấn chỉnh tổ chức lực lượng hải quân, quy định những biện pháp trừng phạt nghiêm khắc đối với những trường hợp vi phạm kỷ luật. Bên cạnh đó, họ còn chế tạo các loại tàu lớn hơn và trang bị pháo hạng nặng. Một năm trước khi nổ ra cuộc chiến tranh lần thứ hai, Hà Lan đã đón thêm 34 tàu chiến, trong đó có một số tàu lớn trang bị tới 60-80 khẩu pháo^[25]. Ngoài ra, họ còn đóng thêm hàng chục tàu nhỏ có tốc độ cao làm nhiệm vụ tuần tiễu, tiến công nhanh và thực hiện các đòn nghi binh

chiến thuật. Các tàu nhỏ tốc độ cao của Hà Lan cũng được trang bị tới 25 - 36 khẩu pháo. Bên cạnh việc chuẩn bị, đóng mới các tàu chiến đấu, để thực hiện nhiệm vụ đảm bảo hậu cần, Hà Lan còn đóng một loại tàu đặc biệt có tên là Avizo. Đây thực chất là tàu vận tải quân sự, có nhiệm vụ vận chuyển đạn dược, nước và quân lương cho các tàu chiến mà không phải phụ thuộc vào các căn cứ trên bờ.

Mặc dù có sự chuẩn bị tích cực trong một thời gian dài, nhưng trước khi trận chiến nổ ra, hải quân Hà Lan vẫn chưa xây dựng được một lực lượng hải quân thống nhất do các tỉnh vẫn giữ quyền độc lập tương đối về chính trị. Bên cạnh đó, sự ganh tỵ giữa các tỉnh và bộ tư lệnh hạm đội đã dẫn đến một số thay đổi trong cơ cấu thành phần các tư lệnh hạm đội. Đến năm 1665, Hà Lan vẫn còn tới 5 đô đốc hạm đội và 5 phó đô đốc. Số lượng đô đốc và phó đô đốc nhiều như vậy đã làm nảy sinh nhiều xung đột trong phối hợp chỉ huy và điều hành tác chiến. Không những vậy, nó còn ảnh hưởng đến tổ chức và tinh thần kỷ luật của binh sĩ.

Khác với phía Hà Lan, do ý thức được mối hiểm họa từ đối phương, trong những năm trước khi diễn ra trận hải chiến, hải quân Anh đã tích cực chuẩn bị cả về vũ khí trang bị và con người. Các tàu chiến Anh không chỉ lớn hơn mà còn được trang bị các loại vũ khí hiện đại hơn. Bên cạnh lực lượng hải quân thông thường, Anh còn xây dựng được các đơn vị lính thủy đánh bộ. Vì vậy, họ không phải tuyển hoặc điều động lực lượng lục quân để bổ sung quân số cho hải quân. Do có ưu thế về lực lượng, người Anh tỏ ra rất tin tưởng vào thắng lợi của mình. Theo một số nguồn tư liệu, trước khi diễn ra trận đánh, một số sĩ quan hải quân Anh còn công khai nói rằng, phần lớn các khẩu pháo của Hà Lan sẽ không phát huy được hiệu quả vì chúng được gắn vào các tàu buôn cùng những trắc thủ chưa có những hiểu biết sơ đẳng về quân sự. Tuy nhiên, nhận định trên hoàn toàn sai lầm. Rút kinh

nghiệm từ những trận chiến trước đây, Hà Lan đã nhanh chóng khắc phục những khiếm khuyết trên và các tàu buôn được huy động vào lực lượng hải quân đã thực sự trở thành những tàu thiện chiến với những thủy thủ đã được huấn luyện và đào tạo tương đối bài bản.

Xuất phát từ kế hoạch chiến lược và sau quá trình chuẩn bị lâu dài, đến trước trận đánh này hải quân Anh và Hà Lan đã có một lực lượng hùng hậu. Cụ thể, hải quân Anh đã có 11 hải đoàn với 81 tàu chiến, được trang bị hơn 4.400 khẩu pháo cùng khoảng hơn 20.000 quân^[26].

Hải đoàn	Số tàu	Số pháo	Số thủy thủ
<i>Do Phó Đô đốc Berkeley chỉ huy</i>	7	374	1.670
<i>Do Đô đốc Ayscue chỉ huy</i>	9	456	2.245
<i>Do Đô đốc Harman chỉ huy</i>	5	262	1.340
<i>Do Đô đốc Jordan chỉ huy</i>	7	370	1.756
<i>Do các tướng quân Albermarl và Kamperton chỉ huy</i>	6	344	160
<i>Do Chuẩn Đô đốc Holm chỉ huy</i>	8	384	1.710
<i>Do Phó Đô đốc Teddiman chỉ huy</i>	12	594	2.760
<i>Do Chuẩn Đô đốc Atber chỉ huy</i>	12	570	2.340
<i>Do Phó Đô đốc Myngs chỉ huy</i>	7	342	1.560
<i>Do các đô đốc Rupert và Allin chỉ huy</i>	7	402	1.895
<i>Do Chuẩn Đô đốc Spreng chỉ huy</i>	10	326	1.385

Khi phải đối mặt với một cường quốc hải quân, Hà Lan cũng đã huy động 110 tàu chiến, được trang bị gần 4,000 khẩu pháo cùng gần 17.000 quân. Do đặc thù chính trị và số lượng tàu chiến, Hà Lan không tổ chức đội hình chiến đấu theo các hải đoàn như người Anh. Thay vào đó, họ tổ chức thành 5 bộ tư lệnh^[27]. Bao gồm:

Bộ tư lệnh	Số tàu	Số pháo	Số thủy thủ
Bộ Tư lệnh Amsterdam	40	1.964	967
Bộ Tư lệnh Rotterdam	27	503	5.458
Bộ Tư lệnh Noorderkwater	22	838	3.726
Bộ Tư lệnh Zeland	14	310	3.460
Bộ Tư lệnh Frisland	11	576	2.638

Như vậy, xét về tương quan lực lượng, trong trận hải chiến Anh - Hà Lan, hai nước có số lượng tàu chiến và binh lực ngang nhau. Xét về chất lượng, binh lính của hai bên cũng hầu như không thay đổi nhiều so với cuộc chiến tranh Anh - Hà Lan lần thứ nhất. Tuy nhiên, do người Hà Lan có kinh nghiệm đi biển nhiều hơn nên thủy thủ của họ phần nào tốt hơn, thế nhưng ở họ lại thiếu những phẩm chất của người lính chiến nhất là tính kỷ luật và chấp hành mệnh lệnh. Bên cạnh đó, thể chế dân chủ cũng như sự bất đồng và mâu thuẫn giữa các tỉnh, các bộ tư lệnh hạm đội cũng tác động tiêu cực đến tinh thần của người lính Hà Lan.

Đến cuối tháng 5 năm 1666, lực lượng 2 bên đã sẵn sàng cho trận quyết chiến chiến lược. Chỉ huy Hạm đội Anh là Hoàng tử Rupert và Tướng Monck, cả hai cùng trên 1 tàu chỉ huy lực lượng tiền quân; Ayscue chỉ huy lực lượng trung quân, tiền quân và Teddiman chỉ huy lực lượng hậu quân. Hà Lan cũng chia thành 3 hải đoàn: tiền quân do Đô đốc Cornelis Evertsen chỉ huy, trung quân do Đô đốc Michiel de Ruyter và hậu quân do Đô đốc Cornelis

Tromp chỉ huy

III. DIỄN BIẾN

Đêm 31 rạng ngày 1 tháng 6 năm 1666, do sương mù dày đặc nên hai bên phải neo đậu tàu ở giữa eo biển Manche.

Sáng sớm ngày 6, Đô đốc Monck phát hiện hải đoàn Hà Lan với đội hình 84 tàu ở Dunkirk. Mặc dù lúc này trong tay có ít lực lượng hơn (56 tàu) nhưng Monck vẫn quyết định tấn công với đội hình như sau: tiền quân gồm 23 tàu (trong đó có 7 tàu hoàng gia) do Monck chỉ huy; trung quân có 23 tàu (trong đó có 3 tàu hoàng gia) do Đô đốc Ayscue chỉ huy và hậu quân gồm 20 tàu (trong đó có 2 tàu hoàng gia) do Chuẩn Đô đốc Teddiman chỉ huy. Lực lượng đột phá của hải quân Anh gồm tàu Royal Charles được trang bị 100 khẩu pháo, tàu Royal Prince 92 khẩu pháo, tàu Victory 80 khẩu pháo và tàu Henry (trước đây mang tên tàu Danbar) trang bị 70 khẩu pháo. Tất cả các tàu còn lại trang bị không quá 52 pháo.

Đối mặt với lực lượng này của Anh là hải đoàn đầy đủ biên chế của Hà Lan được tổ chức thành 5 bộ tư lệnh các tỉnh. Trong đó, Bộ Tư lệnh Rotterdam gồm 9 tàu chủ lực, 5 chiến hạm, 1 thuyền buồm, 3 tàu phóng hỏa và tàu chỉ huy De Zeven Provinciën của Đô đốc Michiel de Ruyter được trang bị 80 khẩu pháo. Tiếp đó là tàu của các bộ tư lệnh Amsterdam và Noorderkwater, gồm 44 tàu chủ lực, 4 chiến hạm và 3 tàu phóng hỏa. Bộ Tư lệnh Zeland có 9 tàu chủ lực, 4 chiến hạm, 4 thuyền buồm và 1 tàu phóng hỏa. Bộ Tư lệnh Frisland đóng góp 9 tàu chủ lực, 1 chiến hạm và 1 tàu phóng hỏa.

Tổng cộng hải đoàn Hà Lan có 71 tàu chủ lực, 14 chiến hạm, 5 thuyền buồm và 8 tàu phóng hỏa^[28]. Tiền quân của Hà Lan do Đô đốc Cornelis Evertsen, trung quân do Đô đốc Michiel de Ruyter,

hậu quân do Đô đốc Cornelis Tromp chỉ huy. Như vậy, so với phía Anh, lực lượng của Hà Lan khá đồng nhất, có tới 29 tàu trang bị từ 60 pháo trở lên, trong khi con số này của Anh chỉ có 8 tàu (trong đó có 2 chiếc loại 100 pháo). Mặc dù không có ưu thế về lực lượng, nhưng do tin tưởng vào chiến thắng Đô đốc Monck vẫn quyết định tấn công.

9 giờ sáng ngày 1 tháng 6, khi mặt trời lên cao và hai bên nhìn rõ nhau. Lợi dụng gió xuôi chiều, Monck lập tức ra lệnh cho hạm đội của mình nhổ neo tiến đánh vào hậu quân đối phương. Khi tiến hành tiến công, Monck dự tính, do đối phương bị ngược gió nên tiền quân và trung quân của họ sẽ không thể chi viện được cho Tromp. Với nhận định đó, ông đã ra lệnh cho các lực lượng mở hết tốc lực tiến công đối phương. Đúng như dự đoán, do bị tập kích bất ngờ và bị ngược chiều gió, các cánh quân Hà Lan không thể hỗ trợ được cho nhau. Chỉ trong giây lát các chiến thuyền của Monck đã đánh tan đội hình hậu quân Hà Lan, buộc lực lượng này phải lui về các vùng nước nông ở Flemish. Phía Anh ra lệnh truy kích, nhưng do các tàu của họ có độ mớn nước sâu hơn tàu Hà Lan nên không thực hiện được nhiệm vụ. Trước tình hình đó, Monck ra lệnh cho các lực lượng lật cánh sang phía Tây Bắc để tiến công lực lượng trung quân.

Khi ra lệnh cho các lực lượng lật cánh sang phía Tây Bắc, do không lường trước được sự nhạy bén và linh hoạt của chỉ huy đối phương, Monck đã mắc phải sai lầm. Thay vì tổ chức phản công, Ruyter nhận thấy lực lượng của mình đang ở vị trí không thuận gió nên ông tổ chức toàn bộ đội hình thành chiều dọc không thẳng hàng để đánh trả đối phương. Nhờ sự thay đổi mau lẹ và linh hoạt của đội hình, quân Hà Lan đã đánh bật nỗ lực đột phá Anh. Trong lúc các tàu chiến của Ruyter tổ chức đánh vào lực lượng đột phá, thì Đô đốc Tromp ra lệnh đánh vào sau lưng quân Anh khi họ rút lui. Trong khi giao chiến với tàu chỉ huy của Anh

chưa kịp quay đầu, thì tàu Liefde của Tromp va chạm với tàu Groot Hollandia. Lợi dụng sự cố này, Chuẩn Đô đốc s. Berkeley quyết định tiếp cận để bắt sống tàu Hollandia, nhưng 2 tàu Calantsoog và Reiger đã kịp ứng cứu và đánh lui quân Anh. Tàu Reiger tiến sát tàu chỉ huy Swiftsure của Berkeley và bắc cầu nhảy sang đánh giáp lá cà. Berkeley tự vẫn, tàu của ông bị bắt sống. Hai chiếc tàu Royal George và Seven Oaks đến ứng cứu Swiftsure cũng bị người Hà Lan bắt sống. Hai tàu khác của Anh là Rainboiv và Kent bị chia cắt với đội hình và truy kích nhưng kịp chạy thoát.

Sau trận giao chiến ban đầu, cả Ruyter và Monck buộc phải xốc lại đội hình và tiếp tục chiến đấu. Hai tàu Hà Lan là Hof van Zeeland và Duivenvoorde bị trúng đạn pháo của quân Anh và bị hỏng nặng. Nhiều tàu Anh cũng bị các loại đạn pháo mới của Hà Lan xuyên thủng thành tàu^[29].

Nhìn chung, trong ngày giao chiến đầu tiên, cuộc chiến đấu diễn ra trong thế bất phân thắng bại. Đến tối ngày 1 tháng 6, khi màn đêm buông xuống, quân Anh tạm thời rút lui. Trong quá trình lui quân, tàu Henry do Chuẩn Đô đốc Harman chỉ huy đã bị trôi dạt về chiến tuyến của Hà Lan và bị 2 tàu Hà Lan phóng hỏa. Một phần ba thủy thủ trên tàu vội vã nhảy xuống biển. Tình hình trên tàu bắt đầu hoảng loạn, nhưng với kinh nghiệm chỉ huy của mình, Harman đã kịp thời lập lại trật tự và tổ chức chữa cháy. Khi tình hình trên tàu Henry vừa bắt đầu ổn định, thì tàu Walcheren của Hà Lan bất ngờ xuất hiện. Chỉ huy tàu đối phương yêu cầu Harman phải đầu hàng nhưng ông kiên quyết từ chối. Hai tàu tiếp tục nhả đạn vào nhau và đến khoảng 20 giờ, tàu Henry bị bắn gãy hai cột buồm. Theo lệnh của Harman, các thủy thủ vẫn tiếp tục bám trụ chiến đấu và gây thiệt hại nặng cho đối phương. Sau khi thoát khỏi vòng truy kích của tàu Walcheren, Harman nhanh chóng hợp quân với Monck.

Như vậy, kết thúc ngày giao chiến đầu tiên, Hà Lan chỉ bị bắn cháy 2 tàu, trong khi đó, Anh bị thiệt hại tới 5 tàu, trong đó 3 chiếc bị bắt, 2 chiếc bị đánh chìm^[30]. Cũng trong ngày giao chiến đó, Đô đốc Evertsen của Hà Lan và Phó Đô đốc 27 tuổi của Anh là Berkeley bị tử trận. Tuy không bên nào giành được thắng lợi quyết định nhưng đó cũng là một kết quả nằm ngoài sự mong muốn của quân Anh.

Sáng hôm sau, khi mặt trời vừa ló rạng, Monck quyết định tấn công từ hướng Tây Nam nhằm chia cắt và tiêu diệt trung quân của Hà Lan. Đòn tiến công chủ yếu nhằm vào tàu chỉ huy De Zeven Provinciën của Ruyter. Khi tiếp cận đội của đối phương ở góc khoảng 80°, hai tàu đi đầu của Anh là Baltimore và Bristol rơi vào làn hỏa lực của 3 tàu Hà Lan là De Zeven Provinciën, Groot Hollandia và Eendracht. Monck buộc phải quay lại. Hai tàu Baltimore và Bristol bị thương nặng và buộc phải rút về Thames.

Sau khi xốc lại đội hình, Tư lệnh quân Anh tổ chức tấn công lần thứ hai. Nhưng khi các tàu chiến Anh vừa tiếp cận đối phương trong cự ly tầm pháo, Tromp đã dùng một bộ phận hậu quân từ hướng khác băng qua đội hình quân Anh và nổ súng. Cách cơ động của Tromp không phải là chủ định mà hoàn toàn mang tính ngẫu nhiên, bởi lẽ, trong làn khói đạn mù mịt ông không thể trông thấy đội hình của Ruyter. Mặc dù vậy, sự cơ động của ông đã tạo điều kiện để quân Hà Lan đánh bật cuộc tấn công của quân Anh nhằm vào trung quân Hà Lan. Tuy tạo được sự bất ngờ và góp phần khiến quân Anh mất thế chủ động, nhưng trong trận giao tranh này, trung quân và hậu quân Hà Lan cũng bị tổn thất nghiêm trọng: 2 tàu chiến bị đánh chìm; Phó Đô đốc Abraham Vander Hulst và Chuẩn Đô đốc Frederik Stachouwer bị tử trận. Sau tổn thất đó, Ruyter buộc phải ra lệnh cho các tàu chiến bị thương cùng 3 chiếc tàu Anh bị bắt quay về Hà Lan.

Khi thấy đối phương đã rút một bộ phận lực lượng, cộng vào

đó, do đội hình chiến đấu của Tromp và Ruyter đã bị chia cắt khỏi đội hình chủ yếu nên Đô đốc Ayscue - chỉ huy lực lượng trung quân Anh ra lệnh tiến công vào tàu chỉ huy De Zeven Provinciën. Với tài chỉ huy và mưu lược của Ruyter, tàu này đã thoát nạn. Đô đốc Tromp và Ruyter bảo toàn được mạng sống.

Với lực lượng còn lại, quân Hà Lan xốc lại đội hình, sau đó tiến sát quân Anh và đồng loạt nổ súng. Ít phút sau, tàu Royal Subject của Anh bị hư hỏng nặng buộc phải quay về Thames; sau đó tàu Black Eagle (tàu buôn được động viên cho hải quân) cũng bị loại khỏi vòng chiến đấu. Đến 15 giờ, lực lượng chi viện của Hà Lan xuất hiện, tình huống bất ngờ này khiến Monck hoảng loạn. Theo tin tình báo Anh, người Hà Lan còn tổ chức thêm một hải đoàn mạnh và những tàu này có thể được sử dụng trong đội hình tiên quân. Monck ra lệnh kiểm tra lại thông tin và báo cáo tình hình lực lượng tàu cũng như đạn dược. Kết quả cho thấy chỉ có 29 tàu có thể tiếp tục chiến đấu. Hải đoàn Anh do Hoàng tử Rupert chỉ huy đi qua khu vực Ussan để tìm kiếm sự chi viện của hải đoàn Pháp nhưng không được. Thêm vào đó, Monck phát hiện không thấy tàu Rainbow và Kent nên cho rằng chúng đã bị bắt. Trước tình hình đó, ông cơ động lực lượng xuống phía Tây Nam, cách Hạm đội Hà Lan 7 hải lý và không có ý định tiến công lực lượng này.

Như vậy, trong ngày thứ 2 giao chiến, cả hai bên vẫn không giành được thắng lợi quyết định. Trận giao chiến một lần nữa cho thấy, chỉ huy Hà Lan tỏ ra thiếu tính kỷ luật nên đã làm cho đội hình trở nên rời rạc và không giành được thắng lợi quyết định, về phía Anh, tuy có lợi thế thuận chiều gió, nhưng do cách tổ chức đội hình không hợp lý và thiếu linh hoạt nên họ không những không khai thác được sai lầm của đối phương mà còn bị đối phương gây tổn thất nặng.

Ngày thứ 3, khi bị Hà Lan tiến công, chỉ huy lực lượng tiên

quân Anh ra lệnh cho toàn bộ lực lượng rút về phía Tây. Trong quá trình rút lui, do sai lầm của tàu chỉ huy Royal Prince nên 2 tàu Anh là Royal Katherine và Royal Charles bị mắc cạn^[31], buộc phải vứt bỏ những thứ không cần thiết để tháo chạy. Tàu Royal Prince vẫn còn bị mắc cạn, binh lính trên tàu bắt đầu hoảng loạn, Đô đốc Ayscue buộc phải dùng các giải pháp mạnh để trấn an. Ông kêu gọi mọi người bình tĩnh và chờ lúc thủy triều lên để thoát cạn. Trong lúc chờ đợi, các thủy thủ Anh nhìn thấy một tàu Hà Lan đang tiếp cận đến gần, họ lập tức nhảy hết lên boong tàu, số còn lại nhảy xuống biển hòng thoát thân nhưng mọi việc đã quá muộn. Ngay sau khi tiếp cận tàu Royal Prince, Tromp dùng biện pháp uy hiếp và yêu cầu tàu này phải đầu hàng, Ayscue chấp nhận. Đây là lần đầu tiên Hà Lan bắt được một chỉ huy cao cấp của Anh làm tù binh.

Ngày thứ 4 là ngày quyết định thắng, bại. Phía Anh được bổ sung 5 tàu chiến là: Convertine, Sancta Maria, Centurion, Kent và Hampshire; trong khi 6 tàu bị hỏng nặng phải đưa về Portsmouth để sửa chữa. Như vậy, cho đến thời điểm này, lực lượng quân Anh có khoảng 60-65 tàu chiến và 6 tàu phóng hỏa; Hà Lan kể cả số tàu được tăng cường đã giảm xuống còn 68 tàu chiến đấu và 7 tàu phóng hỏa. Mặc dù có số tàu chiến ít hơn, nhưng với quyết tâm giành chiến thắng trước lực lượng thủy quân hùng mạnh của Hà Lan, Monck vẫn quyết định chủ động tiến công đối phương một lần nữa.

Biết được ý đồ của quân Anh, trước giờ giao chiến, chỉ huy lực lượng Hà Lan triệu tập Hội đồng quân sự và tuyên bố: “Đây sẽ là trận đánh quyết định với người Anh. Nếu chiến thắng, chúng ta sẽ thống trị biển cả. Chúng ta đang trong vị thế thuận gió, quân Anh ngược gió. Vì vậy, chúng ta phải chiến thắng”^[32].

Để chuẩn bị cho trận quyết chiến, cả Hà Lan và Anh đều tổ chức lại đội hình chỉ huy. Theo đó, tàu Ridderschap thuộc Bộ Tư

lệnh Rotterdam thay tàu De Zeven Provinciën đảm đương nhiệm vụ chỉ huy. Trên tàu có khoảng 66 khẩu pháo và 345 thủy thủ, do Phó Đô đốc Johan de Liefde trực tiếp điều hành, về phía Anh, tàu Victory do Phó Đô đốc Christopher Myngs chỉ huy thay tàu Royal Prince. Mặc dù đã tổ chức lại đội hình chiến đấu, nhưng do tương quan lực lượng không có lợi, cộng vào đó do bị thất bại liên tiếp trong các trận giao chiến trước đây nên tinh thần và sức chiến đấu của quân Anh đã giảm sút đáng kể. Chỉ sau vài loạt đạn pháo, một số tàu Anh đã bị thương, Phó Đô đốc Christopher Myngs trúng đạn và tử vong. Sau tổn thất đó, các tàu chiến Hà Lan tổ chức tiến công, chọc thủng chiến tuyến của Anh, đồng thời chia cắt lực lượng của Monck với Rupert.

Trước tình thế bị cô lập, Rupert chỉ huy lực lượng của mình 4 lần định đột phá xuống phía Nam để phối hợp với cánh quân Monck. Thế nhưng, mọi nỗ lực của ông đều không mang lại kết quả. Không những vậy, cánh quân của ông còn bị các tàu chiến dưới sự chỉ huy Tromp và Van Ness bao vây chặt hơn. Khi nhận thấy nỗ lực hội quân của Rupert không thành công và để tránh bị đối phương vây hãm, Monck đã bí mật rút khỏi chiến trận và lui về phía Bắc. Trên đường lui quân, cánh quân của ông bị đối phương phát hiện và truy kích. Trong thế bất lợi, Monck ra lệnh cho các tàu chiến của mình mở hết tốc lực lao vào đội hình truy kích của đối phương. Bị phản công bất ngờ, Van Ness quyết định lui quân. Thừa cơ hội đó, các tàu chiến của Rupert tổ chức đánh chặn tàu De Zeven Provinciën nhưng không thành công. Chiếc Royal James của ông bị trúng đạn và hư hỏng nặng. Sau khi đánh thiệt hại nặng cánh quân của Rupert, toàn bộ các tàu chiến Hà Lan tập trung mũi nhọn vào lực lượng của Monck. Cuộc chiến diễn ra ác liệt trong suốt nhiều giờ liền. Cuối cùng, do hết đạn nên Monck ra lệnh cho các tàu chiến còn lại của mình tháo chạy về Portsmouth. Trên đường tháo chạy, họ đã bị quân Hà Lan truy kích sát sao. Đến chiều ngày 4, Hà Lan bắt được 4 tàu của Anh bị

tụt hậu. Sau đó, do sương mù dày đặc và sợ đi vào bãi cạn nên Hà Lan quyết định dừng truy kích.

Như vậy, qua 4 ngày giao chiến, Anh tổn thất gần 20 tàu chiến, trong đó một nửa bị bắt sống. Ngoài tổn thất trên, phía Anh còn bị chết và bị thương 5.000 người, bị bắt làm tù binh 3.000. Hà Lan tổn thất 6 tàu, không có chiếc nào bị bắt; gần 2.500 người chết và bị thương^[33].

Thất bại của hải quân cùng với dịch đậu mùa ở London đã đặt nước Anh trước nguy cơ thất bại trong toàn bộ cuộc chiến tranh Anh - Hà Lan lần thứ hai. Sau thất bại trong trận đánh này, Anh không những mất quyền kiểm soát đối với vùng biển Hà Lan mà ngay cả ở vùng biển Anh. Sau thất bại đó, cả Rupert và Monck đều bị chỉ trích gay gắt từ trong hoàng cung, Quốc hội đến ngoài đường phố.

Đối với Hà Lan, trận hải chiến bốn ngày tuy không mang lại ưu thế quyết định, nhưng người Hà Lan rất hài lòng với những gì mà lực lượng hải quân của họ đã làm được. Đối với Đô đốc Ruyter, do chỉ huy khéo léo và linh hoạt, đặc biệt là luôn nắm chắc yếu tố thời cơ nên ông đã giành thắng lợi vào thời điểm cuối cùng. Một điều rất đáng lưu ý là qua 4 ngày giao chiến, phía Hà Lan không có một tàu nào bị bắt. Có được điều đó là nhờ tinh thần chiến đấu kiên cường và niềm tin vào chiến thắng của những thủy thủ Hà Lan. Để có được tinh thần chiến đấu kiên cường đó, bản thân Ruyter cũng đã biết lợi dụng mối hận thù giữa những người lính - tù binh Hà Lan với nước Anh. Trong trận chiến này, những người lính Hà Lan vốn là tù binh của Anh trước đây muốn rửa nhục, nên Ruyter đã phân bố họ trên tất cả các tàu. Như vậy, trong Hạm đội của Hà Lan không chỉ có những người lính muốn lập chiến công mà còn có khát vọng trả thù.

IV. KẾT QUẢ VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ RÚT RA TỪ TRẬN ĐÁNH

Mặc dù là trận đánh không lớn trong lịch sử hải quân thế giới, nhưng xét trên một số bình diện quân sự, trận hải chiến bốn ngày giữa Anh và Hà Lan đã để lại một số bài học kinh nghiệm.

Về chuẩn bị lực lượng, do nhận thức được tầm quan trọng của biển, vai trò của hải quân trong việc giành quyền làm chủ trên biển nên cả Anh và Hà Lan đều tích cực chuẩn bị lực lượng. Chỉ trong 10 năm kể từ sau cuộc chiến tranh Anh - Hà Lan lần thứ nhất, mỗi bên đã có được gần 70 tàu lớn (trang bị mỗi tàu trên 40 khẩu pháo) và hàng trăm tàu nhỏ. Về hỏa lực, mỗi bên cũng đã chuẩn bị tới hơn 4.000 khẩu pháo có tầm bắn xa và sức công phá lớn. Tuy nhiên, điều đáng nói là trong quá trình chuẩn bị các bên lại chưa chú trọng nhiều đến số lượng đạn pháo. Sự bất cẩn đó đã dẫn đến việc Anh đã phải chấp nhận thất bại vào ngày thứ 4 do hết đạn pháo, trong khi lực lượng còn tương đối mạnh. Điểm nữa là trong trận đánh này, phía Anh đã chế tạo được bom vô đồng - một loại vũ khí mới rất lợi hại, nhưng cùng vì số lượng ít nên không tiêu diệt được nhiều tàu đối phương.

Về chiến thuật, sai lầm lớn nhất của cả hai bên là sự chia cắt lực lượng. Đối với Anh, đây là một sai lầm rất khó hiểu bởi Anh là phía chủ động tấn công. Chính sự chia cắt đó đã khiến 2 cánh quân chủ yếu của Anh phải đến cuối ngày thứ ba mới hợp quân được với nhau. Phía Hà Lan, 2 chỉ huy cao nhất là Ruyter và Tromp cũng bị chia cắt với lực lượng chủ yếu. Do đội hình chia cắt nên chiến thuật chủ yếu trong trận đánh này vẫn là đánh giáp lá cà và không phát huy được khả năng hợp đồng tác chiến giữa các lực lượng.

Một bài học hết sức quan trọng cần rút ra trong trận đánh này là tinh thần đoàn kết nội bộ và tính kỷ luật. Phải nói rằng nội bộ

chỉ huy quân Anh rất gắn kết, nhờ đó đã tránh được những hậu quả nặng nề. Trong khi đó, nội bộ Hà Lan ngoài mâu thuẫn giữa 2 đô đốc Ruyter và Tromp, chỉ huy các cánh cũng không ăn ý với nhau; dẫn đến hành động một cách thiếu kỷ luật; mỗi người hành động liều lĩnh hoặc nhút nhát đều theo ý của mình. Thậm chí có trường hợp một mũi đang chiến đấu trong điều kiện không thuận gió, mũi khác truy kích địch và cả 2 đều tách khỏi chỉ huy cánh; đó là chưa kể có những tàu chỉ huy cấp dưới còn định rời khỏi chiến trận.

Mặc dù còn tồn tại nhiều vấn đề, song nhìn chung trận đánh này đã đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong lịch sử nghệ thuật hải chiến. Kể từ sau trận đánh này đã xuất hiện những hạm đội hải quân thực sự với những đô đốc có đầy đủ năng lực và phẩm chất của người chỉ huy lực lượng hải quân.

Người viết: Đại tá HÁN VĂN TÂM

TRẬN TRAFALGAR

(21.10.1805)

I. BỐI CẢNH

Cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX, nền kinh tế tư bản chủ nghĩa ở Anh và Pháp phát triển ngày càng mạnh mẽ. ở Anh, ngành sản xuất dạ của các nhà máy tăng từ 75 nghìn tấm năm 1788 lên 490 nghìn tấm năm 1817; về sản xuất gang, nếu như năm 1702 nước Anh sản xuất được 18 nghìn tấn thì đến năm 1802 sản lượng gang của nước này đã đạt 250 nghìn tấn; về than đá, năm 1750, các mỏ than của Anh sản xuất được hơn 4 triệu tấn, đến năm 1795, sản lượng than đá đạt 10 triệu tấn^[34]. Bên cạnh đó, ở Pháp, vào cuối thế kỷ XVIII, sản lượng công nghiệp của nước này đã đóng một vai trò quan trọng trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Năm 1789, ngành ngoại thương Pháp thu 1.826 triệu livre sản phẩm nông nghiệp và gần 525 triệu livre sản phẩm công nghiệp^[35].

Sự phát triển kinh tế ấy thúc đẩy hai nước tham gia các cuộc chiến tranh giành giật thị trường của nhau.

Nếu như các cuộc chiến tranh ở ngoài châu Âu đã cho phía Anh thêm quyền kiểm soát ở nhiều vùng đất, hòn đảo thuộc Ấn Độ Dương, Bắc Mỹ và biển Caribbean^[36] thì các cuộc chiến ở châu Âu lại cho Pháp mở rộng quyền kiểm soát ở phần Tây của châu lục này, trong đó gồm cả các nước Tây Bắc Âu (Hà Lan, Bỉ và một phần nước Đức). Thực tế ấy không chỉ là sự nới rộng thị trường cho Pháp mà còn tạo cho họ những bàn đạp chiến lược để tiến đánh nước Anh^[37]. Hơn thế, phát huy thắng lợi đạt được, tháng 3 năm 1802, Pháp còn buộc Anh ký Hòa ước Amiens, theo đó, Anh phải trả cho Pháp và các đồng minh Pháp nhiều vùng đất mà họ chiếm được từ năm 1793 đến năm 1801.

Trong hoàn cảnh đó, cả Anh và Pháp đã ký Hòa ước Amiens, nhưng hai nước vẫn chủ trương tiếp tục chiến tranh. Nước Anh muốn chiến tranh để bảo vệ an ninh quốc gia của mình, đồng thời giành lại những thuộc địa đã mất; Pháp muốn tiến hành để tiêu diệt nước Anh và tiến tới bá chủ thế giới. Theo đuổi các ý đồ đó, ngày 16 tháng 5 năm 1803, Anh tuyên chiến với Pháp. Đáp lại, ngày 23 tháng 5 năm 1803, Napoléon tuyên bố cho quân đổ bộ qua eo biển Manche đánh chiếm nước Anh.

Trước khi tiến hành cuộc chiến chống nước Anh, Pháp tổ chức “Đại quân”, đồng thời liên minh với Tây Ban Nha để sử dụng lực lượng hải quân hai nước chống Anh. Đáp lại, Anh lập tức cho hải quân phong tỏa các hải cảng của Pháp và Tây Ban Nha; đồng thời xúc tiến liên minh với các nước châu Âu chống Pháp. Do bị Anh phong tỏa các hải cảng nên việc tổ chức huấn luyện của quân đội Pháp gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, việc hợp quân giữa Pháp và Tây Ban Nha cũng bị đình trệ. Đến giữa năm 1805, một bộ phận hải quân hai nước mới liên kết thành hạm đội ở cảng Cádiz (Tây Ban Nha) do Đô đốc người Pháp Villeneuve chỉ huy (Pierre Charles Jean Baptiste Silvestre de Villeneuve). Tuy nhiên, vào thời điểm đó, Anh cũng đã kịp thời thuyết phục được Nga và Áo đứng về phía mình để thành lập liên minh chống Pháp. Sau khi biết liên minh Anh - Pháp - Áo được thành lập, Pháp phải tạm gác ý định đánh chiếm nước Anh, thay vào đó, ngày 27 tháng 8, Napoléon điều “Đại quân” từ khu vực eo biển Manche đi về phía Nam, tiến đánh liên quân Nga - Áo. Để hỗ trợ cho mũi tiến quân này, ngày 28 tháng 9, Hạm đội liên hợp Pháp - Tây Ban Nha được lệnh rời cảng Cadiz tiến về Địa Trung Hải.

Việc Pháp chuyển hướng tấn công vào liên quân Áo - Nga chỉ tạm thời giúp nước Anh giải tỏa được mối đe dọa trước mắt, nhưng về lâu dài, Pháp vẫn là mối hiểm họa tiềm tàng đối với lợi ích và an ninh quốc gia của họ. Vì vậy, để loại bỏ mối hiểm họa

ấy, nước Anh đã tập trung mọi nguồn lực để phát triển quân đội và lực lượng hải quân nhằm đánh bại hải quân Pháp và đồng minh.

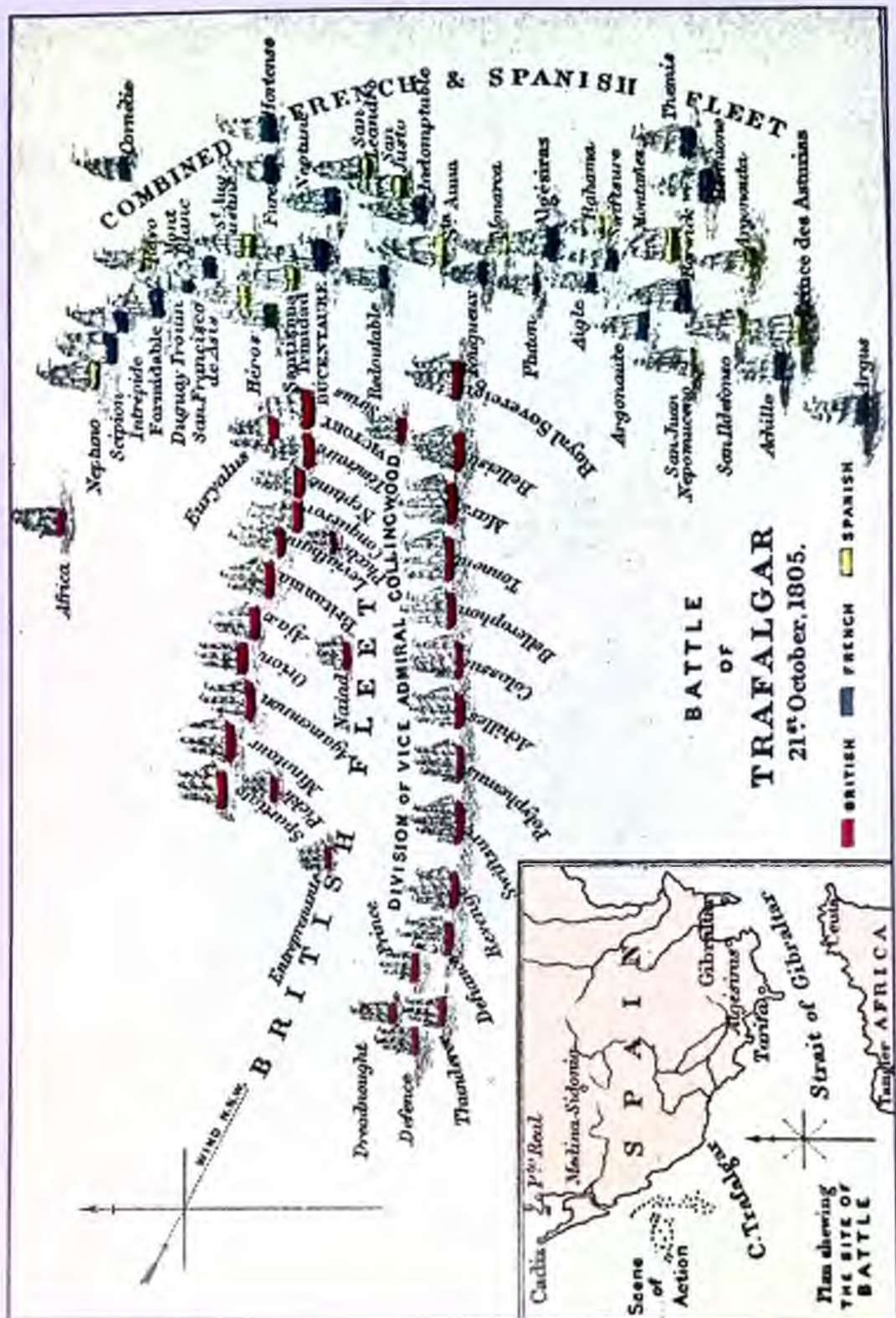
II. QUÁ TRÌNH CHUẨN BỊ

Thực hiện ý đồ đánh bại lực lượng hải quân Pháp và đồng minh, từ đầu tháng 10 năm 1805, Anh đưa hàng chục tàu chiến cùng hàng nghìn thủy thủ tới tăng cường cho hạm đội của mình ở ngoài khơi cảng Cádiz. Sau khi được bổ sung, số tàu chiến Anh thuộc Hạm đội Cádiz đã tăng từ 22 lên 33 chiếc. Tuy nhiên, đến giữa tháng 10 năm 1805, do hoạt động của lực lượng hải quân Pháp ở vùng Địa Trung Hải leo thang, Anh đã phải điều 6 tàu chiến của hạm đội này tới eo biển Gibraltar. Vì vậy, vào thời điểm diễn ra trận Trafalgar, hải quân Anh ngoài khơi phía Tây Nam Tây Ban Nha chỉ còn lại 27 tàu chiến và 6 tàu hộ tống, được trang bị 2.500 khẩu pháo và 20.000 thủy thủ đoàn^[38]. Các tàu chiến Anh hoạt động tại vùng biển Tây Nam Tây Ban Nha phần lớn là tàu cũ. Song, chúng đều là những tàu lớn, được trang bị mạnh, trong đó có 3 tàu hạng nhất ba sà, mỗi tàu được trang bị tới 100 khẩu pháo. Đó là các tàu: Victory, Royal Sovereign và Britannia. Ngoài 3 tàu chiến trên, trong hạm đội còn có 4 tàu hạng hai ba sà, được trang bị 98 khẩu pháo. Tất cả các pháo trang bị trên tàu chiến Anh có sức chịu nhiệt, bắn nhanh và đảm bảo độ chính xác cao; các thủy thủ đều là những người từng trải qua trận mạc và có nhiều kinh nghiệm chiến đấu. Điểm nổi bật trong đội hình chiến đấu của quân Anh là có Phó Đô đốc Horatio Nelson - người đã mang về chiến thắng cho hải quân Anh trong trận chiến với hải quân Pháp ở sông Nile năm 1798 (Ai Cập) nắm quyền trực tiếp chỉ huy.

Thực hiện chủ trương tiêu diệt Hạm đội Pháp - Tây Ban Nha, Nelson một mặt thực hiện đòn nghi binh chiến lược bằng việc ém

một bộ phận lực lượng gần bờ để trinh sát đối phương, mặt khác, triển khai toàn bộ lực lượng chiến đấu còn lại đến mũi St. Mary, cực Nam Bồ Đào Nha, cách Cádiz khoảng 80km.^[39]

Trần TRAFALGAR (ngày 21.10.1805)



Ban đầu, Nelson định tổ chức đội hình chiến đấu thành ba hàng gồm 40 tàu. Trong đó, hàng đầu biên chế 8 tàu, hai hàng sau mỗi hàng 16 tàu. Tuy nhiên, do một bộ phận lực lượng đã phải

điều đến eo biển Gibraltar nên ông quyết định điều chỉnh đội hình chiến đấu xuống hai hàng (hai cánh quân). Cánh quân thứ nhất gồm 12 tàu, do Nelson chỉ huy; cánh quân thứ hai gồm 15 tàu chiến, do Phó Đô đốc Cuthbert Collingwood chỉ huy. Theo ý đồ chiến thuật, hai cánh quân này sẽ tiếp cận đội hình liên quân Pháp - Tây Ban Nha ở phương vuông góc, theo chiến thuật hình chữ “T” và thực hiện lối đánh áp mạn. Cánh quân do Collingwood chỉ huy tấn công vào hậu quân đối phương; cánh quân do Nelson chỉ huy đánh vào đội hình trung tâm; các thuyền trưởng được tự chọn đối tượng tấn công khi tiếp cận đối phương.

III. DIỄN BIẾN

Ngày 19 tháng 10 năm 1805, lợi dụng gió thuận chiều và lực lượng quân Anh chưa được bổ sung khi 6 tàu bị điều đến Gibraltar, liên quân Pháp - Tây Ban Nha được lệnh nhổ neo. Tuy nhiên, do gió thổi nhẹ nên phải đến sáng ngày 20 tháng 10, Hạm đội Pháp - Tây Ban Nha mới ra được khỏi cảng Cádiz. Mặc dù công việc chuẩn bị đã được giữ bí mật, nhưng ngay khi các tàu chiến Anh - Pháp được lệnh nhổ neo, các tàu chiến Anh đã kịp thời phát hiện. Để lừa đối phương ra xa cảng Cádiz và ngăn không cho họ vào Địa Trung Hải, chỉ huy quân Anh ra lệnh cho các tàu chiến nhanh chóng tiếp cận eo biển Gibraltar. Sau đó, quay đầu tiến lên phía Bắc.

Khi Hạm đội Anh đổi hướng lên phía Bắc, các tàu chiến Pháp - Tây Ban Nha cũng vừa lúc tiếp cận đến khu vực phía Bắc eo Gibraltar. Phát hiện Hạm đội Anh ở phía trước, hạm đội liên hợp nhanh chóng triển khai đội hình chiến đấu. Tuy nhiên, do nhiều lý do, đặc biệt là khả năng hợp đồng chiến đấu, nên sau hai giờ, các tàu chiến liên quân Pháp - Tây Ban Nha vẫn không triển khai được đội hình. Vì chưa triển khai được đội hình chiến đấu nên đến rạng sáng ngày 21 tháng 10, khi cách Hạm đội Anh chừng

14km, Villeneuve buộc phải ra lệnh Hạm đội Pháp - Tây Ban Nha quay đầu hướng về cảng Cádiz. Trên đường trở lại điểm xuất phát, Villeneuve ra lệnh cho các tàu chiến triển khai đội hình hàng một để sẵn sàng ứng chiến khi cần thiết. Tuy nhiên, cũng như lần trước, mệnh lệnh của ông không thực hiện được. Đến trưa ngày 21 tháng 10, các tàu chiến Pháp - Tây Ban Nha vẫn hành quân theo đội hình hàng hai.

Phát hiện đối phương rút về nơi xuất phát, Hạm đội Anh chia thành hai cánh quân tổ chức truy kích. Cánh thứ nhất do Nelson chỉ huy với 12 tàu, trong đó, có 2 tàu loại 100 pháo, 2 tàu loại 98 pháo, 5 tàu loại 74 pháo và 3 tàu loại 64 pháo. Cánh thứ hai, do Phó Đô đốc Collingwood chỉ huy với 15 tàu chiến, trong đó có 1 tàu loại 100 pháo, 2 tàu loại 98 pháo, 11 tàu loại từ 74 đến 80 pháo và 1 tàu loại 64 pháo^[40].

Trưa ngày 21 tháng 10, khi Hạm đội Anh tới mũi Trafalgar và chỉ còn cách liên quân Anh - Tây Ban Nha 2km, Nelson ra lệnh cho hạm đội của mình thực hiện chiến thuật đánh gần. Cánh quân của Nelson tiếp cận lực lượng đi đầu. Cánh quân của Collingwood tiến lên phía trước đánh vào hậu quân đối phương. Phát hiện thấy đối phương đang tìm cách tiếp cận, chỉ huy liên quân Anh - Pháp tổ chức đánh chặn. Ngay lập tức, hai soái hạm Victory và Royal Sovereign của Anh bị các tàu chiến Pháp - Tây Ban Nha bắn chặn. Mặc dù bị bắn trả dữ dội, nhưng hai cánh quân Anh vẫn kiên quyết tiếp cận đối phương. Đến 12 giờ ngày 21 tháng 10, cánh quân thứ hai do Collingwood chỉ huy thực hiện phương án phân tán lực lượng để công kích. Soái hạm Royal Sovereign xuyên vào khoảng giữa hai tàu Santa Ana và Fougueux của liên quân Pháp - Tây Ban Nha, gây hỏng nặng cho tàu Santa Ana, khiến 14 khẩu pháo cùng 400 trăm quân của tàu này bị loại khỏi vòng chiến đấu^[41]. Mặc dù soái hạm Royal Sovereign đã tham chiến và gây tổn thất lớn cho đối phương, nhưng phải hơn

20 phút sau các tàu còn lại của cánh quân thứ hai mới tham gia tiến công. Sự phối hợp không kịp thời đã khiến soái hạm Royal Sovereign bị các tàu đối phương bao vây tiến công và mất khả năng cơ động.

Tương tự như vậy, ở cánh quân thứ nhất, soái hạm Victory do Nelson chỉ huy cũng bị các tàu đối phương đánh chặn và gây hư hỏng nặng. Mặc dù vậy, tàu này vẫn kiên quyết tiếp cận đối phương. Đến 12 giờ 12 phút, soái hạm HMS Victory mở hết tốc lực xuyên thẳng vào khoảng tiếp giáp giữa tàu Bucenlaure và Redoutable của Pháp khiến tàu Bucenlaure bị thiệt hại nặng, 400 người bị thương vong, 20 khẩu pháo bị vô hiệu^[42]. Sau khi gây thiệt hại nặng cho tàu Bucenlaure, soái hạm Victory tìm cách rút ra ngoài, nhưng bị hỏa lực từ 4 tàu liên quân dồn dập nhả đạn. Nhiều thủy thủ trên tàu tiếp tục bị thương nặng. Khi soái hạm Victory đang bị đối phương bao vây uy hiếp, các tàu chiến còn lại của cánh quân thứ nhất đã kịp thời ứng phó: Tàu Temeraire tiến công tàu Santissima, Trinidad, sau đó quay sang bắn phá tàu Redoutable; tàu Neptune tập trung hỏa lực vào tàu Bucenlaure và Santissima Trinidad; tiếp đó, các tàu Léviathan, Ajax, Conquérant..., lần lượt tham chiến.

Bị quân Anh tổ chức tiến công, liên quân Pháp - Tây Ban Nha một mặt tổ chức kháng cự, mặt khác điều thêm lực lượng tới ứng chiến. Đến khoảng 2 giờ chiều cùng ngày, họ điều thêm được 5 tàu chiến và tổ chức phản công.

Trước sự phản công quyết liệt của liên quân Pháp - Tây Ban Nha, Anh quyết định dốc toàn bộ lực lượng tổ chức bao vây, tiêu diệt đối phương. Việc hai bên quyết giành thắng lợi quyết định đã làm cho trận hải chiến ngoài khơi Trafalgar trở nên đẫm máu và quyết liệt hơn. Đến 4 giờ chiều ngày 21 tháng 10, lực lượng hai bên đều bị tổn thất nặng. Phía Anh, bị đánh đắm và bị thương 8 tàu cùng gần 200 thủy thủ. Liên quân Pháp - Tây Ban Nha cũng bị

đánh chìm và bị thương tới gần 1/2 số tàu còn lại. Tổn thất về sinh mạng cũng lên tới hơn 700 người^[43]. Do bị tổn thất nặng trong đợt quyết chiến cuối cùng, đến cuối chiều ngày 21 tháng 10, liên quân Pháp - Tây Ban Nha buộc phải đầu hàng. Phó Đô đốc chỉ huy lực lượng liên quân Pháp - Tây Ban Nha đem được bốn chiến thuyền chạy thoát khỏi vùng chiến sự, nhưng sau đó ít ngày cũng bị quân Anh bắt sống. Những chiến thuyền Pháp sống sót chạy về cảng Cádiz nhưng các thủy thủ đều bị những người Tây Ban Nha bắt bớ với Chính phủ thân Pháp bắt và giết chết. Cuối cùng chỉ còn lại tàn quân của Đô đốc Villeneuve chạy thoát được về Vịnh Vigo rồi sau đó trở về Pháp và tự sát vào năm 1806.

IV. KẾT QUẢ VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ RÚT RA TỪ TRẬN ĐÁNH

Trận Trafalgar ngày 21 tháng 10 năm 1805 kết thúc với thắng lợi thuộc về phía Anh. Trong trận chiến này, liên quân Pháp - Tây Ban Nha bị tổn thất 18 tàu cùng 4.408 người chết và 2.545 người bị thương. Phía Anh tuy giành thắng lợi nhưng tổn thất về người và phương tiện chiến tranh cũng không nhỏ. Chỉ sau hơn 1 ngày giao chiến đã có tới 26 tàu chiến Anh bị đánh hư hỏng nặng, 1.690 người bị thương và 449 người chết, trong đó có cả Phó Đô đốc Nelson.

Thất bại của liên quân Pháp - Tây Ban Nha trong trận Trafalgar đã khiến Napoléon không thực hiện được ý định đưa hải quân vào Địa Trung Hải yểm trợ cho cuộc tấn công vào nước Áo. Sau trận đánh này, Napoléon không tiếp tục dùng hải quân làm công cụ đối đầu với nước Anh. Thay vào đó, ông dùng chiến tranh kinh tế và phong tỏa nhằm cô lập tàu thuyền Anh tiếp cận các hải cảng châu Âu. Như vậy, trận đánh này đã góp phần làm thất bại nỗ lực xây dựng sức mạnh hải quân trên biển nhằm phục

vụ cho ý đồ bá chủ thế giới của Napoléon.

Đối với nước Anh, mặc dù chịu thiệt hại không nhỏ trong trận đánh này, nhưng việc đánh bại Hạm đội Pháp - Tây Ban Nha đã góp phần bảo vệ an ninh quốc gia của vương quốc Anh. Thắng lợi ấy cũng giúp Anh duy trì và củng cố vị thế của mình trên thế giới. Từ đây, Hải quân Hoàng gia Anh giữ ngôi vị thống lĩnh đại dương cho đến đầu thế kỷ XX.

Trận Trafalgar một lần nữa khẳng định chất lượng binh lực tham chiến mới là nhân tố quyết định thắng lợi. Thật vậy, trong trận đánh này, mặc dù liên quân Pháp - Tây Ban Nha đã huy động lực lượng và phương tiện lớn, có thời gian chuẩn bị tương đối dài, nhưng khi thực hành chiến đấu, lực lượng của họ đã bộc lộ nhiều yếu kém.

Về tổ chức và lực lượng, các thủy thủ Pháp và Tây Ban Nha tham gia trận đánh phần lớn đều chưa có kinh nghiệm hàng hải và ít được huấn luyện tác chiến trên biển. Trong đội hình chiến đấu của Tây Ban Nha, chỉ có khoảng 20% thủy thủ được huấn luyện^[44], số còn lại đều mới được huy động từ các đơn vị khác tới. Trong điều kiện đó, liên quân Pháp - Tây Ban Nha đã hai lần thất bại trong việc triển khai đội hình chiến đấu, bỏ lỡ cơ hội đánh quân Anh tại eo biển Gibraltar.

Về phương thức tác chiến, trong trận Trafalgar, Pháp vẫn duy trì cách tổ chức đội hình dàn tuyến và thực hiện cách đánh từ xa, trong khi đó, các khẩu pháo của họ có tầm ngắn, phương tiện hỗ trợ bắn chưa được cải tiến nên hiệu quả bắn rất thấp. Trong quá trình chiến đấu, các pháo thủ chủ yếu nhằm vào hệ thống cột buồm trên tàu đối phương làm cho đối phương mất khả năng cơ động. Tuy nhiên, trong điều kiện Anh sử dụng cách đánh áp mạn, phương pháp đó không phát huy tác dụng. Các tàu chiến Anh dù có bị bắn gãy cột buồm và mất khả năng cơ động, nhưng ở cự ly gần, các pháo hạm của họ vẫn có thể tiêu diệt đối phương. Thực

tế đã chứng minh, khi hai soái hạm Victory và Royal Sovereign của Anh bị bắn gãy cột buồm vào trưa ngày 21 tháng 10, nhưng khi đã tiếp cận đối phương ở cự ly gần, các khẩu pháo trên hai tàu này vẫn nhả đạn và gây tổn thất nặng cho đối phương.

Trái ngược với quân Pháp - Tây Ban Nha, lực lượng hải quân Anh tham gia trận Trafalgar có ưu thế về nhiều mặt:

Về lực lượng, phần lớn thủy thủ tham gia trận đánh đều đã được huấn luyện bài bản, có nhiều kinh nghiệm hàng hải và khả năng tác chiến trên biển. Chỉ huy lực lượng quân Anh là Phó Đô đốc Nelson - vị lão tướng hải quân, đồng thời là người từng chỉ huy nhiều trận hải chiến trong những năm Anh thực hiện kế hoạch phong tỏa các hải cảng của Pháp và Tây Ban Nha (1803-1805). Với trình độ và kinh nghiệm ấy, khi thực hành chiến đấu, các tàu chiến Anh đã phối hợp chặt chẽ, ăn ý với nhau và thực hiện nhiệm vụ theo đúng kế hoạch.

Về phương thức tác chiến, trong trận Trafalgar, Phó Đô đốc Nelson đã mạnh dạn thay đổi cách tổ chức và bố trí lực lượng. Trước đây, trong tác chiến trên biển, hải quân Anh cũng như nhiều nước châu Âu thường tổ chức đội hình dàn tuyến. Theo đó, toàn hạm đội sẽ dàn thành tuyến để tuần tự nhả đạn. Chiến thuật này đòi hỏi khả năng chỉ huy của người hạm đội trưởng. Tuy nhiên, khi nhận thấy chiến thuật dàn tuyến không đánh tiêu diệt được, Nelson đã mạnh dạn sử dụng chiến thuật hỗn chiến, theo đó, hoạt động của hạm đội được thay thế bằng hoạt động của từng tàu chiến. Các tàu này có thể tự do cơ động, tiếp cận, phá vỡ đội hình của hạm đội đối phương. Chiến thuật hỗn chiến không chỉ mang lại chiến thắng cho Anh trong trận Trafalgar, mà còn góp phần tạo nên phương thức tác chiến mới trong lịch sử hải quân thế giới.

Về vũ khí, lực lượng hải quân Anh được trang bị pháo có khả năng chịu nhiệt, tốc độ bắn nhanh và có độ chính xác cao^[45]. Đây

là ưu điểm vượt trội so với trang bị và vũ khí của đối phương.

Về chiến thuật, các xạ thủ Anh thực hành bắn tầm gần, nhằm vào thành tầu đối phương để phá hủy thân tàu, pháo hạm và diệt pháo thủ. Với cách đánh đó, các khẩu pháo của phía Anh đã gây thiệt hại nặng cho đối phương và họ buộc phải đầu hàng.

Người viết: Thiếu tá, ThS NGUYỄN VĂN TRÍ

TRẬN ĐỐI MÃ

(27-28.5.1905)

I. BỐI CẢNH

Vào cuối thế kỷ XIX, Nhật Bản thi hành chính sách “Đại lục”, mở rộng chiến tranh sang Triều Tiên và vùng Đông Bắc Trung Quốc. Năm 1894, chiến tranh Trung - Nhật bùng nổ với thắng lợi về Nhật Bản. Một năm sau đó, Nhật Bản buộc Trung Quốc phải ký Hiệp ước Mã Quan, theo đó, Trung Quốc chấp nhận để Nhật chiếm Đài Loan, quần đảo Bành Hồ và bán đảo Liêu Đông. Vào thời điểm đó, nước Nga vốn có nhiều quyền lợi ở vùng này nên không chấp nhận Hiệp ước Mã Quan. Năm 1896, bằng áp lực quân sự, Nga buộc Trung Quốc phải chấp nhận để họ được quyền xây dựng tuyến đường sắt tại vùng Đông Bắc. Tiếp đó, năm 1898, Nga đề nghị Trung Quốc không thực hiện Hiệp ước Mã Quan và trả cho Nhật Bản 300 nghìn lạng bạc trắng để chuộc lại Liêu Đông và cho Nga thuê với thời hạn 25 năm, đồng thời để Nga được quyền xây dựng căn cứ hải quân Lữ Thuận.

Việc Nga và Nhật bằng mọi giá luôn tranh giành ảnh hưởng tại Lữ Thuận nói riêng và bán đảo Liêu Đông nói chung xuất phát từ vị trí địa chiến lược quan trọng của nó. Đối với Nga, có được Lữ Thuận có nghĩa là họ có lối ra biển Hoàng Hải, có chỗ đứng vững chắc để bảo vệ vùng lãnh thổ Viễn Đông xa xôi của mình, đồng thời mở rộng được ảnh hưởng xuống khu vực Nam Á. Đối với Nhật, có được Lữ Thuận sẽ giúp người Nhật phá được thế “ốc đảo” vốn thiên nhiên đã gán cho họ, đồng thời thực hiện được tham vọng mở rộng bành trướng lên vùng Đông Bắc Trung Quốc mà nhiều triều đại Nhật Bản từng tham vọng.

Sau khi thuê được Liêu Đông, Chính phủ Sa Hoàng đã đầu tư

một khoản tài chính khổng lồ để xây dựng căn cứ hải quân Lữ Thuận. Quá trình xây dựng được bắt đầu từ năm 1901 và đến khi cuộc chiến tranh Nga - Nhật xảy ra vào tháng 2 năm 1904 nó vẫn chưa được hoàn thiện. Mặc dù vậy, chỉ trong vài năm, người Nga cũng đã kịp xây dựng tại đây hàng chục pháo đài cùng hệ thống phòng thủ ven biển hết sức kiên cố. Họ cũng đã kịp thời chuyển ra đây hầu hết các loại vũ khí, khí tài hiện đại nhất của Nga lúc bấy giờ, đồng thời chuyển hàng vạn dân binh ra định cư và tổ chức các trận địa phòng thủ khắp trên hầu khắp bán đảo. Chính vì lẽ đó, Lữ Thuận được coi là chiếc mỏ neo tại vùng Viễn Đông của Nga, được Trung Quốc và nhiều nước châu Âu đánh giá coi là “pháo đài bất khả kháng”.

Quyết định tuyên chiến với Nga để lấy lại Lữ Thuận và Liêu Đông, người Nhật biết họ đang phải đối đầu với một cường quốc quân sự được xếp vào hàng mạnh nhất châu Âu lúc bấy giờ. Trái lại với nước Nhật, mặc dù đã cố gắng dồn sức cho việc phát triển đất nước, đặc biệt là cho nền công nghiệp quốc phòng, nhưng về cơ bản nền kinh tế của Nhật vẫn còn mang đậm dấu ấn của thời phong kiến, quân đội và hải quân chưa một lần được thử thách và chạm trán với một cường quốc quân sự châu Âu nào. Vì vậy, bước vào trận chiến với nước Nga, Bộ chỉ huy tối cao quân Nhật quyết định huy động tối đa lực lượng, kể cả lực lượng hải quân. Chỉ trong một thời gian ngắn, Nhật đã điều tới vùng Viễn Đông hàng chục vạn quân và hàng trăm tàu chiến. Với lực lượng đó, Bộ chỉ huy quân Nhật đề ra chiến lược “Đánh nhanh, thắng nhanh”, trong vòng 8 giờ phải chiếm được Lữ Thuận để đối phương không có đủ thời gian ứng cứu, đồng thời tránh cho Nhật không bị rơi vào một cuộc chiến kéo dài và tiêu hao.

Thực hiện phương án tác chiến, ngày 8 tháng 2 năm 1904, không tuyên chiến, Nhật huy động một lực lượng lớn tàu chiến, bất ngờ tiến công hải đoàn Thái Bình Dương của Nga đang neo

đậu tại cảng Lữ Thuận, đánh chìm 2 tàu khu trục và 1 tàu tuần dương của Nga, các tàu chiến còn lại của Nga chống trả một cách yếu ớt rồi bỏ chạy. Bị quân Nhật tiến công liên tiếp và đứng trước nguy cơ bị bao vây tiêu diệt, tháng 3 năm 1904, Chính phủ Nga Hoàng quyết định điều Đô đốc Makarov về chỉ huy Hải đoàn Thái Bình Dương. Quân Nga dần giành lại thế chủ động và mở các đòn phản công, chọc thủng vòng vây quân Nhật. Nhưng thật không may, ngày 13 tháng 4 năm 1904, trong khi truy kích quân Nhật, chiếc kỳ hạm Petropavlovsk do chính Makarov chỉ huy đã trúng thủy lôi của Nhật khiến ông cùng hàng chục sĩ quan tham mưu hy sinh. Đô đốc Whitev lên thay, Hải đoàn Thái Bình Dương lại một lần nữa quyết định rút lui vào cảng Lữ Thuận và tổ chức phòng thủ.

Biết Hạm đội Thái Bình Dương của Nga rút vào Lữ Thuận, Nhật huy động thêm lực lượng và tàu chiến, tổ chức bao vây phong tỏa, chặn mọi đường tiếp tế của quân Nga vào Lữ Thuận và cả Liêu Đông. Trong hơn 6 tháng bị phong tỏa, do nguồn cung cấp lương thực, thực phẩm cạn dần, cộng vào đó, lại bị bệnh dịch lây lan, nên sức chiến đấu của quân Nga giảm đi đáng kể. Lợi dụng thời cơ đó, ngày 16 tháng 8 năm 1904, Bộ chỉ huy quân Nhật huy động 130.000 quân, 400 khẩu pháo, mở cuộc tiến công đổ bộ lên Lữ Thuận. Cuộc chiến giành giật Lữ Thuận kéo dài trong gần 3 tháng. Nga lần lượt thất bại. Đến đầu tháng 1 năm 1905, hàng loạt vị trí then chốt trên tuyến phòng thủ Lữ Thuận rơi vào tay quân Nhật. Hải đoàn Thái Bình Dương của Nga cũng chỉ còn lại 7 tàu, bao gồm cả tàu phóng lôi, ca nô và thuyền.

Tin xấu liên tiếp bay về Bộ chỉ huy quân Nga tại Petrograd (nay là Saint Petersburg), tháng 10 năm 1904, Nga Hoàng choáng váng quyết định phái Hải đoàn Baltic do Đô đốc Rozhdestvensky - Tham mưu trưởng lực lượng hải quân Nga chỉ huy đi ứng cứu cho Lữ Thuận. Ngày 11 tháng 10 năm 1904, hải đoàn này được lệnh rời

căn cứ Tallin tiến về phía Tây, qua biển Đan Mạch, vào eo biển Manche, xuống Đại Tây Dương. Vào thời điểm đó, Anh là đồng minh của Nhật nên không cho Hạm đội Nga đi qua kênh đào Suez vào biển Hoàng Hải, nên Nga buộc phải đưa hải đoàn của mình vòng qua châu Phi xuống mũi Hảo Vọng, qua Ấn Độ Dương sang Thái Bình Dương. Sau hơn 7 tháng vượt biển với hành trình 18.000 hải lý, ngày 20 tháng 5 năm 1905 đội tàu Nga đến Thượng Hải (thời điểm đó cảng Lữ Thuận đã rơi vào tay Nhật, Đô đốc Rozhestvensky buộc phải đưa Hạm đội Nga trở về Vladivostok).

Theo kế hoạch hành quân, Hải đoàn Nga có thể qua 3 eo biển để trở lại căn cứ Vladivostok. Đó là các eo biển: La Perouse (nằm giữa Nhật Bản với Sakhalin của Nga); Tsugaru (nằm ở miền Trung Nhật Bản) và eo biển Đối Mã nằm giữa đảo Lưu Cầu của Nhật Bản và bán đảo Triều Tiên. Sau khi bàn bạc kỹ với các sĩ quan tham mưu, Đô đốc Rozhestvensky quyết định chọn phương án di chuyển ngắn nhất là đi qua eo biển Đối Mã để gây bất ngờ cho hải quân Nhật. Ngày 27 tháng 5 năm 1905, các tàu chiến Nga tiến vào eo biển Đối Mã, bị quân Nhật phục kích. Trận hải chiến bùng nổ.

II. QUÁ TRÌNH CHUẨN BỊ

Trước khi bước vào trận chiến với quân Nga, Bộ chỉ huy quân Nhật đứng đầu là Đô đốc Togo ra lệnh cho các sĩ quan tham mưu nghiên cứu kỹ các trận đánh giữa quân Nga và quân Nhật diễn ra trên biển Hoàng Hải trước đây, đặc biệt là các trận Liêu Dương (8.1904); Lữ Thuận (8.1904 - 1.1905); trận Phụng Thiên (2-3.1905), v.v... Trên cơ sở phân tích dữ liệu và các sự kiện, Bộ chỉ huy quân Nhật kết luận: trong phần lớn các trận đánh, các tàu chiến Nga đều triển khai theo đội hình hàng dọc đơn tuyến, các tàu chiến có vận tốc khác nhau chạy nối đuôi nhau với khoảng cách không lớn. Phương thức tác chiến chủ yếu thiên về phòng

thủ. Cách tổ chức đội hình chiến đấu như vậy không chỉ hạn chế khả năng bọc lót cho nhau mà còn làm giảm đáng kể tốc độ di chuyển cũng như khả năng cơ động của các tàu chiến. Từ kết luận đó, Bộ Tham mưu quân Nhật quyết định sử dụng một hải đội gồm 6 tàu có tốc độ cao; được trang bị hỏa pháo có sức công phá lớn tiến công nhanh vào đội hình trung tâm. Hải đội còn lại gồm 6 tàu, chia làm hai mũi tổ chức đánh chặn đầu và khóa đuôi. Các tàu còn lại bao vây vòng ngoài sẵn sàng ứng chiến khi cần thiết. Khi đội hình chiến đấu của đối phương bị rối loạn, các tàu chiến này có nhiệm vụ bao vây, ngăn chặn đường rút lui, tạo điều kiện cho các lực lượng từ bên trong tiến hành truy kích, tiêu diệt lực lượng đối phương.

Khác với kế hoạch tác chiến của quân Nhật, Hải đoàn Nga tiến vào eo biển Đối Mã chỉ nhằm rút về căn cứ Vladivostok. Với mục tiêu đó, Đô đốc Zinovy Rozhdestvensky chỉ đặt nhiệm vụ cho hải đoàn tìm mọi cách vượt qua eo biển Đối Mã để tiến về Vladivostok nhằm tránh sự phát hiện của đối phương. Nga không đề ra kế hoạch tác chiến cụ thể. Các tàu chiến được bố trí theo đội hình tùy tiện và không được giao nhiệm vụ riêng. Bên cạnh đó, cả trước, trong và sau trận đánh, Hải đoàn Nga không hề tiến hành các hoạt động trinh sát nhằm tìm hiểu lực lượng và thế bố phòng của đối phương. Có thể nói, bước vào trận Đối Mã, quân Nga hoàn toàn trong thế bị động cả về chiến lược lẫn chiến thuật.

Tham gia trận Đối Mã, Nga huy động 38 tàu, thuyền các loại, trong đó có 12 tàu chiến gồm: 7 thiết giáp hạm (4 tàu vừa đóng mới, 3 tàu cũ), mỗi tàu được trang bị 12 khẩu pháo; 3 tuần dương hạm phòng thủ bờ, mỗi tàu được trang bị 10 khẩu pháo; 2 tàu tuần dương hạng nặng Oslyabya được trang bị 10 khẩu pháo và tàu tuần dương hạng nặng mang tên Đô đốc Nakhimov được trang bị 8 khẩu pháo. Ngoài số tàu chiến trên, trong đội hình chiến đấu của quân Nga còn có 2 tàu tuần dương hạng nhẹ Dmitri

Donskoy và Vladimir Monomakh cùng một số tàu khu trục, tàu hộ tống và tàu hậu cần. Mặc dù đã qua quá trình nâng cấp và hiện đại hóa, nhưng về cơ bản các tàu chiến Nga vẫn thuộc thế hệ cũ và rất lạc hậu. Phần lớn các tàu chỉ có tốc độ chỉ từ 5 đến 8 hải lý/giờ. Vũ khí trang bị trên tàu chủ yếu là pháo có cỡ nòng từ 130 đến 180mm, tốc độ bắn chỉ từ 16 đến 18 phát/phút, đạn có sức công phá không lớn.

Khác với các tàu chiến Nga, ngay từ những năm đầu thập niên 90, thế kỷ XIX, Nhật chủ trương xây dựng quân đội và hải quân mạnh để chuẩn bị cho một cuộc chiến tranh với Nga nhằm giành lại quyền làm chủ vùng Viễn Đông. Trên cơ sở học tập kinh nghiệm xây dựng hải quân của nước Anh, trong những năm từ 1898 đến 1904, Chính phủ Nhật đầu tư không ít sức người và sức của để thực hiện chương trình phát triển hải quân. Trong khoảng thời gian đó, Nhật đã đóng mới được 107 chiến hạm với tổng trọng tải khoảng 200.000 tấn, gồm 6 tàu chiến chủ lực, 5 thiết giáp hạm, 9 tuần dương hạm, 24 khu trục hạm, 63 tàu phóng lôi được trang bị nhiều pháo có cỡ nòng 150mm, 203mm, 254mm, 305mm.

Để giành ưu thế trong trận Đối Mã, Nhật huy động tới 50 tàu trong số các tàu chiến kể trên, trong đó có 4 tàu khu trục hạng nặng, mỗi tàu được trang bị 12 đại bác cỡ lớn, 8 tàu tuần dương, mỗi tàu được trang bị 8 khẩu pháo. Ngoài đội hình chiến đấu kể trên, quân Nhật còn huy động hàng chục tàu phóng lôi và tàu hộ tống. Như vậy, nếu xét về tương quan lực lượng thì số tàu trực tiếp tham gia chiến đấu giữa Nga và Nhật trong trận Đối Mã là ngang nhau. Tuy nhiên, do các tàu chiến Nhật đều thuộc thế hệ mới, có tốc độ cao (từ 12 đến 18 hải lý/giờ), được trang bị các loại vũ khí hiện đại nên hoàn toàn giành ưu thế trong trận đánh^[46].

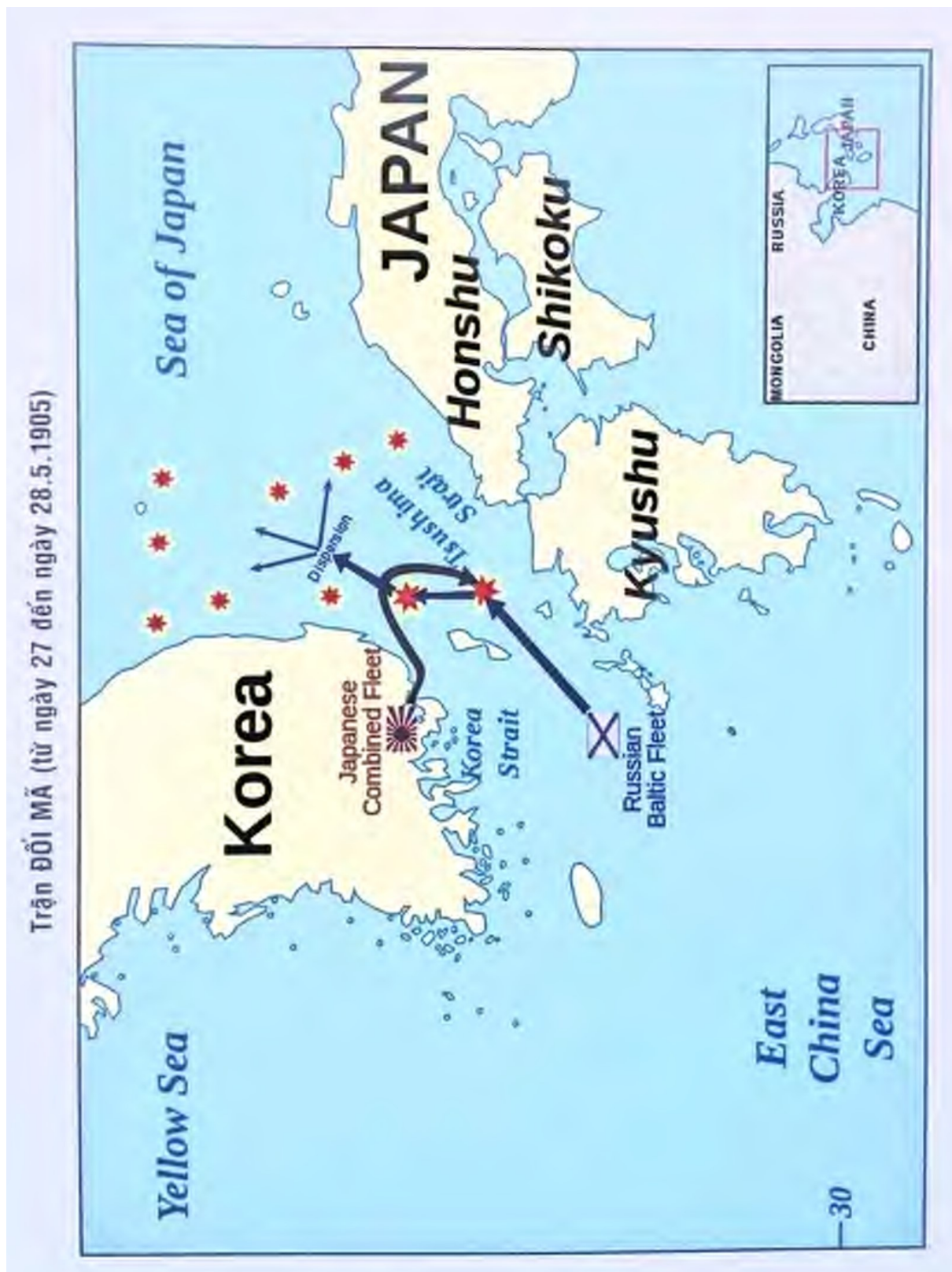
**Tương quan lực lượng Nga - Nhật
trong trận Đối Mã**

Loại tàu	Phía Nhật	Phía Nga
1. Thiết giáp hạm	<i>Mikasa (Kỳ hạm)</i>	<i>Suvorov (Kỳ hạm)</i>
	<i>Shikishima</i>	<i>Alekkxander III</i>
	<i>Fuji</i>	<i>Borodino</i>
	<i>Asahi</i>	<i>Orel</i>
		<i>Oslyabya</i>
		<i>Sissoi Veliky</i>
		<i>Navarin</i>
		<i>Nicolai I</i>
		<i>Nakhimov</i>
2. Tuần dương hạm	<i>Nisshia</i>	<i>3 tuần dương hạm phòng thủ bờ</i>
	<i>Kasuga</i>	
	<i>Isumo</i>	
	<i>Amura</i>	
	<i>Tokiwa</i>	
	<i>Yakumo</i>	
	<i>Asawa</i>	
	<i>Iwode</i>	
3. Tàu, thuyền hộ tống, phóng lôi, sửa chữa, hậu cần, quân y, v.v..	<i>38 chiếc</i>	<i>27 chiếc</i>

III. DIỄN BIẾN

Đêm ngày 25 tháng 5 năm 1905, Hải đoàn Nga từ Thượng Hải chia làm 3 hải đội tiến vào eo biển Đối Mã với tốc độ chỉ 5 hải lý/giờ. Nga sử dụng 3 chiếc Svyetlana, Almaz, Ural đi trước dò đường, tiếp đến là tàu thiết giáp có tàu khu trục đi kèm hai bên, theo sau là tàu chở lương thực, y tế, sửa chữa. Giữa đêm tối, các tàu chiến Nga lần mò đi về hướng Bắc nhằm tránh được sự theo dõi của phía Nhật. Thế nhưng, vài ngày trước đó khi nhận được thông tin các tàu chiến Nga đang tiến vào eo biển Đối Mã, lực lượng gián điệp Nhật tại Thượng Hải đã báo cáo về nước. Ngay sau đó, Tư lệnh Hạm đội liên hợp Nhật (Đô đốc Togo) cử một số tàu tuần dương hạng nhẹ đi trinh sát, còn hạm tàu chia làm 3 nhóm chốt chặn trên ba ngã đường.

Hạm đội chính đóng trong vịnh Masampo sử dụng thiết giáp hạm đánh đón đầu, đoàn tàu tuần dương quay về phía sau đánh các tàu hậu cần, tàu khu trục của Nga.



Đêm ngày 26 tháng 5 năm 1905, các tàu Nga bắt đầu tiến vào eo biển Đối Mã với tốc độ chỉ 5 hải lý/giờ. Đến 22 giờ, toàn bộ hải đoàn tiến sát đến đảo Kvenpat và đến nửa đêm tiếp cận đến vùng lãnh hải do quân Nhật đang tổ chức tuần tra. Do đêm tối và sương

mù dày đặc, các tàu chiến Nga lần lượt vượt qua khu vực tuần tra. Tuy nhiên, đến 2 giờ 28 phút sáng ngày 27 tháng 5, tàu tuần dương Shinano Maru phát hiện ánh đèn trên tàu hoa tiêu Orel. Ngày lập tức, tàu này tiếp cận và bám sát mục tiêu. Đến khoảng 4 giờ 20 phút, khi còn cách tàu Orel khoảng 1 hải lý, chỉ huy tàu Shinano Maru nhận ra đó là tàu chiến Nga và nhanh chóng thông báo về Bộ chỉ huy. Sau khi nhận được thông báo tàu Nga đang ở toạ độ 203, Đô đốc Togo trên kỳ hạm Mikasa chỉ huy hơn 40 tàu chiến tiến ra biển chặn đánh quân Nga. Tới 13 giờ 40 phút chiều ngày 27 tháng 5, các tàu chiến Nhật tiếp cận tàu chiến Nga. Đô đốc Togo hạ lệnh trưng kỳ hiệu và phát lệnh khai hỏa.

Khi chiến sự nổ ra, Hải đoàn Nga đang di chuyển từ hướng Nam về hướng Bắc, Hạm đội Nhật từ hướng Bắc về hướng Nam. Nhằm phát huy ưu thế hỏa lực và tốc độ tàu Đô đốc Togo hạ lệnh cho Hạm đội Nhật chuyển hướng tiếp cận để các tàu chiến của ông có cùng hướng di chuyển với các tàu Nga. Đến chiều ngày 27 tháng 5, hai đội tàu Nga – Nhật đối diện nhau và tạo thành hai đường thẳng. Việc Hạm đội Nhật chuyển hướng 180 hình chữ U thành công đã đặt hai hạm đội vào thế song song cách nhau 6.200m. Đến 14 giờ 10 phút, tàu chiến Nhật bắt đầu nhả đạn vào Hải đoàn Nga. Do trận đánh diễn ra ở khoảng cách gần, cộng vào đó, do các tàu chiến Nhật có tốc độ đến 16 hải lý/giờ, trong khi đó các tàu Nga chỉ có thể di chuyển với tốc độ 8 hải lý (một phần vì vướng các tàu vận tải đi theo) nên Đô đốc Togo lợi dụng ưu thế này cắt ngang Hạm đội Nga theo hình chữ “T”, sau đó tổ chức chia cắt, đánh đòn phủ đầu và bao vây Hạm đội Nga.

Nhờ có ưu thế về tốc độ và uy lực hỏa pháo trên các tàu chiến, trong thời gian ngắn các tàu chiến Nhật đã lần lượt đánh chìm nhiều tàu chiến Nga. 14 giờ 30 phút ngày 27 tháng 5, tàu tuần dương hạng nặng Oslyabya bị trúng đạn tạo nên đám cháy lớn trên boong. Nửa giờ sau tàu chìm khiến cả đội hình chiến đấu

Nga rơi vào rối loạn. Lợi dụng thời cơ đó, các tàu chiến có tốc độ cao của Nhật tiến hành đánh chia cắt, buộc các tàu chiến còn lại phải quay đầu về hướng Nam. Trong lúc đang tìm cách thoát khỏi sự bao vây của quân Nhật thì kỳ hạm Suvosov bị trúng đạn, Đô đốc Rozhestvensky và một số sĩ quan tham mưu bị trọng thương và buộc phải rời đài chỉ huy. Đến 19 giờ 30 phút, kỳ hạm Suvosov bị trúng thủy lôi và bị chìm. Đô đốc Rozhestvensky bị bắt, Chuẩn Đô đốc Negobatov trên tàu đại đế Nicolai I nắm quyền chỉ huy Hạm đội Nga. Mặc dù biết các tàu chiến Nhật đang tổ chức đánh chặn đầu ở phía Bắc, nhưng khi lên nắm quyền chỉ huy, Negobatov vẫn ra lệnh cho các hải đội Nga lợi dụng đêm tối và sương mù phân tán lực lượng di chuyển về phía Bắc để tiếp tục hành trình tiến về Vladivostok. Nắm được ý đồ đó, Đô đốc Togo ra lệnh cho hàng chục tàu phóng lôi và tàu khu trục lùng sục trên biển. Đến 20 giờ, Hạm đội Nga bị lộ khi bật đèn pha trong quá trình hành quân. Ngay lập tức Nhật tổ chức tiến công. Chiến hạm Navarin (Nga) bị trúng 4 quả ngư lôi và chìm xuống biển cùng 622 thủy thủ đoàn. Khi tàu Navarin bị đánh chìm, đội hình chiến đấu của Nga nhanh chóng tản ra các hướng để tránh hỏa lực của đối phương. Đến khoảng 22 giờ, lực lượng này tái tập hợp và tiếp tục hành trình tháo chạy lên phía Bắc. Do bị đón lõng từ nhiều hướng, trong đêm ngày 27 tháng 5, Nga còn mất thêm 1 tàu thiết giáp và 2 tàu tuần dương bọc thép. Thiệt hại của Nhật trong các trận giao tranh đêm ngày 27 tháng 5 là các tàu phóng lôi số 34, 35, 69 bị chìm, một số tàu khu trục và phóng lôi khác bị hư hỏng nhẹ nhưng phải rời vị trí chiến đấu.

Rạng sáng ngày 28 tháng 5, khi phát hiện các tàu chiến Nga đang tháo chạy lên phía Bắc, Đô đốc Togo hạ lệnh cho các tàu khu trục có tốc độ cao đuổi theo và vây đoàn tàu Nga tại khu vực phía Bắc đảo Takeshima, buộc quân Nga một lần nữa phải quay đầu về phía Nam. Trong tình thế đó, Chuẩn Đô đốc Negobatov ra lệnh cho các tàu chiến Nga thực hiện lối đánh cảm tử. Tuy nhiên, do

tốc độ tàu chậm và hỏa lực pháo không phát huy được trong đêm tối nên cách đánh của quân Nga không phát huy được tác dụng. Không những vậy, một số tàu của Nga còn bị các tàu phóng lôi của Nhật đánh chìm. Đến 2 giờ sáng ngày 28 tháng 5, một số tàu chiến Nga quyết định mở đường máu thoát lên phía Bắc, số còn lại tháo chạy về phía Nam và ẩn náu tại cảng Thượng Hải và Manila (Philippines) nhưng đều bị chính quyền sở tại bắt giữ.

10 giờ 34 phút sáng ngày 28 tháng 5, nhận thấy tình hình đã trở nên tuyệt vọng, đồng thời để bảo toàn tính mạng cho thủy thủ đoàn, Chuẩn Đô đốc Negobatov đã lệnh cho 4 chiến hạm dưới quyền đầu hàng Nhật, riêng tàu tuần dương hạm Ushakov từ chối đầu hàng bị bắn chìm. Tới 10 giờ 53 phút ngày 28 tháng 5, quân Nhật chấp nhận đầu hàng của Nga, nhưng trong đêm 28 tháng 5 các tàu chiến Nhật vẫn được lệnh tiếp tục săn lùng, truy đuổi đánh đắm và bắt thêm được một số tàu chiến Nga. Kết thúc trận Đối Mã, chỉ có hai chiếc khu trục và 1 tàu tuần dương hạng nhẹ của Nga chạy thoát được về cảng Vladivostok.

IV. KẾT QUẢ VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ RÚT RA TỪ TRẬN ĐÁNH

Kết thúc trận Đối Mã, phía Nga bị thương vong và bị bắt hơn 10.000 quân, 28 tàu bị đánh chìm, 8 tàu bị bắt, trong đó có 209 sĩ quan, 75 thợ máy và nhân viên kỹ thuật, 4.761 hạ sĩ quan. Hạm đội liên hợp Nhật thương vong 700 quân, bị chìm 3 tàu phóng lôi^[47]. Sau trận Đối Mã, Nga hoàn toàn thất bại trong cuộc chiến tranh Nga - Nhật (1904-1905) và buộc phải ký Hiệp ước Portsmouth, theo đó, Nga mất quyền độc chiếm Lữ Thuận; phải nhượng cho Nhật phần phía Nam bán đảo Sakhalin và chấp nhận để Nhật chiếm đóng Triều Tiên. Bên cạnh đó, Nga còn phải chấp nhận trao trả Mãn Châu cho Trung Quốc; chuyển toàn bộ phần

đường sắt phía Nam Mãn Châu cho Nhật^[48].

Thất bại của Nga trong trận Đối Mã xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó có các nguyên nhân chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, bước vào trận đánh, phía Nga vẫn đánh giá thấp lực lượng đối phương và chuẩn bị trận chiến rất sơ sài. Như đã đề cập ở trên, mục tiêu chủ yếu của Hải đoàn Nga khi tiến vào eo biển Đối Mã là để rút về căn cứ hải quân Vladivostok. Vì vậy, Nga không hề chuẩn bị kế hoạch cho trận đánh. Khác với phía Nga, sau khi giành thắng lợi trong trận Lữ Thuận (1.1905), Bộ chỉ huy quân Nhật khẳng định, Nga sẽ điều lực lượng tới tăng viện, nên Togo đã lên kế hoạch cụ thể để đối phó. Khi Hải đoàn Nga tiến vào eo biển Đối Mã, phía Nhật hoàn toàn nắm thế chủ động, buộc quân Nga phải đánh theo cách đánh của họ và cuối cùng bị rơi vào thế vây tiêu diệt.

Thứ hai, xét trên tương quan lực lượng, hai bên có số lượng tàu chiến ngang nhau. Tuy nhiên, các tàu chiến Nga tham gia trận Đối Mã chủ yếu là tàu thiết giáp hạm thế hệ cũ, tốc độ chậm, trang bị vũ khí lạc hậu, trong khi đó các tàu chiến Nhật vừa đóng mới, có trọng lượng nhẹ, công suất lớn và có khả năng cơ động cao. Bên cạnh đó, các tàu này còn được trang bị các loại vũ khí, trang bị tương đối hiện đại như: ngư lôi, pháo tầm xa^[49] có tốc độ bắn nhanh, những phương tiện liên lạc mới như điện tín, điện báo và các đài radio thu phát tín hiệu, v.v... Điểm khác biệt chủ yếu giữa các tàu chiến Nga và Nhật tham gia trận Đối Mã là trong hạm tàu của Nhật có nhiều loại tàu chiến khác nhau. Với quan niệm cho rằng, trong tác chiến trên bộ, lực lượng bộ binh luôn được pháo binh, kỵ binh, công binh, v.v... yểm trợ, người Nhật đã tổ chức Hạm đội hải quân theo kiểu tương tự. Theo đó, ngoài các thiết giáp hạm có trọng tải lớn, được trang bị các loại pháo tầm xa, Nhật còn cho đóng các tàu có trọng tải nhỏ như: tàu tuần dương, có nhiệm vụ tìm kiếm và truy kích đối phương; tàu phóng

lôi có nhiệm vụ tiến công đối phương ở cự ly gần; tàu hộ tống có nhiệm vụ bảo vệ các tàu khu trục, v.v... Nhờ sự đa dạng của các loại tàu chiến, quân Nhật có thể tiếp cận đối phương ở mọi góc độ, cự ly và luôn giành quyền chủ động trong chiến đấu.

Điểm khác biệt nữa trong đội hình chiến đấu của Nhật là các khẩu pháo trang bị trên tàu được sử dụng đạn mới. Loại đạn này được cải tiến dựa trên trên 3 nền tảng công nghệ mới. Đó là: thứ nhất, đầu đạn dùng thuốc nổ Shimose có sức công phá lớn. Nhiệt tỏa ra từ vụ nổ cao hơn nhiều so với các loại đầu đạn thông thường; thứ hai, vỏ đầu đạn được làm bằng loại hợp kim mỏng, bền giúp giảm trọng lượng đầu đạn, đồng thời phát huy tối đa áp lực nổ; thứ ba, ngòi nổ Ijuin cho phép đầu đạn nổ khi chạm mục tiêu thay vì chỉ nổ khi xuyên qua lớp vỏ tàu. Một cải tiến nữa đối với các khẩu pháo là chúng có tốc độ bắn nhanh (trên 10 phát/phút); được hỗ trợ bởi các thiết bị định hướng và xác định cự ly; có thể bắn từ các vị trí bị che khuất và có khả năng tập trung hỏa lực. Với tất cả những cải tiến trên, các tàu chiến Nhật có ưu thế gần như tuyệt đối về hỏa lực. Các đầu đạn pháo tuy không xuyên thủng lớp vỏ thép dày của thiết giáp hạm, nhưng chúng phá hủy hầu hết các trang thiết bị trên boong khiến các tàu hoàn toàn mất khả năng chiến đấu.

Thứ hai, khi tham gia trận Đối Mã, phần lớn sĩ quan và thủy thủ Nga, kể cả Đô đốc Rozhestvensky và Chuẩn Đô đốc Negobatov đều là những người chưa có kinh nghiệm chiến đấu. Mặc dù được huấn luyện và đào tạo một cách tương đối bài bản tại Trường hải quân Saint Petersburg, nhưng phần đông trong số họ đều chưa một lần tham gia trận mạc. Mặt khác, khi được điều từ Hạm đội Baltic sang vùng Viễn Đông, môi trường và điều kiện tác chiến cũng hoàn toàn mới. Vì vậy, quân Nga, chưa có điều kiện làm quen với chiến trường, chưa hiểu rõ phương thức tác chiến của đối phương. Trái ngược với quân Nga, lực lượng quân Nhật tham

gia trận Đối Mã phần đông là những người đã tham gia cuộc chiến tranh Nga - Nhật ngay từ đầu, họ từng tham gia nhiều trận đánh trong thời gian diễn ra chiến dịch Lữ Thuận. Vì vậy, hàng ngũ sĩ quan và binh sĩ không những quen với trận mạc, chiến trường mà còn biết cả tính cách và phương thức tác chiến của người Nga.

Vượt lên tất cả, thất bại của Nga trong chiến tranh Nga - Nhật nói chung, trong trận Đối Mã nói riêng là do chế độ Sa Hoàng - một chế độ phản động và mất lòng dân đã kìm hãm sự phát triển của đất nước trong tất cả các lĩnh vực, trong đó có cả lĩnh vực quân sự. Đúng như Lênin đã viết: “Không phải nhân dân Nga mà chính là chế độ chuyên chế đã đưa tới một thất bại nhục nhã”^[50]. Thất bại của Nga trong trận Đối Mã còn là do sự lãnh đạo bất tài và việc cầm quân kém cỏi của một tướng lĩnh quân đội Nga. Điều đó không chỉ thể hiện ở tầm chiến lược mà cả tầm chiến thuật.

Thất bại của Nga trong trận Đối Mã không chỉ tác động mạnh đến nước Nga mà còn tác động cả đến môi trường chính trị thế giới. Sau trận Đối Mã nền kinh tế chính trị và xã hội Nga lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng, Hạm đội Baltic gần như bị xoá sổ, thế lực của Nga ở Viễn Đông giảm mạnh. Nước Nga từ một cường quốc hải quân trên thế giới trở thành một nước yếu và bị phụ thuộc về chính trị. Sau trận Đối Mã, phong trào phản chiến nổ ra khắp nơi. Đảng công nhân xã hội dân chủ tổ chức nhiều cuộc biểu tình thị uy ở Saint Petersburg, Moscow và nhiều tỉnh thành khác. Khắp đất nước Nga vang lên khẩu hiệu “Đánh đổ chế độ chuyên chế Sa Hoàng”; “Đả đảo chiến tranh”. Các cuộc đấu tranh của quần chúng nhân dân diễn ra sau trận Đối Mã đã châm ngòi cho cuộc cách mạng dân chủ tư sản năm 1905, giáng một đòn mạnh mẽ vào nền thống trị địa chủ tư sản Nga; làm suy yếu chế độ Sa Hoàng và báo trước cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Đối với Nhật, thắng lợi của trận Đối Mã đã tác động không nhỏ đến nền kinh tế, chính trị, quân sự và nhận thức của người Nhật.

Sau trận đánh đó, Nhật Bản độc chiếm Triều Tiên, Mãn Châu và trở thành cường quốc hải quân trên thế giới. Do nhận được nguồn tài nguyên to lớn và dồi dào từ Trung Quốc và Triều Tiên, Nhật Bản nhanh chóng trở thành cường quốc kinh tế châu Á và là một trong những cường quốc công nghiệp. Cùng với đó, nhận thức của giới lãnh đạo quân sự và chính trị của Nhật Bản cũng đã có những thay đổi căn bản. Họ cho rằng, Nhật Bản là một quốc gia biển. Vì vậy, muốn làm chủ được vận mệnh của mình và trở thành cường quốc hải quân, đồng thời giành quyền thống trị Thái Bình Dương không còn cách nào khác là phải nhanh chóng cải cách lực lượng hải quân. Với nhận thức đó, trong suốt thời Minh Trị, Nhật Bản đã tập trung phần lớn nguồn lực của đất nước để phát triển các hạm đội tàu. Trong vòng hơn 10 năm kể từ sau trận Đối Mã, từ một nước chỉ có vài chục tàu chiến có khả năng tác chiến trên đại dương, Nhật Bản đã có tới 6 hạm đội tàu có thể vươn xa tới bờ Tây Thái Bình Dương. Các tàu chiến Nhật không chỉ được cải tiến theo phương thức “gọn, nhẹ, cơ động” mà còn được trang bị các loại vũ khí hiện đại, trong đó phải kể đến các loại hỏa pháo, thủy lôi và các trang thiết bị thông tin vô tuyến. Những cải cách trong lực lượng hải quân Nhật Bản đã kéo theo những thay đổi trong tư duy xây dựng lực lượng và tác chiến hải quân trên thế giới.

Trận Đối Mã được coi là một trong những trận hải chiến nổi tiếng thế giới bởi đây không chỉ là trận đánh đầu tiên trong lịch sử một quốc gia châu Á đánh bại một cường quốc châu Âu trong trận hải chiến quy ước, mà còn để lại nhiều bài học về quân sự.

Về kỹ thuật quân sự, trận Đối Mã được coi là một trong những trận đánh chứng tỏ tính vượt trội của các loại tàu chiến cỡ nhỏ, tốc độ nhanh và được trang bị các loại pháo có tốc độ bắn nhanh, sức công phá lớn. Sau trận Đối Mã, nhiều cường quốc hải quân, trong đó có cả Anh, Mỹ và một số nước châu Âu bước vào cuộc chạy đua vũ trang chưa từng có trên biển. Nhiều nước đã tiến

hành chương trình cải cách hải quân sâu rộng. Nếu như trước đây, các cường quốc hải quân đều cho rằng, tàu lớn, pháo lớn mới là điều kiện tiên quyết để giành quyền làm chủ trên biển, thì nay tư tưởng đó đã thay đổi. Sau trận Đối Mã, nhiều nước chuyển sang xây dựng hạm đội hỗn hợp với nhiều loại tàu có khả năng tác chiến khác nhau. Phần lớn các tàu chiến đều là tàu nhỏ, nhẹ hơn so với các tàu trước đây, nhưng chúng lại có sức cơ động cao và được trang bị các loại vũ khí hiện đại hơn. Quá trình chạy đua vũ trang trên biển diễn ra trong suốt hơn 10 năm và chỉ dừng lại khi Chiến tranh thế giới bùng nổ.

Về phương thức tác chiến hải quân, trận Đối Mã đã để lại nhiều bài học có giá trị, trong đó phải kể đến bài học đánh chia cắt và bao vây trên biển. Nếu như trước trận Đối Mã, phần lớn hải quân các nước thường dùng lôi đánh áp mạn hoặc dùng pháo binh để tiêu diệt đối phương từ xa, thì trong trận Đối Mã, Đô đốc Togo táo bạo dùng chiến thuật đội hình chữ “T” để tiến công đối phương. Khi phát hiện các tàu chiến Nga đang hành trình về phía Nam theo đội hình hàng dọc đơn tuyến, Togo quyết định dùng 4 tàu tuần dương tốc độ nhanh tiến sát, đánh vào chính diện đội hình trung tâm, khiến đội hình quân Nga bị chia cắt làm đôi. Sau khi phát hiện đội hình đối phương bị tan rã và chia cắt, Nhật sử dụng các tàu phóng lôi, thiết giáp hạm và các tàu chiến nhỏ tổ chức bao vây và đánh tiêu diệt. Cách đánh của quân Nhật trong trận Đối Mã sau đó đã được áp dụng tương đối rộng rãi trên thế giới, đặc biệt là trong Chiến tranh thế giới thứ nhất.

Như vậy, cùng với những tác động chính trị, trận Đối Mã đã tạo nên bước ngoặt trong cách tổ chức hạm đội và phương thức tác chiến trên biển. Trận đánh đó còn để lại nhiều bài học có giá trị về tổ chức huấn luyện, công tác bảo đảm bí mật quân sự, chỉ huy, hiệp đồng và vận dụng cách đánh sáng tạo để áp đảo đối phương và giành thắng lợi.

Người viết Thượng tá, TS LÊ ĐỨC HẠNH

TRẬN CORONEL

(1.11.1914)

I. BỐI CẢNH

Tháng 8 năm 1914, mâu thuẫn về thị trường và thuộc địa đã dẫn đến cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất giữa hai phe đế quốc, một bên là phe Hiệp ước, gồm các nước: Anh, Pháp, Nga, Nhật và bên kia là phe Liên minh, gồm các nước: Đức, Áo, Hungary, Thổ Nhĩ Kỳ.

Chiến tranh diễn ra ở cả trên bộ và trên biển. Trên chiến trường biển, để chống lại hải quân Hoàng gia Anh và phối hợp với các đòn tấn công trên bộ, nước Đức tập trung hầu hết lực lượng hải quân của mình ở biển Bắc và Bắc Đại Tây Dương (245 trong số 255 tàu chiến các loại), ở những vùng biển này, trong hai tháng 9 và 10 năm 1914, tàu ngầm Đức đã đánh đắm ít nhất 5 tàu tuần dương và thiết giáp hạm của hải quân Hoàng gia Anh. Hơn thế, hoạt động của tàu ngầm Đức đã buộc phía Anh phải chuyển căn cứ hải quân ra xa biển Bắc gần 500km, từ Scapa Flow đến Rosyth, Scotland^[51]. Phối hợp với các hoạt động tác chiến ở các vùng biển châu Âu, bộ phận còn lại của hải quân Đức phục kích các tàu vận tải và thương thuyền của phe Hiệp ước trên các tuyến hàng hải ở Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương.

Ở châu Á Thái Bình Dương, hải quân Đức có Hải đội Viễn Đông với 2 tàu tuần dương hạng nặng *Scharnhorst* và *Gneisenau*, 2 tàu tuần dương hạng nhẹ *Emden* và *Nurnberg*, do Phó Đô đốc Maximilian von Graf Spee chỉ huy. Đây là những tàu chiến hiện đại, trang bị mạnh và được giáp sắt ở thân tàu. Hai tàu *Scharnhorst* và *Gneisenau* đều hạ thủy năm 1906, thủy thủ đoàn 765 người, tốc độ cao nhất 43km/h, pháo chính trên mỗi tàu gồm 8 khẩu loại

mới cỡ nòng 210mm, tầm bắn xa nhất 12km, 6 khẩu cỡ nòng 150mm, tầm bắn xa nhất 12km; tàu *Nurnberg* hạ thủy năm 1906, thủy thủ đoàn 322 người, tốc độ cao nhất khoảng 43km/h, pháo chính có 10 khẩu cỡ nòng 100mm, tầm bắn xa nhất 9km; tàu *Emden* hạ thủy năm 1908, pháo chính gồm 8 khẩu cỡ nòng 210mm^[52].

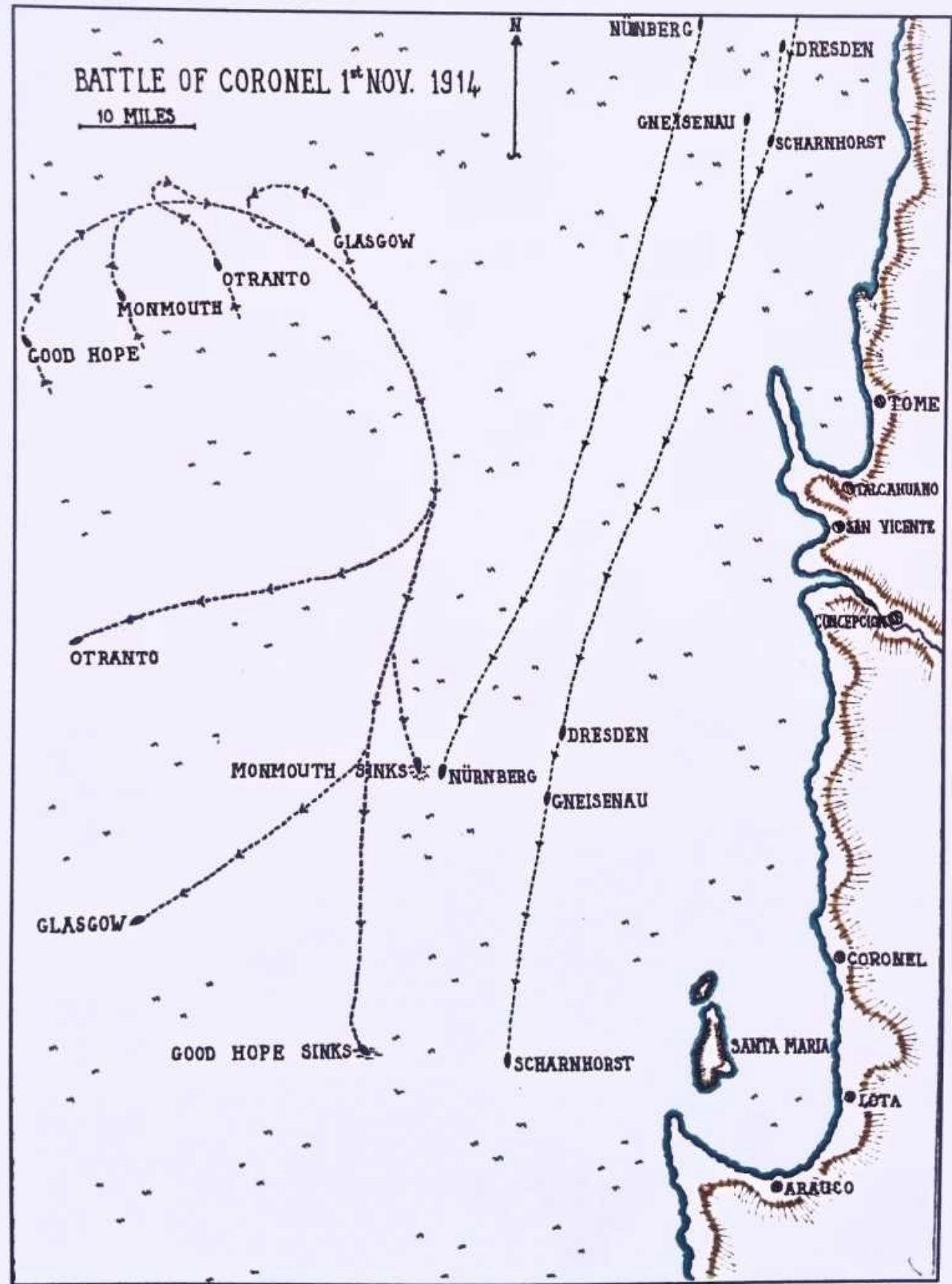
Thực hiện nhiệm vụ tấn công các tàu vận tải của phe Hiệp ước, hải đội này cần đảm bảo về lương thực, thực phẩm, nhất là than đá cho động cơ hơi nước của các tàu. Nhưng khi chiến tranh bùng nổ, các thuộc địa của Đức ở Viễn Đông - nơi cung cấp nhiên liệu và lương thực cho hải đội này nhanh chóng bị các nước phe Hiệp ước tấn công, khống chế. Tháng 9 năm 1914, thuộc địa Thanh Đảo của Đức bị quân Nhật bao vây; cùng thời gian này, thuộc địa Samoa của Đức bị liên quân quân Anh, Pháp, Úc, New Zealand đánh chiếm. Trong khi đó, ở châu Mỹ, nhất là Nam Mỹ, có nhiều nước trung lập. Nơi đây, nhiều thương nhân Đức đang kinh doanh. Vì thế, để đảm bảo tiếp liệu trong quá trình tác chiến, ngày 13 tháng 8 năm 1914, chỉ huy Hải đội Viễn Đông của Đức, Phó Đô đốc Maximilian von Graf Spee quyết định đưa lực lượng của mình đến khu vực duyên hải phía Tây của Nam Mỹ để tác chiến.

Đảm bảo cho việc tác chiến ở vùng biển phía Tây Nam Mỹ của Hải đội Viễn Đông, một mặt, tuần dương hạm *Emden* của đơn vị này được điều đến vùng biển Ấn Độ Dương để đánh lạc hướng chú ý của đối phương, mặt khác, hải đội này được tăng cường thêm hai tàu tuần dương Đức đang hoạt động ở các vùng biển châu Mỹ. Theo đó, vào giữa tháng 10, tại đảo Easter thuộc Chile, Hải đội Viễn Đông nhận thêm hai tàu tuần dương hạng nhẹ *Leipzig* và *Dresden*. Tàu *Leipzig* hạ thủy năm 1905, thủy thủ đoàn 303 người, tốc độ cao nhất 40km/h, vũ khí chính có 10 khẩu pháo cỡ nòng 100mm, tầm bắn xa nhất 9km; tàu *Dresden* hạ thủy năm 1907,

thủy thủ đoàn 361 người, tốc độ cao nhất 46km/h, vũ khí chính có 10 khẩu pháo cỡ nòng 100mm, tầm bắn xa nhất 9km.

Như thế, tác chiến ở vùng biển Nam Mỹ, phía Đức có một hải đội 5 tàu tuần dương và 2.155 thủy thủ đoàn. Họ là những quân nhân chuyên nghiệp, được tuyển chọn^[53].

Trận CORONEL (ngày 1.11.1914)



Việc Đức tập trung hầu hết lực lượng hải quân tại Biển Bắc và Đại Tây Dương buộc Anh cũng phải giữ phần lớn lực lượng hải

quân của mình ở các vùng biển gần nhà để đảm bảo an ninh quốc gia (445 trong số 549 tàu các loại^[54]). Họ cũng tổ chức các cuộc săn diệt tàu hải quân Đức ở các vùng biển nói trên. Ngày 28 tháng 8, ở Helgoland (Biển Bắc), 5 tàu tuần dương hạng nặng của Anh đã đánh đắm 3 tàu tuần dương của Đức.

Song sự hiện diện và đánh phá của các tàu tuần dương Đức trên các tuyến hải thương cũng là một mối nguy hại lớn đối với nước Anh - quốc gia chiếm 3/4 hoạt động vận tải biển của thế giới^[55]. Vì vậy, bên cạnh nỗ lực chiến tranh ở các vùng biển gần nhà, Chính phủ Hoàng gia Anh cũng cho hải quân của mình tìm diệt các tàu tuần dương của Đức trên các tuyến đường biển ở các đại dương. Trên tuyến đường biển phía Nam châu Mỹ, tháng 9 năm 1914, Anh bố trí Hải đội thứ tư do Đề đốc Christopher Cradock chỉ huy để đối phó với Hải đội Viễn Đông của Đức. Hải đội thứ tư được biên chế 4 tàu chiến cùng thủy thủ đoàn 2.351 người, trong số 4 tàu chiến được trang bị đó có 2 tàu tuần dương hạng nặng *Good Hope*, *Monmouth*, 1 tuần dương hạng nhẹ *Glasgow*) và một tàu vận tải vũ trang *Otranto*. Hai tàu *Good Hope* và *Monmouth* đều được hạ thủy năm 1901; trong đó, soái hạm *Good Hope* có tốc độ cao nhất 44km/h, pháo chính gồm 2 khẩu cỡ nòng 235mm, tầm bắn xa nhất 11,5km, 16 khẩu cỡ nòng 150mm, tầm bắn xa nhất 10km; tàu *Monmouth* có tốc độ cao nhất 45km/h, vũ khí chính có 14 khẩu pháo cỡ nòng 150mm, tầm bắn xa nhất 10km; tàu *Glasgow*) hạ thủy năm 1909, tốc độ cao nhất 48km/h, pháo chính gồm 2 khẩu cỡ nòng 150mm, tầm bắn xa nhất 10km, 10 khẩu 101mm; tàu *Otranto* được đưa vào hoạt động năm 1909, tốc độ lớn nhất 33km/h, vũ khí chính có 4 khẩu pháo cỡ nòng 110mm, tầm bắn xa nhất 9km.^[56]

Như vậy, so với Hải đội Viễn Đông của Đức, Hải đội thứ tư của Anh không chỉ ít hơn về số lượng mà còn kém về chất lượng. Nửa số tàu của hải đội này - các tàu chủ lực, có độ tuổi cao (trên 10

năm), lạc hậu. Sự không đồng đều này hẳn không thuận lợi cho Hải đội Anh hiệp đồng tác chiến, về vũ khí, tuy phía Anh sở hữu pháo hạm cỡ nòng lớn hơn phía Đức nhưng số pháo này chỉ có hai khẩu cỡ nòng 235mm, tầm bắn xa nhất 11,5km đặt trên soái hạm *Good Hope*. Trong khi đó, phía Đức có đến 16 khẩu pháo hiện đại cỡ nòng 210mm, có tầm bắn xa hơn 12km, đặt trên hai tuần dương hạm hạng nặng *Scharnhorst* và *Gneisenau*. Hơn thế, thủy thủ đoàn của Hải đội Anh phần lớn là quân dự bị (trừ thủy thủ đoàn trên tàu *Glasgow*)), chưa từng thực hành bắn pháo trên biển^[57].

Nhận thấy sự yếu kém của mình, ngày 14 tháng 10 năm 1914, Bộ hải quân Anh chủ trương lập hai hải đội. Một hải đội hoạt động ở vùng biển phía Đông; một hải đội tác chiến ở vùng biển phía Tây của Nam Mỹ. Nhiệm vụ tìm diệt Hải đội Đức ở vùng biển phía Tây của Nam Mỹ do Hải đội thứ tư đảm nhận.

Tác chiến ở vùng biển phía Tây của Nam Mỹ, hải đội của Đề đốc Cradock được tăng cường thiết giáp hạm *Canopus*. Tàu này có hỏa lực mạnh. Pháo chính của tàu gồm 4 khẩu cỡ nòng 305mm, tầm bắn xa nhất 12km và 12 khẩu 151mm. Tuy nhiên, tàu này có tốc độ chậm (tốc độ cao nhất đạt 22km/h) nên đến đầu tháng 11 năm 1914, tàu này vẫn chưa tham gia vào các hoạt động tuần tra của Hải đội Viễn Đông. Trước tình hình đó, Chính phủ Hoàng gia Anh chủ trương tranh thủ sự trợ giúp của hải quân Nhật để đối phó với Hải đội Viễn Đông của Đức. Theo đó, ngày 28 tháng 10 năm 1914, Bộ hải quân Anh chỉ thị Đề đốc Cradock tránh giao chiến, bảo toàn lực lượng chờ sự tiếp ứng của hải quân Nhật^[58].

II. QUÁ TRÌNH CHUẨN BỊ

Không thực sự được tăng cường sức mạnh nhưng Hải đội thứ tư của Anh vẫn tuần tra, tìm kiếm Hải đội Viễn Đông của Đức ở vùng biển phía Tây Nam Mỹ. Theo đó, ngày 29 tháng 10, Hải đội

Anh hành quân dọc bờ biển Chile, hướng lên phía Bắc. Trong nỗ lực này, Đề đốc Cradock cử tàu *Glasgow* tới cảng Coronel (Chile) để trinh sát về hoạt động của các tàu chiến Đức. Ngày 31 tháng 10, qua trinh sát điện tín, tàu *Glasgow* của Anh phát hiện sự hiện diện của tàu Đức *Leipzig* trong khu vực cảng Coronel. Ngay trong ngày này, thông tin đó được chuyển tới soái hạm *Good Hope* của Hải đội thứ tư (đang ở cách cảng Coronel 80km về phía Tây Nam).

Sự hiện diện đơn lẻ của tàu chiến Đức là cơ hội thuận lợi cho Hải đội thứ tư giành chiến thắng. Do đó, Đề đốc Cradock triệu tập tàu *Glasgow* về và quyết định điều toàn bộ lực lượng hiện có của mình (4 tàu chiến) tới khu vực cảng Coronel tìm diệt tàu *Leipzig* của Đức^[59]. Thực hiện mục tiêu này, Hải đội Anh chủ trương hành quân theo hàng ngang tiến lên phía Bắc, giãn cách mỗi tàu khoảng 24km; trong đó, tàu *Good Hope* đi ngoài cùng, tàu *HMS Glasgow* đi trong cùng, gần bờ biển Chile. Khi phát hiện tàu Đức, Hải đội Anh tổ chức đội hình tác chiến theo hàng đơn, soái hạm *Good Hope* đi tiên phong, kế đó là các tàu *Monmouth*, *Glasgow* và tàu *Otranto*^[60].

Trong khi đó, về phía Đức, cũng trong ngày 31 tháng 10, từ phía Nam cảng Valparaíso, Chile, soái hạm *Scharnhorst* nhận được tin báo từ tàu *Leipzig* về sự hiện diện của tàu Anh *Glasgow*. Để tiêu diệt chiếc tàu này, Phó Đô đốc von Spee chủ trương điều toàn bộ hải đội xuống phía Nam để vào cảng Coronel. Khi tới cảng, tàu *Gneisenau* sẽ chốt ở vòng ngoài đề phòng bị đánh tập hậu; soái hạm *Scharnhorst* và các tàu tuần dương hạng nhẹ có nhiệm vụ tìm diệt tàu Anh từ phía Bắc cảng^[61].

III. DIỄN BIẾN

Ngày 1 tháng 11 năm 1914, bất chấp gió thổi mạnh, biển nổi sóng lớn cả hai hải đội đối địch (Anh - Đức) vẫn tiến về phía cảng

Coronel. Đến chiều cùng ngày, hai hải đội đã đến vùng biển ngoài khơi Coronel và tổ chức lực lượng tìm diệt tàu mục tiêu đã định.

Vào lúc 16 giờ 30 phút, tàu *Glasgow*) của Anh phát hiện các cột khói của tàu Đức ở mạn phải của mình. Do đó, Hải đội Anh chuyển hướng về phía Đông Bắc để tiếp cận đối phương. Nhưng, dần hiện ra trước mắt họ là toàn bộ Hải đội Đức. Mặc dù thế, khi biết Hải đội Đức đang ở thế bất lợi vì bị ánh nắng mặt trời chiếu thẳng, Đề đốc Cradock quyết định tiến công tiêu diệt lực lượng Hải đội Đức. Vào lúc 17 giờ, khi cách cảng Coronel 19km, ông lệnh hải đội của mình triển khai đội hình chiến đấu theo kế hoạch đã định và tăng tốc hướng về phía đối phương.

Về phía Đức, sự xuất hiện của toàn bộ Hải đội Anh cũng gây bất ngờ cho họ. Song, với ưu thế về binh lực, họ cũng quyết định tranh thủ cơ hội tiêu diệt đối phương. Vào lúc 17 giờ, Phó Đô đốc von Spee lệnh cho hải đội của mình tăng tốc từ 31km/h lên 37km/h để tập hợp đội hình chiến đấu^[62]. Tuy nhiên, để tránh sự bất lợi do ánh nắng mặt trời đưa lại, Phó Đô đốc von Spee không chủ trương giao chiến ngay. Ông chỉ huy hải đội của mình giữ khoảng cách ngoài tầm pháo đối phương. Đến lúc 19 giờ, khi thấy điều kiện thuận lợi, von Spee ra lệnh cho các tàu chuyển hướng sang phải, tổ chức tiếp cận và tiến công Hải đội Anh.

Việc Hải đội Đức chuyển hướng trong khi quân Anh vẫn đang tìm cách tiếp cận mục tiêu đã giúp rút ngắn khoảng cách giữa hai lực lượng. Đến khoảng 19 giờ 30 phút, khi khoảng cách giữa hai hải đội rút xuống còn 10km và nằm trong tầm bắn hiệu quả, von Spee ra lệnh cho các pháo thủ đồng loạt khai hỏa. Ngay lập tức, tàu *Scharnhorst* nhằm vào soái hạm *Good Hope* của Anh; tàu *Gneisenau* hướng vào tàu tuần dương *Monmouth*. Sau hai loạt pháo hiệu chỉnh, đến loạt pháo thứ ba, các khẩu pháo trên tàu Đức đã phá hủy phần lớn các ụ pháo trên hai tuần dương hạm *Good Hope* và *Monmouth*.

Bị tấn công, phía Anh vừa khắc phục thiệt hại vừa tổ chức đánh trả. Tuy nhiên, do sóng biển lớn nên các khẩu pháo ở sàn dưới của tàu Anh không hoạt động được. Trong khi đó, những khẩu pháo 151mm ở sàn trên bắn trả không hiệu quả do tầm bắn ở mức tối đa. Trước tình hình đó, chỉ huy quân Anh ra lệnh cho các tàu chiến tiến gần tới mục tiêu hơn. Tuy nhiên, hành động đó không giúp họ cải thiện được tình hình. Khi các tàu chiến Anh tiến sát các tàu chiến Đức thì bầu trời đã trở nên sấm sét. Bóng tối bao phủ khắp mặt biển. Các pháo thủ Anh không còn cách nào khác là phải lợi dụng chớp lửa đầu nòng từ pháo đối phương để ngắm bắn^[63].

Mặc dù không có lợi cho phía Anh, nhưng với Đức, việc quân Anh tiếp cận gần hơn đã giúp họ cải thiện tình hình. Lợi dụng các đám cháy từ tàu đối phương, các pháo thủ Đức tập trung nhả đạn vào đối phương. Trong chốc lát, các khẩu pháo từ tàu *Scharnhorst* đã bắn trúng soái hạm *Good Hope*, khiến tàu này bị hư hỏng nặng. Các đám cháy lan khắp thân tàu, những khẩu pháo bị vô hiệu; hàng trăm thủy thủ bị thương và hoàn toàn mất khả năng chiến đấu. Tương tự như vậy, các khẩu pháo trên tàu tuần dương *Gneisenau* cũng đã kịp thời giới hàng chục quả đạn vào tàu *Monmouth*, gây ra các đám cháy ở các sàn và khiến con tàu nghiêng trái^[64].

Khi khoảng cách giữa hai hải đội rút ngắn, các tàu tuần dương hạng nhẹ của phía Đức là *Dresden* và *Leipzig* cũng được lệnh tham chiến. Ngay từ những quả đạn đầu, các tàu chiến Đức đã gây áp lực buộc chiếc *Otranto* của Anh phải tháo chạy về phía Tây. Chiếc tàu còn lại của Anh là *Glasgow* buộc phải chống chọi với cả tàu *Dresden* và *Leipzig*. Mặc dù đã hết sức cố gắng, nhưng do tương quan lực lượng quá chênh lệch, cộng vào đó, các khẩu pháo trên tàu (*Glasgow*) không đủ uy lực để tiêu diệt đối phương nên cuối cùng cũng phải tháo chạy. Nhận thấy chiếc *Otranto* và *Glasgow*) đã

tháo chạy, tàu *Monmouth* cũng phải chấp nhận rời chiến trường.

Trong bóng đêm, khi nghe đối phương im tiếng súng, Phó Đô đốc von Spee ra lệnh các tàu tuần dương hạng nhẹ lùng sục đối phương. Đến 20 giờ 40 phút, tàu *Nurnberg* phát hiện ra tàu *Monmouth* đang trên đường tháo chạy. Ngay lập tức, chỉ huy tàu ra lệnh truy kích. Khi đến gần mục tiêu, các khẩu pháo trên chiếc *Nurnberg* được lệnh bắn thẳng vào tàu *Monmouth*, khiến tàu này bị lật úp và chìm xuống biển. Cùng với tàu *Nurnberg* hai tàu *Leipzig* và *Dresden* của Đức cũng được lệnh lùng sục, tìm kiếm các tàu còn lại của Anh Tuy nhiên, mọi cố gắng của họ không mang lại kết quả. Nguyên nhân là do các tàu (*Otranto* và *Glasgow*) của Anh đã rời xa vùng biển Coronel, tiến về phía Nam.

IV. KẾT QUẢ VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ RÚT RA TỪ TRẬN ĐÁNH

Trong trận Coronel, Hải đội Viễn Đông của Đức đã loại khỏi vòng chiến đấu Hải đội thứ tư của Anh, giành thắng lợi lớn. Trong trận đánh này, hai tàu chủ lực *Good Hope* và *Monmouth* của Anh bị đánh chìm cùng toàn bộ 1.590 thủy thủ đoàn. Trong khi đó, Hải đội Viễn Đông của Đức chỉ bị tổn hại nhỏ. Tàu *Scharnhorst* bị trúng hai phát đạn pháo, tàu *SMS Gneisenau* bị trúng 4 quả đạn pháo và bị thương ba thủy thủ^[65]. Mặc dù không giành thắng lợi trong trận đánh này, nhưng phía Anh đã làm suy giảm đáng kể khả năng chiến đấu của lực lượng hải quân Đức trên tuyến hàng hải Nam Mỹ.

Chiến thắng của Đức ở ngoài khơi Coronel đã làm cho tuyến hàng hải từ Thái Bình Dương sang Đại Tây Dương không còn an toàn nữa. Kết quả của trận Coronel cũng đã tác động mạnh đối với nỗ lực chiến tranh của cả Đức và Anh.

Đối với Đức, thắng lợi này góp phần cổ vũ tinh thần chiến đấu

của quân đội. Bên cạnh đó, nó còn chứng tỏ hải quân Đức có đủ sức để đối mặt với hải quân Anh - một lực lượng hải quân vốn được coi là mạnh nhất châu Âu. Với kinh nghiệm thu được trong trận Coronel, sang đầu năm 1915, hải quân Đức không chỉ mở rộng hoạt động chống lại nước Anh, mà còn mở rộng hoạt động chống các nước khác trong phe Hiệp ước. Việc Đức mở rộng hoạt động của lực lượng hải quân đã khiến Chiến tranh thế giới thứ nhất trở nên khốc liệt hơn.

Đối với Anh, trận Coronel được xem là thất bại hải quân lớn nhất kể từ thế kỷ XIX^[66]. Thất bại này làm chấn động nước Anh và khiến Chính phủ Hoàng gia Anh phải gia tăng nỗ lực bảo vệ hoạt động hàng hải của mình ở Nam Mỹ. Ngay sau trận hải chiến này, trong tháng 11 năm 1914, Anh điều 3 tàu tuần dương hạng nặng *Defence*, *Invincible* và *Inflexible* tới vùng biển Falkland trực chiến. Đến đầu tháng 12 năm 1914, các tàu chiến này cùng 7 tàu chiến khác của hải quân Hoàng gia Anh đã tạo thành một lực lượng mạnh ở Nam Mỹ do Phó Đô đốc Doveton Sturdee chỉ huy^[67]. Với lực lượng này, ngày 8 tháng 12 năm 1914, hải quân Hoàng gia Anh đã tiêu diệt Hải đội Viễn Đông của Đức ở ngoài khơi quần đảo Falkland.

Trận Coronel để lại nhiều bài học và kinh nghiệm.

Thứ nhất, về lựa chọn chiến trường, khi Chiến tranh thế giới thứ nhất nổ ra, Anh tập trung phần lớn lực lượng hải quân vào việc bảo vệ chính quốc. Vì thế, họ chỉ dành một lực lượng nhỏ vào việc bảo vệ các tuyến vận tải biển. Năm được sơ hở này của đối phương, nước Đức cho hải quân đánh phá các tuyến hải thương của Anh ở các đại dương, trong đó có Thái Bình Dương, ở vùng biển này, bộ phận hải quân Đức do von Spee chỉ huy đã sáng suốt chọn vùng Đông Thái Bình Dương và Nam Đại Tây Dương làm khu vực tác chiến. Với lựa chọn này, hải quân Đức đảm bảo việc tiếp liệu mà vẫn khai thác được điểm yếu phòng thủ của phía Anh

và giành thắng lợi ở ngoài khơi Coronel ngày 1 tháng 11 năm 1914. Có thể nói, lựa chọn chiến trường thích hợp, vừa đáp ứng yêu cầu tác chiến của mình, vừa khai thác được điểm yếu của đối phương là một trong những điều kiện đảm bảo thắng lợi trong chiến tranh nói chung và hải chiến nói riêng.

Thứ hai, về chỉ huy tác chiến, bước vào trận Coronel, các chỉ huy hải quân Anh đều nhận thấy sự yếu kém của lực lượng mình so với lực lượng của phía Đức. Ngày 28 tháng 10 năm 1914, Bộ hải quân Anh đã chỉ thị Đề đốc tránh giao chiến khi chưa có quân tăng viện từ phía Nhật tới. Thế nhưng, ngày 1 tháng 11, khi đối diện Hải đội Viễn Đông của Đức, Đề đốc Cradock vẫn mạo hiểm đưa đơn vị của mình vào giao chiến và chịu thất bại nặng nề. Ở đây chúng ta thấy tinh thần quyết chiến phải dựa vào so sánh lực lượng thực tế trên chiến trường.

Thứ ba, về tranh thủ điều kiện tự nhiên, trong trận Coronel, Hải đội Anh tranh thủ ánh nắng mặt trời cuối chiều để tấn công Hải đội Đức. Song, Phó Đô đốc von Spee lại chỉ huy Hải đội Đức giữ khoảng cách ngoài tầm pháo của đối phương cho đến khi mặt trời tắt nắng. Không chỉ thế, ông còn tranh thủ bóng núi bên bờ biển Chile để làm giảm khả năng quan sát của phía Anh. Như thế, việc nắm chắc và tranh thủ hiệu quả điều kiện tự nhiên đã cho phép Hải đội Đức có thêm điều kiện thuận lợi để đánh thắng Hải đội của Anh.

Thứ tư, về huấn luyện, xây dựng lực lượng, tham chiến ở ngoài khơi Coronel ngày 1 tháng 11 năm 1914, phía Anh có quân số nhiều hơn phía Đức (2.351/2.155). Nhưng, thủy thủ đoàn trên các tàu Anh phần lớn là quân dự bị, nhiều người chưa từng thực hành bắn pháo trên biển; trong khi đó, thủy thủ đoàn của Hải đội Đức là những quân nhân chuyên nghiệp, được tuyển chọn. Bởi thế, trong quá trình tác chiến, các pháo thủ Đức ngắm bắn chính xác và hiệu quả hơn các pháo thủ Anh. Và, với sự tấn công liên tục,

chính xác, Hải đội Đức đã nhanh chóng vô hiệu các khẩu đội pháo có thể dùng của các tàu chiến Anh. Qua đây, lịch sử cho thấy rõ hơn ảnh hưởng có tính quyết định của việc đào tạo, huấn luyện thực binh đối với tác chiến trên thực tế chiến trường.

Thứ năm, về vũ khí, trang bị, giao chiến ở ngoài khơi Coronel ngày 1 tháng 11 năm 1914, phía Anh không được trang bị nhiều pháo có tầm bắn xa như phía Đức. Do đó, khi hai pháo hạm có tầm bắn xa nhất trên soái hạm Anh bị phá hủy, các pháo hạm còn lại của Anh không đánh trả chính xác và hiệu quả. Thực tế ấy cho thấy, việc trang bị vũ khí cần đảm bảo đồng bộ. Việc này không chỉ thuận tiện cho việc duy trì, bảo quản mà còn đảm bảo sức chiến đấu ổn định, tập trung.

Người viết: Thiếu tá, ThS NGUYỄN VĂN TRÍ

TRẬN JUTLAND

(31.5.1916)

I. BỐI CẢNH LỊCH SỬ

Đến hết năm 1915, sau hơn một năm tham gia cuộc thế chiến thứ nhất, nước Đức vẫn chưa giành được một thắng lợi quân sự quyết định nào để xoay chuyển tình thế có lợi cho mình. Trên chiến trường bộ, họ phải cầm cự với quân Nga ở phía Đông và dừng lại trước tuyến phòng thủ phía Đông Paris của quân Pháp^[68]. Trên chiến trường biển, hải quân Đức gây cho phe Hiệp ước một số thiệt hại về người và phương tiện chiến tranh, nhưng chưa phá được sự phong tỏa của hải quân Hoàng gia Anh ở Biển Bắc - cửa ngõ ra Đại Tây Dương của nước Đức. Sự phong tỏa này của hải quân Anh khiến nền kinh tế - xã hội thời chiến của nước Đức phải gánh thêm nhiều khó khăn. Lượng hàng nhập cảng vào Đức năm 1915 giảm 55% so với mức trước chiến tranh; lượng thịt cung cấp cho quân nhân và người dân Đức năm 1915 do đó cũng giảm so với năm 1914. Cụ thể, khẩu phần thịt cho một quân nhân Đức giảm từ 285 gram xuống 132 gram; lượng thịt mỗi người dân có được cũng giảm từ 145 gram xuống 135 gram^[69].

Trước tình hình đó, bước sang năm 1916, giới lãnh đạo Đức chủ trương đẩy mạnh tấn công quân sự, giành thắng lợi quyết định ở mặt trận phía Tây. Theo đó, từ tháng 2 năm 1916, quân đội Đức mở cuộc tấn công vào tuyến phòng thủ của quân Pháp ở Verdun - phía Đông Bắc Thủ đô Paris. Không chỉ vậy, các nhà chiến lược quân sự Đức còn định mở các cuộc tấn công Đại hạm đội Anh trên Biển Bắc.

Trong khi nước Đức chủ trương đẩy mạnh chiến tranh, thì ở Anh, giới lãnh đạo nước này cũng định tăng cường hoạt động

quân sự, giành ưu thế trên chiến trường. Thực hiện chủ trương đó, ở trên bộ, lực quân Anh được trang bị xe tăng đột kích - một loại vũ khí mới trong chiến tranh. Ở trên biển, Đại hạm đội của Anh tăng cường tìm kiếm, tiêu diệt hải quân Đức ở vùng Biển Bắc và đảm bảo đường giao thông giữa Anh với đồng minh Nga.

II. QUÁ TRÌNH CHUẨN BỊ

Để đối phó với Đại hạm đội của Anh trên Biển Bắc, Đức quyết định dùng Hạm đội Đại Dương của mình. Hạm đội Đại Dương được biên chế các loại tàu nổi, tàu ngầm và có các khinh khí cầu *Zeppelin* hỗ trợ trinh sát đường không. Riêng về tàu nổi, đến tháng 5 năm 1916, hạm đội này có 109 chiếc, trong đó, có 16 thiết giáp hạm hiện đại lớp *Dreadnought*, 6 thiết giáp hạm loại cũ (tiền *Dreadnought*,) 5 tuần dương hạm chủ lực, 11 tuần dương hạm hạng nhẹ và 61 tàu khu trục cỡ nhỏ^[70]. Các tàu tuần dương chủ lực và thiết giáp hạm của Đức được bọc thép dày ở phần thân và sàn tàu. Về hệ thống vũ khí, trong số 27 thiết giáp hạm và tuần dương hạm có 14 tàu được trang bị pháo cỡ nòng 300mm, 13 tàu trang bị pháo cỡ nòng 280mm. Ngoài ra, các tàu lớn của Đức còn được trang bị các pháo có cỡ nòng tối 150mm. Các ụ pháo trên các tàu chiến Đức có các hệ thống hỗ trợ ngắm bắn cho phép có thể ngắm bắn ngay cả trong điều kiện ánh sáng yếu; đạn pháo gần ngòi nổ chậm đảm bảo đạn nổ khi chạm mục tiêu. Bên cạnh đó, các tàu khu trục Đức được trang bị nhiều súng và ngư lôi để phục vụ cho cả nhiệm vụ phòng thủ và tấn công.

Mặc dù Hạm đội Đại Dương của Đức được trang bị tương đối hiện đại, nhưng nhìn chung so với Đại hạm đội Anh, hạm đội này vẫn thua kém nhiều về số lượng tàu chiến. Thật vậy, đến tháng 5 năm 1916, Đại hạm đội của Anh có 151 tàu chiến các loại; trong đó, có 28 thiết giáp hạm hiện đại lớp *Dreadnought*, 9 tuần dương hạm chủ lực, 8 tuần dương hạm hạng nặng cũ, 26 tuần dương

hạm hạng nhẹ, 5 tàu khu trục cỡ lớn, 73 tàu khu trục cỡ nhỏ, 1 tàu rải mìn và 1 hàng không mẫu hạm.

Các tàu chiến chủ lực của Anh tuy không được bọc giáp dày ở thân và thượng tầng như các tàu cùng hạng của Đức nhưng chúng lại được phủ giáp dày ở các tháp pháo, ở đầu và đuôi tàu. Về vũ khí, các tàu chủ lực Anh mang nhiều pháo có cỡ nòng lớn hơn pháo hạm của tàu chủ lực Đức. Trong số 37 thiết giáp hạm và tuần dương hạm chủ lực trên, có 6 tàu trang bị pháo cỡ nòng 380mm, 15 tàu trang bị pháo cỡ nòng 340mm, 15 tàu mang pháo cỡ nòng 300mm và 1 tàu mang pháo cỡ nòng 275mm.

Trước sự chênh lệch lực lượng bất lợi cho mình, các nhà chiến lược quân sự Đức chủ trương diệt một bộ phận Đại hạm đội của Anh để tạo cân bằng lực lượng, tiến tới giành thắng lợi quyết định trên Biển Bắc. Theo đó, ban đầu, phía Đức định tập dùng khinh khí cầu và tàu ngầm tấn công vùng duyên hải và vùng biển gần bờ Đông nước Anh (khu vực Sunderland) nhằm kéo một bộ phận hải quân Anh ra khơi cho các tàu mặt nước của Hạm đội Đại Dương tiêu diệt.

Vào nửa cuối tháng 5 năm 1916, Đức bắt đầu triển khai kế hoạch quân sự đó. Từ ngày 17 đến ngày 23, khoảng 10 tàu ngầm Đức được điều đến các vị trí chiến đấu. Tuy nhiên, vào những ngày cuối tháng 5 năm 1916, gió ở vùng Biển Bắc không thuận cho việc phóng khinh khí cầu *Zeppelin*. Chính vì thế, ngày 28 tháng 5 năm 1916, phía Đức từ bỏ ý định đánh vùng duyên hải nước Anh mà chủ trương đánh vào vùng cửa nối biển Baltic với Biển Bắc - ngoài khơi Jutland, Đan Mạch; qua đó, kéo một bộ phận Đại hạm đội của Anh ra để tiêu diệt. Cuộc hành quân đến vùng biển ngoài khơi Jutland được ấn định vào ngày 31 tháng 5. Lực lượng đảm đương việc nhiệm vụ này là các tàu thuộc Hạm đội Đại Dương, gồm 99 chiếc các loại. 99 tàu này chia làm hai bộ phận. Đội tàu trinh sát do Đô đốc Franz von Hipper chỉ huy, gồm

40 tàu chiến các loại, trong đó có 5 tuần dương hạm chủ lực; đại quân đi sau do Đô đốc Scheer trực tiếp chỉ huy, gồm 59 tàu chiến mặt nước các loại, trong đó có 16 thiết giáp hạm hiện đại lớp *Dreadnought*, 6 thiết giáp hạm tiền *Dreadnought*^[71]. Cánh quân của Đô đốc von Hipper ra khơi trước và khi gặp hải quân Anh, lực lượng này có nhiệm vụ kéo đối phương về phía đại quân của mình ở phía sau để tiêu diệt.

Trong khi phía Đức sớm trù tính những kế hoạch tác chiến trên Biển Bắc, về phía Anh, đến cuối tháng 5 năm 1916, nước này vẫn chưa thống nhất về vấn đề tăng cường hoạt động quân sự trên vùng biển này. Song, chính vào lúc này, lực lượng trinh sát điện tín của Bộ Hải quân Anh bắt được kế hoạch tác chiến mới của Đức ở Biển Bắc. Tuy không giải mã được quy mô, hướng đi và vùng tác chiến nhưng họ biết chính xác về thời gian xuất quân của phía Đức - ngày 31 tháng 5. Đối phó với nỗ lực quân sự đó của phía Đức, Anh dùng lực lượng tàu nổi và một tàu sân bay của Đại hạm đội, tổng cộng 151 tàu. Lực lượng này cũng chia làm hai cánh quân. Đội tàu trinh sát do Đô đốc David Beatty chỉ huy gồm 52 tàu chiến mặt nước các loại, trong đó có 6 tuần dương hạm chủ lực, 1 tàu sân bay mang tên *Engadine* với 4 máy bay trên boong và 1 hải đội 4 thiết giáp hạm lớp *Dreadnought* dưới sự chỉ huy của Đô đốc Hugh Ewan Thomas. Đại bộ phận lực lượng tàu mặt nước của Đại hạm đội Anh do Đô đốc John Jellicoe trực tiếp chỉ huy, gồm 99 tàu các loại, trong đó có 24 thiết giáp hạm lớp *Dreadnought*^[72]. Hai cánh quân này của Anh hành quân ngay trong đêm ngày 30 tháng 5 từ hai địa điểm khác nhau. Cánh quân của Beatty xuất phát từ Firth of Forth, Đông Nam Scotland, cánh quân của John Jellicoe khởi hành từ căn cứ Scapa Flow, phía Bắc Scotland, cùng hướng về phía Đông. Đến khoảng 2 giờ chiều ngày 31 tháng 5, trong trường hợp không phát hiện được hải quân Đức trên Biển Bắc, hai bộ phận này hội quân ở một vị trí cách vùng biển Jutland 140km về phía Tây^[73].

III. DIỄN BIẾN

Theo các kế hoạch hành quân đã định, từ nửa đêm ngày 30 rạng sáng ngày 31 tháng 5, hai hạm đội của Anh và Đức lần lượt ra khơi; trong đó, Đại hạm đội của Anh nhổ neo sớm hơn, từ 22 giờ ngày 30 tháng 5. Ra Biển Bắc, Đại hạm đội của Anh hướng về phía Đông, trên hai hải trình riêng rẽ. Phía Bắc là đại quân do Đô đốc John Jellicoe trực tiếp chỉ huy; phía Nam là cánh quân trinh sát của Đô đốc Beatty. Trong khi đó, vào khoảng 1 giờ sáng ngày 31 tháng 5, Hạm đội Đại Dương của Đức bắt đầu nhổ neo. Họ men theo bờ biển Đan Mạch, hướng lên phía Bắc. Các cánh quân của hạm đội này đi trên cùng một hải trình, bộ phận trinh sát do Đô đốc Hipper chỉ huy đi phía trước, đại quân của Hạm đội Đại Dương do Scheer chỉ huy đi sau khoảng 80km^[74].

Vào lúc 14 giờ ngày 31 tháng 5, hai cánh quân trinh sát của Anh và Đức đều đến cửa ngõ phía Tây của biển Baltic, vùng biển Jutland. Cụm tàu trinh sát của phía Đức giữ hải trình, tiếp tục tiến lên phía Bắc; trong khi đó, cụm tàu trinh sát của Anh bắt đầu chuyển hướng về Đông Bắc để tới nơi hội quân đã định. Nhưng, vào lúc 14 giờ 22 phút, bộ phận trinh sát phía trước của đội tàu trinh sát Anh phát hiện những cột khói tàu ở phía Đông nên họ lại điều chỉnh hướng đi, chuyển hướng về phía Đông Nam để xác định mục tiêu. Tăng cường cho nỗ lực này, vào lúc 15 giờ 8 phút, Đô đốc Beatty, chỉ huy đội tàu trinh sát Anh, cho máy bay trên tàu sân bay đi cùng cất cánh về phía những mục tiêu khả nghi.

Với sự chuyển hướng đó, đến khoảng 15 giờ 30 phút, đội tàu trinh sát Anh chỉ ở cách đội tàu trinh sát Đức khoảng 24km. Ở cự ly này, hai đoàn tàu đối địch dần hiển hiện trước mắt nhau. Nhận thấy các tàu Anh ở phía Tây, Đô đốc Hipper, chỉ huy đội tàu trinh sát Đức, cho đội tàu của mình quay đầu về phía Nam nhằm dụ đội tàu Anh đến chỗ đại quân của mình để tiêu diệt. Trong khi đó, về

phía Anh, Đô đốc Beatty lệnh cho lực lượng của mình tăng tốc, bám đuổi các tàu Đức. Lúc này, một bộ phận gồm 4 thiết giáp hạm của đội tàu trinh sát Anh bị tụt hậu nên thực tế lực lượng thực hiện bám đuổi các tàu Đức của phía Anh chỉ có 48 tàu tuần dương và tàu khu trục.

Việc phía Đức quay đầu về Nam và phía Anh thực hiện bám đuổi đã rút ngắn khoảng cách giữa hai lực lượng đối địch nhanh chóng hơn. Vào khoảng 15 giờ 48 phút, khoảng cách giữa hai đội tàu trinh sát đối địch rút xuống còn 14km. Từ đây, các tàu tuần dương và khu trục của hai bên vừa chạy - đuổi vừa bắn pháo và phóng lôi vào nhau. Mở màn, các tàu tuần dương chủ lực của hai bên đấu pháo hạm hạng nặng. Pháo từ các tuần dương hạm chủ lực của phía Đức bắn nhanh, chính xác. Bởi thế, ngay từ những phút đầu giao chiến, phía Anh đã bị thiệt hại đáng kể về người và phương tiện. Ba trong số 6 tuần dương hạm chủ lực của Anh bị trúng đạn. Vào lúc 16 giờ, soái hạm *Lion* của đội tàu trinh sát Anh bị mất một tháp pháo do trúng đạn pháo 300mm từ soái hạm *Lutzow* của đội tàu trinh sát Đức. Hai phút sau lúc 16 giờ 2 phút, tuần dương hạm chủ lực *Indefatigable* bị mất tháp pháo phía trước, nổ buồng đạn và nhanh chóng chìm xuống biển. Trong số 1.019 thủy thủ đoàn của tàu này, chỉ có 2 người được cứu sống^[75]. Trong khi đó, phía Anh hiệp đồng chiến đấu không chặt chẽ và bắn pháo không chính xác^[76] nên trong thời gian này, họ chỉ làm hư hại một số tàu tuần dương của Đức (tàu *Seydlitz* của Đức bị mất 1 tháp pháo)^[77].

Mặc dù nhiều thiệt hại như vậy, nhưng đội tàu trinh sát của phía Anh vẫn không từ bỏ nỗ lực bám đánh đội tàu trinh sát của phía Đức. Vào lúc 16 giờ 15 phút, khi 4 thiết giáp hạm từ phía sau tối hậu quân, toàn bộ đội tàu trinh sát của Anh dịch hải trình sang phía Đông, tiến sát đội hình của các tàu Đức, thực hành đánh gần. Các thiết giáp hạm và tuần dương chủ lực của Anh tập trung tấn

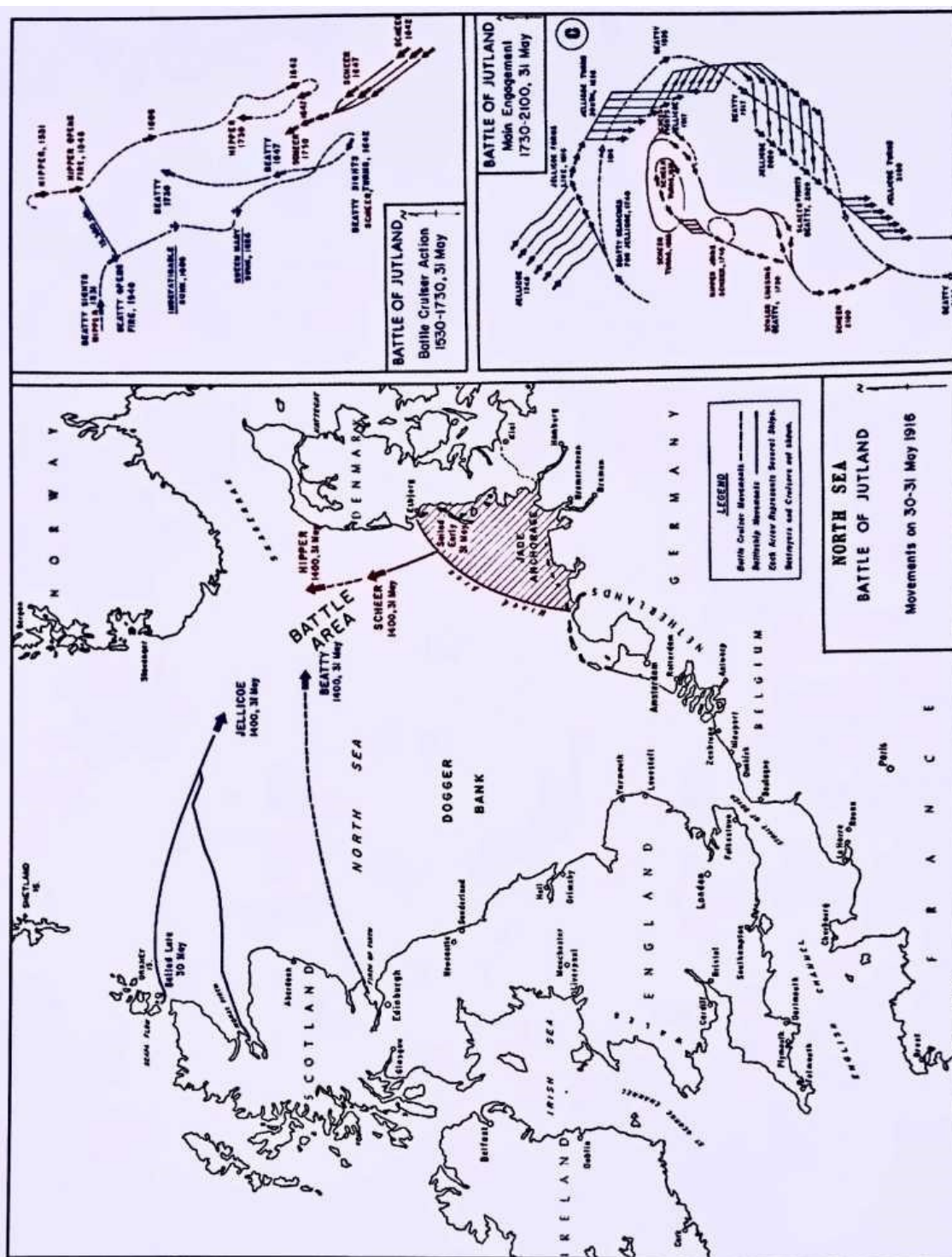
công các tàu chủ lực của Đức; bên cạnh đó, các tàu khu trục và tuần dương hạng nhẹ của Anh cũng phối hợp tấn công các tàu tuần dương và tàu phóng lôi của Đức. Tuy thế, nỗ lực đó của phía Anh vẫn không mang lại kết quả khả quan. Các thiết giáp hạm Anh bắn trúng 3 trong số 5 tàu tuần dương chủ lực của Đức, song, các cú đánh đó không vào nơi hiểm yếu của đối phương, chúng chỉ bị hư hại nhẹ^[78]. Trong khi đó, trước sự tấn công toàn lực của phía Anh, phía Đức cũng huy động toàn bộ đội tàu của mình để đánh trả. Các tàu tuần dương chủ lực của họ vừa tránh ngư lôi bắn về phía mình vừa nỗ lực bắn chặn các tàu chủ lực của phía Anh; cùng lúc, 15 tàu khu trục và 1 tàu tuần dương hạng nhẹ Đức phối hợp đánh chặn các tàu Anh để bảo vệ các tàu tuần dương đồng đội. Trong nỗ lực đó, phía Đức đã gây thêm thương vong cho phía Anh. Đặc biệt, vào lúc 16 giờ 26 phút, pháo hạm từ hai tàu tuần dương chủ lực Đức (*Derfflinger* và *Seydlitz*) bắn trúng hầm đạn của tàu Anh *Queen Mary* khiến tàu này bị chìm cùng 1.266 thủy thủ^[79].

Như thế, dù ưu thế về quân số đội tàu trinh sát của phía Anh vẫn bị đánh thiệt hại nặng. Chính trong tình cảnh này, vào khoảng 16 giờ 42 phút, các tàu tuần dương hạng nhẹ Anh ở phía trước phát hiện đại quân Đức ở xa phía Nam 19km. Do đó, để bảo toàn lực lượng và dụ đối phương về phía đại quân của mình (lực lượng do Đô đốc John Jellicoe chỉ huy), đội tàu trinh sát Anh đảo hải trình, quay đầu về phía Bắc với tốc độ cao nhất. Đảm bảo cho cuộc rút chạy này, Đô đốc Beatty cho các thiết giáp hạm ở phía sau và bố trí một bộ phận các tàu khu trục ở mạn phải đội hình của mình.

Phát hiện phía Anh bỏ chạy, hai cánh quân của phía Đức lập tức truy đuổi. Họ bắn pháo và ngư lôi chặn phá cuộc trốn chạy của đối phương. Nhưng, cuộc rượt đuổi này của phía Đức gặp sự cản trở mạnh mẽ của các thiết giáp hạm và khu trục hạm Anh. Họ

bắn chìm hai khu trục hạm *Nestor* và *Nomad* và làm bị thương nhẹ một số thiết giáp hạm Anh. Song, bản thân họ cũng bị mất 2 tàu phóng lôi (V27 và V28) và có nhiều tàu chiến khác bị thương. Trong điều kiện đó, đội tàu trinh sát Anh duy trì tốc độ cao, tiến về phía Bắc và đến khoảng 18 giờ, khi phát hiện đại quân của mình từ phía Tây Bắc xuống, họ chuyển hướng về Đông Nam để chuẩn bị hội quân.

Trận JUTLAND (ngày 31.5.1916)



Đại quân của Anh nhận tin về sự hiện diện của Hạm đội Đại Dương Đức trên Biển Bắc vào lúc 16 giờ 47 phút. Đối phó với Hạm đội Đại Dương của Đức và yểm trợ cho đội quân trinh sát của mình, Đô đốc Jellicoe, chỉ huy đại quân của Đại hạm đội Anh, lập tức cho lực lượng của mình chuyển hướng về phía Đông Nam. Đi đầu đội quân này là các tuần dương hạm chủ lực thuộc Hải đoàn

tuần dương hạm chủ lực số 3. Vào khoảng 18 giờ 14 phút, sau khi hội quân với đội tàu trinh sát của mình, Đô đốc Jellicoe cho triển khai đội hình chiến đấu thành một hàng dọc, hướng về phía Đông, Đông Nam nhằm tiếp cận, tấn công đối phương theo chiến thuật hình chữ T.

Trong khi phía Anh hội quân và triển khai đội hình chiến đấu, ở phía Tây Nam, vào khoảng 18 giờ, hai cánh quân của Đức cũng hội quân để tập trung lực lượng cho cuộc truy kích. Không nhận thấy đại quân Anh từ phía Tây Bắc tới nên sau khi hội quân, Hạm đội Đại Dương của Đức tiếp tục tiến về phía Đông Bắc. Đến khoảng 18 giờ 30 phút, Hạm đội Đức đối mặt với Đại hạm đội của Anh. Ngay lập tức, pháo hạm từ các tàu Đức nổ súng, tấn công đối phương. Pháo hạm của họ bắn nhanh, chính xác. Do đó, sau vài phút, nhiều tàu Anh đã bị trúng đạn. Ba tuần dương hạm chủ lực của Anh là *Invincible*, *Warrior* và *Defence* bị loại khỏi vòng chiến đấu, trong đó, hai tàu *Invincible* và *Defence* bị chìm sau khi nổ hầm đạn. Trong khi đó, về phía Anh, với ưu thế về binh lực, họ cũng gây cho phía Đức thiệt hại đáng kể. Ít nhất 1 thiết giáp hạm và 3 tuần dương hạm chủ lực của phía Đức bị trúng đạn. Thiết giáp hạm *SMS Koning* bị trúng 7 phát đạn pháo, tuần dương hạm *Derfflinger* bị trúng 3 phát đạn, tàu *Seydlitz* bị trúng 1 phát, tàu *Lutzow* (soái hạm của Hipper) bị trúng 10 phát đạn, ngập nước phía trước, buộc Đô đốc Hipper phải dời sang một tàu khu trục trong đội của mình^[80].

Bị nhiều thiệt hại và nhận thấy phải đối mặt với toàn bộ lực lượng của Đại hạm đội Anh, sau 5 phút giao chiến, Hạm đội Đức rút về phía Tây để bảo toàn lực lượng của mình. Cuộc rút lui của Hạm đội Đức không bị Hạm đội Anh truy đuổi. Do đó, vào khoảng 18 giờ 55 phút, phán đoán Hạm đội Anh đã rời xa chiến trường cũ, Đô đốc Scheer cho Hạm đội Đức vòng về phía Đông Bắc để tiếp tục nỗ lực trốn tránh, về cảng nhà. Song, do Hạm đội Anh

tiến về phía Nam chậm nên vào khoảng 19 giờ 15 phút, họ lại đối mặt với Hạm đội Anh ở phía Đông Nam. Lần này, Đại hạm đội của Anh tiếp tục dùng chiến thuật chữ T để tiếp cận và tấn công Hạm đội Đức. Pháo hạm của phía Anh bắn nhanh và chính xác, trúng nhiều tàu Đức, trong đó có 6 thiết giáp hạm (*SMS Koning, SMS Grosser, SMS Kurfurst, SMS Markgraf, SMS Kaiser, SMS Heoland*); trong khi đó, pháo hạm của phía Đức phản ứng chậm và kém hiệu quả hơn những lần giao chiến trước. Họ chỉ bắn trúng hai phát vào thiết giáp hạm *HMS Colossus* của phía Anh^[81].

Trước tình hình đó, sau vài phút giao chiến, Đô đốc Scheer lại cho Hạm đội Đức rút về phía Tây. Đảm bảo cho cuộc lui binh lần thứ hai này, phía Đức cho các tàu tuần dương chủ lực và tàu phóng lôi ở lại kìm chân Hạm đội Anh. Về phía Anh, phát hiện quân Đức lại rút chạy, họ vẫn không truy đuổi mà tiến về phía Nam để khóa đường về của đối phương. Trong nỗ lực này, Hạm đội Anh đã gây thiệt hại nặng cho hầu hết các tuần dương chủ lực của phía Đức. Ít nhất 3 tuần dương hạm chủ lực của Đức bị thiệt hại nặng bởi đạn pháo từ tàu Anh. Hai tàu *SMS Derfflinger* và *SMS Seydlitz* bị cháy, tàu *SMS Von der Tann* bị hỏng động cơ và bộ phận điều khiển, không còn khả năng cơ động^[82]. Đến khoảng 21 giờ, sau khi đã đánh bại một bộ phận Hạm đội Đức, Đô đốc Jellicoe bố trí các tàu tuần dương và khu trục ở hậu quân để cảnh giới cho cuộc hành quân trong đêm của mình.

Việc phía Anh không truy đuổi, tránh giao chiến lớn trong đêm tiếp tục mang lại cơ hội lẩn trốn cho phía Đức. Quả vậy, vào khoảng 21 giờ, nhận thấy Hạm đội Anh ở phía Đông, Đô đốc Scheer mạnh bạo cho Hạm đội Đức chuyển hướng về phía Đông Nam để trở về cảng nhà. Đến trưa ngày 1 tháng 6, Hạm đội Đại Dương của Đức cập cảng Jade thành công. Trong cuộc trốn chạy này, Hạm đội Đức nhiều lần chạm chán với các tàu tuần dương và tàu khu trục Anh. Tuy nhiên, họ chỉ phải đối phó với các tàu tại

chỗ của đối phương, bị thiệt hại thêm một thiết giáp hạm tiền *Dreadnought* và một số tàu tuần dương và khu trục.

IV. KẾT QUẢ VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ RÚT RA TỪ TRẬN ĐÁNH

Trận Jutland từ chiều ngày 31 tháng 5 sang rạng sáng ngày 1 tháng 6 là trận hải chiến quy mô hạm đội duy nhất trong Chiến tranh thế giới thứ nhất. Trong trận này, phía Đức đã tiêu diệt 14 tàu chiến các loại cùng 6.784 thủy thủ đoàn của phía Anh; trong khi đó, phía Anh chỉ diệt được 11 tàu chiến các loại và 3.039 thủy thủ đoàn của Hạm đội Đức. Đáng chú ý, trong số tàu bị tiêu diệt của phía Anh, có 3 tuần dương hạm chủ lực (chiếm 8,4% số tàu chủ lực của Hạm đội Anh); bên cạnh đó, trong số tàu bị tiêu diệt của phía Đức có 1 tàu tuần dương chủ lực và 1 thiết giáp hạm loại cũ, chiếm 7,4% tổng số tàu chiến chủ lực của Hạm đội Đức^[83]. Như thế, xét về tàu chủ lực phía Anh chịu nhiều tổn thất hơn phía Đức. Dựa trên tỷ số này, ngay sau trận Jutland, phía Đức tuyên bố họ giành chiến thắng trước hải quân Anh; trong khi đó, dư luận Anh chỉ trích Đại hạm đội của mình vì sự thiệt hại nhiều trong trận đánh này^[84].

Song, xét tổng số tàu thiệt hại của mỗi bên, chúng ta thấy, phía Anh bị mất 14 tàu chiến trong tổng số 151 tàu, bằng 9,2%; bên cạnh đó, phía Đức bị mất 11 tàu trong tổng số 99 tàu chiến, bằng 11%. Như vậy, trong trận Jutland, phía Đức bị hao tổn binh lực hơn phía Anh. Ngoài ra, xem xét quá trình hai bên giao chiến, nhiều tàu của phía Đức cũng bị đánh thiệt hại nặng. Hầu hết các tuần dương hạm chủ lực của nước này mất khả năng chiến đấu. Có thể nói trong trận Jutland, lực lượng tàu mặt nước của hải quân đế quốc Đức đã bị suy yếu nghiêm trọng. Mức tổn hại này hằn cho các nhà chiến lược quân sự Đức thấy rằng lực lượng tàu

mặt nước của họ khó có thể đọ sức tay đôi với những tàu mặt nước của hải quân Hoàng gia Anh. Chính vì thế, sau trận Jutland, phía Đức không mạo hiểm đưa lực lượng tàu mặt nước của mình giao chiến với hải quân Anh nữa. Thay vào đó, họ lấy lực lượng tàu ngầm làm công cụ chủ yếu để đối phó với hải quân các nước phe Hiệp ước trên chiến trường này^[85]. Nhận xét về thực tế này của phía Đức, một nhà báo Mỹ nói: “Hạm đội Đức đã tấn công người cai ngục nhưng nó vẫn ở trong tù”^[86].

Như thế, với trận Jutland, phía Đức không thực hiện được mục tiêu đánh thiệt hại một bộ phận lực lượng Đại hạm đội của Anh để cân bằng lực lượng có lợi cho họ trên Biển Bắc; không chỉ thế, với thiệt hại phải gánh ở Jutland, lực lượng tàu chiến mặt nước không còn là công cụ chủ công, tin cậy cho việc thực hiện các ý đồ tác chiến trên chiến trường biển của Bộ Tham mưu Đức nữa.

Trong khi đó, về phía Anh như đã trình bày, họ bị mất nhiều tàu chiến và người hơn phía Đức; nhiều tàu chiến của Đại hạm đội Anh cũng bị thương trong trận giao chiến này. Nhưng, với lực lượng hùng hậu, thiệt hại ở trận Jutland không ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức chiến đấu của hạm đội này. Sau trận Jutland, Đại hạm đội Anh tiếp tục ra khơi, tuần tra trên Biển Bắc. Như vậy, tuy không diệt được toàn bộ Hạm đội Đức, giành thắng lợi lớn như họ đã có ở trận Traíalgar năm 1805 nhưng phía Anh vừa làm giảm mạnh khả năng chiến đấu của phía Đức trên chiến trường biển, vừa duy trì được năng lực kiểm soát của mình trên vùng tác chiến này.

Có thể nói, trận Jutland khẳng định thêm sức mạnh và quyền bá chủ đại dương của hải quân Hoàng gia Anh; đồng thời, làm giảm năng lực tác chiến trên biển của phía Đức; ở một mức độ nhất định, trận Jutland đã góp phần làm suy yếu một bước khả năng chiến đấu của đế quốc Đức, giúp đưa phe Hiệp ước tiếp tục tiến lên giành chiến thắng chung cuộc.

Những nỗ lực quân sự của Đức trong trận Jutland (và cả trận Coronel năm 1914) cho thấy sức mạnh hải quân Đức có thể gây tổn thương cho hải quân Hoàng gia Anh - lực lượng vốn được xem là bá chủ đại dương. Thế nhưng, kết quả chung cuộc của trận đánh này cũng cho thấy việc gây tổn thương là một chuyện, đánh bại là một chuyện khác. Hải quân Đức đầu thế kỷ XX chưa đủ điều kiện để đương đầu toàn lực, tay đôi với hải quân Hoàng gia Anh.

Trận Jutland (31-5-1916) để lại nhiều bài học lịch sử quý giá. *Trước nhất, về việc chuẩn bị tác chiến*, chúng ta thấy, ý định và thời điểm hành quân của phía Đức đã bị phía Anh phát hiện. Hải quân Anh, theo đó, đã chủ động đôi phó với hành động của phía Đức. Chính vì thế, ý định tiêu diệt một bộ phận Hạm đội Anh của các nhà chiến lược quân sự Đức không thành công.

Về chỉ huy tác chiến, trận đánh này cho thấy chỉ huy Hạm đội Đức đã linh hoạt, chủ động chuyển hướng, rút lui nên hạn chế được thiệt hại và đưa hạm đội của mình trở về cảng nhà thành công. Bên cạnh đó, về phía Anh, chỉ huy hạm đội của họ không nắm chắc tình hình của đối phương nên thiếu táo bạo, quyết đoán, bỏ lỡ cơ hội dùng ưu thế binh lực của mình tiêu diệt đối phương. Qua đây, chúng ta thấy, việc nắm chắc tình hình địch, chỉ huy linh hoạt, quyết đoán là một nhân tố mang lại thành công khi lâm chiến.

Về xây dựng lực lượng, chúng ta thấy, nhờ ứng dụng kỹ thuật quân sự hiện đại nên các tàu Đức đã ngắm bắn chính xác vào các vị trí hiểm yếu, gây thiệt hại nặng cho các tàu Anh. Trong thời gian giao chiến từ 15 giờ 48 phút đến 16 giờ 54 phút, phía Đức đã bắn trúng 42 phát đạn pháo các cỡ vào 6 tuần dương hạm chủ lực của phía Anh (*HMS Lion, HMS Tiger, HMS Princess Royal, HMS Queen Mary, HMS New Zealand, HMS Indefatigable*); trong khi đó, các tuần dương hạm chủ lực và thiết giáp hạm của Anh chỉ bắn trúng 17 phát đạn các cỡ vào 4 tuần dương hạm chủ lực của Đức. Dù thế,

khi gặp lực lượng áp đảo của phía Anh, ưu thế về kỹ thuật của phía Đức lại không phát huy được. Trong thời gian giao chiến từ 19 giờ 5 phút đến 19 giờ 30 phút, các tàu của Đức bị trúng 37 phát đạn; trong khi đó, các tàu Anh chỉ bị trúng hai phát^[87]. Như thế, sự tiến bộ về chất trong lực lượng quân sự vẫn cần sự đảm bảo nhất định về lượng.

Người viết: Thiếu tá NGUYỄN VĂN TRÍ

TRẦN TRÂN CHÂU CẢNG

(7.12.1941)

I. BỐI CẢNH

Trong những năm 30 thế kỷ XX, đặc biệt khi cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, cả hai nước Mỹ và Nhật Bản đều duy trì kế hoạch phòng bị cho một cuộc chiến tranh nổ ra tại Thái Bình Dương khi nơi này luôn là tâm điểm căng thẳng giữa hai quốc gia. Đòn tấn công của người Nhật được trù tính sẽ nhằm vô hiệu hóa Hạm đội Thái Bình Dương của Mỹ, bảo vệ kế hoạch xâm lược Malaysia và khu vực Đông Ấn thuộc Hà Lan, nơi người Nhật đang tìm kiếm các nguồn nguyên liệu thiên nhiên như dầu mỏ, cao su. Vào đầu năm 1940, dựa vào điều khoản trong Đạo luật kiểm soát xuất khẩu, Mỹ hoãn lại mọi chuyển hàng xuất khẩu máy bay, linh kiện, máy công cụ và xăng máy bay, điều mà phía Nhật Bản xem là hành động không thân thiện.

Chính sách cấm vận tăng dần của Mỹ là một trong những nguyên nhân đưa đến việc Nhật Bản đẩy nhanh tiến độ xâm lược xuống các nước vùng Đông Nam Á và Nam Thái Bình Dương. Sau khi đánh chiếm được phần lớn Trung Quốc và thành công khi kéo quân vào Đông Dương (9.1940) cùng với việc phát xít Đức tiến công Liên Xô (22.6.1941) đã tạo thời cơ cho Nhật tiến xuống phía Nam và Đông Nam châu Á - Thái Bình Dương vốn là thuộc địa và khu vực ảnh hưởng của các nước Anh, Hà Lan, Mỹ. Thực hiện ý đồ này, Nhật Bản quyết định tiến công chớp nhoáng vào căn cứ Trân Châu Cảng, nơi tập trung chủ yếu Hạm đội Thái Bình Dương của Mỹ nhằm giành quyền chủ động không chế vùng biển, tạo điều kiện mở các chiến dịch đánh chiếm Philippines, Malaysia và Indonesia.

Trân Châu Cảng là căn cứ hải quân lớn trên đảo Oahu trong quần đảo Hawaii^[88]. Quần đảo Hawaii của Mỹ ở giữa Thái Bình Dương là một chuỗi đảo dài nối tiếp nhau theo hướng từ Tây - Tây Bắc sang Đông - Đông Nam, có diện tích tổng cộng gần 17.000m² với khoảng nửa triệu người (tại thời điểm diễn ra Chiến tranh thế giới thứ hai). Đảo Hawaii có diện tích lớn nhất (trên 10.000km²) nhưng quan trọng nhất lại là đảo Oahu với diện tích khoảng 1.500km², nằm cách Hawaii khoảng 140 dặm về phía Tây Bắc. Trên bờ biển phía Nam đảo Oahu có thành phố Honolulu (200.000 dân), thủ phủ của quần đảo. Cũng trên bờ biển phía Nam đảo, cách Honolulu về phía Tây chừng 6 dặm là Trân Châu Cảng, căn cứ chính của Hạm đội Thái Bình Dương (kể từ năm 1940). Trân Châu Cảng được dựng trên một vịnh biển ăn sâu vào đất liền của đảo Oahu rồi chia thành nhiều vụng biển và luồng lạch kín đáo lại có một cù lao ở giữa vịnh, được gọi là “đảo Ford” như một cầu tàu tự nhiên. Trân Châu Cảng có điều kiện tự nhiên lý tưởng để bảo vệ hạm đội chống lại mọi sự tấn công từ bên ngoài. Việc bố phòng ở cảng hết sức cẩn mật với một hệ thống lưới thép đặc biệt chống ngư lôi và tàu ngầm. Ngoài Trân Châu Cảng, hạm đội còn có một căn cứ khác là cảng Lahaina trên đảo Maui, một đảo nằm ở khoảng giữa đảo Oahu và Hawaii.

Nằm ở hòn đảo lớn thứ ba của nhóm đảo phía Tây quần đảo Hawaii, Trân Châu Cảng có vị trí chiến lược quan trọng đối với toàn bộ vùng bắc Thái Bình Dương. Với khoảng cách tương ứng với một tầm bay tối đa của các “pháo đài bay” B-17 từ Oahu đến bờ biển phía Tây nước Mỹ, Trân Châu Cảng có thể trở thành căn cứ triển khai các hoạt động không quân oanh tạc ở Tây Thái Bình Dương. Do vị trí gần như ở giữa vùng Bắc Thái Bình Dương, Trân Châu Cảng vừa là căn cứ chỉ huy, hậu cần, vừa là cơ sở bảo dưỡng, sửa chữa các chiến hạm của Hạm đội Thái Bình Dương. Từ căn cứ này, Hạm đội Thái Bình Dương của Mỹ có thể khống chế toàn bộ vùng Bắc Thái Bình Dương bằng các lực lượng tàu nổi, tàu ngầm

và không quân. Nếu như với Mỹ, Trân Châu Cảng và Midway là hai bàn đạp quan trọng nối tiếp nhau để vươn sang lục địa châu Á, thì đối với Nhật Bản, Trân Châu Cảng là bàn đạp để tiến đến Mỹ và toàn bộ lục địa Bắc Mỹ. Tuy nhiên, vào những năm 1941-1942, lục quân và hải quân Nhật Bản không có tham vọng đánh chiếm hoàn toàn quần đảo này như họ đã làm với quần đảo Midway. Với trận tấn công Trân Châu Cảng, Nhật Bản chỉ đủ sức làm tê liệt Hạm đội Thái Bình Dương của Mỹ trong một khoảng thời gian vừa đủ để họ có thể rảnh tay đánh chiếm toàn bộ vùng bờ biển và các quần đảo Tây Thái Bình Dương, uy hiếp Ấn Độ và Australia, đẩy lùi ảnh hưởng của Mỹ khỏi châu Á, chia đôi Thái Bình Dương với một thế cân bằng chiến lược mới ở đại dương rộng nhất thế giới này, tiến tới hiện thực hóa học thuyết “Đại Đông Á”.

Cuộc tấn công của Nhật vào Trân Châu Cảng có nhiều mục đích. Trước tiên, người Nhật hy vọng sẽ tiêu diệt được các đơn vị của Hạm đội Mỹ và ngăn cản được Hạm đội Thái Bình Dương của Mỹ can thiệp vào việc chinh phục Đông Ấn của Nhật. Tiếp đó, Nhật tranh thủ thời gian để củng cố vị thế của họ và tăng cường sức mạnh hải quân trước khi các tàu chiến mới của Mỹ được chế tạo. Cuối cùng, cuộc tấn công vào Trân Châu Cảng sẽ là một đòn mạnh giáng vào tinh thần của người Mỹ khiến họ phải nản lòng; cho phép Nhật tiếp tục chinh phục Đông Nam Á mà không bị can thiệp^[89].

Việc Nhật Bản đặt mục tiêu tiến công chính vào những chiếc thiết giáp hạm là một cách đánh vào tinh thần vì chúng là niềm tự hào của mọi lực lượng hải quân vào thời điểm này và theo quan điểm của các quan chức quân sự Mỹ và Nhật đều cho rằng, những chiếc thiết giáp hạm có vai trò quyết định trong các trận hải chiến. Đồng thời, việc tiến công vào các thiết giáp hạm cũng đánh vào sức mạnh tác chiến của Hạm đội Thái Bình Dương và nếu

như thành công, điều đó sẽ trì hoãn hoặc ngăn ngừa vĩnh viễn trận chiến Thái Bình Dương tổng lực (“trận đánh quyết định” theo suy nghĩ của hải quân Nhật). Trên thực tế, trận tiến công Trân Châu Cảng đã mở đầu cho chiến tranh Nhật - Mỹ (chiến tranh Thái Bình Dương) trong Chiến tranh thế giới thứ hai (1939-1945).

II. QUÁ TRÌNH CHUẨN BỊ

Về phía Nhật Bản

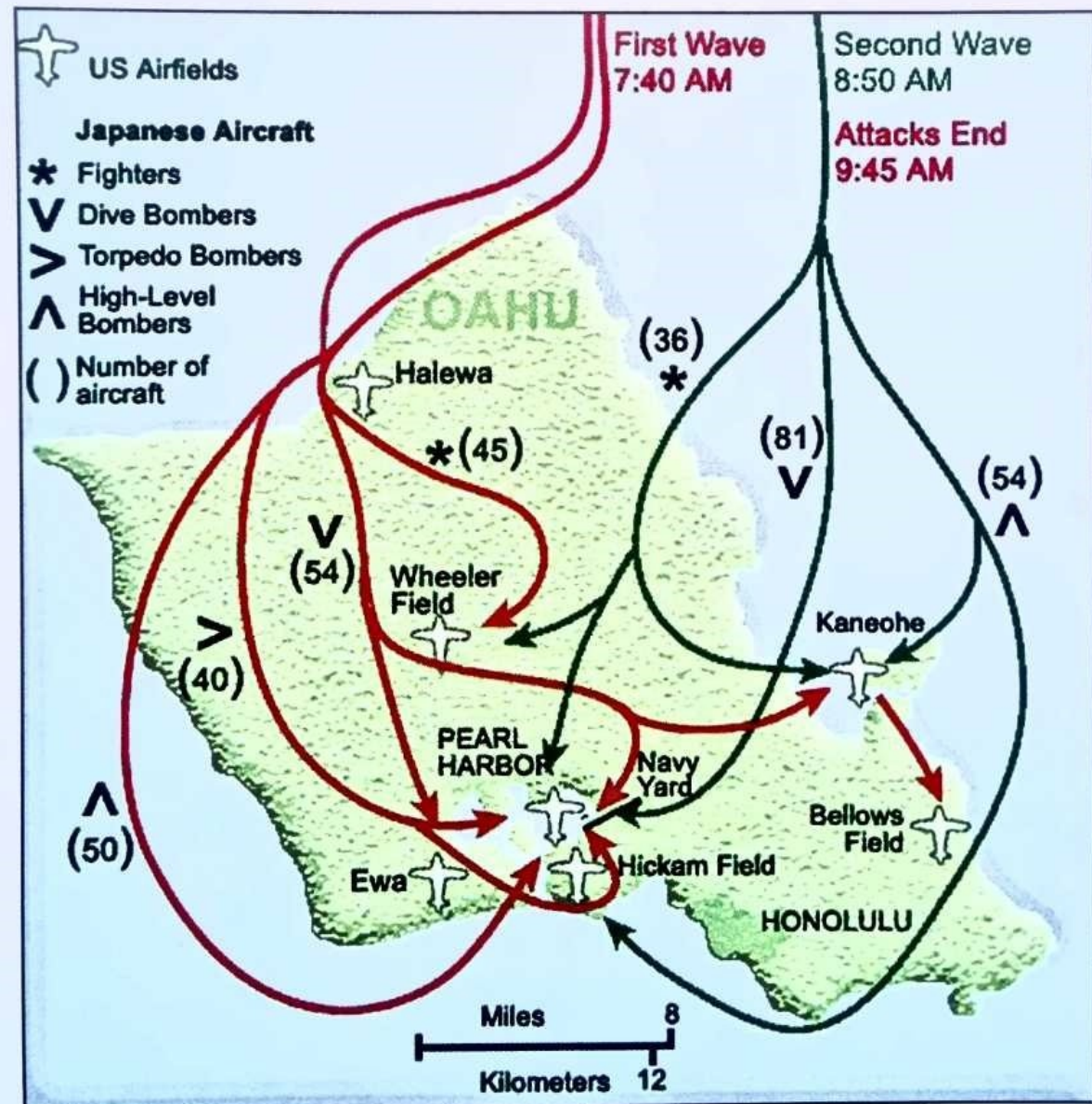
Trên cơ sở phán đoán một cuộc chiến chắc chắn là cuộc đối đầu giữa các thiết giáp hạm, Isoroku Yamamoto, một thủy sư đô đốc đã có 40 năm phục vụ trong Hải quân Hoàng gia Nhật Bản là tác giả chính của ý tưởng kế hoạch tiến công Trân Châu Cảng. Trong những năm 30 thế kỷ XX, khi các tàu sân bay bắt đầu xuất hiện, Isoroku Yamamoto là một trong những sĩ quan hải quân sớm nhận rõ uy lực to lớn của đòn đột kích bằng máy bay xuất phát từ các tàu sân bay nên đã coi tàu sân bay là lực lượng tiến công chủ yếu của hải quân thay cho các tàu thiết giáp hạm trang bị pháo lớn. Ngày 11 tháng 11 năm 1940, hải quân Anh đã sử dụng 21 máy bay phóng ngư lôi trên tàu sân bay (Illustrious) tiến hành không kích căn cứ hải quân Taranto (Italia) và giành thắng lợi. Kinh nghiệm nóng hổi trên chiến trường châu Âu đã giúp Yamamoto cụ thể hóa kế hoạch của mình. Yamamoto và Ban Tham mưu hải quân Nhật đã nghiên cứu sâu sắc sự kiện này nhằm lên kế hoạch cho cuộc tiến công vào căn cứ hải quân Mỹ ở Trân Châu Cảng.

Kế hoạch tập kích Trân Châu Cảng soạn thảo xong vào tháng 1 năm 1941, được Hội đồng nội các Nhật Bản duyệt tháng 9 năm 1941. Theo đó, hải quân Nhật sử dụng một hạm đội đặc nhiệm với 6 tàu sân bay chở 414 máy bay, 2 tàu thiết giáp hạm, 3 tàu

tuần dương, 1 phân đội tàu hộ tống gồm 16 tàu khu trục và phóng lôi, 27 tàu ngầm (được bí mật triển khai từ trước ở Hawaii) và một số tàu vận tải do Đô đốc Nagumo Chuichi chỉ huy. Sau khi thành lập, hạm đội đặc nhiệm tiến hành diễn tập sát với điều kiện địa hình khu vực Trân Châu Cảng, đồng thời tổ chức nghiên cứu, chế tạo các loại thủy lôi mới phù hợp với độ sâu của cảng 10-15m. Để đảm bảo yếu tố bí mật, bất ngờ của trận đánh, trong quá trình di chuyển, diễn tập, các tàu thuộc hạm đội tuyệt đối không liên lạc bằng vô tuyến mà chỉ dùng cờ, đèn, pháo hiệu...

Đầu tháng 11 năm 1941, một phái đoàn ngoại giao Nhật đến Washington đàm phán với Chính phủ Mỹ về giải quyết những tranh chấp giữa hai nước tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Phía Nhật đưa ra nhiều yêu cầu khiến cho Mỹ khó chấp nhận nên cuộc thương lượng kéo dài, có lợi cho Nhật. Lấy cớ làm cho mối bang giao Mỹ - Nhật bớt căng thẳng, phái đoàn Nhật đề nghị Chính phủ Mỹ cho tàu buôn Nhật cập bến một số cảng ở Mỹ và quần đảo Hawaii. Phía Mỹ chấp thuận đề nghị này. Ngày 1 tháng 11 năm 1941, chiếc tàu buôn Tairo Maru của Nhật được phép cập cảng Honolulu. Tổng lãnh sự Nhật tại Hawaii đã bí mật chuyển về nước các tin tức tình báo, trong đó có bản đồ chi tiết về Trân Châu Cảng, giúp Bộ Tham mưu Nhật củng cố quyết tâm và bổ sung vào phương án tiến công.

Trận TRẦN CHÂU CẢNG (ngày 7.12.1941)



Cuộc tiến công dự định được chia làm hai đợt. Đợt thứ nhất sẽ là đòn tiến công chủ lực, trong khi đợt thứ hai sẽ hoàn tất những công việc còn lại. Đợt thứ nhất mang theo phần lớn vũ khí, chủ yếu là ngư lôi để tiến công các tàu chủ lực. Phi công được lệnh phải chọn những mục tiêu có giá trị cao nhất có mặt tại Trân Châu Cảng để tiến công, còn máy bay ném bom bổ nhào được sử dụng để tiến công các mục tiêu mặt đất. Trong khi đó, máy bay tiêm kích được yêu cầu phải bắn phá các sân bay và tiêu diệt số máy bay đậu trên mặt đất càng nhiều càng tốt nhằm đảm bảo

chúng không thể cất cánh để phản công lại các máy bay ném bom, đặc biệt là trong đợt đầu tiên. Khi những máy bay tiêm kích bị cạn nhiên liệu, chúng sẽ được tiếp nhiên liệu từ các tàu sân bay rồi quay trở lại chiến đấu, sau này sẽ làm nhiệm vụ tuần tra chiến đấu trên không ở nơi cần thiết, đặc biệt là bên trên các sân bay Mỹ.

Hạm đội đặc nhiệm Nhật Bản (hay còn gọi là lực lượng tiến công Trân Châu Cảng) gồm 6 tàu sân bay, 2 thiết giáp hạm, 3 tàu tuần dương, 9 tàu khu trục, 8 tàu chở dầu, 5 tàu ngầm làm tiền đồn và 414 máy bay do Đô đốc I. Yamamoto chỉ huy^[90]. Phối hợp với lực lượng đặc nhiệm còn có một hạm tàu ngầm với 23 chiếc, chia thành 4 đội ở 3 căn cứ khác nhau trên biển Nhật Bản. Từ đêm 18 tháng 11, 4 đội tàu ngầm lần lượt xuất phát, tiến về phía quần đảo Hawaii.

Về phía Mỹ

Sau khi đại sứ Mỹ tại Nhật báo cáo về nguy cơ xảy ra xung đột Nhật - Mỹ thì Nhật Bản sẽ tiến công bất ngờ vào Trân Châu Cảng bằng tất cả lực lượng và phương tiện của mình, nhưng các giới chức quân sự Mỹ đều khẳng định Nhật Bản không thể tiến công Trân Châu Cảng. Giới lãnh đạo Mỹ cũng tin rằng, có thể tránh được một cuộc chiến tranh với Nhật bởi họ hy vọng Nhật sẽ tiến công Liên Xô, đồng thời tương quan lực lượng Nhật - Mỹ lúc bấy giờ là 1 so với 10 mà ưu thế thuộc về phía Mỹ. Riêng về quân sự, ưu thế đó có phần giảm xuống nhưng cũng vẫn là 5/1 về máy bay và 2/1 về tàu chiến... Vì vậy, Chính phủ Mỹ cho rằng, Nhật sẽ không dám đánh Mỹ nếu như Mỹ không chủ động đánh trước. Mỹ đã liên tiếp nhượng bộ Nhật trong một loạt các sự kiện, chỉ đến khi Nhật chiếm Đông Dương, Mỹ mới tỏ ra cứng rắn và đã cấm xuất khẩu dầu mỏ sang Nhật. Trước đó, Tổng thống Mỹ F. Roosevelt điều Hạm đội Thái Bình Dương đến Hawaii và yêu cầu

xây dựng một lực lượng quân sự lớn ở Philippines với hy vọng có thể làm nản lòng Nhật Bản trong việc tiếp tục xâm chiếm miền Viễn Đông. Hành động của Mỹ được giới quân sự Nhật Bản xem là nước này đang chuẩn bị cho một cuộc đối đầu tiềm tàng giữa hai quốc gia. Đến cuối năm 1941, các căn cứ và cơ sở quân sự Mỹ tại Thái Bình Dương đã nhiều lần bị đặt trong tình trạng báo động và nguy cơ xung đột giữa Mỹ và Nhật Bản ngày càng hiện hữu. Tuy nhiên, Mỹ cho rằng, Philippines sẽ bị tiến công trước tiên do mối đe dọa mà nó đặt ra cho con đường vận chuyển trên biển của người Nhật về phía Nam và một phần cũng do sai lầm trong nhận định của người Mỹ rằng, Nhật không có khả năng thực hiện cùng một lúc hai đợt tiến công bằng lực lượng hải quân.

Hạm đội Thái Bình Dương tập trung tại Trân Châu Cảng 96 hạm tàu, nhưng tại thời điểm chuẩn bị diễn ra cuộc tiến công của Nhật, chỉ còn hơn một nửa lực lượng. Tuy nhiên, đó vẫn là một lực lượng rất hùng hậu với 8 tàu thiết giáp, 8 tàu tuần dương, 29 tàu khu trục và phóng lôi, 5 tàu ngầm, 9 tàu rải mìn, 10 tàu quét mìn, 3 tàu sân bay và một số tàu vận tải, 394 máy bay. Lực lượng đồn trú tại căn cứ có 42.959 quân, do Đô đốc Husband Kimmel chỉ huy. Cảng được phòng thủ bằng hệ thống vật cản dưới nước kết hợp với cảnh giới bằng tàu tuần tiêu ở phía nam và máy bay trinh sát thường xuyên trên không phận. Đánh giá về khả năng phòng thủ tại Trân Châu Cảng, cả Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Henry Stimson và Tổng tham mưu trưởng Lục quân G. Marshall đều khẳng định: “Nhờ sự phòng thủ vững chắc của mình, nhờ những lực lượng đồn trú, nhờ những đặc điểm của thiên nhiên, đảo Oahu có thể coi là pháo đài mạnh nhất thế giới”^[91].

III. DIỄN BIẾN

Đêm 17 rạng ngày 18 tháng 11 năm 1941, toàn bộ Hạm đội đặc nhiệm Nhật Bản gồm 6 tàu sân bay cùng một số tàu hộ tống và

tàu chở dầu tiếp nhiên liệu về tập kết tại căn cứ hải quân Tacon trên quần đảo Curin. Ngày 25 tháng 11 năm 1941, dưới quyền chỉ huy của Phó Đô đốc Nagumo Chuichi, hạm đội bí mật rời căn cứ tập kết, tiến về phía Trân Châu Cảng. Hành trình được lựa chọn đi qua những vùng mây thấp, sương mù và rất ít tàu buôn đi lại. Trên hải trình dài 6.300km, các tàu chiến Nhật giữ bí mật tuyệt đối về thông tin liên lạc, trao đổi bằng vô tuyến giả, như đi trên lãnh hải Nhật. Nhằm đảm bảo bí mật, đoàn tàu được lệnh đánh chìm mọi tàu bè của các nước trung lập, nếu gặp tàu Mỹ trước ngày 6 tháng 12 thì hủy bỏ cuộc hành quân quay trở về, gặp trong ngày 6 thì tùy theo tình hình mà có quyết định thích hợp, còn gặp trong ngày 7 thì tiến công tiêu diệt trong bất cứ tình huống nào. Theo đúng kế hoạch dự tính, trong suốt hành trình hơn 10 ngày, đoàn tàu không gặp một tàu bè nào khác trên đường đi.

Sáng ngày 6 tháng 12, khi đoàn tàu cách đảo Oahu 600 dặm về phía Bắc - Tây Bắc, Phó Đô đốc Nagumo nhận được bức điện: “Hãy trèo lên đỉnh Nitaca”, mật ngữ có nghĩa là: Bộ Tham mưu quân Nhật ra lệnh cho hạm đội thực hiện tiến công Trân Châu Cảng theo như dự kiến. Đoàn tàu được tiếp nhiên liệu lần cuối cùng và chuyển hướng Đông Nam, tăng tốc để tiến đến mục tiêu. Trước khi cuộc tiến công được thực hiện, hai máy bay trinh sát được phóng lên từ các tàu tuần dương để thám sát bên trên đảo Oahu và báo cáo về thành phần và vị trí của hạm đội đối phương. Bốn chiếc máy bay thám sát khác sẽ tuần tra trong khu vực đoàn tàu để lực lượng đặc nhiệm không bị phản công bất ngờ.

5 giờ ngày 7 tháng 12, hạm đội đã tới khu vực triển khai tại Bắc đảo Oahu, cách Trân Châu Cảng 200 hải lý. Nagumo ra lệnh chuyển đội hình hành quân thành đội hình chiến đấu. Để đánh lạc hướng đối phương, đêm 6 rạng ngày 7 tháng 12, Nhật cho tàu khu trục bắn vào đảo Midway và 5 tàu ngầm nhỏ hoạt động ở cảng. Mặc dù đã được thông báo chính thức rằng, Hạm đội Thái

Bình Dương hiện đang tập trung ở Trân Châu Cảng, Chỉ huy Hạm đội Nagumo vẫn quyết định kiểm tra lại một lần nữa. 5 giờ 30 phút, 4 chiếc máy bay được lệnh đi trinh sát, trong đó hai chiếc đến Trân Châu Cảng và hai chiếc đến cảng Lahaina trên đảo Maui.

Trong khi đó, về phía Mỹ, ngày 26 tháng 11, vài giờ sau khi hạm đội đặc nhiệm của Nhật rời khỏi vịnh Hitokabu, người chịu trách nhiệm theo dõi hoạt động của các chiến hạm Nhật đã mật báo về Phòng Tình báo hải quân Trân Châu Cảng rằng, 6 tàu sân bay của Nhật “vẫn còn ở trong nước”. Kể từ đó, hải quân Mỹ hoàn toàn bị mất dấu vết của các tàu sân bay đó, nhưng cũng không có biện pháp đề phòng những con tàu mất tích này. Sáng ngày 5 tháng 12, một tàu khu trục của Mỹ phát hiện được tiếng động cơ tàu ngầm lạ ở gần đảo Oahu. Trưa cùng ngày, một khu trục hạm khác cũng phát hiện như vậy và thuyền trưởng dự định thả bom chìm để đánh tàu ngầm, nhưng cấp trên không chấp thuận vì cho đó là cá voi. Sáng ngày 7 tháng 11 là ngày chủ nhật, hầu hết các sĩ quan và thủy thủ trên tàu chiến Mỹ đều được lên bờ nghỉ cuối tuần từ tối thứ bảy. Đây chính là thời điểm mà người Nhật lựa chọn để bắt đầu cuộc tiến công.

Đúng 6 giờ 20 phút, lệnh xuất kích được ban hành. 7 giờ 30 phút, các máy bay trinh sát báo về kỳ hạm của Phó Đô đốc Nagumo vị trí chính xác của các tàu chiến Mỹ tại Trân Châu Cảng và ở Lahaina không có lực lượng của Hạm đội Thái Bình Dương. Ngay sau đó, cuộc tập kích bắt đầu và diễn ra qua hai đợt.

Đợt 1: từ 7 giờ 55 phút (13 giờ 20 phút giờ Washington)

Không kích các tàu chiến Mỹ và bắn phá các khu vực sân bay, kho tàng trên đảo. Nhật sử dụng 183 máy bay cất cánh từ phía Bắc Oahu do Đại tá Fuchida chỉ huy^[92], chia thành ba nhóm:

Nhóm thứ nhất, gồm các máy bay ném bom ngư lôi đánh các

mục tiêu thiết giáp hạm và tàu sân bay;

Nhóm thứ hai, gồm các máy bay ném bom cường kích đánh mục tiêu đảo Ford và Wheeler;

Nhóm thứ ba, gồm các máy bay tiêm kích đánh các sân bay ở Oahu và thực hiện kiểm soát trên không.

Mặc dù bị radar của lực quân Mỹ phát hiện khi còn cách 136 hải lý, nhưng lại nhầm chúng với những máy bay ném bom của không quân Mỹ đến từ lục địa nên việc cất cánh của không quân Nhật diễn ra tương đối an toàn.

Để phát lệnh tiến công, quân Nhật phát đi mật mã “To... To... To” với một phát súng báo hiệu màu đen, đây là hiệu lệnh tiến công trong điều kiện đối phương bị bất ngờ. Đúng 7 giờ 53 phút, ngay trước khi quả bom đầu tiên rơi xuống Trân Châu Cảng, quân Nhật phát đi mật mã thứ hai “Tora... Tora... Tora”, có nghĩa là cuộc tiến công đã được đảm bảo hoàn toàn bất ngờ. Hai quả ngư lôi đầu tiên đã đánh trúng thiết giáp hạm Oklahoma. Hai giây sau, thêm hai quả nữa đập mạnh vào sườn tàu và nổ tung. Những loạt ngư lôi tiếp theo đánh trúng chiếc Utah, sau đó là các thiết giáp hạm West Virginia, California, Arizona, Maryland... Người Mỹ cho rằng, độ sâu của vịnh biển chỉ khoảng 10m, không thể phóng ngư lôi được, cho nên họ chỉ đề phòng máy bay ném bom và tàu ngầm mà không thả lưới ngăn ngư lôi quanh các chiến hạm. Họ đã hoàn toàn bất ngờ chứng kiến phát minh mới của người Nhật về cách sử dụng ngư lôi ở biển nông: những chiếc máy bay bay sát mặt biển với tốc độ chậm để phóng ra những quả ngư lôi lướt trên mặt nước với tốc độ cũng rất chậm, chỉ khoảng 30-40 hải lý/giờ.

Khi những chiếc tàu chiến bị đánh chìm, hàng nghìn người hoặc bị chết theo tàu, hoặc cố gắng bơi ra khỏi các con tàu đang bị cháy vào bờ đảo Ford nhưng mặt nước bị ngập dầu hơn 3cm, bắt cháy như một biển lửa. Phần đông những người nhảy xuống

nước đều chết cháy.

Sau khi bị đánh trúng trạm hàng không của hải quân trên đảo Ford, đài báo hiệu của Mỹ ở Trân Châu Cảng mới báo động cho Bộ Tư lệnh Hạm đội bằng điện thoại. Ba phút sau, vào lúc 7 giờ 58 phút, quân Mỹ mới phát thanh bằng vô tuyến điện: “Không kích bất ngờ Trân Châu Cảng - không phải là diễn tập”. Đến 8 giờ, tin đó được điện về Washington và thông báo cho các hạm tàu trên biển. Hỏa lực phòng không từ các chiến hạm và trên bờ bắn lên mỗi lúc một mạnh. Trên nhiều chiến hạm, người ta buộc phải phá các cửa của hầm chứa vũ khí đạn dược vì không có thời gian để tìm chìa khóa. Những đám khói của đạn phòng không mỗi lúc một dày đặc, phần nào gây khó khăn cho các phi công Nhật. Hỏa lực phòng không của Mỹ bắn lên tuy có mạnh nhưng lại thiếu tổ chức nên kết quả rất hạn chế. Sau 40 phút tiến công mãnh liệt, quân Nhật đã loại khỏi vòng chiến đấu phần lớn các tàu chiến Mỹ; phá hủy, bắn rơi hàng chục máy bay, chết hàng nghìn người.

Đợt 2: từ 8 giờ 40 phút đến 9 giờ 15 phút

Đúng 7 giờ 15 phút, các máy bay của đợt tiến công thứ hai bắt đầu cất cánh, bao gồm 171 máy bay (54 chiếc B5N, 81 chiếc D3A và 36 chiếc A6M)^[93], chia thành ba nhóm:

Nhóm thứ nhất, đánh phá các mục tiêu kho và máy bay tại các sân bay Kaneohe, đảo Ford, Barberspoint và Hickam;

Nhóm thứ hai, đánh phá mục tiêu các sân bay và tuần dương hạm, được tổ chức thành 4 đội;

Nhóm thứ ba, đánh phá mục tiêu máy bay tại các sân bay Ford, Hickam, Wheeler, Barberspoint, Kaneohe.

8 giờ 50 phút, các máy bay của đợt tiến công thứ hai tiếp cận Oahu theo hướng ngược với đợt 1: vòng qua bờ đông của đảo để tiến tới mục tiêu. Với sự yểm trợ của 36 chiến đấu cơ, 54 máy bay

ném bom độ cao hướng tới các sân bay và 78 máy bay ném bom bổ nhào đã ập tới Trân Châu Cảng. 8 giờ 55 phút, cuộc tiến công đợt hai bắt đầu. Tuy nhiên, do khói mịt mù và hỏa lực phòng không cực mạnh của Mỹ đã làm cho các phi công Nhật mới nhập cuộc khó có thể ném bom chính xác. Chỉ huy đợt 1 Fuchida ra lệnh cho các máy bay vừa hoàn thành nhiệm vụ quay trở về, còn mình thì nhập vào đợt 2, đã lập tức bắt liên lạc với Chỉ huy đợt 2 Shimazaki để chỉ dẫn và giao nhiệm vụ cho các phi công mới tới. Các máy bay ném bom bổ nhào đã nhanh chóng xác định được mục tiêu của mình, đánh tiếp vào các thiết giáp hạm còn lại và tiến công các tuần dương hạm, khu trục hạm.

Từ trên không nhìn qua màn khói, các máy bay Nhật thấy rõ chiếc Nevada đang di chuyển. Khi thiết giáp hạm đã tiến vào luồng lạch, máy bay Nhật đã dồn dập tiến công nhằm đánh chìm để bịt kín lối ra vào Trân Châu Cảng. Mặc dù bị 6 quả bom bắn trúng, nhưng chiếc Nevada vẫn ngoan cường bắn trả mãnh liệt và tiếp tục tiến lên. Đến 9 giờ 10 phút thì tàu bị mắc cạn ngay gần lối ra vào cảng. Trong suốt trận đánh, trên chiếc Nevada có 50 người chết và hơn 100 người khác bị thương, nhưng con tàu đã không bị đánh chìm.

Thiết giáp hạm Pennsylvania, kỳ hạm của Hạm đội Thái Bình Dương với hai khu trục hạm đứng sát hai bên cùng đậu ở ụ tàu. Nước trong ụ tàu được hút ra, các chiến hạm được hạ xuống và những tấm chắn cao của ụ tàu khô đã che chở cho các chiến hạm bên trong thoát khỏi đòn giáng của ngư lôi Nhật. Nhưng cũng chính những tấm chắn này lại che khuất tầm nhìn của các xạ thủ phòng không trên tàu, khiến cho họ không quan sát được máy bay địch từ xa và luôn bị tiến công bất ngờ. Nhờ có sự trợ giúp của người thợ lái chiếc cần cầu gần đó và hai khu trục hạm hứng đạn thay nên thiết giáp hạm Pennsylvania chỉ bị trọng thương mà chưa bị đánh chìm. Theo nhận định về phía Nhật, các máy bay

đợt 2 đã lao vào tiến công những chiến hạm có hỏa lực phòng không mạnh nhất, bởi vì những chiến hạm này bị tổn thất ít hơn trong đợt tiến công thứ nhất. Trong đợt 2 này, có thêm 3 tuần dương hạm nhẹ bị đánh trọng thương, còn một chiếc khu trục hạm bốc cháy...^[94]

Trong số 5 chiếc “tàu ngầm bỏ túi” của Nhật định bí mật vào cảng, có hai chiếc đã mất tích trong đêm trước, một chiếc bị khu trục hạm Hawk tiêu diệt lúc sáng sớm. Chiếc thứ tư theo đuôi một chiến hạm Mỹ lọt vào được trong cảng làm xong nhiệm vụ, nhưng không hiệu quả đã bị nổ tung vì bom chùm của Mỹ, chỉ còn một chiếc cuối cùng vừa thoát khỏi đòn giáng của khu trục hạm Helm, nhưng lại đụng phải đá ngầm và chìm. Một trong hai thủy thủ bị bắt, trở thành tù binh Nhật Bản đầu tiên của Mỹ.

Ngoài 5 chiếc tàu ngầm cực nhỏ đã bị tiêu diệt, một tàu ngầm lớn khác của Nhật cũng bị chìm ở gần lối vào Trân Châu Cảng. Đó là những thiệt hại về tàu ngầm của Nhật trong cuộc tiến công Trân Châu Cảng.

Nếu như hải quân Mỹ chỉ lo đối phó với tàu ngầm thì lực lượng và không quân của lực lượng trên đảo chỉ đề phòng lực lượng phá hoại, mà không đối phó với một cuộc tiến công bằng không quân. Theo lệnh của Tướng Short, máy bay trên các tàu sân bay được xếp thành từng tổp sát cánh và thẳng hàng với nhau trên những bãi đậu hoàn toàn trống trải. Việc không quân Mỹ bố trí như vậy là để chống phá hoại máy bay nhưng vô hình chung lại tạo điều kiện lý tưởng để không quân Nhật tiêu diệt chúng. Các thủy phi cơ tại căn cứ Kaneohe của hải quân cũng xếp hàng thẳng tắp. Vì vậy, chỉ ít giây sau khi loạt bom đầu tiên rơi xuống sân bay Wheeler, căn cứ chính của các chiến đấu cơ, khi các sĩ quan không quân đang ngủ choàng tỉnh dậy, tưởng rằng động đất hoặc máy bay hải quân đang diễn tập, nhưng khi ra ngoài, họ đã hiểu: máy bay Nhật đang nối tiếp nhau bổ nhào xuống ném bom sân

bay. Những tốp máy bay Mỹ đậu sát nhau trên bãi đã bùng cháy.

Tại sân bay Hickam, căn cứ chính của các máy bay ném bom Mỹ ở cách Wheeler 20km về phía Nam, lúc 7 giờ 55 phút các máy bay ném bom của Nhật thực hành đòn tiến công mãnh liệt, phá hủy hầu hết các máy bay đang đậu trên sân bay đều bị tàn phá. Lực quân và không quân trên đảo được báo động gần như cùng lúc với hải quân. Từ các sân bay, binh lính Mỹ sử dụng bất cứ loại vũ khí nào kiếm được để bắn lên trời từ súng máy, súng trường cho đến súng ngắn, nhưng hỏa lực chủ yếu vẫn dựa vào hơn 100 khẩu pháo phòng không và hơn 100 súng máy cỡ lớn nhưng vì thiếu tổ chức phối hợp nên không gây thiệt hại đáng kể cho máy bay Nhật.

Chỉ trong ít phút đầu, các căn cứ không quân của lực quân ở Wheeler, Hickam, Bellows cũng như các căn cứ không quân của hải quân ở Kaneohe, đảo Ford và sân bay Ewa... Phối hợp với các máy bay bổ nhào, các chiến đấu cơ của Nhật cũng sà xuống xả súng vào các sân bay và các ổ phòng không. Vì vậy, không một máy bay nào của hải quân Mỹ có thể cất cánh, các thủy phi cơ thì bị bắn chìm hoặc bị cháy ngay trong nhà để máy bay. Các phi công của hải quân trên đảo Ford mất hầu hết máy bay, chỉ có thể ẩn nấp đằng sau những cây cọ già để chiến đấu. Trên tất cả các sân bay của lực quân Mỹ chỉ còn 10 máy bay có thể cất cánh. Trong trận không chiến không cân sức trên bầu trời Oahu, các máy bay đã bắn rơi được 11 máy bay Nhật^[95].

Khoảng 8 giờ, các pháo đài bay khổng lồ B-17 có 4 động cơ của Mỹ đã tới Oahu sau khi hoàn tất chuyến bay kỷ lục 14 giờ không nghỉ. Phi đội đầu tiên gồm 6 chiếc, quan sát thấy nhiều máy bay lượn vòng trên đảo đều cho rằng, không quân Mỹ ở đảo đang bay lên đón chào đội bay, nhưng khi các chiến đấu cơ của Nhật tiếp cận đến gần các pháo đài bay và bắn xả vào các máy bay Mỹ thì chỉ huy phi đội bay mới nhận rõ tình hình. Các pháo đài bay vội

vã thoát khỏi vòng chiến sự để tìm nơi hạ cánh. Dưới làn hỏa lực từ các súng máy của máy bay Nhật và hỏa lực phòng không Mỹ, 5 pháo đài bay lần lượt đáp xuống sân bay Hickam giữa những chiếc máy bay đang bốc cháy trên mặt đất. Chiếc còn lại bay lên phía Bắc và hạ xuống sân bay Bellows đang bị tàn phá.

Phi đội thứ hai gồm 6 chiếc B-17 cũng dự định đáp xuống Hickam, nhưng trước tình hình nguy hiểm ở đây đã buộc các phi công phải bay phân tán đi nhiều hướng. Hai chiếc đến Wheeler nhưng bị bắn mạnh nên phải vòng về Haleiwa và hạ cánh một cách khó khăn trên đường băng quá ngắn của sân bay này. Một chiếc khác bay lên mỏm cực Bắc của đảo Oahu để đáp xuống một bãi đất hoang gần biển. Ba chiếc còn lại liều mạng hạ cánh xuống sân bay Hickam giữa làn đạn phòng không bắn xối xả. Trên thân các pháo đài bay, ngoài phù hiệu không quân còn có hàng chữ “USARMY” viết rất lớn. Trong cơn hoảng loạn, các xạ thủ phòng không Mỹ hoặc đã không nhận thấy hoặc cho rằng, quân Nhật đã sơn lên máy bay để đánh lừa họ. Nhờ có vỏ thép dày và cấu tạo đặc biệt, các pháo đài bay Mỹ không bị đạn súng máy và đạn phòng không hủy diệt. Mặc dù bị một số tổn thương, nhưng tất cả đều hạ cánh an toàn.

Tàu sân bay Enterprise sau khi hoàn tất việc đưa một hạm tàu và các chiến đấu cơ trên đảo Wake, đã trở về căn cứ. Sáng ngày 7 tháng 12, còn cách đảo Oahu khoảng 200 dặm về phía Tây, khi chưa được biết về cuộc tiến công Trân Châu Cảng, Đô đốc tàu Halsey đã phái một đoàn máy bay gồm 19 chiếc bay về phía trước để thăm dò tình hình và báo cáo với Bộ Tư lệnh Hạm đội về nhiệm vụ đã hoàn thành. Gần 8 giờ 30 phút, tốp đầu tiên trong số đó gồm 6 máy bay phóng ngư lôi đã tiếp cận Trân Châu Cảng và chứng kiến một cảnh tượng mà các phi công của đội bay cho là “cuộc diễn tập ngày chủ nhật”^[96]. Khi chuẩn bị hạ cánh xuống sân bay trên đảo Ford, tốp máy bay bị các chiến đấu cơ của Nhật

bám đuôi và bắn xối xả đồng thời với hỏa lực phòng không Mỹ cũng tập trung bắn vào họ. Lúc các phi công hiểu rõ sự tình thì đã muộn, 5 chiếc bị bắn rơi, còn một chiếc đáp xuống được sân bay nhưng đầy thương tích.

Tốp máy bay còn lại của phi hành đoàn xuất phát từ tàu sân bay Enterprise đến Trân Châu Cảng lúc 9 giờ và không còn để lại một dấu vết gì. Đó là lúc hỏa lực phòng không Mỹ bắn dữ dội nhất và cũng là lúc các máy bay Nhật thuộc đợt thứ hai bước vào thực hành tiến công.

Giữa lúc cuộc tiến công đang diễn ra sôi động khắp Oahu, tại Honolulu, thủ phủ của Hawaii nằm cách Trân Châu Cảng khoảng 6 dặm về phía Đông, cuộc sống của người dân vẫn diễn ra bình thường, cả thành phố Honolulu chỉ bị một quả bom Nhật lạc hướng rơi trúng. Còn 40 vụ nổ khác trong thành phố là do lực lượng phòng không Mỹ gây ra, làm 68 dân thường chết và bị thương.

Đúng 9 giờ 45 phút, Mitsuo Fuchida ra lệnh cho tất cả các máy bay Nhật quay về mũi đất Kaena để về hạm đội, kết thúc cuộc tiến công. Gần 10 giờ sáng, lần lượt các máy bay phóng ngư lôi, máy bay ném bom và sau cùng là các chiến đấu cơ của đợt tiến công thứ nhất đã quay về đoàn chiến hạm “Kido-Butai”. Một giờ sau, đến lượt các máy bay của đợt hai hạ cánh. Các máy bay vừa mới trở về lập tức được sửa chữa, nạp nhiên liệu, lắp vũ khí để chờ lệnh xuất kích. Khoảng giữa trưa, chiếc máy bay cuối cùng - máy bay của Fuchida đáp xuống boong kỳ hạm Akagi. Đúng 13 giờ, Đô đốc Nagumo ra lệnh nhổ neo và toàn thể các chiến hạm của “Kido-Butai” quay sang hướng Tây thẳng tiến về biển Nhật Bản.

IV. KẾT QUẢ VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ RÚT RA TỪ TRẬN ĐÁNH

Qua 90 phút kể từ khi bắt đầu với hai đợt tiến công vào Trân Châu Cảng, hải quân Nhật giành thắng lợi lớn: đánh chìm và phá hủy 18 tàu chiến, trong đó có toàn bộ thiết giáp hạm đậu tại cảng (5 thiết giáp hạm bị đánh chìm, 3 chiếc khác hư hỏng nặng, 3 tuần dương hạm bị hư hỏng, 3 khu trục hạm bị trọng thương, 4 tàu cứu hộ bị chìm hoặc bị trọng thương), Trong số hơn 400 máy bay Mỹ có mặt tại Hawaii, có 188 chiếc bị phá hủy và 159 chiếc bị hư hỏng. Hầu như không có chiếc máy bay nào thực sự sẵn sàng để cất cánh nhằm bảo vệ căn cứ. Trong số 33 chiếc thủy phi cơ PBY ở Hawaii, có 24 chiếc bị phá hủy và 6 chiếc khác bị hư hỏng nặng. Thương vong của Mỹ lên tới 3.684 người, trong đó có 2.345 quân nhân và 57 dân thường thiệt mạng, 1.247 quân nhân và 35 dân thường bị thương (theo số liệu của Mỹ)^[97]. May mắn cho Mỹ, các tàu sân bay đã được di chuyển khỏi hạm đội từ trước và không bị hứng chịu đòn tiến công của Nhật. Nếu không, khả năng tiến hành các chiến dịch tiến công của Hạm đội Thái Bình Dương sẽ bị tê liệt trong khoảng một năm. Và đây sẽ là lực lượng chính cùng với tàu ngầm sẽ là những vũ khí chính giúp Mỹ chặn đứng và làm đảo ngược thế thượng phong của Nhật Bản sau này.

Phía Nhật mất 29 máy bay (phần lớn do bị tai nạn khi trở về hạ cánh trên tàu sân bay, gồm 9 chiếc trong đợt tiến công thứ nhất, 20 chiếc trong đợt thứ hai) và 74 chiếc khác bị hư hỏng do hỏa lực phòng không Mỹ từ mặt đất, 5 tàu ngầm bé (trong đó có 4 chiếc bị đánh chìm, 1 chiếc bị mắc cạn), thương vong 65 quân nhân, 1 quân nhân bị bắt làm tù binh^[98].

Thắng lợi của Nhật ở Trân Châu Cảng đã làm tê liệt Hạm đội Thái Bình Dương trong nhiều tháng, tạo điều kiện cho Nhật giành quyền khống chế trên biển, mở rộng địa bàn xâm lược ra các nước Đông Nam Á và Nam Thái Bình Dương, đánh chiếm Malaysia, Singapore (2.1942), Indonesia (3.1942), Myanmar, Philippines, uy hiếp Ấn Độ, Australia ở giai đoạn đầu Chiến tranh

Thái Bình Dương trong Đại chiến thế giới lần thứ hai.

Sau thất bại trong trận Trân Châu Cảng, Mỹ buộc phải trực tiếp tham gia chiến tranh chống phát xít. 12 giờ 30 phút ngày 8 tháng 12, Tổng thống Mỹ Roosevelt đọc Tuyên cáo chiến tranh của Mỹ đối với Nhật Bản. Như thế, Mỹ đã chính thức bước vào cuộc chiến tranh tổng lực với Nhật Bản. Trong ngày 7 tháng 12, Australia cũng tuyên chiến với Nhật và một ngày sau đến Hà Lan. Tiếp đó là New Zealand, Canada... với tất cả 20 nước cũng lần lượt tuyên chiến với Nhật.

Từ những thất bại của Mỹ và thắng lợi của Nhật Bản trong trận Trân Châu Cảng có thể rút ra một số vấn đề sau:

Thứ nhất, thất bại của Mỹ là một bài học về mất cảnh giác, không sẵn sàng chiến đấu và chủ quan khinh địch, việc tiến hành trinh sát và phòng thủ không hợp lý.

Hầu như tất cả các lực lượng hải quân của Hạm đội Thái Bình Dương Mỹ tại Trân Châu Cảng đều không nắm được toàn bộ hoạt động của hải quân Nhật Bản, mà họ đã và đang tiến hành hết sức chặt chẽ, bí mật để chuẩn bị cho một cuộc tiến công bất ngờ vào Trân Châu Cảng. Đến cuối năm 1941, mặc dù các căn cứ và cơ sở quân sự Mỹ tại Thái Bình Dương đã nhiều lần đặt trong tình trạng báo động; trên các máy bay trinh sát vô tuyến của Mỹ cũng đã thu được các bài sao chép của ngoại giao và nhiều lần phát hiện tàu ngầm của Nhật ở khu vực quần đảo Hawaii; đồng thời, nhiều quan sát viên cũng dự đoán việc Nhật chuẩn bị tiến công và sẽ có cuộc xung đột giữa Mỹ và Nhật, nhưng đã không có sự chuẩn bị cần thiết để tăng cường phòng thủ căn cứ chính của hạm đội và nâng mức sẵn sàng chiến đấu cho các lực lượng trên đảo, coi thường những bài học kinh nghiệm của chiến tranh trên biển.

Thất bại to lớn của Mỹ tại Trân Châu Cảng cũng xuất phát từ nguyên nhân chính, đó là công tác tổ chức trinh sát chiến trường

kém, lực lượng phòng thủ sẵn sàng chiến đấu thấp, cũng như sự lúng túng của tư lệnh căn cứ trong phản kích máy bay địch. Mặc dù phát hiện thấy các hoạt động của sĩ quan tham mưu Nhật tại Hawaii nhưng Mỹ lại đánh giá Nhật chưa thể tiến hành tấn công vào Trân Châu Cảng.

Khi Nhật thực hành tiến công Trân Châu Cảng, số lượng pháo và súng máy phòng không Mỹ tại căn cứ tương đối nhiều, nhưng lại thiếu đạn dự trữ ở trận địa và thiếu người sử dụng. Ngay cả pháo phòng không của tàu nói chung cũng không có chuẩn bị trong hệ thống phòng không của căn cứ. Máy bay tiêm kích thì ở trạng thái sẵn sàng chiến đấu thấp, ở Trân Châu Cảng có 8 trạm radar, nhưng chỉ có 2 trạm hoạt động, lại không làm việc cả ngày lẫn đêm. Do vậy, khâu yếu nhất trong tổ chức phòng thủ căn cứ chính của Mỹ là phòng không bởi lực lượng này không hề có sự chuẩn bị để sẵn sàng chiến đấu và phản kích máy bay đối phương.

Ngày nay, khi nói đến danh từ Trân Châu Cảng, giới quân sự nước ngoài thường dùng với ý nghĩa “thất bại nặng nề và thảm hại do mất cảnh giác và lơ là, không sẵn sàng chiến đấu”. Đó chính là vấn đề lớn nhất đối với quân đội Mỹ trong trận Trân Châu Cảng.

Thứ hai, thắng lợi của Nhật Bản là kết quả của công tác chuẩn bị lâu dài, chu đáo. Công tác chuẩn bị của Hạm đội Nhật để tiến công vào Trân Châu Cảng được thực hiện từ rất lâu và nghiêm túc. Trước lúc thực hiện trận tiến công, Bộ chỉ huy Nhật đã thu được những tin cụ thể về các lực lượng hoạt động ở Trân Châu Cảng và hệ thống phòng thủ căn cứ, nghiên cứu một cách sâu sắc sự kiện Anh tấn công Hạm đội Italia tại cảng Taranto vào năm 1940. Hải quân Nhật cũng đã tiến hành diễn tập kiểm tra tính toán chiến thuật, chiến dịch với sự tham gia của các sĩ quan được cử ra để thực hiện trận đánh. Tất cả những hoạt động này đã giúp

cho Nhật lập kế hoạch chính xác và tổ chức tiến công có hiệu quả trong thời gian nhanh chóng.

Từ kinh nghiệm của trận đánh này cho thấy:

Một là, Nhật đã làm tốt công tác tình báo, trinh sát, nắm vững tình hình, bố trí lực lượng của đối phương. Hầu như mọi diễn biến, quy luật hoạt động của các lực lượng Hạm đội Mỹ tại Trân Châu Cảng đều được chuyển về Nhật kịp thời và bí mật cao, giúp cho quá trình chuẩn bị và triển khai chiến dịch tiến công của Đô đốc Yamamoto diễn ra hết sức chặt chẽ và phù hợp. Nhật Bản đã cài cắm thành công điệp báo tại Honolulu, nên đã thường xuyên cập nhật tình hình đối tượng tác chiến, thực hiện công tác phản gián hiệu quả, làm đối phương không nắm được thông tin về hoạt động thực tế của Hạm đội Nhật. Trinh sát chiến dịch đã làm tốt nhiệm vụ dẫn đường cho hạm đội hành quân tiếp cận và tiến công bằng máy bay vào các mục tiêu của Mỹ. Trinh sát chiến lược nắm chắc quy luật hoạt động của các đài, trạm radar, nắm chính xác khu vực tuần tra và khu vực trông của không quân Mỹ tại căn cứ và lịch bay cụ thể của các phi đội B-17 từ lục địa ra đảo Oahu.

Hai là, về việc lựa chọn lực lượng, vũ khí tiến công trong trận chiến cho thấy, Nhật đã sử dụng lực lượng máy bay trên các tàu sân bay để thực hiện đòn đánh chủ yếu vào các căn cứ của Mỹ rất có hiệu quả. Đây là một lựa chọn chính xác, xuất phát từ ưu thế của không quân hải quân so với tàu mặt nước và tàu ngầm của Nhật Bản, cũng như đánh giá về đối phương từ các thông tin do trinh sát, tình báo báo về. Nhật Bản đã thành công trong việc tổ chức công kích các mục tiêu của Mỹ tại Trân Châu Cảng bằng nhiều tốp nhỏ máy bay trên nhiều hướng và ở độ cao khác nhau. Đợt thứ nhất là đòn tiến công chủ lực, trong khi đợt thứ hai sẽ hoàn tất những việc còn sót lại. Các phi công được lệnh phải chọn những mục tiêu có giá trị cao nhất có mặt tại Trân Châu Cảng để tiến công. Máy bay ném bom bổ nhào được sử dụng để tiến công

các mục tiêu mặt đất, trong khi đó máy bay tiêm kích được yêu cầu phải bắn phá các sân bay và tiêu diệt số máy bay đậu trên mặt đất càng nhiều càng tốt nhằm đảm bảo chúng không thể cất cánh để phản công lại các máy bay ném bom, đặc biệt là trong đợt đầu tiên. Bên cạnh đó, hải quân Nhật cũng đã nghiên cứu cải tiến ngư lôi để phù hợp với việc phóng từ máy bay trong điều kiện độ sâu có giới hạn của khu vực cảng nhằm đảm bảo các ngư lôi không bị mắc cạn.

Ba là, cuộc tiến công của Nhật vào Trân Châu Cảng diễn ra hết sức bất ngờ và không có bất cứ một lời tuyên chiến chính thức nào được đưa ra. Trong quá trình chuẩn bị, hành quân và triển khai lực lượng tiến công, đoàn tàu chiến của Nhật đã giữ được bí mật tuyệt đối. Về chọn thời gian tiến công, theo kế hoạch, máy bay của hạm đội sẽ tiến công Trân Châu Cảng trước lúc rạng đông nhưng Bộ chỉ huy Hạm đội đã quyết định lùi thời gian lại hai tiếng đồng hồ vào thời điểm ngày chủ nhật là ngày nghỉ, vì vậy, người Mỹ hết sức lơ là, mất cảnh giác. Đồng thời, để bảo đảm bí mật của công tác chuẩn bị và triển khai lực lượng của hạm đội và làm cho Mỹ mất cảnh giác, Chính phủ Nhật đã cử đến Mỹ đoàn ngoại giao để đàm phán về các điều khoản mà hai bên đang cố gắng đạt được.

Từ trận chiến Trân Châu Cảng, có thể khẳng định, thắng lợi to lớn của hải quân Nhật Bản là kết quả của quá trình chuẩn bị và tổ chức triển khai thực hiện các hoạt động tác chiến chặt chẽ, hiệu quả cùng với nghệ thuật tổ chức đội hình hành quân với đầy đủ các dạng phòng vệ của hạm đội tàu đặc nhiệm lớn và binh đoàn tàu ngầm các loại, bí mật bao vây và tiến công căn cứ hải quân chính của Mỹ trên đảo cách xa hàng nghìn kilômét mà không bị phát hiện. Thất bại của Mỹ là do sự chủ quan, mất cảnh giác, không coi trọng công tác sẵn sàng chiến đấu tại căn cứ.

Trận Trân Châu Cảng mở đầu thời đại của tàu sân bay, một loại

hình phương tiện chiến đấu hiện đại của hải quân với nhiều lợi thế mà cho đến ngày nay ngày càng được phát huy tối đa và sử dụng rộng rãi trong mọi loại hình chiến tranh.

Người viết: Thượng tá PHÙNG THỊ HOAN

TRẬN MIDWAY

(4-7.6.1942)

I. BỐI CẢNH

Giành thắng lợi trong trận Trân Châu Cảng (7-12-1941), Nhật nắm quyền khống chế trên biển và mở rộng bành trướng xuống phía Nam. Ngày 8 tháng 12, Nhật xâm chiếm Thái Lan. Ngày 10 tháng 12, quân Nhật đánh chiếm đảo Guam. Cùng ngày, lực lượng không quân Nhật đánh chìm các thiết giáp hạm của Anh đang neo đậu tại bờ biển Malaysia. Đến ngày 12 tháng 12, lực lượng hải quân Nhật chiếm toàn bộ đảo Wake, sau đó đánh chiếm Hồng Kông (25-12). Từ tháng 1 đến tháng 2 năm 1942, Nhật Bản tiến công đánh chiếm toàn bộ Malaysia, Singapore khiến quân Anh bị mất nhiều căn cứ quan trọng tại vùng Đông Nam Á. Do lực lượng đồng minh không tổ chức phản công nên các mũi tiến công của Nhật tiếp tục phát triển xuống phía Nam, lần lượt đánh chiếm Indonesia thuộc Hà Lan (1-1942), Miến Điện (3-1942), Philippines (5-1942) và các nước Đông Dương.

Như vậy chỉ trong hơn 5 tháng kể từ tháng 1 đến tháng 5 năm 1942, Nhật Bản đã chiếm xong một vùng đất rộng 3.800.000km² và một vùng biển rộng lớn thuộc Thái Bình Dương. Nếu tính cả những vùng đất mà người Nhật đã chiếm trước Chiến tranh thế giới thứ hai, trong đó có một phần lãnh thổ của Trung Quốc và Triều Tiên thì đến cuối tháng 5 năm 1942, phát xít Nhật đã khống chế được một vùng đất có diện tích 7.000.000km² với dân số lên tới 400.000.000 dân^[99]. Sau khi hoàn thành việc đánh chiếm phần lớn các nước Đông Á, Đông Nam Á và các quần đảo quan trọng ở Tây Thái Bình Dương, phát xít Nhật thực hiện chiến lược “*phòng thủ từ xa*” và quyết định đánh chiếm đảo Midway.

Midway là hòn đảo nhỏ với diện tích khoảng 4,7km² nằm giữa Thái Bình Dương. Đây là vị trí chiến lược hết sức quan trọng đối với cả Nhật và Mỹ.

Đối với Mỹ, Midway là căn cứ chiến lược tiền tiêu được Mỹ xây dựng thành trung tâm hải - lục - không quân mạnh, đồng thời là cửa ngõ, tấm bình phong phía Tây Bắc đảo Hawaii - nơi đóng Bộ chỉ huy Thái Bình Dương của Mỹ. Midway còn là hòn đảo án ngữ tuyến hàng hải xuyên Thái Bình Dương, từ bờ biển phía Tây nước Mỹ sang bờ biển phía Đông châu Á. Sau thất bại trong trận Trân Châu Cảng, lực lượng quân Mỹ tại chiến trường Thái Bình Dương bị đẩy lùi một cách nhanh chóng. Nhiều căn cứ quân sự của Mỹ lần lượt bị đánh chiếm hoặc bị uy hiếp. Trong hai tháng 4 và 5 năm 1942, Nhật lần lượt đánh chiếm các căn cứ hải quân của Mỹ tại Guam, Wake, Mariana,... và tiếp tục phát triển tiến công xuống phía Nam cũng như khu vực trung tâm Thái Bình Dương. Mặc dù tiên liệu được âm mưu bành trướng của Nhật, nhưng phía Mỹ vẫn chưa phán đoán được mục tiêu tiến công tiếp theo của họ. Nhiều sĩ quan cấp cao Bộ Tư lệnh Thái Bình Dương (CINCPAC) khẳng định, tới đây quân Nhật sẽ tiến công xuống Australia để truy kích lực lượng của tướng Mc Arthun. Số khác thì cho rằng họ sẽ phát triển tiến công sang Ấn Độ Dương để đánh chiếm Ấn Độ, v.v... Câu hỏi về hướng tiến công của quân Nhật sau trận Trân Châu Cảng luôn là một ẩn số khiến Mỹ phải tập trung nghiên cứu và theo dõi. Đầu tháng 5 năm 1942, trên cơ sở phân tích động thái chuyển quân của Nhật Bản và các thông tin tình báo thu được, CINCPAC khẳng định, Nhật Bản sẽ tiến công Hawaii và trước hết sẽ đánh chiếm đảo Midway để thực hiện kế hoạch “phòng thủ từ xa”, đồng thời tiến hành chiến lược “bóc vỏ” đã được Nhật đề ra từ đầu năm 1941. Với khẳng định đó, trong suốt thời gian còn lại của tháng 5, Mỹ tập trung nhiều sĩ quan tham mưu có kinh nghiệm lên kế hoạch và phương án đối phó. CINCPAC hạ quyết tâm bằng mọi giá phải giữ được Midway để bảo vệ vòng ngoài cho Hawaii, đồng thời

tránh thảm họa thứ hai giống Trân Châu Cảng.

Đối với Nhật, đánh chiếm được đảo Midway không chỉ giúp người Nhật mở rộng quyền kiểm soát Thái Bình Dương nhằm bảo vệ cho những nơi đã chiếm được trên lục địa châu Á, mà còn xây dựng được tuyến phòng thủ từ xa cách Nhật Bản hàng nghìn kilômét. Không những vậy, việc làm chủ được Midway còn giúp Nhật có thể dụ Hạm đội Thái Bình Dương của Mỹ ra để tiêu diệt, đồng thời đẩy Mỹ lui về phòng thủ Hawaii và vùng duyên hải phía Tây nước Mỹ. Trong trường hợp đánh chiếm được Midway, Nhật có thể đánh chiếm được Hawaii rồi từ đó tiến đến quân cảng San Francisco, thậm chí có thể đưa quân đổ bộ lên nước Mỹ.

II. QUÁ TRÌNH CHUẨN BỊ

Do tầm quan trọng của đảo Midway, cả Nhật và Mỹ đều muốn giành và giữ hòn đảo này. Để thực hiện nhiệm vụ trên, Nhật đề ra kế hoạch: dùng một lực lượng tiến hành đánh chiếm đảo Kiska, Atu (thuộc quần đảo Aleut) nhằm nghi binh thu hút sự chú ý và kéo lực lượng quân Mỹ ra khỏi Midway; sử dụng tối đa lực lượng hạm đội liên hợp đột kích chớp nhoáng vào Midway nhằm tiêu diệt quân Mỹ đang đồn trú tại đây, đồng thời tiêu diệt các tàu chiến Mỹ đến chi viện và ứng cứu. Tiếp đó, lực lượng đổ bộ sẽ đổ quân chiếm đảo, xây dựng căn cứ không quân để các máy bay Nhật thực hiện nhiệm vụ “săn mồi”, đánh chìm các tàu chiến Mỹ di chuyển từ Đông sang Tây Thái Bình Dương.

Để thực hiện kế hoạch trên, Nhật huy động hơn 200 tàu, thuyền các loại, trong đó có: 11 thiết giáp hạm, 8 tàu sân bay, 8 tàu vận tải, 22 tàu tuần dương, 66 tàu khu trục, 22 tàu ngầm và một số lượng lớn các tàu, thuyền khác. Ngoài ra, Nhật còn sử dụng 620 máy bay và 7.450 quân để thực hành đổ bộ lên các mục tiêu^[100].

Toàn bộ lực lượng trên được triển khai thành 4 hạm đội với 4 mũi tiến công:

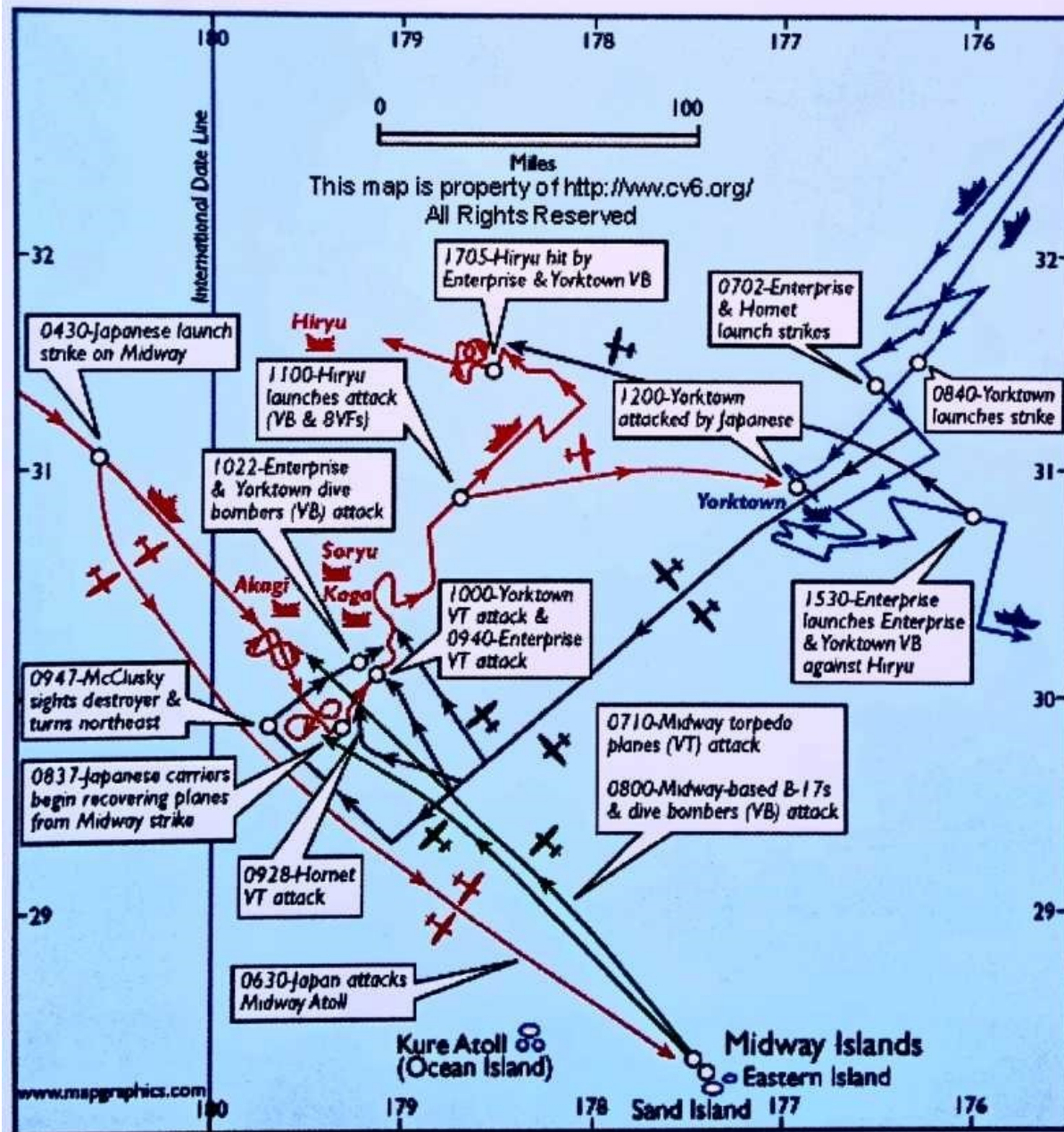
Hạm đội thứ nhất, do đích thân Đô đốc Yamamoto, phối hợp với lực lượng của Phó Đô đốc C. Nagumo chỉ huy, gồm 4 tàu sân bay hạng nặng *Akagi, Kaga, Hiryu* và *Soryu*, 2 thiết giáp hạm, 3 tàu tuần dương, 11 tàu khu trục. Hạm đội này đảm nhiệm mũi đột kích chủ yếu, có nhiệm vụ tiến công tiêu diệt Hạm đội Mỹ ở ngoài khơi Midway, mở đường cho lực lượng đổ bộ lên đảo.

Hạm đội thứ hai, do Phó Đô đốc H. Kondo chỉ huy, gồm 15 tàu vận tải (chở 5.000 quân), 1 tàu sân bay hạng nhẹ, 2 thiết giáp hạm, 10 tàu tuần dương và 21 tàu khu trục, có nhiệm vụ đổ bộ đánh chiếm đảo Midway.

Hạm đội thứ ba, do Phó Đô đốc Hosogaya và Cacuta chỉ huy, gồm 2 tàu sân bay hạng nhẹ, 5 tàu tuần dương, 12 tàu khu trục, 6 tàu ngầm, 8 tàu vận tải (chở 1.150 quân) và một số tàu thuyền nhỏ khác. Lực lượng này có nhiệm vụ tiến theo hướng Bắc về phía quần đảo Aleut (ở cực Bắc nước Mỹ, tiếp giáp giữa Mỹ và Liên Xô) nhằm thu hút lực lượng Mỹ tiến về phía đó. Trong điều kiện cho phép, Phó Đô đốc Hosogaya sẽ cho quân đổ bộ lên Aleut, đánh chiếm hai căn cứ quân sự quan trọng của Mỹ là Kiska và Atu.

Hạm đội thứ tư, do Phó Đô đốc Curita chỉ huy, gồm 7 thiết giáp hạm, 1 tàu sân bay hạng nhẹ, 3 tàu tuần dương, 21 tàu khu trục, có nhiệm vụ bí mật tiến theo hướng Đông Nam, triển khai cách Midway 600 dặm để phục kích, đánh chặn lực lượng tăng viện Mỹ từ Hawaii về Midway.

Trận MIDWAY (từ ngày 4 đến ngày 7.6.1942)



Triển khai kế hoạch đã đề ra, từ ngày 25 tháng 5 năm 1942 các hạm đội Nhật bắt đầu xuất phát từ quân cảng, Kure và Saipan tiến về hướng Đông và Đông Bắc. Kế hoạch tiến công đã được ấn định rõ, theo đó, ngày N-5 (2.6.1942), lực lượng chặn viện phải có mặt ở vị trí tập kết; ngày N-3 (4.6.1942), lực lượng nghi binh phải tiến vào vùng biển Aleut, sau đó đến ngày N-1 (6.6.1942) phải đổ bộ lên đảo Kiska. Sau khi các lực lượng đã hoàn thành nhiệm vụ của mình, ngày N (7.6.1942) mũi đột kích của Đô đốc Yamamoto

và Phó Đô đốc C. Nagumo sẽ tiến hành đổ bộ lên Midway.

Về phía Mỹ, sau khi Nhật lên kế hoạch đánh chiếm Midway, lực lượng tình báo đã chiến Mỹ đã giải mã được các bức điện chuẩn bị tiến công mà quân Nhật phát đi. Với nguồn thông tin quý giá đó, Bộ chỉ huy quân Mỹ khẳng định, Nhật sẽ đánh chiếm Midway và cử Chuẩn Đô đốc Nimitz - Tư lệnh Hạm đội Thái Bình Dương đến Midway để lên kế hoạch đối phó. Sau khi nghiên cứu kỹ tình hình mọi mặt, Nimitz đề nghị tăng cường cho Midway 16 máy bay ném bom, 30 thủy phi cơ trinh sát, 18 pháo đài bay BI7 cùng nhiều tàu thuyền các loại. Kế hoạch đối phó với quân Nhật cũng được Bộ Tư lệnh Thái Bình Dương chuẩn bị một cách kỹ lưỡng. Theo đó, Mỹ sẽ không phản ứng khi quân Nhật thực hiện đòn nghi binh chiến lược tại Aleut và Atu; tập trung lực lượng mạnh, bí mật triển khai trận địa phục kích tại khu vực Đông Bắc Midway, nắm chắc thời cơ đánh bất ngờ tiêu diệt Hạm đội Nhật.

Thực hiện kế hoạch đề ra, ngay từ cuối tháng 5 năm 1942, khi các tàu chiến Nhật xuất phát tiến về mục tiêu, Mỹ đã kịp thời báo động cho lực lượng của mình ở các khu vực Midway, Hawaii và nhiều nơi khác tại Thái Bình Dương sẵn sàng chiến đấu. Đến đầu tháng 6, Mỹ đã huy động hai cụm quân, gồm 3 tàu sân bay hạng nặng (233 máy bay), 8 tàu tuần dương hạng nặng, 14 tàu khu trục. Để phòng ngự Aleut, Mỹ triển khai 5 tàu tuần dương, 14 tàu khu trục, 6 tàu ngầm và nhiều máy bay chiến đấu. Toàn bộ lực lượng trên được chia làm 3 cụm chiến đấu:

Cụm thứ nhất, do Đô đốc Nimitz - Tổng tư lệnh lực lượng hải quân Mỹ ở Thái Bình Dương chỉ huy gồm: 1 tàu chỉ huy, 1 tàu tuần dương, 1 tàu sân bay và 24 tàu thuyền các loại khác.

Cụm đặc nhiệm 16, do Chuẩn Đô đốc Spruance chỉ huy, có 1 tàu chỉ huy, 2 tàu sân bay, 6 tàu tuần dương và 9 tàu phóng lôi.

Cụm đặc nhiệm 17, do Chuẩn Đô đốc Fletcher chỉ huy, có 1 tàu

chỉ huy, 1 tàu sân bay, 2 tàu tuần dương và 6 tàu phóng lôi.

III. DIỄN BIẾN

Thực hiện đòn nghi binh chiến lược, chiều ngày 3 tháng 6 năm 1942, 17 máy bay ném bom và máy bay tiêm kích Nhật cất cánh từ tàu sân bay *Junyo* tiến hành đợt không kích thứ nhất vào quần đảo Hà Lan (Dutch Harbor) - thủ phủ của đảo Aleut. Tuy nhiên, do thời tiết xấu và sương mù dày đặc nên các máy bay Nhật không phát hiện ra mục tiêu. Không thực hiện được ý định trên, ngày hôm sau, Nhật sử dụng 11 máy bay ném bom cỡ nhỏ, 6 máy bay ném bom cỡ lớn và 9 máy bay chiến đấu Zero tiến hành đợt không kích thứ hai vào Aleut. Trong đợt không kích này, mặc dù điều kiện thời tiết vẫn chưa thuận lợi, nhưng do thực hiện trình bay thấp nên các máy bay Nhật đã phát hiện được các mục tiêu, tiến hành oanh tạc và phá hủy nhiều kho nhiên liệu, bến cảng và tàu vận tải của đối phương. Sau khi hoàn thành việc đánh phá các mục tiêu quan trọng, Bộ chỉ huy quân Nhật quyết định sử dụng 550 quân đổ bộ đánh chiếm đảo Kiska và 1.000 quân đánh chiếm đảo Atu^[101]. Sáng ngày 4 tháng 6, khi các đơn vị lính thủy đánh bộ Nhật đang thực hiện kế hoạch đổ bộ lên đảo Aleut thì nhận được lệnh phải rút ra khỏi khu vực chiến sự vì lực lượng không quân Mỹ đã phát hiện ra các tàu đổ bộ. Như vậy, toàn bộ kế hoạch nghi binh chiến lược cũng như kế hoạch đánh chiếm Aleut làm bàn đạp tiến công Midway của quân Nhật hoàn toàn thất bại. Yếu tố bất ngờ cho trận quyết định tại Midway cũng bị bại lộ.

Mặc dù phải chịu nhiều tổn thất tại Aleut, nhưng với ý đồ không tham chiến khi quân Nhật thực hiện đòn nghi binh chiến lược, các tàu chiến Mỹ vẫn án binh bất động. Không thực hiện được âm mưu lôi kéo lực lượng hải quân Mỹ ra khỏi Midway, rạng sáng ngày 4 tháng 6, Bộ chỉ huy quân Nhật đứng đầu là Đô đốc Yamamoto ra lệnh cho 108 máy bay chiến đấu từ các tàu sân bay

bất ngờ tiến công Midway nhằm tiêu diệt lực lượng không quân, đồng thời phá hủy các công trình phòng ngự của Mỹ trên đảo. Chỉ ít phút sau khi lực lượng không quân Nhật cất cánh, từ màn hình radar, Bộ chỉ huy quân Mỹ đã phát hiện ra các tốp máy bay Nhật chỉ còn cách Midway vài chục kilômét. Lập tức Fletcher ra lệnh cho 6 máy bay phóng ngư lôi *Avenger*, 4 máy bay ném bom kiểu *Marauder* và 25 máy bay tiêm kích cất cánh đánh chặn máy bay địch đang tiến tới Midway. Trận không chiến trên bầu trời Midway diễn ra ác liệt trong hơn 20 phút. Mặc dù bị lực lượng không quân chặn đánh; lưới lửa phòng không của Mỹ tại Midway chống trả quyết liệt, nhưng các máy bay Zero của Nhật đã vượt qua lưới lửa phòng không, trút bom xuống khu vực trung tâm và phía Đông, phá hủy hàng chục máy bay cùng hệ thống hậu cần và công trình phòng ngự của Mỹ tại đảo Midway. Trong trận không chiến ấy, các máy bay chiến đấu Nhật còn bắn hạ 15 máy bay Mỹ, trong khi đó, họ chỉ bị lực lượng phòng không và không quân Mỹ tiêu diệt 6 chiếc.

Kết thúc đợt không kích thứ nhất, không quân Nhật đã gây cho đối phương không ít tổn thất, nhưng về cơ bản họ vẫn chưa đạt được mục tiêu đề ra; chưa tiêu diệt được lực lượng không quân Mỹ trên đảo do phần lớn máy bay Mỹ đã xuất kích tham chiến. Trước tình hình đó vào 7 giờ ngày 4 tháng 6, Bộ Tư lệnh quân Nhật ra lệnh cho Phó Đô đốc C. Nagumo tiến hành đợt không kích thứ hai vào Midway. Khi công tác chuẩn bị đang được tiến hành thì máy bay trinh sát Nhật phát hiện hàng chục máy bay Mỹ xuất phát từ Midway đang bay về phía Hạm đội Nhật và chuẩn bị tiến công vào các tàu sân bay của Nagumo. Nhật vội vã ra lệnh cho các máy bay từ tàu sân bay xuất kích. Chỉ trong ít phút, những chiếc Zero đã bắn hạ 3 máy bay địch. Lực lượng phòng không trên tàu còn bắn rơi thêm hai chiếc nữa khiến 5 máy bay còn lại của Mỹ buộc phải bay vọt lên cao, vội vã phóng ngư lôi vào tàu *Akagi*, rồi tẩu thoát. Rất may, các ngư lôi đều được thả trên cao

nên bay chệch hướng. Tàu chỉ huy *Akagi* bình an vô sự.

Sau khi đánh thiệt hại nặng đợt tiến công của đối phương vào tàu *Akagi*, Nagumo cho rằng, lực lượng không quân trên đảo Midway là nguy cơ chính chứ không phải các tàu sân bay. Với nhận định đó, ông quyết định dùng tất cả máy bay hiện có tiến hành đợt oanh kích lần thứ hai vào Midway. Để gây thiệt hại tối đa cho đối phương, Nagumo ra lệnh thay ngư lôi bằng bom cho các máy bay để đánh các sân bay trên đảo. Khi công việc đang trong giai đoạn hoàn tất thì một máy bay trinh sát Nhật phát hiện hạm đội tăng viện Mỹ gồm 10 tàu chiến xuất phát từ Hawaii đang tiến đến gần Midway. Câu hỏi đặt ra cho Nagumo là nên tiếp tục đánh Midway hay chuyển sang đánh hạm đội địch? Nếu trong Hạm đội Mỹ không có tàu sân bay thì vẫn có thể tiến đánh Midway, sau đó quay lại đánh hạm đội. Nhưng nếu trong hạm đội có các tàu sân bay, thì máy bay địch có thể tiến công các tàu chiến Nhật ngay trong lúc chưa hoàn tất thay ngư lôi bằng bom. Để tránh tình trạng trên và để sẵn sàng tiến công hạm đội địch, Nagumo một lần nữa ra lệnh cho các máy bay chấm dứt việc thay ngư lôi bằng bom và lắp lại những quả ngư lôi đã được tháo ra khỏi máy bay. Ông quyết định thay đổi mục tiêu tiến công, từ oanh kích Midway sang tập trung đánh lực lượng tăng viện. Ngay sau khi mệnh lệnh được phát đi, hàng chục máy bay lần lượt cất cánh, tiếp cận mục tiêu và trút bom, ngư lôi xuống tàu chiến Mỹ. Rất may, do điều kiện thời tiết xấu, cộng vào đó, do các tàu chiến Mỹ giữ khoảng cách xa nhau trong đội hình hành quân nên các đợt ném bom của không quân Nhật không gây tổn thất nhiều cho đối phương.

Nhận được tin máy bay Nhật tiến hành oanh kích vào lực lượng tăng viện, Bộ chỉ huy quân Mỹ ra lệnh cho hơn 20 máy bay ném bom và máy bay phóng lôi từ căn cứ không quân Midway cất cánh tiến đánh Hạm đội Nhật. Đúng 8 giờ ngày 4 tháng 6, các máy bay Mỹ tiếp cận mục tiêu. Tuy nhiên, do không được các máy bay

tiêm kích yểm trợ nên các máy bay ném bom Mỹ trở thành mục tiêu tiến công của những chiếc Zero. Kết thúc đợt oanh kích, lực lượng không quân Mỹ không những không tìm và tiêu diệt được các tàu sân bay Nhật mà còn bị lực lượng không quân Nhật bắn hạ 4 chiếc. Khi trận không chiến vừa kết thúc thì quân Nhật phát hiện các tàu sân bay *Hornet* và *Enterprise* Mỹ chỉ còn cách Hạm đội Nhật chừng 150 hải lý. Đúng khoảng 8 giờ 30 phút, chỉ huy tàu sân bay *Enterprise* và tàu *Hornet* ra lệnh cho máy bay ném bom và máy bay phóng lôi từ hai tàu cất cánh tiến đánh Hạm đội Nhật. Do hai lực lượng phối hợp không ăn ý, cộng vào đó, do không có các máy bay tiêm kích yểm trợ nên một lần nữa các máy bay Mỹ trở thành mục tiêu tiến công của những chiếc Zero.

Trong lúc quân Nhật hầu như làm chủ các trận không chiến thì lực lượng hải quân Mỹ vẫn chưa tìm ra vị trí của các tàu sân bay *Akagi*, *Kaga*, *Hiryu* và *Soryu*. Các trận không chiến diễn ra ở Midway và các khu vực lân cận vì vậy vẫn nghiêng về phía do quân Nhật. Trước tình hình đó, Bộ chỉ huy quân Mỹ quyết định dùng hàng chục máy bay tiến hành trinh sát để săn lùng tàu sân bay của đối phương. Vào khoảng 10 giờ ngày 4 tháng 6, trên độ cao chừng 6km, một máy bay ném bom của tàu *Enterprise* phát hiện 4 chấm nhỏ màu vàng đang di chuyển trên mặt biển với tốc độ rất chậm theo hướng Đông Nam. Trung tá McCluskey quyết định hạ thấp độ cao và phát hiện đó là các tàu sân bay Nhật. Lập tức ông điện về Bộ chỉ huy và chỉ ít phút sau hàng chục máy bay Mỹ đã xuất hiện tại tọa độ xác định. Trận không chiến giữa lực lượng không quân Mỹ và lực lượng không quân từ các tàu sân bay Nhật bắt đầu.

Với kinh nghiệm thu được trong các trận không chiến trước đây, các máy bay ném bom Mỹ bắt đầu trút bom xuống hai tàu sân bay lớn nhất của Nhật là *Akagi*, *Kaga*. Kết quả, cả hai tàu sân bay đều bị thương nặng. Hàng chục máy bay Zero trên boong

chưa kịp cất cánh đã trúng bom và không còn cơ hội tham chiến. Sau khi đánh thiệt hại nặng tàu *Akagi* và *Kaga*, vào lúc 10 giờ 26 phút, được lệnh của Bộ chỉ huy tại Midway, các máy bay ném bom Mỹ tập trung oanh kích vào tàu *Soryu*. Chỉ sau 6 phút, toàn bộ boong tàu *Soryu* bốc cháy. Rất may trước khi diễn ra trận ném bom, một số máy bay Nhật đã kịp cất cánh nên không phải chịu chung số phận như tàu *Soryu*. Như vậy, chỉ trong hơn hai giờ đồng hồ, lực lượng không quân Mỹ đã làm bị thương và đánh chìm 3 tàu sân bay lớn nhất của Nhật. Đây là 3 tàu sân bay chủ lực trong mũi đột kích trên hướng chủ yếu vào Midway. Sau thất bại trên, lực lượng không quân Nhật hầu như mất khả năng chiến đấu, quyền chủ động trên chiến trường chuyển sang quân Mỹ.

Mặc dù đã tiêu diệt 3 trong số 4 tàu sân bay chủ lực của Nhật, nhưng để tránh đòn tiến công bất ngờ của quân Nhật, từ 12 giờ ngày 4 tháng 6, Bộ chỉ huy quân Mỹ quyết định huy động toàn bộ lực lượng không quân tập trung tìm kiếm và oanh kích tàu *Hiryu*. Trước sự truy kích của đối phương, chỉ huy tàu *Hiryu* ra lệnh cho tất cả máy bay cất cánh và tiến hành trận cảm tử với lực lượng hải quân Mỹ. Vào khoảng 12 giờ 45 phút, máy bay trinh sát mang ký hiệu *Hoàng đế* (Imperial) của Nhật phát hiện tàu sân bay *Yorktown* đang hành trình lên phía Tây và chỉ cách tàu *Hiryu* 110 hải lý. Ngay lập tức hàng chục chiếc Zero tiếp cận mục tiêu và trút bom. 12 giờ 52 phút tàu *Yorktown* bị trúng bom, nghiêng mạn trái và mất khả năng cơ động. Sau khi đánh chìm tàu *Yorktown*, những chiếc Zero nhanh chóng trở lại tàu *Hiryu* để tiếp nhiên liệu, sau đó tổ chức tiến công tàu *Enterprise* và *Hornet*. Tuy nhiên, do tương quan lực lượng quá chênh lệch, cộng vào đó, do nguồn nhiên liệu cạn dần nên lực lượng không quân Nhật không thực hiện được mục tiêu đề ra; không tiêu diệt được tàu *Enterprise* và *Hornet*.

Khi biết quân Nhật đang trong cơn khốn đốn, Bộ chỉ huy quân Mỹ ra lệnh cho hàng chục máy bay cất cánh từ tàu sân bay

Enterprise và *Hornet* tập trung tiến công tàu sân bay cuối cùng của mũi tiến công trên hướng chủ yếu. 16 giờ 30 phút ngày 4 tháng 6, 11 oanh tạc cơ mang loại bom 1.000 cân Anh và 13 chiếc mang bom 500 cân cất cánh từ hai tàu sân bay hướng đến mục tiêu. Đến 17 giờ, phi đội đầu tiên tiếp cận mục tiêu và bắt đầu tiến công. 4 trái bom rơi xuống tàu sân bay *Hiryu* và làm thùng đường băng, gây đám cháy lớn. Tiếp đó, các phi đội máy bay ném bom B17 lần lượt tiếp cận mục tiêu và trút bom xuống *Hiryu*, khiến tàu này bị hư hỏng nặng. Nhiều giờ sau đó, quân Nhật cố gắng chế ngự hỏa hoạn nhưng do đám cháy lan sang hầm đạn nên đến 9 giờ sáng ngày 5 tháng 6 tàu *Hiryu* bị nổ tung và chìm xuống đại dương.

Mặc dù nhận được tin toàn bộ các tàu sân bay của mũi tiến công chủ yếu đã bị đánh chìm, nhưng với quyết tâm đánh chiếm Midway, Đô đốc Yamamoto điện cho các mũi tiến công còn lại bằng mọi giá phải tiếp cận Midway càng sớm càng tốt. Khi nhận được bức điện của Tổng chỉ huy Yamamoto, phần lớn các mũi tiến công vẫn còn cách Midway chừng 350 hải lý về phía Đông nên việc tiếp cận mục tiêu là hết sức khó khăn. Bức điện của Yamamoto ra lệnh cho các mũi tiến công quyết tâm đánh chiếm Midway một lần nữa bị quân Mỹ giải mã. Vì vậy, các tàu chiến Nhật một lần nữa lại trở thành mục tiêu tiến công của lực lượng không quân Mỹ.

Sau khi giải mã được bức điện của Yamamoto, 6 giờ ngày 6 tháng 6, hàng chục máy bay ném bom Mỹ cất cánh từ các tàu sân bay *Enterprise* và *Hornet* bay về hướng Tây, tiến công các tàu khu trục và tuần dương hạm của Nhật. 8 giờ sáng ngày 6 tháng 6, 4 chiếc B17 tổ chức tiến công hai tàu tuần dương lớn nhất của Nhật là *Mogami* và *Mikuma*, khiến hai tàu này bị hư hỏng nặng. Tiếp đó, trong hai ngày 6 và 7 tháng 6, các máy bay Mỹ tiếp tục quần lượn để tìm và tiêu diệt mục tiêu, khiến các mũi tiến công của Nhật bị

đánh thiệt hại nặng. Do không còn hy vọng có thể tiêu diệt lực lượng quân Mỹ trong một cuộc tổng công kích trên biển, ngày 7 tháng 6 năm 1942, Đô đốc Yamamoto ra lệnh hủy bỏ kế hoạch đổ bộ lên đảo Midway, đồng thời chuyển lực lượng còn lại rút về phía Tây. Như vậy, toàn bộ kế hoạch đổ bộ đánh chiếm Midway của Nhật đã thất bại. Hải quân Nhật mất đi phần lớn các tàu sân bay và tàu khu trục vốn được coi là quả đấm thép trên chiến trường Thái Bình Dương. Trái lại với người Nhật, sau khi giành thắng lợi trong trận Midway, người Mỹ không chỉ ngăn được cơn “đại phong” của quân Nhật, mà còn bảo vệ được các căn cứ quân sự chiến lược, để từ đó nắm quyền chủ động kiểm soát Thái Bình Dương; khơi thế tiến công vào sâu nội địa Nhật.

IV.KẾT QUẢ VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ RÚT RA TỪ TRẬN ĐÁNH

Kết thúc trận Midway, Nhật thiệt hại 2.100 người, mất 4 tàu sân bay hạng nặng cùng 322 máy bay, 1 tàu khu trục, 2 tàu tuần dương, 3 tàu quét mìn và 1 tàu vận tải. Mỹ tổn thất 1 tàu sân bay hạng nặng, 1 tàu khu trục, 150 máy bay (trong đó có 38 máy bay đang đậu tại căn cứ Midway)^[102]. Midway là thất bại đầu tiên của Nhật trên chiến trường Thái Bình Dương trong Chiến tranh thế giới thứ hai. Sau trận đánh này, Nhật mất dần quyền chủ động và không còn khả năng mở các đòn tiến công chiến lược trên biển Thái Bình Dương. Mỹ phát triển thế tiến công và từng bước giành thắng lợi, góp phần quan trọng vào việc đánh bại lực lượng phát xít Nhật.

Từ trận Midway có thể rút ra một số vấn đề sau:

Thứ nhất, do những thắng lợi dễ dàng trước trận Midway, đặc biệt là trong trận Trân Châu Cảng, người Nhật tỏ ra khinh suất và coi thường đối phương. Bộ chỉ huy quân Nhật đánh giá không

đúng lực lượng hải quân Mỹ nên đã tung toàn bộ lực lượng của mình để giành thắng lợi quyết định. Trong trận Midway, Đô đốc Yamamoto đã phản đối đề xuất của các sĩ quan tham mưu dùng 1/3 số lượng tàu chiến làm lực lượng dự bị, đề phòng khi bị đối phương phản công. Ông cũng không chấp nhận giải pháp dùng một bộ phận lực lượng, trong đó có các máy bay chiến đấu Zero tiến hành trinh sát, phát hiện các tàu sân bay Mỹ. Trong quá trình tham chiến, khi phát hiện ra các tàu sân bay đối phương, mũi tiến công chủ yếu do Nagumo chỉ huy không kịp thời tổ chức các đợt không kích nhằm tiêu diệt các tàu sân bay, khiến các máy bay Mỹ trở thành vũ khí chủ lực và hết sức lợi hại trong suốt quá trình diễn ra trận đánh. Sai lầm của quân Nhật không chỉ làm đảo lộn toàn bộ kế hoạch ban đầu, mà còn biến cuộc đổ bộ lên đảo thành trận không chiến trên biển. Trái lại với người Nhật, sau khi giải mã được các bức điện của quân Nhật về việc đánh chiếm Midway, Bộ chỉ huy quân Mỹ lập tức cử các tốp máy bay, các tàu tuần dương và tàu khu trục tiến hành tuần tra, trinh sát nhằm phát hiện các tàu sân bay Nhật. Khi phát hiện ra mục tiêu, họ chấp nhận bỏ kế hoạch phòng thủ Midway, tập trung toàn bộ lực lượng không quân tiến công, tiêu diệt các tàu sân bay Nhật. Trong trận Midway, Nhật tổn thất hơn 300 máy bay, nhưng trong đó chỉ có khoảng 30 máy bay bị lực lượng phòng không và không quân Mỹ bắn hạ, đa số còn lại đều bị đánh chìm cùng các tàu sân bay *Akagi, Kaga, Hiryu*, v.v...

Thứ hai, trong trận Midway, tương quan lực lượng giữa Mỹ và Nhật nghiêng về quân Nhật. Tuy nhiên, với tham vọng giành chiến thắng nhanh, Bộ chỉ huy quân Nhật đã triển khai lực lượng trên một chiến trường rộng lớn và hết sức phân tán; kéo dài từ khu vực trung tâm đến Bắc Thái Bình Dương. Trong khi đó lực lượng quân Mỹ tập trung hầu hết ở Midway với các tàu sân bay, tàu khu trục và các lực lượng phòng thủ tại chỗ. Việc quân Nhật triển khai đội hình bất hợp lý đã làm cho khả năng yểm trợ và bọc

lót cho nhau trong chiến đấu trở nên hết sức khó khăn. Thực tế cho thấy, khi phát hiện các tàu sân bay thuộc mũi tiến công chủ yếu bị tiến công vào sáng ngày 4 tháng 6, Đô đốc Yamamoto đã nhiều lần ra lệnh cho các mũi tiến công khác đến yểm trợ. Tuy nhiên, do ở khoảng cách quá xa, cộng vào đó, do tầm bay của các máy bay ném bom, máy bay phóng lôi chỉ có hạn, nên việc yểm trợ hầu như không thực hiện được.

Một điểm bất hợp lý khác trong cách bố trí đội hình của quân Nhật là tập trung phần lớn tàu sân bay chiến lược vào một mũi tiến công. Nếu như trong mũi tiến công chủ yếu, Nhật tập trung cả 4 tàu sân bay hạng nặng với phần lớn các máy bay chiến đấu hiện đại, thì ở 3 mũi tiến công khác chỉ có một vài tàu sân bay hạng nhẹ với những chiếc máy bay cũ kỹ và lạc hậu. Việc phân bố lực lượng không hợp lý cùng với việc không có lực lượng dự bị đã khiến trận Midway thực chất trở thành trận chiến giữa mũi tiến công chủ yếu với lực lượng quân Mỹ. Bởi vậy, khi các tàu sân bay ở mũi tiến công chủ yếu bị đánh chìm, quân Nhật hầu như bị tê liệt. Hàng chục tàu tuần dương, tàu khu trục cùng hàng trăm tàu, thuyền còn lại đều hầu như vô dụng.

Không chỉ bất hợp lý trong việc bố trí lực lượng, việc phân công nhiệm vụ cho các mũi tiến công cũng còn nhiều điểm phải bàn. Trong cuốn: *“Những trận đánh làm thay đổi thế giới”* (The battles that changed the world), tác giả Richard Worth khẳng định: việc Đô đốc Yamamoto tập trung quá nhiều binh lực và giao cho mũi đột kích của Phó Đô đốc C.Nagumo cùng một lúc hai nhiệm vụ: vừa tiêu diệt các tàu sân bay Mỹ, vừa đánh chiếm Midway là điều hiếm thấy trong chiến tranh. Có lẽ do quá tin tưởng vào khả năng cầm quân và tài thao lược của Nagumo nên Yamamoto đã quên mất vai trò của các mũi tiến công khác, trong đó có cả mũi tiến công đánh chiếm Midway do H. Kondo chỉ huy. Một sai lầm nữa mà Yamamoto mắc phải là ông chưa sử dụng hợp lý thủy lôi và

bom trong đánh tàu sân bay. Trong phần lớn các lần đánh tàu sân bay Mỹ, các máy bay Nhật chủ yếu dùng bom thay vì phải dùng thủy lôi. Điều đó đã làm giảm đáng kể hiệu quả chiến đấu^[103].

Thứ ba, nguyên nhân thất bại của quân Nhật trong trận Midway được sử sách nhắc nhiều đó là người Nhật không thực hiện được yếu tố bất ngờ do không bảo mật được thông tin. Ngay sau thất bại trong trận Trân Châu Cảng, Bộ chỉ huy quân Mỹ đã nhanh chóng thành lập Đơn vị tình báo thông tin (IIU) do Trung tá Joseph Rochefort chỉ huy. Đơn vị này có nhiệm vụ phát hiện, nghiên cứu và giải mã các thông tin của đối phương. Trong hai tháng 4 và tháng 5 năm 1942, IIU bắt đầu giải mã được phần lớn nội dung các bức điện được phát đi từ Bộ chỉ huy Trung tâm của Nhật. Đầu tháng 5 năm 1942, trước khi quân Nhật tiến hành đánh chiếm đảo Moresby ở New Guinea, các nhân viên IIU đã kịp đưa ra cảnh báo, giúp tướng Nimitz nhanh chóng triển khai lực lượng tới khu vực chiến sự và tránh được đòn tiến công bất ngờ của đối phương. Tiếp đó, đến ngày 3 tháng 5, IIU lại một lần nữa giải mã được kế hoạch đánh chiếm đảo San Hô của Nhật và đã kịp thời lên phương án đối phó, khiến quân Nhật không thực hiện trọn vẹn được kế hoạch đề ra.

Từ sau trận San Hô, nhiều sĩ quan tham mưu Nhật đã nhận thấy sự bất thường trong vấn đề bảo mật thông tin. Họ cũng đã nhiều lần yêu cầu Đô đốc Yamamoto phải thay đổi bộ mã truyền tin mỗi tháng một lần. Tuy nhiên, với thái độ tự tin vào những chiến thắng, cộng vào đó, ông cho rằng, bộ mã mà người Nhật đang sử dụng không ai có thể “bẻ khóa” nên vẫn ra lệnh sử dụng cho trận Midway. Với sai lầm đó, ngày 26 tháng 5 năm 1942, khi lực lượng hải quân Hoàng gia Nhật phát đi Mệnh lệnh số JN25, các nhân viên IIU đã tập trung nghiên cứu và giải mã được phần lớn nội dung bức điện. Trên cơ sở phân tích bức điện và so sánh với các thông tin do máy bay trinh sát Mỹ thu được, Bộ chỉ huy

quân Mỹ khẳng định: mục tiêu tiến công tiếp theo của Nhật trên chiến trường Thái Bình Dương là Midway. Từ những thông tin đó, Mỹ tập trung củng cố Midway, đồng thời huy động lực lượng từ các căn cứ khác đến tăng viện cho hòn đảo chiến lược này. Cũng nhờ giải mật được kế hoạch của đối phương, Bộ chỉ huy quân Mỹ tại Midway không những biết rõ thời gian, địa điểm diễn ra trận đánh, mà họ còn biết rõ cả cơ cấu và tổ chức lực lượng của đối phương để từ đó đưa ra kế sách đối phó phù hợp. Đúng như Nimitz - Tư lệnh lực lượng quân Mỹ tại Midway thừa nhận: thông tin tình báo mà Mỹ có được trước trận Midway đã cho ông cơ hội có một không hai trong cuộc đời binh nghiệp. Các thông tin đó đã biến quân Mỹ từ yếu thành mạnh, từ bị động sang chủ động; quân Nhật từ mạnh sang yếu, từ chủ động sang bị động. Nó còn tạo nên bước ngoặt của Mỹ trong cuộc chiến với Nhật ở Thái Bình Dương^[104].

Đối với Mỹ, mặc dù nắm được thông tin và giữ quyền chủ động trên chiến trường, nhưng lực lượng hải quân của họ cũng mắc phải không ít sai lầm. Trước hết, đó là mạng lưới trinh sát không hiệu quả. Trong quá trình chuẩn bị cho trận Midway, Bộ chỉ huy quân Mỹ tập trung phần lớn thời gian và sức lực cho việc xây dựng hệ thống phòng ngự trên đảo để đối phó với cuộc đổ bộ của quân Nhật nên ít tổ chức các hoạt động trinh sát nhằm phát hiện và đánh chặn các tàu sân bay Nhật từ xa. Với sai lầm đó, quân Mỹ đã tạo cơ hội để lực lượng không quân Nhật đánh thiệt hại nặng nhiều cơ sở vật chất trên đảo vào rạng sáng ngày 4 tháng 6 năm 1942. Một sai lầm nữa là quân Mỹ không tiến hành truy kích đối phương khi họ đang trên đường tháo chạy. Ngày 7 tháng 6 năm 1942, khi Đô đốc Yamamoto hủy bỏ kế hoạch đổ bộ lên đảo và rút chạy về phía Tây, quân Mỹ không tiến hành truy kích. Thay vào đó, họ quay lại tiếp tục củng cố trận địa phòng ngự trên đảo, khiến hàng trăm tàu chiến Nhật có cơ hội tẩu thoát, bảo toàn được lực lượng, sau đó tái tổ chức và tiếp tục các trận đánh trên

biển Thái Bình Dương. Tuy còn một số sai lầm, nhưng với thắng lợi trong trận Midway, quân Mỹ đã làm thay đổi tương quan lực lượng trên chiến trường Thái Bình Dương, đặc biệt là tương quan về hàng không mẫu hạm giữa Nhật và Mỹ. Sau trận đánh này, quân Nhật mất dần quyền chủ động chiến lược ở Thái Bình Dương và bắt đầu quay về phòng thủ khu vực nội hải.

Midway là một trong những trận hải chiến lớn trong Chiến tranh thế giới thứ hai. Trong trận đánh này, vai trò của lực lượng không quân trên các tàu sân bay một lần nữa được khẳng định. Từ sau trận Midway, tàu sân bay cùng với những máy bay ném bom và máy bay phóng lôi hiện đại được Mỹ và các nước phương Tây tập trung nghiên cứu, sản xuất và chế tạo. Điều đó đã tạo nên bước ngoặt lớn trong các trận hội chiến trên biển và trên không gian đại dương rộng lớn trong và sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

Người viết: Thượng tá, TS LÊ ĐỨC HẠNH

TRẬN LEYTE

(20-25.10.1944)

I. BỐI CẢNH

Giành thắng lợi trong trận Midway, Mỹ dần nắm quyền chủ động trên chiến trường Thái Bình Dương và chuyển sang phản công. Từ đầu năm 1943, quân Mỹ áp dụng chiến lược xung kích hai mũi từ Tây Nam và Trung tâm Thái Bình Dương, lấy Philippines làm trọng tâm, tiến hành các cuộc tiến công giành lại các đảo và phần lãnh thổ đã bị quân Nhật đánh chiếm.

Tại khu vực Tây Nam Thái Bình Dương, từ tháng 6 năm 1943, dưới sự chỉ huy của tướng Mac Arthur, quân Mỹ bắt đầu đổ bộ lên đảo Naxu, sau đó dùng hòn đảo này để làm bàn đạp tiến công quân Nhật tại quần đảo New Guinea và các hòn đảo lân cận. Tiếp đó, đến tháng 11 năm 1943, lực lượng hải quân Mỹ đổ bộ lên đảo lớn nhất thuộc quần đảo Solomon và đến tháng 8 năm 1944, được sự hỗ trợ của lực lượng Đồng minh, đặc biệt là quân Australia, hàng nghìn lính thủy đánh bộ Mỹ đã đánh chiếm thành công quần đảo New Guinea, quần đảo lớn thứ hai trên thế giới, đồng thời là cửa ngõ Tây Nam để tiến vào Philippines.

Tại khu vực Trung tâm Thái Bình Dương, từ cuối năm 1943 đến đầu năm 1944, dưới sự chỉ huy của tướng Nimitz, các đơn vị hải quân và không quân Mỹ lần lượt tiến công đánh chiếm các đảo Ginbe (11.1943), Marshall (2.1944), Mariana (6.1944), v.v..., từng bước phá vỡ vành đai phòng thủ từ xa của Nhật.

Đối với Nhật, sau thất bại trong trận Midway, nước này đứng trước vô vàn khó khăn cả về chính trị lẫn quân sự. Về quân sự, do thất bại liên tiếp trên chiến trường, đặc biệt là sau khi mất quần

đảo chiến lược New Guinea, thế và lực của Nhật trên chiến trường Thái Bình Dương đã giảm đi đáng kể. Theo ước tính, nếu như trước trận Midway, tương quan lực lượng hải quân và Hạm đội giữa Nhật và Mỹ là 3/1 thì đến cuối năm 1943, tương quan này chỉ còn lại là 1,5/1, thậm chí ở một số khu vực trọng điểm chiến lược, quân Mỹ và Đồng minh còn có ưu thế vượt trội về lực lượng vũ khí và trang bị^[105].

Cùng với những thất bại quân sự, thắng lợi của quân Mỹ và Đồng minh trên chiến trường Thái Bình Dương đã khiến bộ máy chiến tranh Nhật rơi vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng. Thủ tướng Togo bị nhiều chính trị gia và các tướng lĩnh buộc tội bất tài và tiếm quyền khi ông cách chức Tổng tham mưu trưởng lục quân và đảm đương luôn cả chức vụ này vào tháng 2 năm 1943. Sự bất ổn chính trị trong nội các đã làm lung lay bộ máy điều hành chiến tranh. Tháng 8 năm 1943, sau khi Togo từ chức, theo đề nghị của các tướng lĩnh quân đội, Nhật Hoàng thay đổi hàng chỉ huy chiến trường Thái Bình Dương. Theo đó, tướng Yamashita được chọn làm Tư lệnh chiến trường Philippines. Sau khi lên nắm quyền, mặc dù được mệnh danh là “hùm xám” trên chiến trường Malaysia, nhưng do tình thế đã thay đổi, cộng vào đó, do lực lượng quân Mỹ và Đồng minh đã giành lại quyền chủ động trên chiến trường nên bản thân Yamashita cũng như các tư lệnh khác không thể đảo ngược được tình hình. Giữa năm 1943, Bộ Tổng tham mưu Nhật quyết định thay đổi chiến lược “phòng thủ từ xa” với tuyến phòng thủ dài hàng nghìn hải lý, bao trọn khu vực Đông và Đông Nam Thái Bình Dương sang chiến lược “thu hẹp phòng tuyến”, với phạm vi chỉ bao gồm khu vực phía Bắc Nhật Bản và vùng biển từ Miến Điện đến Malaysia.

Về phía Mỹ, do nắm quyền chủ động trên chiến trường và có ưu thế về lực lượng, tháng 10 năm 1944, Mỹ quyết định mở chiến dịch Philippines nhằm tiêu diệt Cụm tập đoàn quân 14 và lực

lượng chủ yếu của hạm đội hỗn hợp Nhật Bản đang phòng thủ tại Philippines, phá hoại tuyến giao thông đường thủy huyết mạch nối liền Nhật Bản với các nguồn cung cấp nguyên liệu ở Indonesia (thuộc địa Hà Lan), Miến Điện và một số nơi khác.

Tiến hành chiến dịch, Bộ chỉ huy quân Mỹ đề ra kế hoạch 3 bước: Bước thứ nhất, đánh chiếm đảo Mindanao nằm ở phía Nam Philippines. Bước tiếp theo tiến công đánh chiếm Leyte (nằm giữa đảo Luzon và Mindanao) và cuối cùng là đánh chiếm đảo Luzon ở phía Bắc Philippines. Tuy nhiên, từ đầu tháng 10 năm 1944, trong quá trình chuẩn bị chiến dịch, lực lượng không quân và hải quân Mỹ đã phá huỷ và đánh chìm phần lớn máy bay, tàu chiến Nhật ở vịnh Manila và 5 sân bay lớn ở Mindanao, do đó, tướng Mac Arthur nhận thấy không cần thiết phải đánh chiếm Mindanao như kế hoạch đã định, mà đánh thẳng vào Leyte để rút ngắn thời gian chiến đấu, đồng thời, nhanh chóng đánh chiếm hòn đảo yết hầu nằm giữa Philippines. Theo nhận định của Mac Arthur, nếu quân Mỹ đánh chiếm được Leyte, họ không chỉ khống chế được toàn bộ Philippines mà còn buộc quân Nhật phải huy động lực lượng từ nơi khác tới ứng cứu. Khi đó, với ưu thế về lực lượng và khả năng cơ động, quân Mỹ sẽ tiêu diệt đối phương và sớm kết thúc chiến tranh. Trong trường hợp không tiêu diệt được đối phương bằng đòn tiến công chớp nhoáng, Leyte cũng sẽ đảm bảo nguồn cung cấp lương thực, thực phẩm dồi dào để cho phép Mỹ có thể tiến hành cuộc chiến tranh lâu dài.

II. QUÁ TRÌNH CHUẨN BỊ

Quyết định đánh chiếm Leyte, Bộ chỉ huy quân Mỹ đề ra kế hoạch: dùng toàn bộ lực lượng không quân và hỏa lực hải quân đánh đòn phủ đầu vào các trung tâm đề kháng và sở chỉ huy quân Nhật trên đảo Leyte, sau đó tiến hành đổ bộ đánh chiếm đảo. Thực hiện kế hoạch đã đề ra, Mỹ sử dụng 2 hạm đội, gồm Hạm

đội 3 do Đô đốc William Halsey chỉ huy và Hạm đội 7 do Phó Đô đốc Thomas C. Kinkaid chỉ huy (tổng cộng quân Mỹ có 12 tàu thiết giáp, 35 tàu sân bay, 20 tàu tuần dương và 144 tàu phóng lôi). Lực lượng đổ bộ gồm tập đoàn quân 6 và 3 sư đoàn lính thủy đánh bộ.

Nhận định Leyte là nơi diễn ra “trận đánh quyết định”, Bộ Tư lệnh Hải quân Nhật sử dụng toàn bộ lực lượng hải quân hiện có ở Leyte. Bên cạnh đó, khi biết Mỹ có ý đồ đổ bộ lên đảo, Nhật còn gấp rút điều thêm lực lượng từ Brunei, Đài Loan và Nhật Bản sang yểm trợ. Đến sáng ngày 20 tháng 10, tổng lực lượng quân Nhật tham gia trận hải chiến Leyte có khoảng 9 tàu thiết giáp, 4 tàu sân bay, 21 tàu tuần dương và 35 tàu khu trục^[106].

III. DIỄN BIẾN

Trận Leyte diễn ra trong hai giai đoạn: Giai đoạn thứ nhất, từ ngày 20 đến ngày 24 tháng 10 năm 1944: Hạm đội Nhật tiếp cận Leyte và diễn ra các trận giao tranh trên biển Sibuyan, eo biển Surigao. Giai đoạn thứ hai, ngày 25 tháng 10 năm 1944, Hạm đội Nhật tiếp cận Leyte và diễn ra các trận giao tranh ngoài khơi Samar gần đảo Leyte.

Giai đoạn thứ nhất, từ ngày 20 đến ngày 24 tháng 10 năm 1944.

10 giờ sáng ngày 20 tháng 10 năm 1944, sau 5 giờ không kích và pháo kích chuẩn bị, Sư đoàn kỵ binh số 1 của Mỹ đổ bộ lên “Bãi Trắng” ở phía Bắc. Tiếp đó, Sư đoàn bộ binh 24 đổ bộ lên “Bãi Đỏ” và “Bãi Xanh” ở khu vực trung tâm; Sư đoàn 96 cùng lực lượng pháo binh đổ bộ lên “Bãi Cam” ở khu vực phía Nam đảo Leyte. Đến 11 giờ, cả ba sư đoàn cùng tiến về Tacloban - Thủ phủ của Leyte trong sự kháng cự yếu ớt của quân Nhật. Sau khi đặt chân

lên đảo, binh lính Mỹ đã nhận được sự ủng hộ nhiệt tình của người dân Philippines. Tại Manila, Tổng thống Philippines Romulo kêu gọi người dân hợp tác với Mỹ để đánh đuổi phát xít Nhật, giải phóng đất nước, lập lại nền dân chủ và khôi phục chính phủ hợp pháp của Philippines. Trong cả quá trình đổ bộ, quân Mỹ chỉ tổn thất có 49 người, trong khi đó, hàng chục căn cứ pháo binh và hải quân của Nhật bị tàn phá. Tướng Makino - chỉ huy lực lượng quân Nhật tại Leyte buộc phải ra lệnh dời sở chỉ huy từ Tacloban vào sâu bên trong đảo, đồng thời ra lệnh cho các lực lượng lui về phía Bắc và quyết tâm cố thủ tại đó.

Đối với Nhật, sau khi nhận được tin quân Mỹ đổ bộ thành công lên đảo, tướng Yamashita - Tư lệnh lực lượng quân Nhật tại chiến trường Philippines ra lệnh cho toàn bộ lực lượng hải quân Nhật đang làm nhiệm vụ chiếm đóng tổ chức *cố thủ*, đồng thời điều thêm 3 lực lượng đến tăng viện cho Leyte.

-Lực lượng trung tâm do Phó Đô đốc Takeo Kurita chỉ huy gồm 4 thiết giáp hạm, 13 tuần dương hạm và 19 khu trục hạm (không có tàu sân bay), Brunei tiến vào biển Philippines và đảm nhiệm mũi đột kích chủ yếu vào Leyte.

-Lực lượng phía Nam do Phó Đô đốc Shima Kiyohida chỉ huy, xuất phát từ biển Đài Loan, đảm nhiệm mũi đột kích thứ yếu 1 vào khu vực đổ bộ của quân Mỹ tại Leyte.

- Lực lượng phía Bắc do Phó Đô đốc Jisaburo Ozawa chỉ huy gồm 2 thiết giáp hạm đã được cải tiến thành tàu sân bay, 1 tàu sân bay hạng nặng và 3 tàu sân bay hạng nhẹ với tổng số máy bay 120 chiếc, xuất phát từ biển Nhật Bản, có nhiệm vụ nghi binh kéo lực lượng hải quân Mỹ ra khỏi khu vực Leyte, đồng thời đảm nhiệm mũi đột kích thứ yếu 2.

Ngày 20 tháng 10, khi phát hiện lực lượng bộ binh Mỹ bắt đầu đổ bộ lên Leyte, Bộ chỉ huy quân Nhật lệnh cho lực lượng trung

tâm rời căn cứ tại Brunei tiến vào biển Palawan, sau đó tách làm hai bộ phận: bộ phận thứ nhất do Phó Đô đốc Takeo Kurita chỉ huy, hành quân theo hướng Đông Bắc tiến vào eo biển San Bernardino ở phía Bắc Leyte. Bộ phận thứ hai do Teisi Nisimura chỉ huy, hành quân theo hướng Đông Nam tiến vào eo biển Surigao ở phía Nam Leyte. Như vậy, nếu mọi việc diễn ra theo đúng kế hoạch, hai bộ phận này sẽ tạo thành gọng kìm bao vây, tiến đánh vào sau lưng Hạm đội Mỹ ở vịnh Leyte.

Tuy nhiên, mọi việc đã không diễn ra theo dự kiến, đêm 22 tháng 10, khi tiến vào biển Palawan và chỉ còn cách eo biển San Bernardino gần 30 hải lý, bộ phận thứ nhất của lực lượng trung tâm lọt vào ổ phục kích của 2 tàu ngầm *Darter* và *Dace* Mỹ. Hai tàu này nhanh chóng di chuyển bám sát mục tiêu. Sau nhiều giờ rượt đuổi và đeo bám, đến 5 giờ 25 phút sáng ngày 23 tháng 10, khi biết đối phương đã di chuyển đến vị trí thuận lợi, chỉ huy tàu *Darter* ra lệnh phóng 6 quả ngư lôi, đánh chìm kỳ hạm *Atago* do chính Takeo Kurita chỉ huy. 10 phút sau, tàu ngầm *Darter* được lệnh bám sát tàu *Takao* và phóng 4 quả ngư lôi khiến tàu này bị lệch mạn và không còn khả năng chiến đấu. Tiếp đó, đến 5 giờ 56 phút, chiếc tuần dương hạm thứ ba của Nhật là *Maya* cũng trúng ngư lôi và bị chìm. Như vậy, chỉ trong vài giờ đồng hồ, Nhật Bản đã bị đánh chìm 2 tàu tuần dương. Chiếc *Takao* được hai tàu khu trục hộ tống trở về căn cứ xuất phát an toàn, nhưng hoàn toàn mất khả năng chiến đấu.

Bị tiến công bất ngờ, Phó Đô đốc Takeo Kurita ra lệnh rút khỏi vùng chiến sự, đồng thời yêu cầu tổ chức lại đội hình hành quân. Ông ra lệnh cho hai thiết giáp hạm hiện đại nhất là *Yamato* và *Mushasi* đi giữa, các tàu còn lại đi xung quanh yểm trợ. Họ tiếp tục tiến vào eo biển San Bernardino. Đến 8 giờ sáng ngày 24 tháng 10, khi còn cách San Bernardino khoảng 27 hải lý, đoàn tàu của Kurita bị các máy bay trinh sát thuộc Hạm đội 3 Mỹ phát hiện. Ngay lập

tức Đô đốc William Halsey ra lệnh cho các phi đội tiêm kích VF20, phi đội ném bom VB20 và phi đội phóng lôi VT20 từ các tàu sân bay cất cánh, lần lượt trút bom và thủy lôi xuống đội hình hành quân của Nhật. Rất may, trong đợt giao tranh này, lực lượng Hạm đội 3 chỉ có 1/3 lực lượng tham chiến, vì trước đó một ngày, lực lượng đặc nhiệm tàu sân bay mạnh nhất TF38 đã được lệnh rời vùng chiến sự quay về căn cứ Ulithi để tiếp nhiên liệu.

Khi biết bị lực lượng không quân Mỹ đánh ngăn chặn, Takeo Kurita lập tức gọi điện về Manila yêu cầu lực lượng không quân Nhật trên đảo Leyte tới yểm trợ.

Tuy nhiên, vào thời điểm đó, cả 180 máy bay còn lại của Nhật đã cất cánh đi đánh Hạm đội 3 của Mỹ đang hoạt động ở vùng biển phía Đông Philippines. Vì vậy, đoàn tàu của Kurita không nhận được sự yểm trợ của lực lượng không quân và đã trở thành mục tiêu tiến công của quân Mỹ. Trong hơn hai giờ đồng hồ, 30 máy bay Mỹ cất cánh từ các tàu sân bay liên tiếp mở 4 đợt không kích, đánh chìm thêm 1 thiết giáp hạm nặng, 2 tàu khu trục và 2 tàu tuần dương của Nhật. Takeo Kurita một lần nữa buộc phải ra lệnh cho lực lượng còn lại nhanh chóng thoát ra khỏi khu vực chiến sự và quay trở lại Brunei.

Mặc dù phải chấp nhận phải quay lại vị trí xuất phát, nhưng Kurita cũng đã kịp ra lệnh cho bộ phận thứ hai phối hợp với lực lượng phía Nam tiếp tục hành trình tới Leyte. 2 giờ 40 phút ngày 24 tháng 10, lợi dụng đêm tối, bộ phận này đã bí mật vượt hệ thống tuần tra của Mỹ và lọt vào vịnh Surigao. Tuy nhiên, khi đang trên đường tiếp cận tới Leyte thì bị lực lượng trinh sát Mỹ phát hiện. 3 giờ sáng ngày 24 tháng 10, Phó Đô đốc Thomas C. Kinkaid ra lệnh cho 6 thiết giáp hạm, 4 tuần dương hạm và 28 tàu khu trục thuộc Hạm đội 7 tiến về phía Tây chặn đánh quân Nhật. 3 giờ 25 phút, các tàu chiến Mỹ tập trung nhả đạn vào đội hình quân Nhật. Chỉ trong ít phút, hai trong số 4 tàu khu trục của Teisi

Nisimura bị đánh chìm, lực lượng còn lại buộc phải rút lui khỏi vịnh Surigao.

Phát hiện đối phương đang trên đường bỏ chạy, chỉ huy Hạm đội 7 ra lệnh cho 6 tàu tuần dương và 4 tàu khu trục truy kích. Đến khoảng 4 giờ sáng ngày 24 tháng 10, tàu khu trục *West Virginia* của Mỹ phát hiện các tàu bỏ chạy của Nhật ở khoảng cách chừng 40km. Nó tiếp tục đeo bám, đồng thời thông tin cho các tàu khác về vị trí của đối phương. 5 giờ sáng ngày 24 tháng 10, hàng chục tàu chiến Mỹ tập trung bao vây và tiến công lực lượng phía Nam và lực lượng của Teisi Nisimura. Với ưu thế về lực lượng và sức mạnh hỏa pháo, các tàu *California*, *Maryland* và *Tennessee* của Mỹ lần lượt đánh hư hỏng nặng tàu khu trục *Yamashiro* và tàu tuần dương *Mogami*, Phó Đô đốc Nisimura bị tử trận. Trong tình trạng bị bao vây và tiến công từ nhiều phía, các tàu còn lại buộc phải mở đường máu thoát khỏi vịnh Surigao. Trên đường thoái lui, lực lượng này tiếp tục bị truy kích và bị đánh thiệt hại nặng. Đến khoảng 7 giờ sáng ngày 24 tháng 10 đại bộ phận lực lượng phía Nam và bộ phận thứ hai của lực lượng trung tâm đã bị tiêu diệt. Cuộc giao tranh trong vịnh Surigao - cửa ngõ bước vào Leyte của Nhật hoàn toàn bị thất bại.

Giống như số phận của lực lượng trung tâm và lực lượng phía Nam, ngày 24 tháng 10, khi đang hoạt động tại khu vực biển cách đảo Luzon gần 500km, lực lượng phía Bắc do Jisaburo Ozawa chỉ huy nhận được tín hiệu cứu trợ. Lập tức ông ra lệnh cho toàn bộ tàu chiến của mình tiến xuống phía Nam yểm trợ cho Hạm đội Trung Tâm. Khi tới khu vực Đông Bắc đảo Luzon, Jisaburo Ozawa ra lệnh cho 76 máy bay cũ kỹ và già nua cất cánh đi tìm và đánh các tàu sân bay Mỹ, nhưng không đạt kết quả. Ngay lập tức ông ra lệnh cho hai tàu sân bay cải tiến *Ise* và *Hyuga* cùng 5 tàu ngầm yểm trợ tiến thẳng xuống phía Nam. Khi vừa tiếp cận đến Luzon, cả hai chiếc tàu này đều bị lực lượng Hạm đội 3 đánh chìm, một

số khác bị thương. Các tàu ngầm không tìm được sân bay đối phương nên đều trở lại nơi xuất phát.

Như vậy, trong những ngày giao tranh đầu tiên, cả 3 cánh quân của Nhật vẫn chưa đạt được mục tiêu đề ra, chưa tiếp cận được Leyte và cũng chưa gây thiệt hại lớn cho quân Mỹ.

Giai đoạn thứ hai, ngày 25 tháng 10 năm 1944.

Mặc dù bị đánh thiệt hại nặng trong những ngày giao tranh đầu tiên, nhưng với quyết tâm đột kích vào Leyte, đêm 24, rạng ngày 25 tháng 10, Phó Đô đốc Takeo Kurita đã chỉ huy lực lượng còn lại của mình quay lại eo biển San Bernardino. 3 giờ sáng ngày 25 tháng 10, khi biết đại bộ phận lực lượng Hạm đội 3 đang tiến lên phía Bắc để tiến công tiêu diệt lực lượng của Jisaburô và bỏ trống eo biển San Bernardino, Takeo Kurita đã ra lệnh cho 4 thiết giáp hạm, trong đó có cả siêu thiết giáp hạm *Yamato*, 6 tàu tuần dương hạng nặng, 2 tàu tuần dương hạng nhẹ và 15 tàu khu trục bí mật di chuyển về phía Nam dọc bờ biển phía Đông Samar. Đến 6 giờ 27 phút, khi đoàn tàu đang tiến vào phía Đông mũi Engano ở gần đảo Samar, quan trắc viên tàu *Yamato* phát hiện ra 6 tàu sân bay loại nhỏ và 7 tàu khu trục thuộc Hạm đội 7 Mỹ đang làm nhiệm vụ hộ tống cho đoàn tàu đổ bộ ở vịnh Leyte. Phó Đô đốc Takeo Kurita ra lệnh cho các tàu chiến của mình phân tán đội hình, tập trung hỏa lực tiến công vào các tàu chiến Mỹ. Đúng 6 giờ 58 phút ngày 25 tháng 10, những khẩu pháo trên thiết giáp hạm *Yamato* bắt đầu khai hỏa, các tàu chiến còn lại của Nhật cũng thi nhau bắn phá các tàu sân bay đối phương. Khi tàu *Yamato* khai hỏa, tàu khu trục *Johnson* của Mỹ ở vị trí gần nhất nên bị trúng đạn và bốc cháy. Chỉ huy tàu đã ra lệnh cho các thợ máy mở hết tốc lực, tiến công cảm tử vào tàu tuần dương *Kumano* của Nhật. Rất may, trước khi tới được tàu đối phương, tàu này trúng ngư lôi, bị thương nặng và bị chìm. Thấy vậy, tướng Sprague ra lệnh tung

toàn bộ tàu hộ tống vào giao chiến, các tàu khu trục còn lại thực hiện đòn tiến công cảm tử nhằm thu hút lực lượng về mình, đồng thời phá vỡ đội hình chiến đấu của quân Nhật. Thực hiện đòn tiến công cảm tử, tàu khu trục *Hoel* mở hết tốc lực tiếp cận tàu đối phương. Khi ở cự ly chừng hơn 100m, tàu này liên tiếp phóng 4 quả ngư lôi vào chiếc *Haguro* của Nhật, nhưng sau đó trúng hải pháo và bị chìm. Các tàu còn lại cũng thực hiện đòn cảm tử, nhưng do các tàu Nhật nhỏ hơn, tốc độ cao hơn nên đã né tránh được các vụ va đâm.

Nhận thấy cách đánh cảm tử không hiệu quả, Sprague ra lệnh cho 6 tàu sân bay hộ tống tung toàn bộ các máy bay hiện có lên giao chiến bằng tất cả các loại vũ khí được trang bị, kể cả súng máy và mìn sâu chống ngầm. Cuộc không kích phản công diễn ra ác liệt trong hơn một giờ đồng hồ. Các tàu chiến Nhật được trang bị pháo phòng không tương đối hiện đại nên đã bắn cháy nhiều máy bay Mỹ. Tuy nhiên, sau đó Hạm đội 7 đã kịp thời tăng viện, dồn dập tiến công, làm bị thương 3 tàu tuần dương hạng nặng của Nhật, buộc Phó Đô đốc Takeo Kurita phải cho lực lượng trung tâm rút lui, chuẩn bị đánh các tàu tiếp viện của Mỹ.

Trưa ngày 25 tháng 10, khi đang trên đường tiến vào Leyte, Takeo Kurita nhận được thông báo, các tàu chiến Mỹ đang từ Leyte kéo ra. Trên cơ sở phân tích tình hình, ông cho rằng, các tàu vận tải Mỹ đã chuyển hết vũ khí, quân trang, quân dụng lên bờ và nay đang bắt đầu quay trở về. Với nhận định đó, ông ra lệnh cho các tàu chiến Nhật không tham chiến với lực lượng này để bảo toàn lực lượng, đồng thời chuẩn bị trận quyết chiến với các tàu sân bay. 12 giờ 35 phút ngày 25 tháng 10 phút các tàu chiến Nhật được lệnh hành trình lên phía Bắc để tìm các tàu sân bay Mỹ.

Việc Takeo Kurita ra lệnh cho lực lượng của mình không tham chiến với các tàu tiếp viện Mỹ là một sai lầm chết người. Bởi lẽ:

thứ nhất, ông đã bỏ lỡ mất cơ hội có thể lọt vào Leyte; *thứ hai*, các tàu chiến đó chưa chuyển hết vũ khí trang bị lên bờ. Trong số các tàu tiếp viện kể trên, có 23 các tàu đổ bộ chở xe tăng, 28 tàu vận tải chở các tấm ghi vào Leyte để làm sân bay dã chiến. Đúng như nhận xét tướng Mac Arthur: Vì quân Nhật không đánh chìm các đoàn tàu vận tải nên các đơn vị quân Mỹ vừa đổ bộ lên đảo Leyte có được nguồn cung cấp vũ khí, đạn dược dồi dào. Với các chuyển hàng đó quân Mỹ không chỉ thoát khỏi tình thế nguy ngập, mà còn từng bước nhổ các trận địa phòng ngự mà người Nhật đã xây dựng ở Leyte trong nhiều năm trước đó. Việc người Nhật để thoát các tàu tiếp viện đã làm cho chiến cuộc trên đảo Leyte hoàn toàn đảo ngược và có lợi cho Mỹ^[107].

Không chỉ thất bại trong việc tiêu diệt các tàu tiếp viện Mỹ, đoàn tàu của Takeo Kurita tiến lên phía Bắc để tìm các tàu sân bay Mỹ cũng không đạt được mục tiêu đề ra. Khi đang hành trình rong ruổi lên phía Bắc, đoàn tàu này đã bị các máy bay trinh sát không quân Mỹ phát hiện. Ngay lập tức, 70 máy bay Mỹ cất cánh từ các tàu sân bay tập trung oanh kích đoàn tàu của Takeo Kurita, làm bị thương hai thiết giáp hạm.. Tiếp đó, đến 13 giờ 12 phút, hơn 140 máy bay chia làm nhiều tốp tiếp tục thả bom và ngư lôi vào Hạm đội Trung Tâm, đánh đắm và làm bị thương thêm một số tàu chiến. Đến 6 giờ chiều, do không còn đủ nhiên liệu để tiếp tục truy lùng các tàu sân bay Mỹ, Phó Đô đốc Takeo Kurita buộc phải cho hạm đội thẳng tiến tới eo biển San Bernardino để trở về căn cứ. Trên đường về, lực lượng này tiếp tục bị không quân Mỹ truy kích, đánh đắm thêm 1 thiết giáp hạm và 2 tàu tuần dương ở gần biển Sibuyan.

Cùng chung số phận với lực lượng trung tâm, sáng ngày 25 tháng 10, sau khi chiến sự ở vùng biển Leyte đã tạm im tiếng súng, Bộ chỉ huy quân Mỹ quyết định dùng toàn bộ lực lượng Hạm đội 3 tổ chức săn tìm và tiêu diệt cánh quân phía Bắc của

Phó Đô đốc Jisaburo. Đến 7 giờ, các máy bay trinh sát Mỹ phát hiện ra đối phương đang ở vùng biển Engano. Đúng 8 giờ, cuộc tiến công mở màn khi các máy bay tiêm kích Mỹ cất cánh và tiêu diệt hơn 30 máy bay tuần tra trên không của Nhật. Cuộc chiến tiếp diễn đến chiều tối. Trong khoảng thời gian đó, các máy bay Mỹ đã thực hiện gần 600 lần xuất kích, đánh chìm 3 tàu sân bay *Zuikaku*, *Chitose* và *Zuiho*; làm bị thương nặng tàu tuần dương *Tama* và *Akishuki* của Nhật. Kết thúc các đợt không kích, chiều 25 tháng 10, các tàu chiến Mỹ tổ chức truy kích những chiếc tàu còn lại của lực lượng phía Bắc. Vào lúc 17 giờ, một tàu tuần dương Mỹ phóng lôi 4 quả ngư lôi và đánh chìm tàu sân bay *Chiyoda*. Tiếp đó, vào lúc 20 giờ, một tàu tuần dương khác đã đánh chìm khu trục hạm *Hatsuzuki* của Nhật. Nhận thấy không còn khả năng để tiếp tục tham chiến, Phó Đô đốc Jisaburo Ozawa ra lệnh cho các tàu còn lại quay đầu lên phía Bắc với hy vọng có thể trở lại vùng biển Nhật Bản một cách an toàn. Tuy nhiên, quyết định của ông đã quá muộn. Ngay sau khi mệnh lệnh được phát ra, các tàu ngầm Mỹ đã xuất hiện ngay trước mặt. Vào lúc 23 giờ 10 phút tàu ngầm *Jallao* phóng ngư lôi đánh chìm chiếc tuần dương *Tama* đã bị thương trước đó. Đây là trận giao tranh cuối cùng trên biển Engano và cũng là trận giao tranh kết thúc trận hải chiến Leyte.

IV. KẾT QUẢ VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ RÚT RA TỪ TRẬN ĐÁNH

Kết thúc trận Leyte, quân Nhật bị mất 26 tàu chiến (có 4 tàu sân bay, 3 tàu thiết giáp, 9 tàu tuần dương, 10 tàu khu trục); phía Mỹ mất 8 tàu chiến (có 3 tàu sân bay, 3 tàu khu trục bị đánh chìm và 1 tàu sân bay, 1 tàu khu trục bị thương)^[108]. Sau trận hải chiến này, hải quân Nhật mất gần hết số tàu sân bay và phần lớn thiết giáp hạm, tuần dương hạm. Tổn thất đó đã khiến lực lượng hải quân Nhật không còn khả năng nắm quyền chủ động trên biển và

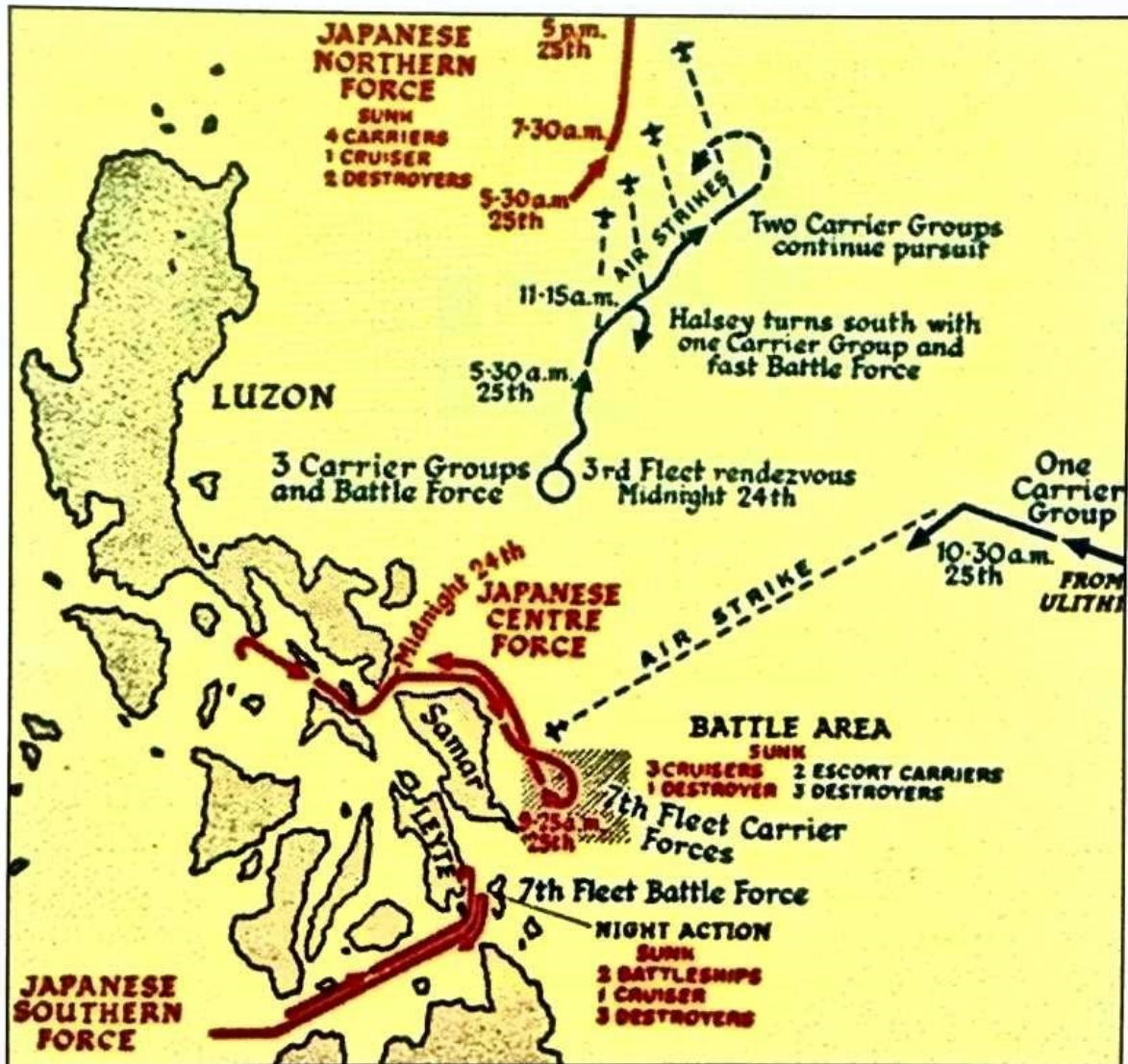
trở thành lực lượng thứ yếu trong giai đoạn còn lại của cuộc chiến tranh. Thất bại của Nhật còn làm cho vị thế chiến lược của Nhật giảm đi đáng kể. Sau trận Leyte, lực quân Nhật trên đảo Leyte nói riêng, trên lãnh thổ Philippines nói chung dần rơi vào thế bị động và cô lập do không có lực lượng hải quân yểm trợ. Mất Philippines, Nhật mất tuyến trung chuyển hàng hải chiến lược nối liền Nhật Bản với các nước Đông Nam Á. Sau khi mất Philippines, Nhật chỉ còn trông chờ vào các nguồn nguyên liệu chiến lược từ Mãn Châu và Triều Tiên.

Đối với Mỹ, sau trận hải chiến Leyte, lực lượng đổ bộ của họ từng bước làm chủ hòn đảo chiến lược này và sau đó phát triển tiến công làm chủ toàn bộ lãnh thổ Philippines. Không những vậy, quân Mỹ còn làm chủ và khống chế toàn bộ không phận và hải phận xung quanh quần đảo Philippines, để từ đó họ làm chủ khu vực Thái Bình Dương, xây dựng các căn cứ để tiến vào Đài Loan, Hải Nam, Lưu Cầu và mở toang cánh cửa vào lãnh thổ Nhật Bản.

Trận Leyte được xem là trận hải chiến lớn nhất trong Chiến tranh thế giới thứ hai và cũng được coi là một trong những trận hải chiến lớn nhất trong lịch sử chiến tranh. Với quy mô và tầm vóc của nó, trận đánh đã để lại nhiều bài học thành công và thất bại cho cả hai phía.

Đối với Nhật, thất bại trong trận đánh này xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó phải kể đến những nguyên nhân chủ quan và khách quan mang tính quyết định như: tương quan và cách tổ chức lực lượng; khả năng chỉ huy của những người cầm quân, v.v...

Trận LEYTE (từ ngày 20 đến ngày 25.10.1944)



Về tương quan lực lượng, trong trận Leyte, tương quan lực lượng, đặc biệt là tàu sân bay và tàu ngầm nghiêng hẳn về phía Mỹ. Không những vậy, do liên tiếp giành thắng lợi trong các trận hải chiến trước đây, đặc biệt là sau trận Midway, lực lượng hải quân Mỹ đã có những bước cải thiện đáng kể. Họ cũng đã cơ bản nắm được phương thức tác chiến của hải quân Nhật. Vì vậy, trong trận đánh này, phía Mỹ gần như nắm quyền chủ động cả về chiến lược và chiến thuật. Trái lại, khi bước vào trận Leyte, lực lượng tàu chiến Nhật đã giảm đi đáng kể. Các tàu sân bay phần lớn đều là những tàu cũ hoặc tàu đã cải tiến. Số lượng máy bay trên các tàu sân bay cũng chỉ bằng 1/2 của Mỹ. Mặc dù biết lực lượng yếu

kém hơn so với Mỹ, nhưng vào thời điểm quyết định, Nhật không thể không tham chiến. Khi đề ra kế hoạch đối phó, bộ máy điều hành chiến tranh Nhật đang trong giai đoạn khủng hoảng. Vì vậy, việc đề ra kế hoạch và cách tổ chức lực lượng cũng chưa phù hợp.

Như trên đã nêu, khi biết Mỹ quyết định mở chiến dịch Philippines và đổ bộ lên đảo Leyte, Bộ chỉ huy quân Nhật đã tranh luận trong nhiều ngày để tìm ra phương án tác chiến. Không ít sĩ quan tham mưu đề nghị dùng cách đánh cảm tử như trận Trân Châu Cảng để tiêu diệt Hạm đội Mỹ và giành lại thế chủ động trên chiến trường. Một số sĩ quan khác thì cho rằng, do tương quan lực lượng của Nhật đã yếu đi nhiều. Vì vậy, Nhật nên bỏ chiến lược “phòng thủ từ xa”, thay vào đó, nên tập trung lực lượng để củng cố vành đai phòng thủ trong vùng nội hải Nhật Bản. Sau nhiều ngày tranh luận và để dung hòa các quan điểm, cuối cùng Bộ chỉ huy quân Nhật quyết định chọn kế hoạch mang mật danh “Chiến thắng” (*Sho Go*) với 4 phương án tác chiến. Phương án 1, mở một chiến dịch lớn đánh vào Philippines, trong đó tập trung lực lượng hải quân ngăn chặn khả năng đổ bộ của Mỹ lên đảo Leyte; phương án 2, huy động lực lượng tàu chiến tiến hành cuộc tiến công vào Đài Loan; phương án 3, tiến công Lưu cầu; phương án 4, tiến công vào quần đảo Kuril. Các phương án 2, 3 và 4 là nhằm lôi quân Mỹ ra khỏi vùng biển Philippines, buộc họ phải đánh ở những vùng biển vốn không phải sở trường của họ. Như vậy, cho đến thời điểm quyết định, Nhật vẫn không có một kế hoạch chung và thống nhất. Kế hoạch *Sho Go* trên thực tế không hoàn toàn tương thích với lực lượng hiện có của Nhật Bản. Trong cuốn “*Trận Leyte: Kế hoạch của Đồng minh và Nhật Bản, quá trình chuẩn bị và thực hiện*” (*Battle of Leyte; Allied and Japanese Plans, Preparations and executions*), tác giả Vego Millan viết: Kế hoạch Sho Go là một kế hoạch ấu trĩ và đầy tham vọng. Khi lực lượng đã yếu đi nhiều so với những ngày đầu chiến tranh, Nhật Bản lại đem tác chiến rải chúng ra một chiến trường rộng hơn. Thất bại

của Nhật trong trận Leyte nói riêng, chiến dịch Philippines nói chung chưa hẳn là do trình độ tác chiến hay ưu thế về vũ khí trang bị của đối phương mà phần nhiều là do kế hoạch^[109].

Sự lúng túng và bị động của người Nhật không chỉ thể hiện ở khâu kế hoạch mà còn cả ở cách tổ chức lực lượng. Đầu tháng 9 năm 1944, khi biết Mỹ đang thực hiện “khúc dạo đầu” cho chiến dịch Philippines, Bộ chỉ huy quân Nhật vội vã huy động lực lượng từ ba chiến trường cách xa nhau là Brunei, Đài Loan và Nhật Bản đến đối phó. Trên thực tế, 3 lực lượng này chưa có một lần phối hợp tác chiến. Những người chỉ huy thậm chí còn chưa có thời gian để bàn bạc kế hoạch một cách cụ thể. Điều đáng nói là thành phần của từng lực lượng không phù hợp và không có khả năng hỗ trợ cho nhau. Nếu như lực lượng trung tâm của Phó Đô đốc Takeo Kurita chỉ gồm thiết giáp hạm, tuần dương hạm và khu trục hạm, thì lực lượng phía Bắc của Phó Đô đốc Jisaburo Ozawa lại chủ yếu là các tàu sân bay; lực lượng phía Nam của Phó Đô đốc Shima Kiyohida chỉ có vài tàu tuần dương và tàu hộ tống cũ kỹ, lạc hậu. Trong điều kiện tác chiến không đối hạm, cách tổ chức lực lượng như vậy là không hợp lý. Thực tế trận Leyte cũng đã chứng minh, khi bị lực lượng không quân Mỹ oanh kích, lực lượng trung tâm của Takeo Kurita đã nhiều lần cầu cứu lực lượng không quân yểm trợ nhưng đều không có kết quả. Cuối cùng, toàn bộ những tàu chiến hiện đại nhất của mũi đột kích chủ yếu đã bị “phơi áo” trước lực lượng không quân đối phương.

Tương tự như vậy, mặc dù mũi tiến công phía Bắc do Phó Đô đốc Jisaburo Ozawa chỉ huy có trong tay phần lớn các tàu sân bay, nhưng các tàu sân bay này lại không được trang bị hệ thống phòng không và hệ thống chống ngầm hiệu quả. Vì vậy, chúng đã bị đối phương vô hiệu hóa trong các trận giao tranh trên biển Engano. Nói tóm lại, cách tổ chức lực lượng theo lối “đặc binh, đặc chủng” của Nhật trong trận Leyte không chỉ làm cho lực

lượng của họ yếu đi mà còn tạo điều kiện cho Mỹ giành thắng lợi một cách dễ dàng và ít tổn thất.

Khả năng điều hành của những người cầm quân cũng là nguyên nhân khiến Nhật phải chấp nhận thất bại trong trận Leyte. Khi tổ chức 3 mũi tiến công, người Nhật đã không có một vị chỉ huy chung nhằm điều hành và phối hợp chiến đấu. Không những vậy, trong quá trình tác chiến, từng vị chỉ huy cũng đã không ít lần đưa ra các quyết định sai lầm. Trước hết, phải kể đến sai lầm của Takeo Kurita khi ông quyết định không tiến công đoàn tàu tiếp viện Mỹ đang từ vịnh Leyte kéo ra vào trưa ngày 25 tháng 10. Do bỏ lỡ cơ hội, Takeo Kurita không chỉ tạo cho đơn vị quân Mỹ vừa đổ bộ lên đảo Leyte có được nguồn cung cấp vũ khí, đạn dược dồi dào mà còn làm cho tình hình cuộc chiến trên đảo Leyte bị đảo ngược hoàn toàn và có lợi cho Mỹ.

Tương tự như sai lầm của Takeo Kurita, cánh quân phía Bắc của Jisaburo Ozawa được biên chế chủ yếu các tàu sân bay, nhưng trong quá trình tác chiến, do hoạt động không thông nhất và không có sự điều hành chung nên toàn bộ máy bay của cánh quân này không yểm trợ được cho lực lượng trung tâm và lực lượng phía Bắc. Trong suốt những ngày diễn ra chiến sự, Jisaburo Ozawa chỉ loay hoay đi tìm các tàu sân bay Mỹ, mà bỏ qua nhiệm vụ chính là thực hiện đòn nghi binh chiến lược nhằm lôi quân Mỹ ra khỏi khu vực Leyte. Một sai lầm nữa là vào ngày 24 tháng 10, khi nhận được bức điện giả của Mỹ mô tả việc lực lượng trung tâm bị đánh bại và buộc phải rút lui, Jisaburo Ozawa đã vội vã cho toàn bộ lực lượng của mình tiến xuống phía Nam để yểm trợ cho Hạm đội Trung Tâm. Quyết định của ông đã trúng kế của người Mỹ và rơi vào bẫy phục kích của những chiếc tàu ngầm Hạm đội 3, khiến cả hai tàu sân bay *Ise* và *Hyuga* bị đánh chìm, một số chiếc khác bị thương và mất khả năng chiến đấu.

Về phía Mỹ, thắng lợi của họ trong trận Leyte không phải do

binh hùng, tướng mạnh mà do họ đã tích lũy, đúc rút được những bài học kinh nghiệm trong các trận hải chiến với Nhật trước đây. Trong trận Leyte, nếu chỉ xét trên tương quan lực lượng tàu chiến thì hải quân Mỹ có phần yếu hơn hải quân Nhật. Tuy nhiên, đó là các tàu chiến tương đối hiện đại và đã được cải tiến để phù hợp với cách đánh cảm tử của người Nhật. Bên cạnh đó, khi phát hiện ra lực lượng không quân Nhật đặc biệt là những chiếc máy bay Zero và Kamikaze, Mỹ đã sử dụng hiệu quả lực lượng tàu ngầm để săn lùng và tiêu diệt các tàu sân bay. Trong trận Leyte, các tàu ngầm Mỹ đã đánh chìm nhiều tàu sân bay khiến những chiếc Zero và Kamikaze không có cơ hội thực hiện các đòn tiến công cảm tử.

Một nguyên nhân khác khiến Mỹ giành thắng lợi dễ dàng trong trận Leyte là do xu thế của cuộc chiến. Vào những năm 1943, 1944, Chiến tranh thế giới thứ hai bắt đầu đi vào giai đoạn kết. Ở châu Âu, Liên Xô hoàn toàn giành quyền chủ động ở Mặt trận phía Đông và lần lượt đánh bại quân Đức. ở Mặt trận Bắc Phi, lực lượng đồng minh đánh bại các đạo quân Ý. Bên cạnh đó, phong trào chống phát xít giải phóng dân tộc ở các nước Á - Phi phát triển mạnh mẽ và rộng khắp. Tất cả những nhân tố đó đã tạo điều kiện để Mỹ tập trung lực lượng tiến công quân Nhật ở khu vực Thái Bình Dương. Đối với Nhật, sau hơn 4 năm tiến hành chiến tranh phi nghĩa, thế và lực của họ đã dần cạn kiệt, bộ máy điều hành chiến tranh rơi vào khủng hoảng, phong trào phản chiến trong nước bắt đầu dâng cao, v.v... Tất cả những điều đó đã khiến Nhật phải chấp nhận hết thất bại này đến thất bại khác và buộc phải chấp nhận đầu hàng vào ngày 2 tháng 9 năm 1945.

Người viết: Thượng tá, TS LÊ ĐỨC HẠNH

TRẬN MALVINAS/FALKLAND

(4-6-1982)^[110]

I. BỐI CẢNH

Quần đảo Malvinas (theo cách gọi của người Argentina, còn phía Anh gọi là Falkland), cách Argentina 32km về phía Đông nhưng cách nước Anh tới 12.874km về phía Nam; nằm trên vĩ tuyến khoảng 52°0; bao gồm khoảng 200 đảo nhỏ với tổng diện tích là 12.200km², trong đó lớn nhất là đảo Malvinas Đông (Falkland Đông)^[111] và Malvinas Tây (Falkland Tây)^[112]. Dân số Malvinas tại thời điểm diễn ra cuộc tranh chấp khoảng 1.800 người. Trung tâm hành chính quần đảo là thành phố cảng Port Stanley nằm ở phía Đông đảo Malvinas Đông.

Địa hình Malvinas chủ yếu là đồi núi (đỉnh cao nhất là 706m), đồng cỏ và đầm lầy. Bờ biển bị chia cắt nhiều bởi sông, ngòi. Khí hậu mang tính chất đại dương ôn hòa; lượng mưa trung bình hằng năm khoảng 600mm. Kinh tế Malvinas chủ yếu dựa vào chăn nuôi cừu, xuất khẩu len, dạ và khai thác hải sản. Thềm lục địa dự báo có trữ lượng dầu mỏ lớn.

Quần đảo Malvinas được người Tây Ban Nha phát hiện lần đầu tiên vào năm 1591, còn người Anh phải tới năm 1764 mới chính thức chiếm giữ. Đến năm 1820, người Argentina lấy lại quần đảo từ tay người Anh. Năm 1833, một lần nữa, người Anh đổ bộ lên quần đảo, trục xuất người Argentina, thiết lập chế độ thuộc địa dưới quyền cai trị của Toàn quyền Anh với cơ quan chính quyền chủ yếu là Hội đồng lập pháp và Hội đồng hành pháp. Từ đó, người Argentina bắt đầu cuộc đấu tranh kéo dài hơn 150 năm đòi chủ quyền đối với quần đảo này.

Năm 1965, Đại hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc ra Nghị quyết chuyên đề về phi thực dân hóa quần đảo Malvinas. Đó là cơ sở để Argentina buộc Anh phải ngồi vào bàn đàm phán nhằm giải quyết tranh chấp chủ quyền đối với quần đảo này. Trong các năm 1970-1972, hai nước đã tiến hành nhiều cuộc đàm phán và ký Hiệp định về việc bãi bỏ những hạn chế trong lĩnh vực hàng hải giữa Argentina với quần đảo. Tuy nhiên, từ tháng 8 năm 1973, khi biết Malvinas có trữ lượng dầu mỏ lớn (có thể gấp 10-15 lần so với Biển Bắc), Anh đơn phương chấm dứt các thỏa thuận đã đạt được, đồng thời thành lập ủy ban đặc biệt; sử dụng các tàu hải quân ra nghiên cứu quần đảo, bất chấp sự phản đối của Argentina. Quan hệ giữa hai nước vì thế trở nên hết sức căng thẳng.

Tháng 2 năm 1982, Anh và Argentina nối lại đàm phán nhằm giải quyết tranh chấp nhưng không đạt được kết quả, thêm vào đó, do áp lực chính trị và những bất ổn trong nước, Chính phủ Argentina quyết định sử dụng sức mạnh quân sự đánh chiếm lại quần đảo này. Về phía Anh, được sự cổ súy của Đảng Bảo thủ và được sự ủng hộ của các nước đồng minh trong khối NATO, Chính phủ nước này cũng quyết định giải quyết tranh chấp bằng vũ lực.

Ngày 13 tháng 3 năm 1982, Chính phủ Argentina ra tối hậu thư đòi Anh trả lại chủ quyền đối với quần đảo này, nhưng không được Anh chấp thuận. Trước tình hình trên, ngày 19 tháng 3, Argentina lên kế hoạch đánh chiếm đảo Georgia Nam ở phía Đông Malvinas trên 1.000 hải lý (khoảng 1.852km). Ngày 2 tháng 4, Hải quân Argentina chiếm toàn bộ đảo Georgia Nam, sau đó tiến hành đổ bộ đường biển và làm chủ hoàn toàn quần đảo Malvinas.

Về phía Anh, từ ngày 27 tháng 3, lực lượng hải quân bắt đầu được triển khai xuống biển Nam Đại Tây Dương để gây áp lực với Argentina và sẵn sàng hỗ trợ cho quần đảo Malvinas. Mặt khác, Chính phủ Anh đã tiến hành cuộc vận động ngoại giao, tranh thủ

sự đồng tình ủng hộ của Mỹ, các nước đồng minh châu Âu và Liên Hợp Quốc về chủ trương dùng sức mạnh quân sự giành lại quần đảo.

II. QUÁ TRÌNH CHUẨN BỊ

Về phía Argentina

Sau khi thực hiện đánh chiếm thành công quần đảo, Argentina tổ chức động viên quân dự bị để củng cố sức mạnh cho lực lượng đồn trú trên đảo, nâng tổng số quân tại Malvinas lên tới 4.000 quân gồm lực lượng lính thủy đánh bộ, tăng thiết giáp và lính dù. Đến ngày 10 tháng 4 năm 1982, Argentina đã thành lập xong Bộ chỉ huy tác chiến chiến trường Nam Đại Tây Dương, bao gồm:

Bộ chỉ huy Hải quân Nam Đại Tây Dương có 30 tàu chiến và máy bay trực thăng cùng một số máy bay bổ trợ khác.

Bộ chỉ huy Không quân chiến lược có 8 lữ đoàn không quân chiến đấu, 1 lữ đoàn không quân bổ trợ.

Các lực lượng khác thuộc Bộ chỉ huy tác chiến chiến trường Nam Đại Tây Dương gồm có 2 lữ đoàn bộ binh, 1 lữ đoàn dù, 1 lữ đoàn hải quân đánh bộ.

Tổng quân số trên chiến trường này có khoảng 41.200 người, 234 xe tăng, 200 xe thiết giáp, 262 khẩu pháo và súng cối.

Tính tới ngày 20 tháng 5 (thời điểm Anh bắt đầu thực hành đổ bộ đường biển lên đảo), quân Argentina đồn trú trên quần đảo có trên 12.000 quân, 17 xe tăng hạng nhẹ AMX-13, 77 xe thiết giáp, 66 khẩu pháo, súng cối và 20 máy bay tăng cường từ đất liền ra.

Về phía Anh

Tại phiên họp khẩn cấp của Nghị viện Anh nhằm vạch ra

phương hướng đối phó với tình hình mới, Thủ tướng Anh M. Thatcher tuyên bố, mục tiêu của Chính phủ là phải thiết lập lại chủ quyền của Anh đối với quần đảo này. Ngay lập tức, Bộ Tham mưu Hải quân Anh bắt đầu lên kế hoạch quân sự mang mật danh *“Phối hợp hành động”* (Co-operation). Với kế hoạch này, Anh ý định dùng sức mạnh quân sự để phong tỏa quần đảo buộc Chính phủ Argentina phải rút quân, trong trường hợp phía Argentina không chấp nhận áp lực này, Anh sẽ tiến hành chiến dịch đổ bộ đường biển đánh chiếm quần đảo.

Thực hiện kế hoạch đề ra, Anh đã tập trung vào khu vực Nam Đại Tây Dương toàn bộ lực lượng Binh đoàn 317, do Chuẩn Đô đốc Woodward chỉ huy. Binh đoàn này gồm các tàu mặt nước hiện đại nhất của hải quân Anh (mới đóng hoặc mới được hiện đại hóa trong những năm 70 của thế kỷ XX). Theo các tài liệu nước ngoài, trên một số tàu chiến Anh còn có cả vũ khí hạt nhân trong trạng thái sẵn sàng chiến đấu để đối phó với tình huống khẩn cấp. Hạt nhân của Binh đoàn 317 gồm 2 tàu sân bay chống ngầm. Hai tàu này cùng với các tàu hộ tống hình thành cụm chiến đấu tàu sân bay. Bên cạnh lực lượng chủ yếu trên, Binh đoàn 317 còn có các đơn vị không quân của hải quân, hải quân đánh bộ và lục quân. Ngoài Binh đoàn 317, tham gia tác chiến tại khu vực Nam Đại Tây Dương còn có Binh đoàn 324, do Phó Đô đốc I. Hecbet - Tư lệnh lực lượng tàu ngầm chỉ huy. Lực lượng này gồm 4 tàu ngầm nguyên tử và 1 tàu ngầm diesel.

Như vậy, để thực hiện Kế hoạch *“Phối hợp hành động”* Anh đã tập trung ở Nam Đại Tây Dương khoảng 117 tàu chiến các loại, trong đó có 4 tàu ngầm nguyên tử, một tàu ngầm diesel, 2 tàu sân bay, 11 tàu khu trục và 14 tàu tuần dương. Ngoài ra, Anh còn sử dụng có 2 tàu đổ bộ trực thăng và 6 tàu đổ bộ LST. Tổng quân số tham gia chiến dịch này có khoảng 8.500 sĩ quan và binh sĩ, hơn 150 máy bay, 30 xe tăng, 100 khẩu pháo 105mm và súng cối

81mm, v.v...

Theo dự kiến, kế hoạch “*Phối hợp hành động*” được thực hiện trong 3 giai đoạn:

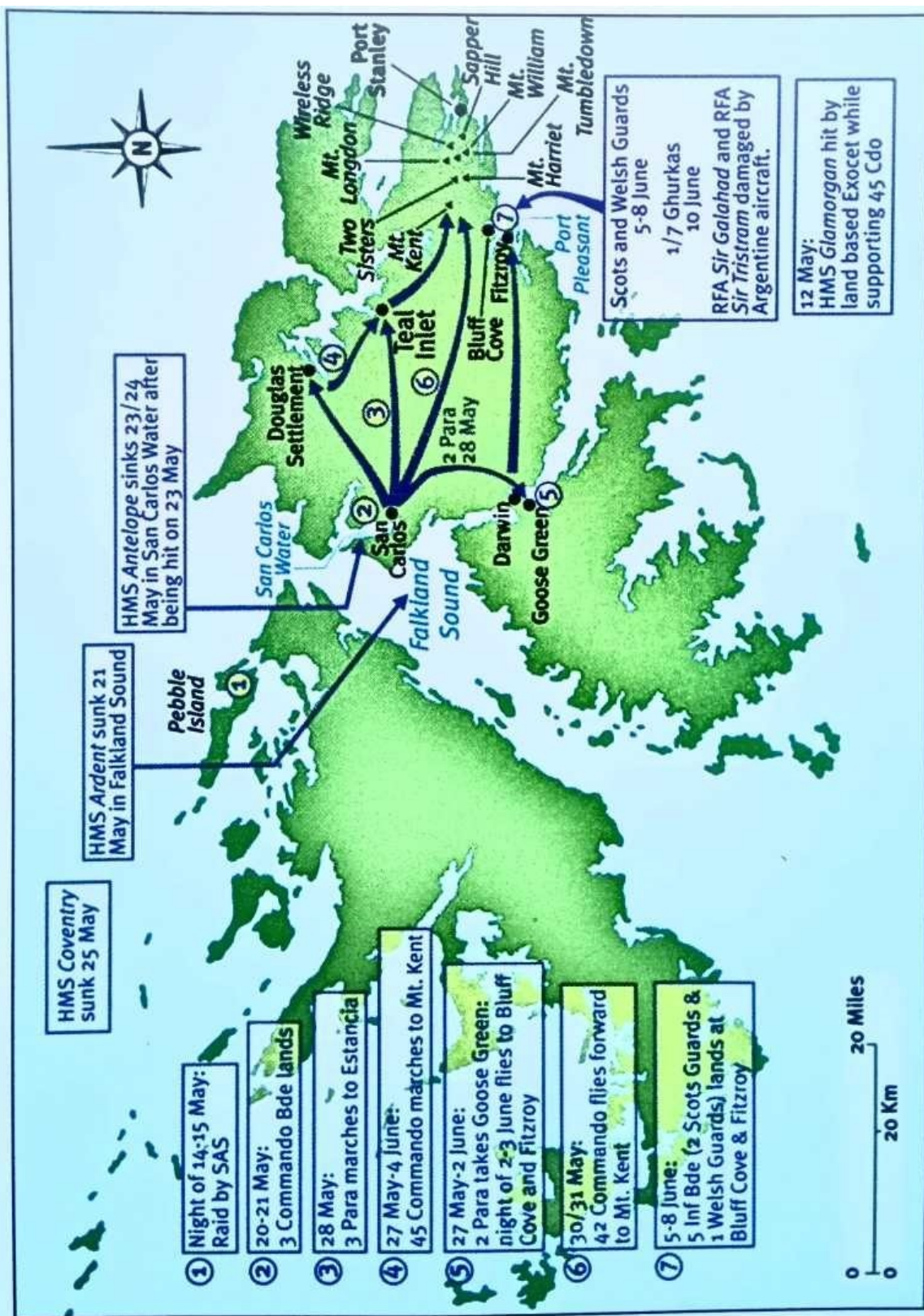
Giai đoạn thứ nhất, triển khai lực lượng đánh chiếm đảo Nam Georgia và thành lập căn cứ tiền tiêu trên.

Giai đoạn thứ hai, tiến hành phong tỏa đường biển và đường không, đồng thời dùng lực lượng không quân và pháo hạm làm suy yếu hệ thống phòng thủ, gây tâm lý hoang mang cho các binh sĩ Argentina đang phòng thủ trên đảo.

Giai đoạn thứ ba, tiến hành chiến dịch đổ bộ đường biển đánh chiếm quần đảo.

Như vậy, xét về tương quan lực lượng, trong Kế hoạch ‘*Phối hợp hành động*’, phía Anh nắm ưu thế vượt trội cả về binh lực lẫn vũ khí trang bị. Điều đáng nói là trong chiến dịch này là phía Argentina hoàn toàn không có tàu ngầm nguyên tử. Hơn thế nữa, hầu hết các tàu mặt nước của Argentina đều thua kém các tàu chiến của Anh về tính năng chiến đấu cũng như trang bị vũ khí kỹ thuật. Không những vậy, phía Anh còn nắm chắc các thông số kỹ - chiến thuật cũng như phương thức và thủ đoạn chiến đấu của các loại vũ khí, khí tài mà Argentina hiện có.

Trận MANVINAS/FALKLAND (từ tháng 4 đến tháng 6.1982)



III. DIỄN BIẾN

Ngày 8 tháng 4, Anh tuyên bố, kể từ ngày 12 tháng 4 sẽ thiết

lập vùng phong tỏa có bán kính 200 hải lý tính từ trung tâm quần đảo Malvinas. Trong phạm vi phong tỏa, hải quân Anh có quyền tự do đi lại và được phép tiến công bất kỳ tàu chiến nào của Argentina. Trước tuyên bố cứng rắn của phía Anh, Chính phủ Argentina lập tức trả đũa bằng việc tuyên bố cũng sẽ thiết lập vùng phong tỏa với bán kính 200 hải lý kể từ trung tâm quần đảo Malvinas.

Mặc dù bị Argentina phản đối, nhưng trong các ngày từ 12 đến 29 tháng 4, Anh sử dụng tàu ngầm nguyên tử để giám sát, kiểm soát và theo dõi việc đi lại của các tàu chiến đối phương tại vùng biển bị coi là “phong tỏa”. Ngoài ra, giới lãnh đạo quân sự Anh còn có thêm thông tin từ Trung tâm thông tin quan sát đại dương của Mỹ (hệ thống này bao trùm toàn bộ Đại Tây Dương).

Ngày 16 tháng 4, đội tàu đổ bộ đường biển của Anh gồm 6 tàu chiến và 4 tàu bảo đảm chở 230 quân đổ bộ xuất phát từ đảo Ascension. Ngày 25 tháng 4 năm 1982, lực lượng hải quân đánh bộ Anh đã tới khu vực đảo Georgia Nam và tái chiếm thành công hòn đảo này để thiết lập căn cứ tiền phương.

Đến ngày 29 tháng 4, Binh đoàn tác chiến 317 của Anh tới khu vực chiến sự - vùng phong tỏa 200 hải lý, và từ ngày 30 tháng 4, Anh bắt đầu thực hiện phong tỏa đường biển, đường không trên thực tế đối với quần đảo Malvinas nhằm tiêu diệt và đẩy các tàu thuyền của Argentina ra khỏi khu vực, cắt đứt liên lạc và tiếp tế chi viện giữa đất liền với quần đảo, gây áp lực tâm lý đối với binh sĩ Argentina đồn trú trên đảo.

Trước hành động của quân Anh, phía Argentina đã sử dụng tàu ngầm Saint Louis và tàu mặt nước của mình để chống phong tỏa. Vũ khí chủ yếu của tàu là ngư lôi SST-1 (Đức) và ngư lôi chống ngầm MK-37 (do Mỹ chế tạo). Ngày 4 tháng 5, sau đòn tiến công một tàu chiến lớn bằng ngư lôi SST-1 nhưng không có kết quả, tàu Saint Louis bị tàu này săn đuổi liên tục trong 20 giờ, nhưng

cuối cùng đã thoát khỏi vùng nguy hiểm. Ngày 8 tháng 5, tàu sử dụng một ngư lôi MK-37 tiến công mục tiêu đã xác định là tàu ngầm, nhưng không ghi nhận được tiếng nổ như ngư lôi mà chỉ có tiếng động giống như kim loại va vào nhau tạo nên. Ngày 11 tháng 5, tàu Saint Louis phát hiện tàu frigate gần cảng Saint Carlos và phóng một ngư lôi từ căn cứ nhưng cũng thất bại. Nguyên nhân thất bại được xác định không chỉ do trục trặc kỹ thuật đơn thuần mà còn bởi trình độ huấn luyện chưa cao của kíp thủy thủ, lại do một thuyền trưởng mới được bổ nhiệm chỉ huy. Tuy nhiên, phía Anh cũng không giành được thắng lợi vì họ không tiêu diệt được tàu ngầm của đối phương.

Argentina chỉ có một tàu ngầm nên không thể đạt hiệu quả như mong muốn, buộc giới lãnh đạo quân sự nước này phải tổ chức cả 3 nhóm tàu mặt nước để tiến công các tàu sân bay của Anh: nhóm phía Bắc gồm tàu sân bay Veinticinco de Mayo được hai tàu khu trục mới kiểu Hercules hộ tống; nhóm trung tâm gồm 3 tàu hộ vệ lớp Druymond; nhóm phía Nam gồm tàu tuần dương Belgrano được 2 tàu khu trục cũ hộ tống.

Giới chỉ huy quân sự Anh giao nhiệm vụ phát hiện và bám sát nhóm tàu phía Bắc (có tàu sân bay) cho tàu ngầm nguyên tử Splendid, sẵn sàng chờ mệnh lệnh tiến công tiêu diệt tàu sân bay của Argentina. Tuy nhiên, do thời tiết giông bão nên nhóm phía Bắc và nhóm trung tâm đã trở về căn cứ, chỉ còn nhóm phía Nam hoạt động trên biển. Tàu ngầm nguyên tử thứ hai của hải quân Anh Cokero được lệnh bám sát nhóm này. 20 giờ ngày 2 tháng 5, tàu Cokero đã thực hành đòn tiến công, phóng 3 ngư lôi Mk-8 vào tàu tuần dương Belgrano khi tàu này đang hành trình với khoảng 10 hải lý/giờ, 2 quả đã trúng mục tiêu và đánh chìm tàu tuần dương Belgrano làm thiệt hại 368 thủy thủ. Đó là tàu mặt nước đầu tiên trong lịch sử bị tàu ngầm nguyên tử đánh chìm.

Việc để mất tàu tuần dương vừa là tổn thất to lớn đối với hải

quân Argentina, đồng thời cũng cho thấy hải quân nước này chưa được chuẩn bị kỹ lưỡng cho cuộc chiến trên biển, nhất là đối phó với tàu ngầm nguyên tử. Nhằm tránh các tổn thất tương tự, giới lãnh đạo quân sự Argentina quyết định giữ các tàu chiến tại căn cứ. Sự thụ động của hải quân Argentina đã ảnh hưởng rõ rệt tới hoạt động của không quân dẫn đến hậu quả là quân Anh đã dễ dàng hơn trong việc phong tỏa đường biển và đường không đối với quần đảo. Các tàu ngầm nguyên tử tuần tiễu phía Tây vùng phong tỏa bán kính 200 hải lý, một chiếc trong số đó đã hoạt động ngầm dưới nước 90 ngày liên tục, còn trên mặt nước, các tàu chiến phối hợp chặt chẽ với máy bay và máy bay lên thẳng từ tàu sân bay Hermes và Invincible cũng như các tàu hộ tống kiểm soát khu vực cách 86 hải lý về phía Đông Bắc quần đảo, tức là khu vực hoàn toàn nằm trong tầm với của không quân Argentina.

Quân Anh sử dụng rộng rãi máy bay trên tàu sân bay vào mục đích trinh sát và tiêu diệt các tàu thuyền, máy bay đối phương tìm cách vượt qua vùng phong tỏa cũng như đánh phá các đường băng trên các sân bay ở thành phố cảng Port Stanley và Goose Green trên đảo Malvinas Đông cùng các mục tiêu khác trên đảo. Các máy bay triển khai trên đảo Ascension cũng tham gia vào các trận oanh tạc. Bộ chỉ huy Anh còn thường xuyên cử các toán biệt kích - thám báo vào các khu vực khác nhau của quần đảo để nắm tình hình phòng thủ chống đổ bộ, tìm ra các điểm yếu hay sơ hở.

Hải quân Argentina không có những hành động quyết liệt nhằm chống lại phong tỏa của địch, mà chủ yếu là hoạt động bằng các tốp tàu chiến nhỏ hoặc tàu thuyền bảo đảm, tiến hành trinh sát tiếp tế và cứu các phi công bị bắn rơi. Tuy nhiên, các hoạt động này nhìn chung đều thiếu kiên quyết nên hiệu quả rất thấp. Chỉ có không quân Argentina tiếp tục cuộc chiến chống trả các lực lượng Anh. Biết được các tàu sân bay sẽ là mục tiêu chủ yếu của không quân Argentina nên Bộ chỉ huy Anh đã tổ chức

phòng thủ dày đặc, nhiều lớp và có chiều sâu lớn đối với các mục tiêu này.

Trong giai đoạn phong tỏa, tổng cộng Anh mất 6 tàu chiến và tàu bảo đảm, 6 máy bay và máy bay lên thẳng. Tổn thất của Argentina là hai tàu chiến, 7 tàu và xuồng bảo đảm, 14 máy bay và máy bay lên thẳng. Khi đã trở nên rõ ràng là phong tỏa không thể buộc được Argentina phải đầu hàng, Anh quyết định triển khai đổ bộ đường biển. Ý định của hải quân Anh là sử dụng tàu pháo và máy bay chi viện hỏa lực, lợi dụng lúc tối trời để bất ngờ đổ bộ theo một bằng phương thức đổ bộ thẳng đứng, đưa lực lượng chủ yếu lên bờ đánh chiếm bàn đạp. Sau khi lên bờ, quân đổ bộ thực hành tiến công theo chính diện, kết hợp chi viện hỏa lực từ trên không và các hoạt động nghi binh.

Việc đổ bộ được tiến hành theo ba thê đội, trong đó lực lượng chủ yếu nằm trong thê đội một. Thê đội hai bao gồm một bộ phận lực lượng cùng vũ khí, trang bị nặng và hàng hóa. Thê đội ba là lực lượng dự bị. Địa điểm đổ quân được lựa chọn là khu vực Saint Carlos, nằm ở phía Tây Bắc đảo Malvinas Đông. Nhìn chung, khu vực được lựa chọn này rất có lợi cho quân Anh và bất lợi cho phía Argentina. Khu vực nghi binh đổ bộ là Port Darwin và Port Bay. Thời gian đổ quân được dự định vào lúc trời tối nhằm loại trừ hoàn toàn hỏa lực của không quân Argentina vì đây vẫn là mối đe dọa thực tế phải tính tới đối với quân đổ bộ. Ngoài ra, việc đổ quân ban đêm sẽ hạn chế sự kháng cự của binh sĩ Argentina bởi vì họ có rất ít thiết bị nhìn đêm, do đó có thể đạt được yếu tố bất ngờ chiến thuật. Còn đối với binh sĩ Anh do được trang bị thiết bị nhìn đêm nên bóng tối không phải là trở ngại lớn.

Ngày 19 tháng 5, Anh bắt đầu chuẩn bị trực tiếp cho đổ bộ đường biển. Khi bắt đầu đổ bộ, Binh đoàn tác chiến 317 có 30 tàu chiến và 25 tàu bảo đảm. Trên mặt boong các tàu có khoảng 40 máy bay Sea Harrier, gần 8.000 binh sĩ hải quân đánh bộ và bộ

binh. Số sĩ quan hải quân đánh bộ và bộ binh trên các tàu vận tải dân sự đã được chuyển sang các tàu đổ bộ. Đêm 19 rạng sáng ngày 20 tháng 5, các toán biệt kích, thám báo được trực thăng đổ lên một số vị trí để trinh sát địa hình và tổ chức của đối phương.

Quân Anh được tổ chức thành 3 đoàn đổ bộ đường biên (1 đoàn chủ yếu và 2 đoàn nghi binh). Đoàn chủ yếu bao gồm các tàu đổ bộ mang trực thăng Fearless và Intrepid, 5 tàu frigate (nhóm tàu chi viện hỏa lực), 1 tàu đổ bộ chở xe tăng LST và một tàu tiếp tế. Trên các tàu này có 30 trực thăng và 16 xuồng đổ bộ.

Cụm lực lượng Argentina trên quần đảo lúc này gồm 12.000 người. Lực lượng không quân (có khoảng 150 máy bay) được triển khai trong đất liền, chỉ có một bộ phận nhỏ trên quần đảo. Lực lượng hải quân cũng tập trung ở các khu vực ven bờ. Như vậy, rõ ràng là Bộ chỉ huy Argentina hoàn toàn không có ý định cũng như không có đủ khả năng tổ chức kháng cự quyết liệt đối với quân Anh.

Ngày 20 tháng 5, Chính phủ Anh ra lệnh cho Tư lệnh các lực lượng vũ trang Anh ở Nam Đại Tây Dương - Chuẩn Đô đốc Woodward bắt đầu đổ bộ đường biển. Sau khi kết thúc giai đoạn chuẩn bị, cả 3 đoàn đổ bộ đường biển bắt đầu triển khai và đến cuối ngày 20 tháng 5 đã vượt qua quãng đường 80-90 hải lý tới các khu vực đổ quân 30-50 hải lý. Trước khi đổ quân, không quân và pháo hạm tiến hành hỏa lực chuẩn bị mãnh liệt vào các địa điểm như các thành phố cảng Port Darwin, Port Stanley và Port Bay để nghi binh lừa địch, phân tán đối phó của đối phương. Các xuồng cao tốc kiểu Cutter tiếp tục đổ bộ các toán biệt kích - thám báo lên các đảo khiến cho quân Argentina rất khó phán đoán được ý định đổ bộ của đối phương; đồng thời cảm thấy chỗ nào đối phương cũng có thể đổ bộ được. Pháo trên các tàu khu trục, frigate cùng với máy bay Harrier sử dụng tên lửa có điều khiển, bom 454kg và 227kg tập kích hỏa lực vào các mục tiêu

trên bờ tại các khu vực nghi binh. Các tổ hợp tên lửa phòng không Roland và Tigercat tại Port Stanley là trở ngại đáng kể đối với các máy bay của Anh. Theo số liệu của Argentina, chỉ riêng tên lửa Roland đã bắn rơi 4 máy bay.

Quân Anh đổ bộ lực lượng chủ yếu vào rạng sáng ngày 21 tháng 5 diễn ra hoàn toàn bất ngờ đối với Argentina. Vào lúc 2 giờ theo giờ địa phương, Anh sử dụng trực thăng, thực hành đổ bộ thẳng đứng lên một chính diện khá hẹp tại khu vực bờ biển phức tạp của vùng Saint Carlos ở phía Tây Bắc đảo Malvinas Đông. Để giữ bí mật, Anh hoàn toàn không tổ chức hỏa lực chuẩn bị trực tiếp dù họ có tới 5 tàu frigate sẵn sàng cho mục đích này. Mặc dù các điều kiện thời tiết lúc này rất phức tạp nhưng nhờ các xuồng đổ bộ cũng như không có đối kháng của đối phương (do đạt được yếu tố bất ngờ chiến thuật) nên cuộc đổ bộ diễn ra với nhịp độ khá cao. Sau 5 giờ ngày 21 tháng 5, quân Anh đã đổ bộ xong thê đội một (khoảng 1.000 quân, 16 xe tăng nhẹ, 14 pháo 105mm, 14 súng cối 81mm, 30 tổ hợp tên lửa phòng không Blowpipe lên khu vực bàn đạp rộng khoảng 10km², tổ chức được hệ thống phòng không và chống tăng. Chỉ duy nhất một trong bốn địa điểm đổ bộ có sự kháng cự của quân Argentina, phía Anh mất 2 trực thăng. Tại các khu vực nghi binh chỉ tiến hành các hành động đánh lừa và kết thúc ngay sau khi nhận được thông báo về thành công của đoàn đổ bộ chủ yếu. Trong quá trình tác chiến trên bộ, quân đổ bộ đã sử dụng rộng rãi các thiết bị nghe nhìn ban đêm, trong khi đó các tàu frigate và máy bay Sea Harrier thường xuyên trực ban trên không để chi viện cho quân đô bộ.

Ngày hôm sau, thê đội hai với khoảng 2.000 quân, được trang bị các tổ hợp tên lửa phòng không Rapier, pháo 105mm, súng cối 81mm và xe tăng hạng nhẹ Scorpion được đổ bộ lên khu vực bàn đạp. Trong ngày tiếp theo, quân Anh mở rộng khu vực bàn đạp lên 18km² và nâng quân số trên đảo lên tới 5.000 người và sau 5

ngày tiến công đánh chiếm được khu vực rộng tới 150km². Việc đổ bộ thê đội ba được thực hiện bằng tàu và trực thăng trong quá trình tác chiến của quân đổ bộ trên đảo.

Về phía Bộ chỉ huy Argentina bị quân Anh đánh lừa nên chỉ tới sáng ngày 21 tháng 5, khi thê đội một đã lên bờ xong và đang củng cố công sự, trận địa, mới có phản ứng đầu tiên. Các máy bay được giao nhiệm vụ đánh vào các tàu chi viện hỏa lực, nhưng do phải cất cánh từ đất liền nên thời gian hoạt động của chúng ở khu vực tác chiến chỉ còn khoảng 2-3 phút, vì vậy buộc phải sử dụng hai thủ đoạn duy nhất là hành động theo đợt sóng và các đòn đánh tập trung.

Ngày 25 tháng 5 là ngày lễ của Argentina, 72 máy bay thực hành đòn đánh tập trung mãnh liệt nhất vào Binh đoàn tác chiến 317. Các máy bay Skyhawk và Mirage đã đánh chìm tàu khu trục Coventry và đánh bị hỏng tàu khu trục Broadsword. Một liên đội máy bay Super Etendard thực hành tiến công các tàu sân bay sau khi phóng hai tên lửa vào mục tiêu các máy bay hạ độ cao tối thiểu để trở về đất liền. Các tàu và máy bay lên thẳng của Anh đã kịp thời thả màn nhiều dày đặc, bảo vệ được tàu sân bay Hermes, nhưng một chiếc tên lửa sau khi bay qua màn nhiều đã bắn vào tàu chở máy bay Atlantic Conveyor, nằm cách tàu sân bay Hermes 4 hải lý, làm tàu này hỏng nặng và bị chìm 5 ngày sau đó cùng với nhiều tổn thất bao gồm: 11 máy bay lên thẳng và nhiều khí tài, trang bị kỹ thuật khác như các giàn bom, thanh ghi đường băng, 4.500 lều bạt.

Ngày 28 tháng 5, sau khi tập trung đủ và triển khai xong lực lượng, quân Anh thực hành tiến công dọc theo bờ biển phía Bắc và Nam đảo Malvinas Đông, hình thành thế hai gọng kìm nhằm mục đích đánh chiếm Port Stanley đang được quân Argentina chốt giữ. Cuộc tiến công theo bờ biển phía Bắc gặp nhiều phức tạp do địa hình bị chia cắt nhiều. Vì vậy, thành phần lực lượng

này bao gồm các đơn vị được huấn luyện kỹ lưỡng về tác chiến trong những điều kiện địa hình phức tạp thuộc Lữ đoàn hải quân đánh bộ số 3. Ngày 29 tháng 5, nhằm hỗ trợ cho hướng này, quân Anh sử dụng trực thăng đổ thêm lực lượng xuống khu vực hải cảng nhỏ Tin Inlet, sau đó lực lượng này đã tham gia chi viện đánh chiếm hải cảng.

Trên hướng phía Nam, quân đổ bộ tiến công theo con đường đất nổi giữa Saint Carlos với Port Darwin và sân bay Goose Green. Đến ngày 29 tháng 5, khoảng 700 quân dù thuộc Tiểu đoàn 2 đã chiếm được các khu vực nói trên sau nhiều trận đánh rất khốc liệt. Các máy bay của Anh bắt đầu di chuyển tới sân bay Goose Green, tạo điều kiện thuận lợi để quân đổ bộ tiếp tục tiến công về phía Port Stanley theo rìa Bắc đảo Malvinas Đông. Các hoạt động tác chiến tiến công của quân Anh đều diễn ra chủ yếu vào ban đêm và thường sau các màn hỏa lực pháo binh cấp tập và oanh kích bom của không quân. Còn các máy bay lên thẳng thường lợi dụng đêm tối để đổ bộ cấp chiến thuật.

Nhằm đạt ưu thế so với đối phương về sinh lực cũng như trang bị trước khi đánh chiếm thành phố cảng Port Stanley là nơi tập trung cụm lực lượng chủ yếu của Argentina, quân Anh tiếp tục thực hành hai cuộc đổ bộ đường không với khoảng 3.000 binh sĩ vào Blap Koupe và Phritroi. Tàu nữ hoàng Elizabeth II chở quân tới khu vực, sau đó chuyển tải sang các tàu đổ bộ và phà biển để đổ quân lên bờ.

Sau khi thực hành đổ bộ xong, từ ngày 2 tháng 6, lực lượng quân Anh tiến hành bao vây, cô lập toàn bộ cụm lực lượng đồn trú trên đảo của Argentina cả trên bộ cũng như trên biển. Tới ngày 8 tháng 6, quân Anh đã có trên 8.500 người trên đảo. Cũng trong ngày này, quân Argentina gây nên tổn thất rất nặng nề và nhạy cảm cho quân Anh: tàu frigate Plymouth bị hỏng tại vùng Saint Carlos, 1 xuồng đổ bộ bị đánh chìm tại eo biển Choisen Soun.

Cách quần đảo 450 hải lý về phía Bắc, tàu chở dầu cực lớn Hercules có lượng giãn nước 220.000 tấn cũng bị đánh chìm. Theo số liệu của Anh, cũng trong ngày này, phía Argentina mất 23 máy bay. Vì vậy, hoạt động của không quân Argentina sau đó bị suy giảm rõ rệt.

Cũng trong thời gian này, các trận chiến quyết liệt diễn ra trên các cửa ngõ vào Port Stanley. Anh sử dụng rộng rãi tàu pháo để chi viện hỏa lực cho tiến công trên bộ. Ngày 12 tháng 6, tàu khu trục Glemangan bị 4 tên lửa Exocet AM-40 được phóng từ các bệ trên bờ tiến công và bị thương nặng. Trận tiến công quyết định vào Port Stanley diễn ra chủ yếu vào ngày 12 tháng 6 và được pháo, máy bay chi viện rất tích cực. Ngày 14 tháng 6, quân Anh đánh chiếm cảng Port Stanley, thủ phủ của Malvinas, buộc quân Argentina phòng thủ trên đảo phải đầu hàng. Quân Anh hoàn toàn làm chủ quần đảo.

IV. KẾT QUẢ VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ RÚT RA TỪ TRẬN ĐÁNH

Trong cuộc chiến này, quân Anh giành thắng lợi hoàn toàn. Hải quân Anh mất 8 tàu (2 tàu trục, 4 tàu frigate, 2 tàu đổ bộ và 1 tàu chở máy bay), 11 tàu khác bị hỏng; không quân mất 10 máy bay và 24 trực thăng. 255 người chết và 777 bị thương. Theo một số liệu chưa thật đầy đủ, cuộc chiến tranh nhằm chiếm lại quần đảo Malvinas tiêu tốn của Anh khoảng 1,5 tỷ bảng Anh (tương đương 2 tỷ USD) theo thời giá lúc đó.

Hải quân Argentina thiệt hại 7 tàu (1 tàu tuần dương, 1 tàu ngầm, 1 tàu hộ vệ, 3 tàu vận tải, 1 tàu đánh cá) và 2 xuồng nhỏ. Về không quân, tổn thất của Argentina là 142 máy bay (trong đó có 23 chiếc bị bắn rơi trong các trận không chiến, 5 chiếc khác bị các tổ hợp tên lửa phòng không bắn hạ). Phía Argentina có 690

người chết và 14.500 bị bắt làm tù binh^[113].

Thắng lợi của quân Anh trong trận Malvinas góp phần quyết định chấm dứt chiến tranh Anh - Argentina, nhưng vấn đề tranh chấp chủ quyền ở đây vẫn còn tồn tại.

Cuộc chiến giữa Anh và Argentina tại quần đảo Malvinas năm 1982 là cuộc chiến trên biển lớn nhất sau Chiến tranh thế giới thứ hai, có sử dụng rộng rãi hải quân và không quân. Trong đó, có thể khẳng định, lực lượng hải quân đóng vai trò quyết định giành thắng lợi trong toàn bộ cuộc chiến tranh. Theo sách báo nước ngoài, thắng lợi của quân Anh là do những nguyên nhân sau đây:

Về tổng thể, Anh đã tạo nên ưu thế lực lượng hơn hẳn đối phương nhiều lần, được tổ chức toàn diện và chu đáo, hội tụ được các điều kiện cần và đủ để đánh chắc thắng. *Yếu tố quan trọng thứ hai* là việc tổ chức chỉ huy tập trung và thống nhất các lực lượng trên chiến trường. Chức năng chỉ huy tối cao trên chiến trường được giao cho hải quân - lực lượng giữ vai trò quyết định đối với kết cục cuộc chiến tranh, chứ không nhất thiết là lực lượng trực tiếp kết thúc chiến tranh. *Ba là*, Anh đã tập trung và triển khai một cách nhanh chóng các lực lượng tác chiến và bảo đảm tác chiến, hình thành cụm lực lượng viễn chinh liên quân đủ mạnh trên chiến trường. *Bốn là*, nước Anh có được sự giúp đỡ toàn diện trên quy mô lớn của Mỹ và các nước đồng minh NATO, cả về vũ khí, trang bị cũng như hỗ trợ bảo đảm trinh sát, bảo đảm vật chất... cho phép Anh tập trung mọi nỗ lực trên một hướng chiến trường trọng điểm. *Năm là*, hải quân Anh đã tổ chức phong tỏa đường biển, đường không có hiệu quả trên chiến trường, cắt đứt mọi sự chi viện, tiếp tế từ đất liền, làm suy yếu sức mạnh của lực lượng đồn trú của đối phương. *Sáu là*, quân Anh đã đạt được bất ngờ chiến thuật trong đổ bộ đường biển - yếu tố rất quan trọng bảo đảm thắng lợi khi tổ chức và thực hành đổ bộ đường biển. *Cuối cùng* là những khiếm khuyết nghiêm trọng của Argentina

trong tổ chức phòng thủ quần đảo Malvinas, đặc biệt là việc đánh giá sai khả năng và ý định chiến lược của đối phương. Bộ máy tổ chức chỉ huy của quân đội Argentina trong chiến tranh quá công kênh, chông chéo và kém hiệu quả; dễ bị bất ngờ chiến thuật trong phán đoán nguy cơ đổ bộ đường biển. Sự thụ động của quân đội Argentina nảy sinh bởi chủ trương cố thủ các trọng điểm mà không tích cực phản kích và phản kích sớm cũng như phản đột kích chiến dịch. Và đặc biệt nghiêm trọng hơn khi quân Anh tổ chức phong tỏa và đổ bộ đường biển, Argentina đã không dám tung lực lượng hải quân ra chi viện phòng thủ đảo.

Đó là những nguyên nhân rất căn bản đưa đến thắng lợi của quân Anh và thất bại của Argentina trong trận chiến ở Malvinas. Bên cạnh đó, cuộc chiến tranh này cũng cho thấy nhiều phát triển mới trong khoa học và nghệ thuật quân sự được sử dụng trong các tàu ngầm nguyên tử, các máy bay cất - hạ cánh theo phương thức thẳng đứng, công nghệ hồng ngoại bảo đảm cho đổ bộ đường biển được vận dụng rộng rãi trong tác chiến.

Trận chiến trên biển ở Malvinas là thực tiễn sinh động của tác chiến trên biển của nửa sau thế kỷ XX, để lại nhiều bài học trong nhiều lĩnh vực khác nhau của khoa học quân sự, đặc biệt là về nghệ thuật quân sự. Từ thực tiễn cuộc chiến ở Malvinas, chúng ta có thể rút ra một số vấn đề sau đây:

Thứ nhất, về công tác chuẩn bị (đất nước và lực lượng vũ trang). Cả hai bên tham chiến đều bước vào cuộc chiến một cách vội vã, đều phải xuất phát trong trạng thái chuẩn bị gấp gáp. Cuộc chiến trên biển ở Malvinas thêm một lần nữa khẳng định, con người là yếu tố quyết định trong chiến tranh. Vũ khí trang bị càng hiện đại càng đòi hỏi cao hơn đối với con người cả về ba mặt: tinh thần, thể lực và kỹ năng chiến đấu. Cả ba mặt này phải qua đào tạo và rèn luyện công phu trong thực tế trên biển mới có được. Sau cuộc chiến trên biển ở Malvinas, các chuyên gia quân sự ở nhiều nước

đều cho rằng, để đáp ứng được đòi hỏi của chiến tranh trên biển hiện đại, ngay cả các cường quốc hải quân cũng cần đầu tư nhiều hơn nữa cho việc huấn luyện lực lượng vũ trang trong thời bình và thường xuyên duy trì nó ở trạng thái sẵn sàng chiến đấu thích hợp.

Thứ hai, về đánh giá đối tượng tác chiến. Khi quyết định sử dụng biện pháp quân sự để giành lại quần đảo Malvinas, các nhà lãnh đạo quân sự Argentina đã không đánh giá đúng quyết tâm và khả năng của đối phương. Về phía Anh, họ đã đánh giá đúng ý định chiến lược, hiểu rõ được hy vọng của các nhà lãnh đạo quân sự Argentina muốn giải quyết vấn đề bằng đàm phán sau khi đã chiếm được Malvinas. Vì vậy, họ mới có thể vừa triển khai lực lượng vừa chuẩn bị chiến tranh mà không bị giáng trả khi lực còn chưa đủ, thế còn chưa vững. Ở chiến trận Malvinas, đánh giá sai đối phương là một trong những nguyên nhân thất bại của Argentina, đánh giá đối phương không đầy đủ đã làm cho quân Anh phải trả giá đắt cho thắng lợi của mình.

Thứ ba, về phương pháp tác chiến. Trong cuộc chiến trên biển ở Malvinas đã diễn ra hai hình thức đối kháng chủ yếu là phong tỏa – chống phong tỏa và đổ bộ đường biển - chống đổ bộ đường biển. Đối với quân Anh, đổ bộ đường biển là hoạt động chiến đấu then chốt, còn phong tỏa là nhằm tạo điều kiện cho đổ bộ đường biển. Nhiều chuyên gia quân sự cho rằng, hai hoạt động đối kháng này sẽ là phổ biến trong các cuộc chiến tranh (xung đột quân sự) trên biển nhằm tranh chấp các hải đảo xa bờ trong tương lai. Quân Anh đã tiến hành phong tỏa quần đảo Malvinas khi mới chỉ có thể đội một của lực lượng viễn chinh có mặt ở chiến trường, nhưng họ đã thành công vì đã thực hiện “tránh mạnh đánh yếu” và “dùng mạnh đánh yếu”. Cuộc đổ bộ đường biển được quân Anh chuẩn bị chu đáo và tiến hành rất bài bản và có những bước phát triển trong nghệ thuật tác chiến trên biển.

Cuộc đổ bộ được tiến hành bằng một số trận đổ bộ với mục đích, thời gian và địa điểm khác nhau, theo ý định và kế hoạch thông nhất, nhằm đạt được mục đích chiến tranh là giành lại đảo Malvinas Đông với mục tiêu chủ yếu là thành phố cảng Stanley, đồng thời là thủ phủ của đảo. Thất bại của Argentina cho thấy, trong tác chiến phòng thủ đảo, phải kết hợp chặt chẽ giữa tác chiến vòng trong của lực lượng phòng thủ đảo với tác chiến vòng ngoài của các lực lượng trên biển, trên không.

Thứ tư, về công tác bảo đảm tác chiến trên biển. Thắng lợi của quân Anh không thể tách rời thành công của họ trong việc tổ chức và thực hiện các công tác bảo đảm, bao gồm bảo đảm vật chất kỹ thuật, nguy trang (ngoại giao giả, tung tin giả, hoạt động giả...) và tác chiến điện tử.

Thứ năm, về vai trò của các binh chủng của hải quân và tổ chức chỉ huy tác chiến trên biển. Cuộc chiến tranh trên biển ở Malvinas một lần nữa khẳng định: muốn giành thắng lợi trong tác chiến trên biển phải tiến hành tác chiến hiệp đồng binh chủng của hải quân, trước hết là hiệp đồng bộ ba lực lượng cơ động trên biển bao gồm không quân của hải quân, tàu ngầm và tàu mặt nước. Và nói đến nguyên nhân thắng thua ở Malvinas không thể không nói đến tổ chức chỉ huy lực lượng của hai bên. Người Anh tổ chức chỉ huy lực lượng theo nguyên tắc tập trung thống nhất còn người Argentina tổ chức chỉ huy theo mô hình phân tán quyền lực. Thực tế đã chứng minh cách tổ chức chỉ huy của người Anh là có hiệu lực, vận hành đơn giản và phù hợp với chức năng, sở trường của các quân chủng. Thành công của người Anh còn có phần đóng góp to lớn của Mỹ và NATO về phương tiện.

Những vấn đề rút ra từ cuộc chiến tranh Malvinas cho thấy, đối với các quốc gia nhỏ yếu thì lực lượng đồn trú trên các đảo xa bờ chỉ có thể làm chức năng người lính gác nơi tiền tiêu, chủ yếu là khẳng định chủ quyền quốc gia. Muốn tổ chức phòng thủ có hiệu

quả các đảo xa bờ cần phải có lực lượng hải quân, không quân đủ mạnh, đồng thời phải có cách đánh phù hợp. Những vấn đề rút ra từ cuộc chiến tranh Malvinas có giá trị rất lớn trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đặc biệt trong bảo vệ chủ quyền biển, đảo của ta hiện nay.

Người viết: Thượng tá PHÙNG THỊ HOAN

KẾT LUẬN

Trong tiến trình phát triển của nhân loại, sự phát triển của mỗi quốc gia, dân tộc trước hết phụ thuộc vào trình độ sản xuất của chính quốc gia, dân tộc đó. Tuy nhiên, khi nghiên cứu các quốc gia ven biển dưới góc nhìn lợi ích và vai trò của biển đối với sự phát triển đất nước, có thể khẳng định: sự phát triển hay nói cách khác là sự thăng trầm của mỗi quốc gia, dân tộc không chỉ được định đoạt bởi trình độ sản xuất, mà còn bởi khả năng khai thác, kiểm soát và tạo nên sức mạnh trên biển. Lịch sử đã chứng minh, sự thịnh suy của nhiều đế chế châu Âu, châu Á, châu Mỹ, v.v... đều gắn liền với nhân tố biển. Để cạnh tranh và trở thành các cường quốc, các đế chế đó phải hướng ra biển, khai thác và phát triển các ngành kinh tế biển, đồng thời làm chủ con đường thương mại hàng hải quốc tế. Đến lượt mình sự phát triển của các ngành kinh tế biển, đặc biệt là vận tải biển cần có sự hỗ trợ đắc lực của sức mạnh hải quân nhằm đối phó với các nguy cơ trên biển, mà chủ yếu là sự tấn công của các lực lượng bên ngoài.

Trong cuốn *“Ảnh hưởng của sức mạnh trên biển đối với lịch sử 1660-1783”*, Alfred Thayer Mahan viết: thương mại là điểm tựa quan trọng nhất của các lực lượng hải quân, và sự tồn tại của hải quân chỉ chính đáng khi nó bảo vệ được những lợi ích thương mại tương xứng. Bên cạnh kết luận đó ông còn khẳng định: trật tự giữa các quốc gia ven biển thường được định đoạt trên mặt biển và bước ngoặt lịch sử của nó là các cuộc chiến tranh hay những trận hải chiến. Đúng như kết luận của Alfred Thayer Mahan, trong lịch sử, nhiều trận hải chiến không chỉ làm thay vận mệnh của nhiều quốc gia, dân tộc mà còn tạo nên những thay đổi lớn về tổ chức, vũ khí, trang bị và phương thức tác chiến trên biển.

Trước trận Salamis, các thành bang Hy Lạp đã tiến hành nhiều cuộc chiến tranh với người Ba Tư nhưng đều thất bại và chịu sự

cai trị của họ. Thế nhưng, trong cuộc chiến tranh Hy Lạp - Ba Tư lần thứ ba (480 TrCN), lực lượng thủy binh Hy Lạp đã đánh bại Hạm đội Ba Tư tại eo biển Salamis và giành thắng lợi. Chiến thắng đó không chỉ buộc Ba Tư phải thừa nhận quyền độc lập của thành bang Hy Lạp ở vùng Tiểu Á, buông bỏ sự thống trị của họ trên biển Aegean và biển Hắc Hải,... mà còn giúp Hy Lạp ngày càng mạnh lên, vừa bảo vệ được nền độc lập quốc gia, vừa mở rộng được con đường giao thương đi đến Hắc Hải, đồng thời xác lập được quyền bá chủ ở phía Đông Địa Trung Hải, v.v... Như vậy, có thể khẳng định, cùng với sức mạnh của yếu tố nội tại đã được tích lũy, trận Salamis là trận hải chiến làm thay đổi vận mệnh của người Hy Lạp, từ người nô lệ trở thành người tự do. Không những vậy, chiến thắng đó còn giúp Hy Lạp không ngừng phát triển kinh tế, xã hội, quân sự và văn hóa và dần trở thành chiếc nôi của nền văn minh thế giới. Thắng lợi của người Hy Lạp trong trận Salamis còn đóng góp vào kho tàng nghệ thuật tác chiến hải quân nhiều bài học có giá trị như: vận dụng đội hình *phalanx* trên biển; thực hiện có hiệu quả lối đánh áp mạn và đâm vào thuyền đối phương, v.v...

Tương tự như vậy, trong trận Gravelines diễn ra vào tháng 7 năm 1588, chỉ trong hơn 10 ngày, lực lượng hải quân Anh đã đánh bại lực lượng hải quân Tây Ban Nha vốn được coi là cường quốc hải quân với Hạm đội Armada mạnh nhất thế giới lúc bấy giờ. Sau trận hải chiến đó, không chỉ “Hạm đội vô địch” Tây Ban Nha bị đánh tan mà lực lượng hải quân của họ cũng không thể vươn lên được nữa. Đối với Anh, sau trận Gravelines, hải quân của họ trở thành lực lượng mạnh nhất châu Âu, từng bước chiếm quyền bá chủ trên biển và giúp nước Anh từng bước mở rộng ảnh hưởng sang cả Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương. 400 năm sau kể từ trận hải chiến lịch sử ấy, nước Anh trở thành đế quốc hải quân bậc nhất thế giới với diện tích cả ở chính quốc lẫn ở thuộc địa lên đến 41 triệu kilômét vuông.

Có thể dẫn ra nhiều ví dụ chứng minh cho sức mạnh và vai trò của các trận hải chiến trong việc làm thay đổi vận mệnh dân tộc. Thế nhưng, yếu tố làm nên sức mạnh của những trận đánh ấy ngoài tiềm lực vật chất còn phải kể đến khả năng tư duy chiến lược của các quốc gia và những người cầm quân. Trong trận Đối Mã diễn ra vào tháng 5 năm 1905, khi quyết định tuyên chiến với Nga để lấy lại Lữ Thuận và Liêu Đông, người Nhật biết họ đang phải đối đầu với một cường quốc hải quân được xếp vào hàng mạnh nhất châu Âu lúc bấy giờ. Trái lại với nước Nhật, mặc dù đã cố gắng dồn sức cho việc phát triển đất nước, đặc biệt là cho nền công nghiệp quốc phòng, nhưng về cơ bản nền kinh tế của Nhật vẫn còn lạc hậu và hải quân chưa một lần được thử thách và chạm trán với một cường quốc quân sự châu Âu. Vì vậy, để giành thắng lợi trước một đối thủ mạnh, từ nhiều năm trước Nhật Bản đã tiến hành cải cách quân đội, trong đó tập trung cho phát triển lực lượng hải quân. Từ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, Nhật Bản đã cử người sang các nước châu Âu như Anh, Pháp để học kỹ thuật hàng hải, kỹ thuật đóng tàu và họ cũng đã thu được những thành quả nhất định. Thế nhưng, sau khi nghiên cứu kỹ cách tổ chức hạm đội của nhiều nước châu Âu, trong đó có Nga, các chiến lược gia quân sự người Nhật rút ra kết luận, nếu tổ chức hạm đội với những tàu to, pháo lớn như châu Âu, thì hải quân Nhật sẽ bại trận trước người Nga. Từ kết luận đó, họ đưa ra chiến lược “đị biệt” bằng cách tổ chức hạm đội hỗn hợp. Đây là hạm đội nhỏ gồm nhiều loại tàu, được xây dựng trên nguyên tắc “nhỏ, gọn, nhẹ, cơ động” và được trang bị các loại vũ khí hiện đại. Có thể nói cách tổ chức hạm đội hỗn hợp cùng việc sử dụng thuốc nổ *Shimose* của Nhật trong trận Đối Mã không chỉ đưa nước Nhật đến chiến thắng, mà còn làm thay đổi cách tư duy xây dựng lực lượng và phương thức tác chiến hải quân trên thế giới.

Có những trận hải chiến làm thay đổi vận mệnh của một quốc gia, dân tộc hoặc làm thay đổi căn bản phương thức tác chiến

trên biển, nhưng lại có những trận tạo nên bước ngoặt chiến tranh thế giới.

Trước khi nổ ra trận Trân Châu cảng tháng 12 năm 1941, nước Mỹ vẫn duy trì chính sách biệt lập truyền thống, nghĩa là không tham gia vào mặt trận chống chủ nghĩa quân phiệt Nhật tại châu Á - Thái Bình Dương. Hành động của Mỹ đã tạo điều kiện cho Nhật giành quyền khống chế Thái Bình Dương, mở rộng địa bàn xâm lược ra các nước Đông Nam Á, lần lượt đánh chiếm các nước Đông Dương, Malaysia, Singapore, Indonesia, Miến Điện, Philippines, uy hiếp Ấn Độ, Australia v.v... Thế nhưng, sau khi bị Nhật đánh thiệt hại nặng tại Trân Châu cảng, Mỹ buộc phải tuyên chiến với Nhật. Tiếp sau tuyên bố của Mỹ, các nước Australia, Hà Lan, New Zealand, Canada... và 20 nước khác cũng lần lượt tuyên chiến. Việc Mỹ và nhiều nước cùng tuyên chiến với Nhật đã làm cho “cơn đại hồng thủy chiến tranh” của Nhật bị chặn lại. Cùng với đó, sau thắng lợi của Mỹ trong trận Midway (6.1942) đã làm cho quân Nhật mất dần quyền chủ động chiến lược, tạo điều kiện cho nhân dân châu Á đứng lên giành lại độc lập. Như vậy, có thể nói, trận Trân Châu cảng đã tạo nên bước ngoặt trên chiến trường châu Á - Thái Bình Dương trong Chiến tranh thế giới thứ hai. Không chỉ dừng lại ở đó, trận Trân Châu Cảng còn mở đầu cho thời kỳ phát triển các tàu sân bay, một loại hình phương tiện chiến đấu hiện đại của hải quân với nhiều lợi thế mà cho đến ngày nay ngày càng được phát huy tối đa và sử dụng rộng rãi trong mọi loại hình chiến tranh.

Nếu như các trận hải chiến trên đã làm thay đổi căn bản số phận của một quốc gia, dân tộc; tạo nên những bước ngoặt trong chiến tranh, thì lại có những trận hải chiến kết thúc một loại vũ khí trang bị cũ, đánh dấu sự ra đời của một loại vũ khí, trang bị mới.

Trong trận Trafalgar năm 1805 giữa Anh với liên quân Pháp -

Tây Ban Nha, mặc dù đã được chuẩn bị trước và có lực lượng thuyền chiến tương đối mạnh, nhưng trước một cường quốc hải quân là Anh, liên quân Pháp -Tây Ban Nha đã bại trận. Sau thất bại đó, Napoleón không những không thực hiện được ý đồ khống chế Địa Trung Hải, mà còn từ bỏ chiến lược xây dựng sức mạnh hải quân nhằm thực hiện ý đồ bá chủ thế giới. Thất bại của liên quân Anh - Pháp xuất phát từ nhiều nguyên nhân, nhưng trên hết và trước hết là do các thuyền buồm của liên quân đã trở nên lỗi thời và quá lạc hậu; các khẩu pháo trang bị trên tàu có tốc độ bắn chậm, dễ nổ khi nóng. Bên cạnh đó, chiến thuật sử dụng pháo binh của quân Pháp cũng không mang lại hiệu quả. Trong trận Trafalgar, thủy thủ Pháp chủ yếu thực hành bắn từ xa, nhằm vào cột buồm và dây buồm của tàu đối phương. Cách bắn đó có thể khiến tàu đối phương khó hoặc mất khả năng cơ động, nhưng không vô hiệu hóa được các ổ hỏa lực, đặc biệt là hệ thống pháo hạm. Với những hạn chế và tồn tại nêu trên, sau trận Trafalgar, nhiều nước, trong đó có cả Pháp và Tây Ban Nha bắt đầu nghiên cứu và chế tạo những loại thuyền chiến mới. Đến giữa thế kỷ XIX, nhiều nước đã thay thuyền buồm kết hợp với mái chèo (thuyền Gallery) bằng các loại tàu hơi nước. Việc ra đời của tàu chiến hơi nước đã làm thay đổi phương thức tác chiến trên biển theo hướng nhanh, chính xác, chủ động và cơ động hơn. Điều đó cũng đã kéo theo sự thay đổi nhiều loại vũ khí, trang bị trên các tàu chiến lúc bấy giờ.

Đến thời hiện đại, trong trận Jutland, Đức quyết định dùng Hạm đội Đại Dương được biên chế các loại tàu nổi và cả khinh khí cầu Zeppelin để phá thế phong tỏa của Đại hạm đội của Anh trên biển Bắc. Thế nhưng mọi nỗ lực của Đức đều không mang lại kết quả. Sau trận đánh ấy, Đức đã phải tiến hành “cuộc chiến tranh tàu ngầm” để vượt qua sự phong tỏa của Anh. Cũng từ đó, tàu ngầm được sử dụng tương đối phổ biến và được coi là vũ khí lợi hại trong hải chiến.

Tương tự như vậy, trong trận Midway diễn ra vào tháng 6 năm 1942, sau khi lực lượng không quân trên các tàu sân bay Mỹ đánh bại Hạm đội Nhật, trận đánh đã để lại nhiều bài học kinh nghiệm trong phương thức tác chiến không đối hạm. Sau trận đánh đó, các tàu sân bay cùng với những máy bay ném bom và máy bay phóng lôi hiện đại được Mỹ và các nước phương Tây tập trung nghiên cứu, sản xuất và chế tạo. Điều đó đã tạo nên bước ngoặt lớn trong các trận hội chiến trên biển và trên không gian đại dương rộng lớn trong và sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

Từ những ví dụ trên có thể khẳng định, biển và khả năng kiểm soát, làm chủ biển cả có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với các quốc gia ven biển. Đó là một trong những nhân tố ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự phát triển và thịnh vượng của mỗi quốc gia, dân tộc. Để có thể làm chủ và kiểm soát được biển, ngoài việc phát triển các ngành kỹ thuật hàng hải và kinh tế biển phải có một lực lượng hải quân mạnh và những trận hải chiến mang tính quyết định. Hải chiến, sức mạnh hải quân và nghệ thuật tác chiến trên biển luôn đóng vai trò quan trọng trong việc xác lập sức mạnh trên biển và bảo vệ chủ quyền biển.

Trong suốt chiều dài lịch sử, các trận hải chiến luôn là một bộ phận quan trọng trong lịch sử chiến tranh của nhân loại. Nó có thể nảy sinh do nhiều nguyên nhân và lý do khác nhau. Có những trận hải chiến diễn ra để bảo vệ lãnh hải và chủ quyền quốc gia, nhưng cũng có những trận hải chiến xảy ra do giành quyền làm chủ trên biển hay xâm chiếm lãnh hải. Khi tham vọng bành trướng lãnh thổ và mở rộng quyền tự do thương mại phát triển, cùng với nó là sự phát triển của khoa học kỹ thuật, đặc biệt là kỹ thuật đóng tàu và kỹ thuật hàng hải, các trận hải chiến diễn ra với tần suất ngày một nhiều hơn, quy mô rộng lớn hơn và phương thức tác chiến, các loại vũ khí được sử dụng trong các trận hải chiến cũng đa dạng và phong phú hơn.

Trong thời đại toàn cầu hóa, khi nguồn tài nguyên trên đất liền bắt đầu cạn kiệt, không chỉ các quốc gia ven biển mà cả các quốc gia lục địa đều tìm cách vươn ra biển. Vấn đề tranh giành chủ quyền biển, đảo vì thế cũng trở nên nóng bỏng và quyết liệt hơn. Việt Nam là một quốc gia ven biển và từ lâu các thế hệ người Việt đã nối tiếp nhau xác lập, khai thác và bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo. Với truyền thống đó, trong giai đoạn hiện nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng, vận dụng và tiếp thu có chọn lọc những kinh nghiệm từ các trận hải chiến nổi tiếng thế giới, lực lượng Hải quân nhân dân Việt Nam nhất định sẽ làm tròn sứ mệnh, góp phần cùng toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Chú thích

[1] Các nguồn sử liệu về cuộc chiến tranh Hy Lạp - Ba Tư do sử gia Hy Lạp Herodotus, người được gọi là “Cha đẻ lịch sử” ghi lại.

[2] Thậm chí không phải là một thực thể địa lý. Người Hy Lạp lúc đó không chỉ sống ở xứ Hy Lạp mà còn định cư ở phía Đông biển Địa Trung Hải. Họ di cư đến biển Aegean và thiết lập các khu định cư ở bán đảo Iatolia và xứ Sicilia và tất cả các bờ biển vùng Tiểu Á với khoảng 200 thành bang.

[3] Con số này rõ ràng có phóng đại, nhưng quân đội của Ba Tư là hết sức to lớn. Theo phỏng đoán của các nhà nghiên cứu cận đại, tổng số quân của Ba Tư Đại đế chừng 500.000 người. Riêng các binh sĩ trực tiếp chiến đấu có khoảng chừng 180.000 người, cũng có nhà nghiên cứu phán đoán chừng 150.000 người. Dẫn theo: Thôi Liên Trọng, *Lịch sử thế giới cổ đại*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2002, tr.257.

[4] William Shepherd, *Salamis 480 BC*, Osprey Publishing Ltd, 2010, p. 45.

[5] Cách gọi của người Hy Lạp đối với người Ba Tư.

[6] Theo Herodotus, số lượng thương vong của quân Ba Tư chưa thực sự chính xác. Tuy nhiên, ông khẳng định, Hạm đội Ba Tư tại eo biển Salamis có khoảng 300 thuyền. Số lượng tổn thất phụ thuộc vào số lượng tàu tham gia, với khoảng từ 200 đến 300 thuyền.

[7] Stensel Alfred, *Lịch sử các cuộc chiến tranh trên biển*, T.1, Nxb Idographus (tiếng Nga), Moscow, 2002, tr.171.

[8] Stensel Alfred, *Lịch sử các cuộc chiến tranh trên biển*, T.1, Sđd, tr.172.

[9] Để ghi nhớ chiến công này, Octavius cho xây dựng trên vùng đất nơi quân đội của ông đứng chân một thành phố mang tên

Nicopol - thành phố chiến thắng (các dấu tích của thành phố này vẫn còn lưu giữ được đến ngày nay).

[10] Stensel Altred, *Lịch sử các cuộc chiến tranh trên biển*, T.1, Sđd, tr.178.

[11] Mary Stuart tuyên bố là Nữ hoàng Anh vào năm 1559 với sự hỗ trợ của Pháp.

[12] Danilov S. Lu, *Những trận hải chiến chủ yếu từ tàu chiến đến tàu sân bay*, Nxb Moscow (tiếng Nga), Moscow, 1987, tr. 68.

[13] Danilov S. Lu, *Những trận hải chiến chủ yếu từ tàu chiến đến tàu sân bay*, Sđd, tr. 68.

[14] Chẳng hạn ngày 4 tháng 8, hải quân Anh bắn phá tàu San Martin trong suốt một tiếng, nhưng không gây tổn thất nào cho tàu San Martin ngoài việc bắn gãy cột cờ.

[15] Danilov S. Lu, *Những trận hải chiến chủ yếu từ tàu chiến đến tàu sân bay*, Sđd, tr.79.

[16] Danilov S. Lu, *Những trận hải chiến chủ yếu từ tàu chiến đến tàu sân bay*, Sđd, tr.79.

[17] Về sau các tư liệu cho biết các thủy thủ Đức đã đào ngũ.

[18] *Trận hải chiến Armada 1588*,
<http://lichsuvn.net/forum/showthread.php?t=9478&page=3&p=174289#post174289>.

[19] Trước đó, vào thế kỷ XIII, đế quốc Mông cổ có diện tích 45 triệu kilômét vuông.

[20] Về sau, một số sử gia Anh (như Grin, Jems, Koomb, Makolei) mới bắt đầu coi kết cục trận Gravelines là chiến thắng của hải quân Anh.

[21] Tổng Đô đốc Howard xứ Effingham đã phải bán một phần tài sản của mình để đáp ứng đề nghị chính đáng của binh lính và

thủy thủ.

[22] Cuộc chiến tranh lần thứ nhất (1652-1654), cuộc chiến tranh lần thứ hai (1665-1668) và cuộc chiến tranh lần thứ ba (1672-1674).

[23] Hà Lan phải chấp nhận Đạo luật Hàng hải (1651) hạn chế khả năng chuyên chở hàng hóa của họ ở châu Âu, phải đền bù những thiệt hại cho Anh.

[24] Danilov S.l.u, Những trận hải chiến vĩ đại, Nxb Eckimopress (tiếng Nga), Moscow, 2011, tr. 99.

[25] Stense! Alfred, Lịch sử các cuộc chiến tranh trên biển từ thời cổ đại đến cuối thế kỷ XIX, Nxb Eksimopress (tiếng Nga), Moscow, 2003, tr. 1.103.

[26] Makhốp S., Xôdaep E., Cuộc đấu của hai con sư tử. Chiến tranh Anh - Hà Lan thế kỷ XVII, http://www.e-reading.iink/chapter.php/1003404/47/Mahov_Sergey_-_Shvatka_dvuh_lvov._Anglo-oliandskie_voyny_XVII_veka.html (tiếng Nga).

[27] Makhốp S., Xôdaep E., Cuộc đấu của hai con sư tử. Chiến tranh Anh - Hà Lan thế kỷ XVII, Tlđđ.

[28] Makhốp S., Xôdaep E., Cuộc đấu của hai con sư tử. Chiến tranh Anh - Hà Lan thế kỷ XVII (tiếng Nga), Tlđđ.

[29] Đó là loại pháo có nòng dài hơn trước đây, có sơ tốc lớn nên sức công phá cao; ngoài ra vận tốc đường đạn cũng cao hơn.

[30] Stensel Alfred, Lịch sử các cuộc chiến tranh trên biển từ thời cổ đại đến cuối thế kỷ XIX, Sđđ, tr. 1141

[31] Sau này Monck thú nhận vào thời điểm đó ông chỉ muốn tự sát vì quân Hà Lan chỉ cách 5 hải lý, trong khi những tàu tốt nhất của Anh (gồm 2 tàu trang bị 100 khẩu pháo và 1 tàu 84 pháo).

[32] Makhốp s., Xôdaep E., Cuộc đấu của hai con sư tử. Chiến tranh Anh - Hà Lan thế kỷ XVII, Tlđđ.

[33] Stensel Alfred, Lịch sử các cuộc chiến tranh trên biển từ thời cổ đại đến cuối thế kỷ XIX, Sđđ, tr. 1145.

[34] Vũ Dương Ninh, Nguyễn Văn Hồng, Lịch sử thế giới cận đại, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2005, tr. 38, 63.

[35] Vũ Dương Ninh, Nguyễn Văn Hồng, Lịch sử thế giới cận đại, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2005, tr. 38, 63.

[36] Vũ Dương Ninh, Nguyễn Văn Hồng, Lịch sử thế giới cận đại, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2005, tr. 38, 63.

[37] Ê. Taclê, Napoleon Bonapart, tập 1, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1963, tr.154.

[38] John Rechard Hale, Famous sea fights from Salamis to Tsushima, Ibid, p. 184.

[39] John Rechard Hale, Famous sea fights from Salamis to Tsushima, Ibid, p. 183-184.

[40] John Rechard Hale, Famous sea fights from Salamis to Tsushima, Ibid, p.199.

[41] <http://www.nelson-society.com/html/documents/TheBattleOfIrafalgar.pdf>;
Archibald Wierforce, The great battles of all nations from Marathon to the Surrender of Cronje, Vol.2, Ibid, p. 553.

[42] John Rechard Hale, Famous sea fights from Salamis to Tsushima, Ibid, p. 198-199.

[43] Gregory Fremont-Barnes, Victory vs Redoubtable, Ships of the line at Trafalgar 1805, Ibid, p. 44; Dr Ian Speller, The war at sea in the age of Napoleon and the development of maritime strategy, Ibid, p. 3.

[44] Helmut Pemsel, A history of war at sea, Naval Institute press, Annapolis, Maryland, 1979, p. 84.

[45] Dr Ian Speller, The war at sea in the age of Napoleon and the development of maritime strategy, Ibid, p. 3-4.

[46] Helmut Pemsel, A history of war at sea, Ibid, p.56

[47] Bộ Quốc phòng, Trung tâm Từ điển bách khoa quân sự, Từ điển bách khoa quân sự Việt Nam, Nxb Quân đội nhân dân, 2005, tr.1.055.

[48] Eric Goldsten, Wars and Peace treaties (1816-1991), London, 1992, p.109.

[49] Trong trận Đối Mã, pháo được trang bị trên các tàu chiến Nga chỉ có tầm bắn 3 - 4km, trong khi đó các tàu chiến Nhật được trang bị các loại pháo có tầm bắn tới 5 - 6km. Dẫn theo: John Richard Hale, Famous sea fights from Salamis to Tsushima, Ibid, p.308.

[50] Khoa Lịch sử chiến tranh và nghệ thuật quân sự thuộc Học viện quân sự M.V. Phrunde, Học viện quân sự Bộ đội thiết giáp P.IA. Malinópxki, Lịch sử chiến tranh và Nghệ thuật quân sự, Vũ Quang Kha, Trần Anh Tuấn dịch, Viện Lịch sử quân sự Việt Nam xuất bản năm 1986, tr.73.

[51] R.Ernest Dupuy and Trevor N. Dupuy, The Encyclopedia of military history, from 3500 B.c to the present, Harper & Row Publishers, New York, Hagerstown, San Francisco, London, 1970, p. 934.

[52] <http://www.coronel.org.uk>; Michael McNally, Coronel and Falkland 1914, Osprey Publishing, Oxford, New York, 2012, p. 38-40; w. MacNeile Dixon, The British navy at war, Houghton Minlin company, Boston and New York, 1917, p. 16.

[53] <http://www.addingham.info/battle-of-coronel.html>;

Michael McNally, *Coronel and Falkland 1914*, Ibid, p. 38,

[54] R. Ernest Dupuy and Trevor N. Dupuy, *The Encyclopedia of military history, from 3500 B.c to the present*, Ibid, p. 934.

[55] W. MacNeile Dixon, *The British navy at war*, Ibid, p. 15.

[56] <http://www.coronel.org.uk>; Michael McNally, *Coronel and Falkland 1914*, Ibid, p. 38-40.

[57] http://www.naval-history.net/WW1_Battle1411_Coronel.html; <http://www.addingham.info/battle-of-coronel.html>; Richard Hough, *The Great war at sea, 1914-1918*, Endeavour Press Ltd, 2003, p. 72; [http://militaryhistory.about.com/od/ navalbattles1900today/p/Coronel.html](http://militaryhistory.about.com/od/navalbattles1900today/p/Coronel.html).

[58] <http://www.firstworldwar.com/battles/coronel.html>; [http://militaryhistory.about.com/od/ navalbattles1900today/p/Coronel.html](http://militaryhistory.about.com/od/navalbattles1900today/p/Coronel.html); <http://addingham.info/battle-of-coronel.html>; Richard Hough, *The Great war at sea*, Ibid, p. 74.

[59] Tàu HMS Glasgow hội quân với hải đội của mình vào trưa ngày 1 tháng 11.

[60] Michael McNally, *Coronel and Falkland 1914*, Ibid, p. 43.

[61] Michael McNally, *Coronel and Falkland 1914*, Ibid, p. 43.

[62] Michael McNally, *Coronel and Falkland 1914*, Ibid, p. 48.

[63] Michael McNally, *Coronel and Falkland 1914*, Ibid, p. 55; W. MacNeile Dixon, *The British navy at war*, Ibid, p. 19.

[64] Michael McNally, *Coronel and Falkland 1914*, Ibid, p. 56-57.

[65] <http://www.worldwar1.co.uk/coronel.html>; Michael McNally, *Coronel and Falkland 1914*, Ibid, p. 38-40.

[66] <http://www.worldwar1.co.uk/coronel.html>; Richard, J,

Battle of Coronel, 1 November 1914,
http://www.historyofwar.org/articles/battles_coronei.html, 19
August 2007.

[67] <http://www.rmg.co.uk/researchers/collections/by-type/archive-and-library/item-of-the-month/previous/the-battle-of-the-falkland-islands-1914>.

[68] Vũ Dương Ninh, Nguyễn Văn Hồng, *Lịch sử thế giới cận đại*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2005, tr. 291.

[69] N.p. Hovvard, *The Social and Polotical consequences oithe Allied food blockade of Germany, 1918-1919*,
https://libcom.org/files/blockade%20Germany_0.pdf, p. 164;
<http://www.nationalarchives.gov.uk/pathways/firstworldwar/spotlights/blockade.htm>.

[70] Trevor N. Dupy, *The Encyclopedia of military history, from 3500 BC to the present*, Ibid, p. 965.

[71] Trevor N. Dupy, *The Encyclopedia of military history, from 3500 BC to the present*, Ibid, p. 964;
http://www.historylearningsite.co.uk/battle_of_Jutland.html.

[72] Trevor N. Dupy, *The Encydopedia of military history, from 3500 BC to the present*, Ibid, p. 965.

[73] http://www.edinburghs-war.ed.ac.uk/sytem/files/pdf_Baftte_c/Ji7i/and.pdf.

[74] http://www.edinburghs-war.ed.ac.uk/sytem/files/pdf_Battle_of_Jutland.pdf

[75] http://www.edinburghs-war.ed.ac.uk/system/files/pdf_Battle_of_Jutland.pdf.

[76] Bảy phút sau khi khai hỏa pháo hạm của phía Anh mới nhằm trúng một tàu Đức. Dẫn theo: http://www.edinburghs-war.ed.ac.uk/system/files/pdf_Battle_of_Jutland.pdf.

[77] Vincent J. Esposito, A Concise history of world warl, Ibid, p. 243.

[78] http://www.edinburghswar.ed.ac.uk/system/files/pdf_Battle_of_Jutland.pdf.

[79] http://www.edinburghswar.ed.ac.uk/system/files/pdf_Battle_of_Jutland.pdf; John Buchan, The Battle ofJutland, Thomas Nelson & Son, Ltd, London, New York, Paris, <http://archive.org/details/battleofJutlandbOOObch>, p. 12-13.

[80] http://www.edinburghswar.ed.ac.uk/system/files/pdf_Battle_of_Jutland.pdf; Trevor N. Dupy, *The Encyclopedia of military history, from 3500 BC to the present*, Ibid, p. 966.

[81] http://www.edinburghswar.ed.ac.uk/system/files/pdf_Battle_of_J

[82] Trevor N. Dupy. *The Encyclopeota of rruUtèry history, from 3500 BC to the present*, Ibid, p. 967.

[83] Trevor N. Dupy, *The Encyclopedia of military history, from 3500 BC to the present*, Ibid, p. 967.

[84] Nick Hevvitt, <http://www.telegraph.co.uk/history/world-war-one/inside-first-world-wai7part-eighU10742085/battle-Jutland-facts.html>.

[85] Bộ Quốc phòng, Viện Lịch sử quân sự Việt Nam, Quân đội một số nước NATO trong Chien tranh lạnh, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2011, tr. 171.

[86] Nick Hevvitt, <http://www.telegraph.co.uk/history/world-war-one/inside-first-worid-war/part-eighU10742085/battle-Jutland-facts.html>.

[87] http://www.edinburghswar.ed.ac.uk/system/files/pdf_Battle_of_Jutland.pdf.

war.ed.ac.uk/system/files/pdf_Battie_of_Jutland.pdf.

[88] Do Mỹ chiếm đóng, từ năm 1959 trở thành một bang của nước Mỹ.

[89] Willmott H.P, *The Barrier and the Javelin: Japanese and Allied Pacific Strategies, February to June 1942*, Annapolis, MD: Naval Institute Press, 1983, p.14.

[90] Nguyễn Huy Quý, Chiến tranh thế giới thứ hai, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.96.

[91] Lê Vinh Quốc, Huỳnh Văn Tòng, Cuộc chiến tranh Thái Bình Dương (1941-1945), Nxb Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, 2002, tr.47.

[92] *Trong đó có 6 chiếc không thể cất cánh do trục trặc kỹ thuật.*

[93] *Trong đó có 4 máy bay không thể cất cánh do trục trặc kỹ thuật.*

[94] Lê Vinh Quốc, Huỳnh Văn Tòng, *Cuộc chiến tranh Thái Bình Dương (1941-1945)*, Sđd tr.61.

[95] Lê Vinh Quốc, Huỳnh Văn Tòng, Cuộc chiến tranh Thái Bình Dương (1941-1945), Sđd, tr.66.

[96] Lê Vinh Quốc, Huỳnh Văn Tòng, Cuộc chiến tranh Thái Bình Dương (1941-1945), Sđd, tr.67.

[97] Conn, Stetson; Fairchild, Byron; Engelman, Rose C; “7- The Attack on Pearl Harbor, Guarding the United States and Its Outposts” Center of Military History United States Army, Washington D.C. 2000 p.194 và “Document text”, Peace and War, United States Foreign Policy 1931-1941, Washington D.C.: United States Government Printing Office, 1943, p. 64-65.

[98] Ofstie, Ralph, A., RADM USN, Naval Analysis Division, United States Strategic Bombing Survey (Pacific), The Campaigns of the Pacific War, United States Government Printing Office,

Washington, 1946, p.18.

[99] Từ Thiên Ân, Hứa Bình, Vương Hồng Sinh, Lịch sử thế giới hiện đại (1990-1995), Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2002, tr.752.

[100] Bộ Quốc phòng, Trung tâm Từ điển bách khoa quân sự, Từ điển bách khoa quân sự Việt Nam, Sđd, tr.184.

[101] Kiska và Atu là hai hòn đảo lớn thuộc quần đảo Aleut.

[102] Richard Worth, *The battles that changed the world*, Chelsea House Publishers, p.92.

[103] Richard Worth, *The battles that changed the world*, Sđd, p.93.

[104] Richard Worth, *The battles that changed the world*, Sđd, p.15.

[105] David Sear, *Leyte - The last epic naval battle*, Greenwood Press, 2005, p.203.

[106] Almanach - Những nền văn minh thế giới, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1996, tr.203.

[107] Woodward c. Vann, *The battle of Leyte*, Skyhouse Publishing, 2007. p.214.

[108] Lê Quốc Vinh, Huỳnh Văn Tòng, *Cuộc chiến tranh Thái Bình Dương (1941-1945)*, Sđd, tr.259.

[109] Vego Millan, *Battle of Leyte: Allied and Japanese Plans, Preparations and executions*, us Naval Institute, 2006, p.135.

[110] Hầu hết các tài liệu đều gọi là cuộc chiến tranh Malvinas hay cuộc xung đột Anh - Argentina để tránh nhầm lẫn với trận Malvinas trong Chiến tranh thế giới thứ nhất. Trong khuôn khổ và tiêu chí của cuốn sách này, chúng tôi gọi là trận vì chỉ chọn những chi tiết điển hình nhất trong hoạt động tác chiến trên biển bởi đây là cuộc chiến tranh trên biển lớn nhất kể từ sau Chiến tranh thế giới hai và việc lựa chọn trận hải chiến tại Malvinas để nghiên cứu là hết sức cần thiết trong công cuộc bảo vệ chủ quyền

biển, đảo hiện nay.

[111] Còn có tên gọi khác là Soledas.

[112] Còn có tên gọi khác là Grand Malvinas.

[113] Bộ Quốc phòng, Bách khoa toàn thư quân sự Việt Nam, quyển 1: Lịch sử quân sự, Nxb Quân đội nhân dân, H. 2015, tr, 390.